

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ**
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn 2019-2024)**

Đồng Nai, tháng 6/2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG**

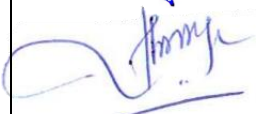


**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ**
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn 2019-2024)**

Đồng Nai, tháng 6 - 2023

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 76C/QĐ-ĐHCNMD ngày 12 tháng 3 năm 2024)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Phạm Văn Song	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Ông Vũ Hoàng Phương	Giám đốc Chương trình đào tạo Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô	Phó Chủ tịch	
4	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thư ký	
5	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên Hội đồng trường	Thành viên	
6	Ông Đặng Văn Thương	Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên	
7	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên	
8	Bà Phan Trần Uyên Phương	Phó Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên	
9	Ông Nguyễn Xuân Tài	Trưởng Phòng Hành chính – Nhân sự	Thành viên	
10	Bà Thái Thanh Thanh Trâm	Trưởng Phòng Hành chính – Nhân sự	Thành viên	



TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
11	Ông Nguyễn Vũ Luật	Viện trưởng Viện Sau Đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên	
12	Bà Trịnh Thị Ngọc Thủy	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Thành viên	
13	Ông Nguyễn Viết Thành	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Thành viên	
14	Ông Nguyễn Minh Thanh	Trưởng Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Thành viên	
15	Bà Đặng Chí Nguyễn	Giảng viên Khoa Công nghệ Kỹ thuật ô tô và Hàng không	Thành viên	
16	Ông Võ Trường Thọ	Thư ký Khoa Công nghệ Kỹ thuật ô tô và Hàng không	Thành viên	
17	Võ Trọng Nghĩa	SV lớp 21OT1101	Thành viên –Đại diện SV	

Danh sách gồm có 17 người./.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. PHẠM VĂN SONG



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	i
Danh mục các chữ viết tắt	1
PHẦN I. KHÁI QUÁT	3
1. Đặt vấn đề	3
2. Tổng quan chung	6
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	14
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CDR của CTĐT	14
Mở đầu	14
Tiêu chí 1.1	14
Tiêu chí 1.2	18
Tiêu chí 1.3	21
Kết luận tiêu chuẩn 1	23
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT	23
Mở đầu	23
Tiêu chí 2.1	24
Tiêu chí 2.2	26
Tiêu chí 2.3	27
Kết luận tiêu chuẩn 2	29
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung CTDH	30
Mở đầu	30
Tiêu chí 3.1	30
Tiêu chí 3.2	33
Tiêu chí 3.3	36

NỘI DUNG	Trang
Kết luận tiêu chuẩn 3	38
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	39
Mở đầu	39
Tiêu chí 4.1	40
Tiêu chí 4.2	42
Tiêu chí 4.3	45
Kết luận tiêu chuẩn 4	47
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của NH	48
Mở đầu	48
Tiêu chí 5.1	48
Tiêu chí 5.2	51
Tiêu chí 5.3	54
Tiêu chí 5.4	57
Tiêu chí 5.5	59
Kết luận tiêu chuẩn 5	61
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên	62
Mở đầu	62
Tiêu chí 6.1	62
Tiêu chí 6.2	64
Tiêu chí 6.3	67
Tiêu chí 6.4	69
Tiêu chí 6.5	72
Tiêu chí 6.6	74
Tiêu chí 6.7	76

NỘI DUNG	Trang
Kết luận tiêu chuẩn 6	77
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ NV	79
Mở đầu	79
Tiêu chí 7.1	79
Tiêu chí 7.2	82
Tiêu chí 7.3	84
Tiêu chí 7.4	86
Tiêu chí 7.5	87
Kết luận tiêu chuẩn 7	90
Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH	91
Mở đầu	91
Tiêu chí 8.1	91
Tiêu chí 8.2	93
Tiêu chí 8.3	95
Tiêu chí 8.4	98
Tiêu chí 8.5	102
Kết luận tiêu chuẩn 8	105
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	106
Mở đầu	106
Tiêu chí 9.1	107
Tiêu chí 9.2	108
Tiêu chí 9.3	110
Tiêu chí 9.4	112
Tiêu chí 9.5	114

NỘI DUNG	Trang
Kết luận tiêu chuẩn 9	116
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	117
Mở đầu	118
Tiêu chí 10.1	119
Tiêu chí 10.2	120
Tiêu chí 10.3	122
Tiêu chí 10.4	124
Tiêu chí 10.5	126
Tiêu chí 10.6	129
Kết luận tiêu chuẩn 10	132
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	133
Mở đầu	133
Tiêu chí 11.1	133
Tiêu chí 11.2	136
Tiêu chí 11.3	138
Tiêu chí 11.4	141
Tiêu chí 11.5	143
Kết luận tiêu chuẩn 11	144
PHẦN III. KẾT LUẬN	148
Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy	148
Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT	151
Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	154
Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT	173
PHẦN IV. PHỤ LỤC	176

NỘI DUNG	Trang
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	176
Phụ lục 2. Kế hoạch tự đánh giá CTĐT	199
Phụ lục 3. Danh sách thành viên Hội đồng tự đánh giá	206
Phụ lục 4. Danh mục minh chứng (quyền riêng)	...

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Cụm từ đầy đủ	Tên viết tắt
1.	Ban Giám hiệu	BGH
2.	Bên liên quan	BLQ
3.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ GD&ĐT
4.	Cán bộ	CB
5.	Câu lạc bộ	CLB
6.	Chuẩn đầu ra	CĐR
7.	Chương trình đào tạo	CTĐT
8.	Chương trình dạy học	CTDH
9.	Cơ sở giáo dục	CSGD
10.	Cơ sở vật chất	CSVC
11.	Cổ vấn học tập	CVHT
12.	Công nghệ thông tin	CNTT
13.	Đại học	ĐH
14.	Đề cương chi tiết	ĐCCT
15.	Giảng viên	GV
16.	Giáo dục đại học	GDDH
17.	Học phần	HP
18.	Nghiên cứu khoa học	NCKH
19.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CNKTOT
20.	Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không	OTO-HK
21.	Người học	NH

STT	Cụm từ đầy đủ	Tên viết tắt
22.	Nhà tuyển dụng	NTD
23.	Nhân viên	NV
24.	Phòng Công nghệ thông tin - Cơ sở vật chất	Phòng IT-CSVC
25.	Phòng Đào tạo đại học - Nghiên cứu khoa học	Phòng ĐTĐH-NCKH
26.	Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng	Phòng KT-ĐBCL
27.	Phương pháp kiểm tra đánh giá	PPKTĐG
28.	Sinh viên	SV
29.	Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Trung tâm TN-VL
30.	Trung tâm Tuyển sinh - Truyền thông	Trung tâm TS-TT
31.	Trường Đại học Công nghệ Miền Đông	MIT

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông (MIT) là một cơ sở giáo dục (CSGD) đa ngành, đa lĩnh vực luôn lấy người học (NH) làm trọng tâm, định hướng phát triển thành một đại học (ĐH) thông minh với cơ sở vật chất (CSVCh) trang thiết bị hàng đầu khu vực. Theo triết lý giáo dục "Sáng tạo – Hội nhập – Tư duy khởi nghiệp – Tinh thần học tập suốt đời", MIT không chỉ cung cấp cho NH Chương trình đào tạo (CTĐT) tiên bộ, chất lượng cao và phù hợp với xu hướng quốc tế mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho NH phát triển tiềm năng cá nhân. MIT chú trọng việc bồi dưỡng cho NH kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, đồng thời đề cao tinh thần tìm tòi, nghiên cứu và học tập ở NH để học tập suốt đời. Điều này sẽ giúp NH cải thiện bản thân, phát triển tiềm năng sáng tạo và kỹ năng hội nhập để thích ứng với sự phát triển của công nghệ trong thời đại mới. Xuất phát từ triết lý giáo dục trên, MIT luôn đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng các CTĐT vừa đáp ứng các quy định của Luật Giáo dục hiện hành, các quy chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) về CTĐT, đáp ứng nhu cầu của NH và mang tính chuyên biệt của MIT.

Chất lượng của CTĐT có vai trò quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của các ngành đào tạo nói chung và ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô (CNKTOT) của MIT nói riêng. Nhận thức rõ điều này, trong những năm qua, Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không (trước đây là Khoa Công nghệ kỹ thuật ô tô) của MIT thường xuyên quan tâm đến chất lượng của CTĐT. Khoa đã và đang áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT ngành CNKTOT nhằm cung cấp những kiến thức thực tế vững chắc và những kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, đồng thời trang bị cho NH những kỹ năng cần thiết để NH dễ dàng hội nhập với xã hội sau khi tốt nghiệp.

Nhằm đánh giá thực trạng về đào tạo của Ngành cũng như có cơ sở để điều chỉnh, cải tiến nâng cao chất lượng của CTĐT, MIT đã tiến hành tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài CTĐT ngành CNKTOT theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT), theo các công văn hướng dẫn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020, công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/06/2021 và công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Quá trình tự đánh giá CTĐT ngành CNKTOT giúp Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không (OTO-HK) rà soát, xem xét, đánh giá lại các yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng giáo dục như: CTĐT, việc tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá (PPKTĐG) năng lực NH, chất lượng đội ngũ giảng viên (GV), CSVCh và các dịch vụ hỗ trợ NH. Kết quả

hoạt động tự đánh giá CTĐT là cơ sở để Khoa đề ra kế hoạch hành động nhằm cải tiến những điểm hạn chế và nâng cao chất lượng đào tạo.

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNKTOT gồm 4 phần:

Phần I: Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá.

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục là: (1) Mô tả hiện trạng; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) Tự đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu của tiêu chí.

Phần III: Kết luận: (1) Tóm tắt điểm mạnh, (2) Tóm tắt điểm tồn tại, (3) Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT và (4) Tổng hợp kết quả tự đánh giá.

Phần IV: Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo các công văn hướng dẫn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020, công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/06/2021, cơ sở dữ liệu gồm kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNKTOT được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH) và phương pháp tiếp cận trong dạy - học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của NH; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ (CB), GV và đội ngũ nhân viên (NV); tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về CSVC và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và nghiên cứu khoa học (NCKH); tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đạt được của cả CTĐT ngành CNKTOT trong chu kỳ đánh giá.

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n > 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...).

Ví dụ:

H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là minh chứng thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

1.2. Mô tả vắn tắt quy trình tự đánh giá

Mục đích tự đánh giá:

Hoạt động tự đánh giá CTĐT được tiến hành theo kế hoạch số 60/KH-ĐHCNMĐ ngày 11/09/2023 về việc Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh và ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô do Nhà trường ban hành. Hoạt động này được thực hiện nhằm:

- Đo lường mức độ đáp ứng chất lượng đào tạo của CTĐT so với Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục ĐH ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 do Bộ GD&ĐT ban hành.
- Là cơ sở để Khoa và Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến, khắc phục những hạn chế này, từ đó xây dựng lộ trình phát triển cho CTĐT theo hướng vươn tới các chuẩn mực quốc tế.
- Là căn cứ để giải trình với các cơ quan Quản lý Nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của CTĐT, là cơ sở để NH lựa chọn và nhà tuyển dụng (NTD) lao động tuyển chọn nhân lực do MIT đào tạo.

Phạm vi và quy trình tự đánh giá CTĐT

Phạm vi tự đánh giá: Khoa OTO-HK tiến hành hoạt động tự đánh giá CTĐT ngành CNKTOT được sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu (BGH). Nguồn dữ liệu, thông tin, minh chứng trong giao đoạn 05 năm từ 2019 đến năm 2024 được thu thập từ Khoa và do các phòng ban chức năng trong Nhà trường cung cấp.

Quy trình tự đánh giá: hoạt động tự đánh giá CTĐT được Khoa tiến hành từ tháng 11/2023 đến tháng 04/2024. Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước sau:

- *Bước 1:* Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNKTOT.
- *Bước 2:* Lập kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành CNKTOT.
- *Bước 3:* Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.
- *Bước 4:* Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được.
- *Bước 5:* Viết báo cáo tự đánh giá.
- *Bước 6:* Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá.

- *Bước 7:* Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Phương pháp và công cụ tự đánh giá:

Việc tự đánh giá CTĐT ngành CNKTOT được thực hiện theo phương pháp tổng hợp, so sánh, đối chiếu.... Trên cơ sở thu thập thông tin, thu thập minh chứng, viết báo cáo tiêu chuẩn, viết dự thảo báo cáo tổng hợp, duyệt dự thảo báo cáo, lưu giữ minh chứng..., các CB phụ trách chính công tác kiểm định đã tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

Công cụ đánh giá:

- Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục đại học (GDĐH);

- Công văn số 1669/QLGD-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục quản lý chất lượng về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH ban hành kèm theo công văn số 769/QLGD-KĐCLGD;

- Công văn số 2085/QLGD-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLGD-KĐCLGD ngày 10/06/2021 của Cục quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLGD-KĐCLGD.

Thành phần tham gia tự đánh giá CTĐT

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNKTOT, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 176/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 11/09/2023 và được kiện toàn theo quyết định số 76C/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 12/03/2024. Hội đồng tự đánh giá bao gồm BGH, các CB, GV của Khoa, các CB Phòng/Ban chức năng và Trung tâm trong Nhà trường. Bên cạnh đó sinh viên (SV) đang học tập tại Khoa, cựu SV và đơn vị sử dụng lao động tham gia vào các hoạt động khảo sát về CTĐT, học phần (HP), môi trường học tập và làm việc. Kết quả khảo sát này sẽ là thông tin rất quan trọng phục vụ cho việc tự đánh giá CTĐT. Căn cứ vào các nguồn minh chứng và thông tin thu thập được, Khoa OTO-HK tiến hành các bước tự đánh giá CTĐT ngành CNKTOT theo quy trình đã nêu trên.

2. Tổng quan chung

- Tên trường: Trường Đại học Công nghệ Miền Đông
- Tên viết tắt của Trường: ĐHCNMĐ.
- Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Địa chỉ của Trường: khu phố Trần Hưng Đạo, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
- Số điện thoại liên hệ: 02513.772.668
- Email:
- Website: <http://www.mit.vn>

- Loại hình trường: Tư thực



Sơ đồ tổ chức Nhà trường

2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Công nghệ Miền Đông

MIT được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định thành lập ngày 11/11/2013 tại Quyết định số 2168/QĐ-TTg; được Bộ GD&ĐT cho phép hoạt động tại Quyết định số 727/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014. MIT là trường ĐH tư thực, do các cá nhân có nhiều kinh nghiệm quản lý, quản trị trường ĐH có tâm huyết với giáo dục ĐH thành lập, đầu tư xây dựng CSVC và đảm bảo kinh phí hoạt động. Đến tháng 06/2021, MIT được chuyển nhượng sang chủ đầu tư mới và chính thức trở thành thành viên của Tập đoàn Giáo dục Nguyễn Hoàng.

Khi mới thành lập, MIT tuyển sinh chỉ có 05 ngành trình độ ĐH và cao đẳng. Sau 10 năm trường thành, MIT đã có quy mô đào tạo 12 ngành ĐH, gần 2.000 sinh SV, đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Luật Kinh tế gần 70 học viên... Dự kiến đến hết năm 2024, Trường đào tạo 15 ngành ĐH, 02 ngành cao học. Đến nay, Nhà trường đã cấp bằng tốt nghiệp ĐH cho 06 khóa học, số lượng 3.770 SV, trong đó có nhiều SV có việc làm trước khi tốt nghiệp.

Sau hơn 10 năm hình thành và phát triển, Hội đồng trường (HĐT), BGH Nhà trường luôn tập trung xây dựng, mong muốn phát triển Trường thành một trường ĐH thông minh với CSVC trang thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu đào tạo của Nhà trường. Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong các lĩnh vực khoa học sức

khỏe, kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không, đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, Nhà trường luôn không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo, luôn gắn đào tạo với nhu cầu xã hội, doanh nghiệp, phát huy phương pháp tiếp cận năng lực của NH và luôn xác định giáo dục ĐH như một loại hình dịch vụ đặc biệt. Nhà trường luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về hệ thống quản trị của một trường ĐH tư thục, duy trì tính ổn định, tuân thủ công khai minh bạch, và giảm thiểu tối đa các rủi ro khó khăn cho NH, phụ huynh, xã hội, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo khẳng định vị thế thương hiệu của Trường trong địa phương, khu vực Miền Đông Nam bộ, cả nước và trên trường quốc tế.

Để phù hợp với xu thế phát triển chung, Trường đã điều chỉnh Sứ mạng và Tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường, phù hợp chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Sứ mạng của MIT là Giáo dục và đào tạo những cá nhân trở thành công dân toàn cầu, có kiến thức, năng lực và đam mê đóng góp để cải thiện bản thân và điều kiện xã hội, truyền cảm hứng cho thế hệ hiện tại và tiếp theo, đồng thời tạo ra những tác động tích cực lâu dài đến sự phát triển nhân loại. Ngoài ra MIT cũng xác định là nơi đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, kỹ năng, tri thức và tư duy đổi mới, sáng tạo cho đất nước và đặc biệt cho khu vực miền Đông Nam Bộ và tỉnh Đồng Nai.

Tầm nhìn của MIT là một trường ĐH quốc tế, đa ngành, đa lĩnh vực với định hướng mũi nhọn là các ngành kỹ thuật, công nghệ, nông nghiệp công nghệ cao và khoa học sức khỏe. Trường đặt mục tiêu đến năm 2030, trở thành trường ĐH toàn cầu, dẫn đầu về kỹ thuật, công nghệ và đổi mới sáng tạo của nước ta, được các đối tác trong nước và quốc tế tin nhiệm, được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định giáo dục quốc tế uy tín.

Giá trị cốt lõi: Đoàn kết – Sáng tạo – Chất lượng – Hội nhập

- Giá trị cốt lõi của một trường ĐH là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giảng dạy, học tập và rộng hơn là mọi hoạt động liên quan của nhà trường nhằm phát triển con người.

- Những giá trị cốt lõi này là nền tảng giúp MIT xây dựng một môi trường giáo dục hiện đại, năng động và toàn diện, giúp SV phát triển tối đa tiềm năng và chuẩn bị tốt nhất cho tương lai.

- MIT nay hướng tới bốn giá trị mới: Đoàn kết, Sáng tạo, Chất lượng và Hội nhập. Các giá trị này không chỉ kế thừa những thành tựu đã đạt được mà còn mở rộng và nhấn mạnh hơn nữa vai trò của đổi mới và hội nhập trong bối cảnh giáo dục toàn cầu, đảm bảo rằng SV không chỉ được trang bị kiến thức chuyên môn mà còn sẵn sàng đối mặt với những thách thức và cơ hội của thời đại mới.

+ **Đoàn kết:** Trong quá trình xây dựng và phát triển MIT, tập thể giảng viên GV, NV và SV luôn xem trọng đoàn kết, đồng lòng; Đoàn kết chính là sức mạnh giúp Nhà trường vượt qua mọi khó khăn, thách thức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và đạt được các mục tiêu phát triển; Giá trị này được thể hiện các nội dung sau:

- ✓ *Tinh thần đồng đội:* Khuyến khích tinh thần làm việc nhóm, sự gắn kết và hỗ trợ lẫn nhau giữa SV, GV và NV.
- ✓ *Xây dựng cộng đồng:* Tạo ra một môi trường học tập và làm việc thân thiện, nơi mọi người cảm thấy được tôn trọng và có giá trị.
- ✓ *Hoạt động ngoại khóa:* Tổ chức các hoạt động ngoại khóa, sự kiện và chương trình giao lưu nhằm tăng cường sự gắn kết và tinh thần đoàn kết trong toàn trường.
- ✓ *Giải quyết xung đột:* Thiết lập các cơ chế và quy trình để giải quyết các xung đột và mâu thuẫn một cách công bằng và hiệu quả.

+ **Sáng tạo:** Sáng tạo là khả năng nghĩ ra những ý tưởng mới mẻ và giải pháp đột phá, không bị giới hạn bởi những khuôn mẫu truyền thống. MIT khuyến khích sự sáng tạo, đổi mới; Tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong giảng dạy, nghiên cứu, quản trị nhà trường và định hướng phát triển Nhà trường. Giá trị này được thể hiện các nội dung sau:

- ✓ *Khuyến khích tư duy sáng tạo:* Tạo điều kiện và môi trường để SV và GV có thể phát huy tối đa khả năng sáng tạo của mình.
- ✓ *Phát triển chương trình sáng tạo:* Thiết kế và triển khai các chương trình, dự án và khóa học thúc đẩy sự sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.
- ✓ *CSVC hỗ trợ sáng tạo:* Trang bị các phòng thí nghiệm, xưởng sáng tạo và các không gian làm việc chung (co-working spaces) để hỗ trợ SV thực hiện các ý tưởng của mình.
- ✓ *Công nhận và khích lệ sáng tạo:* Thưởng và công nhận các sáng kiến và giải pháp sáng tạo của SV và GV.

+ **Chất lượng:** Chất lượng là cam kết đạt được tiêu chuẩn cao trong mọi hoạt động giáo dục, nghiên cứu và dịch vụ, đảm bảo sự xuất sắc và hiệu quả. Trường luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu trong mọi hoạt động phát triển của Nhà trường. Giá trị này được thể hiện các nội dung sau:

- ✓ *CTĐT chất lượng cao:* Thiết kế các CTĐT tiên tiến, cập nhật theo chuẩn quốc tế và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.
- ✓ *Đội ngũ GV chất lượng:* Tuyển dụng và đào tạo đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm và tâm huyết với nghề.
- ✓ *Kiểm định và đánh giá:* Thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm định chất lượng, đánh giá nội bộ và cải tiến liên tục để nâng cao chất lượng đào tạo và dịch vụ.

- ✓ *Hỗ trợ SV*: Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ học tập và phát triển cá nhân, đảm bảo SV có điều kiện tốt nhất để học tập và phát triển.

+ **Hội nhập**: Hội nhập là quá trình hòa nhập vào cộng đồng toàn cầu, hiểu và áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, văn hóa và kinh tế của thế giới. MIT luôn tăng cường hội nhập quốc tế, tích cực phát triển hợp tác quốc tế, đa dạng hóa các hoạt động hợp tác trong tất cả các lĩnh vực, gồm: đào tạo, NCKH, phát triển công nghệ và dịch vụ tư vấn. Giá trị này được thể hiện các nội dung sau:

- ✓ *CTĐT quốc tế*: Xây dựng và triển khai các CTĐT đạt chuẩn quốc tế, hợp tác với các trường ĐH và tổ chức giáo dục trên thế giới.
- ✓ *Cơ hội trao đổi và hợp tác*: Tạo điều kiện cho SV và GV tham gia các chương trình trao đổi, thực tập và nghiên cứu quốc tế.
- ✓ *Giảng dạy đa văn hóa*: Đưa vào chương trình giảng dạy các môn học và hoạt động giúp SV hiểu biết và tôn trọng sự đa dạng văn hóa.
- ✓ *Môi trường học tập quốc tế*: Xây dựng môi trường học tập mở, đa dạng và quốc tế hóa, thu hút SV và GV từ nhiều quốc gia đến học tập và làm việc.

Để hiện thực hóa nội dung sứ mệnh và tầm nhìn đến năm 2030 của MIT, Nhà trường đang từng bước đổi mới căn bản công tác tổ chức và quản lý Nhà trường; đẩy mạnh tái cấu trúc, ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông trong các hoạt động; tiếp tục tổ chức tốt các hoạt động đào tạo; tổ chức triển khai xây dựng và phát triển CTĐT ĐH chính quy tiếp cận OBE (OBE là viết tắt của cụm từ tiếng Anh Outcome-Based Education); phối hợp để các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, các NTD tham gia vào quá trình đào tạo; nâng cao chất lượng công tác thực hành, thí nghiệm, thực tập. MIT đang đầu tư mạnh mẽ vào CSVC cùng thiết bị giảng dạy theo tiêu chuẩn quốc tế. MIT sẽ mở rộng diện tích 24 hecta với đầy đủ tiện nghi: Thư viện, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, ký túc xá, nhà thi đấu thể thao, sân bóng đá, ... cùng hệ thống CSVC hiện đại, khuôn viên đẹp, trong lành, môi trường thân thiện, tạo môi trường học tập tốt nhất cho NH và tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp cho đội ngũ CB, GV, NV của Trường.

Khi mới thành lập, MIT chỉ có 5 ngành đào tạo trình độ ĐH và cao đẳng. Sau hơn 10 năm trưởng thành, MIT đã có quy mô 13 ngành đào tạo trình độ ĐH, trong những năm học tới, ngoài những ngành đã có, MIT sẽ mở thêm các ngành đào tạo mới có tính tiên phong nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Hiện tại, MIT có Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng, 06 Khoa, 02 Viện, 05 Phòng và 02 Trung tâm.

Đội ngũ CB quản lý, GV và NV:

Sau hơn 10 năm hình thành và phát triển, tính đến tháng 03/2024, MIT hiện có 323 CB, GV. Trong đó có 248 GV (05 Phó Giáo sư, 43 Tiến sĩ, 199 Thạc sĩ, 01 ĐH), có 64 (25,8%) GV có độ tuổi dưới 40 tuổi, 75 CB, NV hành chính phục vụ cho hoạt

động đào tạo, học tập và NCKH được bố trí theo vị trí việc làm tại các đơn vị trực thuộc trường. MIT đã xây dựng được một đội ngũ CB kế cận, có kế hoạch để tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng GV, CB, đặc biệt là CB trẻ với các chính sách ưu đãi về tài chính.

Tỷ lệ người có trình độ sau ĐH hơn 80,0%, giảng dạy tại 06 Khoa. Đội ngũ CB quản lý, GV và NV Nhà trường có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với sự nghiệp xây dựng và phát triển Nhà trường, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Nhà trường đã và đang triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch bồi dưỡng và phát triển đội ngũ, có chính sách hỗ trợ về tài chính, tạo điều kiện về thời gian cho đội ngũ GV và CB quản lý tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ CB, GV của Trường ngày càng được nâng cao, cơ cấu đội ngũ GV theo trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và độ tuổi ngày càng hợp lý. Nhà trường đã tạo môi trường dân chủ để CB quản lý, GV và NV tham gia đóng góp ý kiến đối với các chủ trương, kế hoạch của Trường. Trường đã thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, đảm bảo đúng quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của CB, GV, NV và NH.

Trường đã tiến hành tự đánh giá lần đầu vào năm 2019, được đánh giá ngoài vào năm 2019 và được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào đầu năm 2020. Từ kết quả tự đánh giá lần đầu, đặc biệt là kết luận của Đoàn đánh giá ngoài năm 2019, hàng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch triển khai nhiều hoạt động khắc phục các tồn tại mà báo cáo tự đánh giá cũng như báo cáo đánh giá ngoài chỉ ra.

2.2. Giới thiệu về Khoa OTO-HK

Khoa quản lý đào tạo của ngành CNKTOT trước đây là Khoa CNKTOT được thành lập theo Quyết định số 61/QĐ-ĐHCNMD, ngày 01/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông. Từ ngày 01/07/2021 Khoa CNKTOT được đổi tên thành Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không Quyết định số 78/QĐ-ĐHCNMD, ngày 01/07/2021. Sứ mạng của ngành CNKTOT là nơi đào tạo nguồn nhân lực bậc cao chất lượng. Bồi dưỡng người học có kỹ năng, tri thức và tư duy đổi mới, sáng tạo, quản lý và giải quyết các vấn đề và đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực ngày nay.

Trong những năm qua, được sự hỗ trợ, động viên của Nhà trường và của Khoa, các CB, GV của Khoa đã không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn. Đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành CNKTOT có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm.

Ngành CNKTOT được đào tạo tại MIT từ năm 2018. Đến nay, ngành CNKTOT đã có 02 khóa tốt nghiệp với 24 SV, trong đó có 03 SV tốt nghiệp đạt loại Giỏi (chiếm 12.5%), 20 SV tốt nghiệp đạt loại Khá (chiếm 83.33%) và 01 SV tốt nghiệp loại Trung bình (chiếm 4.17%). Hiện nay, số SV đang học ngành CNKTOT tại Nhà trường là gần

70 SV. Tuy quy mô SV nhỏ nhưng với phương châm chất lượng giáo dục phải được đặt lên hàng đầu, trong thời gian qua tập thể CB, GV giảng dạy của Khoa luôn luôn nghiên cứu, đổi mới các phương pháp dạy và xây dựng hệ thống các môn học đáp ứng được thực tiễn cuộc sống, nhờ đó chất lượng SV khá ổn định và từng bước được nâng cao. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đạt loại khá, giỏi cao. Các nhà sử dụng lao động luôn đánh giá cao về năng lực chuyên môn cũng như các kỹ năng mềm, thái độ, tác phong làm việc của SV Trường.

Bên cạnh hoạt động giảng dạy, hoạt động NCKH của Khoa được chú trọng và đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Hàng năm, Khoa đã phối hợp với các cơ sở đào tạo Ngành CNKTOT uy tín trong cả nước tổ chức các cuộc hội thảo và nhận được sự tham gia nhiệt tình của tất cả các GV trong Khoa cũng như NH của Khoa.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Khoa đã xây dựng, định kỳ rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho các ngành đào tạo trong đó có ngành CNKTOT phù hợp với từng giai đoạn, hướng tới sứ mạng và mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Mục tiêu CTĐT ngành CNKTOT được xác định rõ ràng, cụ thể, theo đó NH tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học ngành CNKTOT có khả năng: áp dụng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá hoạt động kỹ thuật trong lĩnh vực ô tô đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CĐR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kỹ năng và triển vọng việc làm trong tương lai cho NH. CĐR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan (các chuyên gia trong lĩnh vực CNKTOT, NTD, GV, NH, cựu NH), được rà soát, điều chỉnh ít nhất 02 năm/lần và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau.

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT có đủ các nội dung, thông tin và được cập nhật, tích hợp những vấn đề mới nhất có liên quan ít nhất 2 năm/lần. 100% đề cương học phần trong CTĐT có đầy đủ nội dung cần thiết, bao gồm: thông tin GV, mô tả học phần, nội dung giảng dạy, hình thức tổ chức dạy học và hình thức kiểm tra đánh giá. Tất cả các đề cương học phần được định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, đặc biệt là cập nhật về nội dung học phần, danh mục tài liệu hàng năm. Bản mô tả CTĐT cùng với tất cả đề cương các học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan, bao gồm: CB, GV, NH của Nhà trường, cựu NH, NTD đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện.

CTĐT được thiết kế đáp ứng CĐR ngành CNKTOT; được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan. SV tốt nghiệp CTĐT ngành CNKTOT có khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên sâu về hành nghề trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô; có năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội, khi mà hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế là yêu cầu cấp thiết.

Khoa OTO-HK có đội ngũ cán bộ CB, GV đảm bảo chất lượng, có cơ cấu hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Nhà trường đã xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ, động viên CB, GV của Khoa học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ được giao. Đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành CNKTOT có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm phong phú trong công tác.

Thư viện, CSVC, trang thiết bị của Nhà trường ngày càng được bổ sung về số lượng, nâng cao về chất lượng và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo và NCKH của ngành CNKTOT. Hệ thống phòng học, kí túc xá SV đã được xây dựng đúng quy định và đảm bảo chất lượng. Trang thiết bị của Trường đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của ngành CNKTOT.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CDR của CTĐT

Mở đầu: Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành CNKTOT được xác định rõ ràng và dựa trên các căn cứ vững chắc. Chúng đảm bảo đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp, đồng thời phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường. Những mục tiêu và CDR này cũng thể hiện cam kết của trường đối với NH và xã hội, được công khai minh bạch cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện. Quá trình rà soát, bổ sung và điều chỉnh mục tiêu và CDR của CTĐT được thực hiện có sự tham khảo ý kiến phản hồi của các bên liên quan, nhằm đáp ứng yêu cầu của Luật Giáo dục Đại học..

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD ĐH, phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại CNKTOT giáo dục ĐH.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành CNKTOT là “Đào tạo kỹ sư CNKTOT có hiểu biết và thích nghi với môi trường kinh tế - xã hội; biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề gặp phải trong cuộc sống; Hiểu biết quy luật vận động khách quan của các sự vật hiện tượng và có quan điểm lập trường rõ ràng; Có kiến thức khoa học cơ bản, có kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành vững chắc và năng lực thực hành nghề nghiệp để giải quyết tốt những vấn đề khoa học và kỹ thuật của ngành kỹ thuật cô tô có khả năng làm việc độc lập tự học hỏi nâng cao trình độ và sáng tạo. Áp dụng được các công nghệ tiên tiến của khu vực và thế giới nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước”. Mục tiêu của CTĐT này được quy định cụ thể trong Quyết định ban hành CTĐT trình độ ĐH ngành CNKTOT năm 2017 [H1.01.01.01], được điều chỉnh năm 2021 [H1.01.01.02], năm 2022 [H1.01.01.03]. Mục tiêu của CTĐT được ban hành năm 2022 là:

PG1: SV tốt nghiệp Cử nhân CNKTOT có kiến thức tổng quát trong các lĩnh vực khoa học cơ bản, tự nhiên, xã hội và nhân văn và chuyên ngành CNKTOT nhằm giúp họ có tư duy kỹ thuật và công nghệ, khả năng chuyển tải kiến thức thành những kỹ năng nghề nghiệp. Có khả năng tổ chức và điều phối một cách chuyên nghiệp các công việc trong lĩnh vực CNKTOT như sửa chữa, lắp ráp, bảo trì bảo dưỡng, kiểm định, thiết kế và kinh doanh ô tô.

PG2: SV tốt nghiệp Cử nhân CNKTOT có kiến thức chuyên môn, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có năng lực quản trị và tư duy, kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề trong ngành CNKTOT, có khả năng nghiên cứu, phân tích, phê phán và tư vấn chính sách, kỹ năng giao tiếp và thiết lập những mối quan hệ thành công trong các lĩnh vực liên quan lĩnh vực CNKTOT, có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ, có

khả năng thiết kế, vận hành, quản lý và vận dụng các ý tưởng kinh doanh vào cuộc sống. Thành thạo về tiếng Anh, tin học, kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, thuyết trình.

PG3: SV tốt nghiệp Cử nhân CNKTOT có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực tự nghiên cứu, phát triển khả năng bản thân bằng cách tiếp nhận những kiến thức mới qua việc học tập trọn đời. Có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Quá trình rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT Khoa OTO-HK có tham khảo ý kiến của các BLQ và khảo sát nhu cầu của thị trường lao động. Cụ thể, thông qua các đợt SV đi thực hành nghề nghiệp, đi thực tập cuối khóa tại các trung tâm ngoại ngữ, doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài và các cuộc gặp gỡ NTD được tổ chức tại Trường, tổ chức lấy ý kiến của các chuyên gia ngôn ngữ học, GV giảng dạy ngành CNKTOT, ý kiến từ NTD, cựu SV, SV đang đào tạo. Nhà trường và Khoa OTO-HK đã khảo sát ý kiến của cơ quan, tổ chức nơi SV thực tập và nơi SV nhận công tác thông qua phỏng vấn trực tiếp, phát phiếu khảo sát cũng như căn cứ trên các nhận xét thể hiện ở các báo cáo thực tập nghề nghiệp, thực tập cuối khóa [H1.01.01.04], [H1.01.01.05]. Kết quả khảo sát giúp Khoa cập nhật mục tiêu CTĐT đảm bảo phù hợp với các BLQ. Bên cạnh đó, CTĐT ngành CNKTOT được công bố công khai trên trang thông tin điện tử liên quan CTĐT ngành CNKTOT của Trường [H1.01.01.06].

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT được ban hành vào năm 2014 và được cập nhật qua các lần điều chỉnh CTĐT năm 2018, 2021 và 2022. Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT hoàn toàn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường [H1.01.01.07], nằm trong định hướng chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2013 – 2018; giai đoạn 2019-2024 và tầm nhìn đến 2030 [H1.01.01.08], cụ thể như bảng sau:

Giai đoạn	Tầm nhìn của Nhà trường	Sứ mạng của Nhà trường	Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT
2013-2018	Đến năm 2025 MIT trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ đa ngành của Việt Nam theo hướng ứng dụng thực tiễn phục vụ cộng đồng.	Đào tạo những được sĩ, kỹ sư và cử nhân có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ kiến thức và năng lực thực hành giỏi nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho địa bàn tỉnh Đồng Nai và toàn khu vực Miền Đông Nam Bộ, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.	Đào tạo kỹ sư CNKTOT có hiểu biết và thích nghi với môi trường kinh tế - xã hội; biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề gặp phải trong cuộc sống; Hiểu biết quy luật vận động khách quan của các sự vật hiện tượng và có quan điểm lập trường rõ ràng; Có kiến thức khoa học cơ bản, có kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành vững chắc và năng lực thực hành nghề nghiệp để giải quyết tốt những vấn đề khoa học và kỹ thuật của ngành kỹ thuật cơ sở có khả năng làm việc độc lập tự học hỏi nâng cao trình độ và sáng tạo. Áp dụng được các công nghệ tiên tiến của khu vực và thế giới nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.
2019-2024	Tầm nhìn của MIT là một trường đại học quốc tế, đa ngành, đa lĩnh vực với định hướng mũi nhọn là các ngành kỹ thuật, công nghệ, nông nghiệp công nghệ cao và khoa học sức khỏe. Trường đặt mục tiêu đến năm 2030, trở thành trường	Tầm nhìn của MIT là một trường đại học quốc tế, đa ngành, đa lĩnh vực với định hướng mũi nhọn là các ngành kỹ thuật, công nghệ, nông nghiệp công nghệ cao và khoa học sức khỏe. Trường đặt mục tiêu đến năm 2030, trở thành trường đại học toàn cầu, dẫn đầu về kỹ thuật, công nghệ và đổi mới sáng tạo của nước ta, được các đối tác trong	PG1: SV tốt nghiệp Cử nhân CNKTOT có kiến thức tổng quát trong các lĩnh vực khoa học cơ bản, tự nhiên, xã hội và nhân văn và chuyên ngành CNKTOT nhằm giúp họ có tư duy kỹ thuật và công nghệ, khả năng chuyển tải kiến thức thành những kỹ năng nghề nghiệp. Có khả năng tổ chức và điều phối một cách chuyên nghiệp các công việc trong lĩnh vực CNKTOT như sửa chữa, lắp ráp, bảo trì bảo dưỡng, kiểm định, thiết kế và kinh doanh ô tô. PG2: SV tốt nghiệp Cử nhân CNKTOT có kiến thức chuyên môn, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có năng lực quản trị và tư duy, kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề trong

Giai đoạn	Tầm nhìn của Nhà trường	Sứ mạng của Nhà trường	Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT
	đại học toàn cầu, dẫn đầu về kỹ thuật, công nghệ và đổi mới sáng tạo của nước ta, được các đối tác trong nước và quốc tế tín nhiệm, được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định giáo dục quốc tế uy tín.	nước và quốc tế tín nhiệm, được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định giáo dục quốc tế uy tín.	ngành CNKTOT, có khả năng nghiên cứu, phân tích, phê phán và tư vấn chính sách, kỹ năng giao tiếp và thiết lập những mối quan hệ thành công trong các lĩnh vực liên quan lĩnh vực CNKTOT, có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ, có khả năng thiết kế, vận hành, quản lý và vận dụng các ý tưởng kinh doanh vào cuộc sống. Thành thạo về tiếng Anh, tin học, kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, thuyết trình. PG3: SV tốt nghiệp Cử nhân CNKTOT có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực tự nghiên cứu, phát triển khả năng bản thân bằng cách tiếp nhận những kiến thức mới qua việc học tập trọn đời. Có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT cũng phù hợp với mục tiêu giáo dục trong CNKTOT Giáo dục số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 quy định tại điều 5, Luật GDĐH năm 2012 [H1.01.01.09] “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng NCKH và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa theo quy định về CDR, khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp. Trong lần sửa đổi năm 2021, 2022, Trường và Khoa đã vận dụng các quy định của Bộ GD&ĐT để tiến hành rà soát điều chỉnh các HP, nội dung các HP bảo đảm logic, phù hợp, tránh trùng lặp giữa các HP trong CTĐT, đồng thời bảo đảm rõ ràng về mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH [H1.01.01.10]. Trên cơ sở đó ban hành Bản

mô tả CTĐT ngành CNKTOT; CTDH, điều chỉnh về CDR, ma trận các kỹ năng của năm 2017 [H1.01.01.11]. Rà soát đề cương chi tiết (ĐCCT) các HP thuộc CTĐT ngành CNKTOT bảo đảm bám sát mục tiêu của CTĐT. Từ năm 2017 đến nay Trường thường xuyên xây dựng và thực hiện việc cập nhật, đánh giá CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ các ngành đào tạo của Trường trong đó có ngành CNKTOT [H1.01.01.12]. CTĐT ngành CNKTOT có đối sánh với một số cơ sở đào tạo khác [H1.01.01.13]. Trường thường xuyên thực hiện việc khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động đối với CTĐT ngành CNKTOT [H1.01.01.14].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố của nhà trường, cũng như đáp ứng các mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH hiện hành. Quá trình xác định mục tiêu này có sự khảo sát nhu cầu thị trường lao động và tham khảo ý kiến từ các bên liên quan, đảm bảo tính thực tiễn và khả năng ứng dụng cao.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các BLQ về mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT chưa được thực hiện thường xuyên và chưa lấy được số lượng lớn ý kiến phản hồi từ cựu SV, các NTD và doanh nghiệp qua các lần rà soát, điều chỉnh CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát ý kiến của các BLQ định kỳ theo quy định về mục tiêu của CTĐT. Thực hiện đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT với các trường ĐH trong và ngoài nước.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT bảo đảm phù hợp với sứ mạng tầm nhìn của Nhà trường.	Khoa OTO-HK	2024	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành CNKTOT được xác định rõ ràng, thể hiện trong các phiên bản CĐR được ban hành và cập nhật của Nhà trường qua các năm [H1.01.02.01]. Bên cạnh đó CĐR còn được thể hiện rõ ràng trong bản mô tả CĐR của CTĐT các năm 2021, 2022 [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]. CĐR của CTĐT được triển khai đến toàn bộ GV của khoa OTO-HK, được công bố trên website của nhà trường [H1.01.02.02], [H1.01.01.06]. CĐR của CTĐT ngành CNKTOT bao gồm các mốc chuẩn về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, định hướng nghề nghiệp và triển vọng việc làm của NH trong tương lai, khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường đáp ứng chuẩn năng lực cơ bản của Cử nhân Việt Nam. Sự tương thích giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT được thể hiện cụ thể theo bảng 1.2.1 sau:

Bảng 1.2.1.1. Ma trận tích hợp mục tiêu và CĐR CTĐT ngành CNKTOT

<i>Mục tiêu</i>	<i>CĐR CTĐT ngành CNKTOT</i>										
	<i>PLO1</i>	<i>PLO2</i>	<i>PLO3</i>	<i>PLO4</i>	<i>PLO5</i>	<i>PLO6</i>	<i>PLO7</i>	<i>PLO8</i>	<i>PLO9</i>	<i>PLO10</i>	<i>PLO11</i>
PG1	X	X	X								
PG2				X	X	X	X	X	X	X	
PG3											X

CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát theo quy định của Bộ GD&ĐT [H1.01.02.03], [H1.01.02.04] và hướng dẫn của nhà trường [H1.01.01.10]. Cụ thể, CĐR của CTĐT 2021 đã xác định yêu cầu của SV tốt nghiệp về kiến thức chung, kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ và ý thức xã hội, vị trí của NH sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.02]. Năm 2022, MIT đã triển khai nghiên cứu và xây dựng CĐR của CTĐT theo hướng tiếp cận OBE [H1.01.01.03]. Quá trình xây dựng CĐR được Khoa OTO-HK tuân thủ quy trình của Nhà trường, trong đó chú trọng đến bước khảo sát nhu cầu của thị trường lao động và lấy ý kiến của các BLQ [H1.01.02.05], [H1.01.02.06]. Đồng thời, Khoa OTO-HK cũng tiến hành phân tích đối sánh với một số CĐR của các cơ sở đào tạo khác để hoàn thiện CĐR của CTĐT ngành CNKTOT [H1.01.01.13]. Trên cơ sở đánh giá các kết quả thu thập được, khoa OTO-HK đã xây dựng CĐR mới, được Khoa thông qua và ban hành vào năm 2022 [H1.01.01.03].

CĐR của CTĐT ngành CNKTOT hiện nay được mô tả gồm các mốc chuẩn về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, định hướng nghề nghiệp và triển vọng việc làm của NH trong tương lai, khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường. Đồng thời, CĐR thể hiện tại bảng các chỉ báo của CĐR [H1.01.02.07] được xác định theo 3 nhóm năng lực kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. CĐR của CTĐT ngành CNKTOT năm 2022 đã bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt

mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình. Điều này được thể hiện cụ thể trong Bản mô tả CTĐT của ngành CNKTOT theo hướng tiếp cận OBE [H1.01.01.03], ĐCCT các HP [H1.01.02.08], bảng các chỉ báo của CĐR [H1.01.02.07]. CĐR của CTĐT ngành CNKTOT cũng là sự thể hiện cam kết của MIT và Khoa OTO-HK về chất lượng của SV tốt nghiệp ngành CNKTOT đối với kiến thức chuyên môn, các kỹ năng cần thiết trong hoạt động ngành nghề thực tiễn. CĐR của CTĐT ngành CNKTOT cũng mô tả về triển vọng nghề nghiệp trong tương lai của SV sau khi tốt nghiệp. Cụ thể, SV tốt nghiệp Ngành CNKTOT có cơ hội lựa chọn công việc rất đa dạng, có thể đảm nhận được công việc ở các công ty, doanh nghiệp, đơn vị như:

- **Các công ty lắp ráp sản xuất ô tô, sản xuất phụ tùng ô tô, tư vấn thiết kế ô tô, xe máy:** Chuyên viên kỹ thuật vận hành, kiểm tra, điều khiển hệ thống sản xuất, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, dây chuyền tự động; quản lý nhân sự, tổ chức sản xuất; Cán bộ thiết kế, xây dựng quy trình công nghệ và kiểm tra chất lượng sản phẩm; Kỹ thuật viên giám sát quá trình sản xuất, kiểm soát tiến độ.

- **Các trung tâm bảo hành, sửa chữa ô tô, các công ty vận tải hành khách:** Chuyên viên quản lý, Cố vấn dịch vụ, vận hành, điều khiển, bảo trì, bảo dưỡng, xây dựng hệ thống, quy trình làm việc cho các xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, các gara ô tô.

- **Các công ty thương mại dịch vụ về thiết bị máy động lực, ô tô:** Chuyên viên tư vấn bán hàng, lắp đặt, chuyển giao công nghệ, đào tạo, cung ứng nhân lực kỹ thuật, xây dựng dự án... liên quan đến các thiết bị trong lĩnh vực ô tô, máy động lực; Kỹ sư hoạch định dự án đầu tư về ô tô, quản lý hành chính nhân sự kinh doanh trong lĩnh vực ô tô.

- **Chuyên gia kỹ thuật cho công ty ô tô nước ngoài ở trong và ngoài nước:** Kỹ sư thiết kế ô tô, kỹ sư bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô tại các nhà máy sản xuất, lắp ráp và sửa chữa ô tô.

- **Học tập nâng cao trình độ chuyên môn:** SV sau khi tốt nghiệp có khả năng tự học tự nghiên cứu chuyên sâu về ô tô, các máy động lực, Cơ điện tử, dây chuyền sản xuất linh hoạt, tự động hóa; Tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ ...) tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước..

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNKTOT được xác định rõ ràng, đảm bảo khối lượng kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT; CĐR phản ánh được mục tiêu giáo dục của Khoa, của Trường; chỉ rõ được triển vọng việc làm trong tương lai của SV tốt nghiệp CTĐT; được xây dựng nghiêm túc, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được thường xuyên rà soát, bổ sung điều chỉnh, đảm bảo tính đo lường và đánh giá được.

3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo ý kiến của cựu SV trong quá trình rà soát, cải tiến xây dựng CĐR gặp khó khăn vì Khoa chưa xây dựng được mạng lưới kết nối các cựu SV của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa sẽ xây dựng mạng lưới kết nối các cựu SV để thuận tiện hơn trong việc khảo sát, điều chỉnh và hoàn thiện CDR của CTĐT cũng như trong các công việc mà cần lấy ý kiến các bên liên quan.	Khoa OTO-HK và Trung tâm Trải nghiệm – Việc làm SV	Định kỳ hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, cập nhật CDR trên cơ sở ý kiến của các BLQ, các quy định liên quan của Bộ GD&ĐT và của ngành.	Khoa OTO-HK	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo kế hoạch và hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.01.10], [H1.01.03.01]. Theo đó, Khoa OTO-HK đã tiến hành khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CDR, CTĐT, khảo sát ý kiến các BLQ về CDR, khung CTĐT bao gồm các đối tượng như nhà sử dụng lao động là các công ty, doanh nghiệp, xưởng sản xuất ô tô,...; SV, cựu SV, nhà quản lý, GV và cơ sở đào tạo khác [H1.01.02.05], [H1.01.02.06]. Trên cơ sở tổng hợp kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động và phân tích các ý kiến đóng góp của các BLQ, đặc biệt là ý kiến từ phía nhà sử dụng lao động, phân tích kết quả xếp loại đối với NH [H1.01.03.02], trên cơ sở khung trình độ quốc gia bậc 6, các Khoa đã tiến hành các cuộc họp để góp ý, thống nhất điều chỉnh, hoàn thiện CDR của CTĐT ngành CNKTOT [H1.01.03.03], có sự đối sánh CDR với CTĐT ngành CNKTOT các trường ĐH trong nước. Có thể nói rằng, CDR của CTĐT ngành CNKTOT được xây dựng và hoàn thiện là kết quả của quá trình phân tích và đánh giá nhu cầu của thị trường lao động nhưng vẫn đảm bảo tính khoa học của CTĐT. Khoa đã tiến hành rà soát, điều chỉnh CDR vào năm 2021, 2022 [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]

Sau khi xây dựng, CDR của CTĐT ngành CNKTOT đã được công bố công khai trên trang thông tin điện tử chính thức của MIT để NH nắm bắt được những yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, khả năng nhận thức, giải quyết

vấn đề và vị trí công việc mà NH có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp [H1.01.02.02], NH, GV và các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận và download [H1.01.01.06]. Ngoài ra, CĐR được còn được thông báo với NH thông qua các buổi sinh hoạt đầu khóa; cho GV, NTD thông qua email, phiếu khảo sát, các buổi sinh hoạt chuyên đề, hội thảo, tọa đàm. Việc công bố CĐR của CTĐT ngành CNKTOT cũng chính là công khai với xã hội về năng lực đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng của Nhà trường và Khoa OTO-HK để NH, phụ huynh, NTD biết và theo dõi, giám sát. Đồng thời, xác định rõ nghĩa vụ và nâng cao trách nhiệm của đội ngũ CB quản lý, GV trong các hoạt động giảng dạy, phục vụ giảng dạy và quản lý nhằm giúp NH vươn lên trong học tập và tự học để đạt CĐR.

2. Điểm mạnh

Việc rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành CNKTOT được tiến hành xuất phát từ thực tiễn nhu cầu lao động và việc làm; dựa trên cơ sở khảo sát các tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp gắn với vị trí làm việc của người lao động; có sự tham gia đóng góp của các BLQ. CĐR của CTĐT ngành CNKTOT được định kỳ rà soát, đổi mới, cập nhật theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm nhằm phù hợp với những biến động của thế giới việc làm. CĐR của CTĐT Được được công bố công khai cho NH và xã hội.

3. Điểm tồn tại

Quá trình rà soát, chỉnh sửa CĐR của CTĐT chưa lấy được nhiều ý kiến từ các BLQ. Việc đối sánh CĐR còn hạn chế ở các trường trong nước, chưa mở rộng ra nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh kí kết hợp tác đào tạo với các trường, doanh nghiệp trong và ngoài nước để có cơ hội tiếp cận các CTĐT tiên tiến.	Khoa OTO-HK	Định kỳ hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, đổi mới CĐR phù hợp với mục tiêu của CTĐT theo đúng quy định của bộ GD&ĐT và của Nhà trường, tiếp tục thực hiện truyền thông nội dung CTĐT thông qua các kênh như website, các trang	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTDH-NCKH	Định kỳ hằng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		mạng xã hội, sinh hoạt đầu khóa,... và tiếp tục tiếp thu ý kiến đóng góp về CDR của các BLQ.			

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

CTĐT bậc ĐH ngành CNKTOT có mục tiêu được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH với CDR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên môn của NH, yêu cầu của NTD, được định kỳ rà soát điều chỉnh, được công bố công khai trên website của Nhà trường.

Tuy nhiên, số lượng và đối tượng khảo sát vẫn còn hạn chế, cần phải mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan tới CDR của CTĐT và thực hiện đối sánh CTĐT với các trường khác trong và ngoài nước để làm căn cứ cho việc sửa đổi bổ sung CTĐT theo hướng tiếp cận sát với nhu cầu xã hội; Tiếp tục thực hiện rà soát và hoàn thiện các CDR của CTĐT theo hướng tiếp cận OBE của Nhà trường.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 1								4,33	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT

Mở đầu: Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT được xây dựng, ban hành và công bố công khai đến các BLQ để giúp cho NH lên kế hoạch học tập và có phương án thực

hiện theo từng học kỳ phù hợp với năng lực của bản thân; GV tiến hành triển khai các phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá hợp lý nhằm hướng tới việc đạt được CĐR của CTĐT; NTD lao động hiểu về CTĐT và có nhu cầu tuyển dụng SV thực tập hoặc làm việc tại các vị trí phù hợp của đơn vị. Định kỳ bản mô tả CTĐT được rà soát, bổ sung, cập nhật nhằm tạo điều kiện cho NH và người dạy cũng như các nhà quản lý dễ dàng triển khai thực hiện, cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành CNKTOT bậc ĐH được phê duyệt và ban hành chính thức đưa vào áp dụng đầu tiên của khóa 2017 [H1.01.01.01]. Bản mô tả CTĐT được rà soát, cập nhật đầy đủ các nội dung của CTĐT. Từ năm 2017 đến nay, Khoa đã thực hiện rà soát và cập nhật CTĐT được 02 lần gồm năm 2021 [H1.01.01.02] và 2022 [H1.01.01.03] nhằm cung cấp thông tin cho NH và các BLQ có mong muốn tìm hiểu CTĐT ngành CNKTOT.

Bản mô tả CTĐT năm 2021 [H1.01.01.02] gồm các nội dung chính:

- Thông tin chung bao gồm: Tên ngành đào tạo; Trình độ đào tạo; Ngành đào tạo; Mã ngành đào tạo; Loại hình đào tạo.
- Mục tiêu CTĐT bao gồm: mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể (về kiến thức, kỹ năng, thái độ ý thức xã hội).
- Thời gian đào tạo.
- Khối lượng kiến thức toàn khóa.
- Đối tượng tuyển sinh.
- Tổ chức tuyển sinh.
- Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.
- Thang điểm
- Nội dung chương trình: được mô tả thành khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. CTDH được mô tả dưới dạng khung và kế hoạch dạy học dự kiến theo từng học kỳ.
- Kế hoạch giảng dạy;
- Hướng dẫn thực hiện chương trình;
- ĐCCT các HP.

Năm 2022, Nhà trường xây dựng CTĐT theo hướng tiếp cận OBE [H1.01.01.03]. Trong đó, số tín chỉ toàn khóa là 131 tín chỉ (chưa tính các HP Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh và các môn kỹ năng mềm). Chương trình có ma trận phân nhiệm môn học và CĐR kèm theo mức độ đạt được mong muốn (thang năng lực). Mỗi

HP đều có ĐCCT được xây dựng theo chuẩn OBE, mô tả cụ thể các thông tin, kế hoạch dạy học chi tiết, quy định về cách thức đánh giá, nhằm giúp người dạy và NH thuận lợi trong việc thực hiện và đạt được CDR của CTĐT.

Mỗi lần rà soát, Trường đều có ban hành kế hoạch rà soát, cập nhật CTĐT và triển khai đến các đơn vị [H1.01.03.01]. Khoa đều tiến hành lấy ý kiến các BLQ về CTĐT, sau đó tổng hợp ý kiến và tiến hành họp Khoa thống nhất việc điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT [H1.01.02.06], [H1.01.01.12]. Ngoài ra, Khoa còn thực hiện đối sánh CTĐT với các đơn vị khác có đào tạo ngành CNKTOT như ĐH Bách Khoa Tp. HCM, Đại học Bách khoa Đà Nẵng,... [H1.01.01.13].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện chương trình, hỗ trợ người dạy và NH trong quá trình đào tạo, cung cấp thông tin cho các BLQ, được cập nhật thường xuyên đáp ứng CDR phục vụ nhu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến khảo sát các BLQ về bản mô tả CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên hằng năm và số lượng thực hiện khảo sát chưa nhiều.

Quá trình cập nhật CTĐT có đối sánh với CTĐT của các đơn vị khác nhưng chưa nhiều đặc biệt còn hạn chế trong việc đối sánh với CTĐT của các nước khác trên thế giới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch khảo sát hằng năm về bản mô tả CTĐT, mở rộng đối tượng và quy mô khảo sát. Đối sánh CTĐT với các trường ĐH tiên tiến trong và ngoài nước.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT theo chuẩn OBE.	Khoa OTO-HK	Hằng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các HP là bản mô tả quá trình giảng dạy, đóng vai trò là bản cam kết giúp người dạy và NH thực hiện đúng trách nhiệm của mình. CDR của mỗi HP luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Đề cương các HP được thiết kế và bám sát với yêu cầu của Thông tư 07/2015/TT-Bộ GD&ĐT [H1.01.02.03]. Việc biên soạn, rà soát đề cương các HP tuân thủ theo các văn bản hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.01.10]. Nội dung ĐCCT các HP của CTĐT mới xây dựng năm 2017 được trình bày tương đối đầy đủ, rõ ràng [H2.02.02.01] gồm các thông tin: Tên HP; số tín chỉ, kế hoạch đào tạo, bộ phận chịu trách nhiệm giảng dạy, phân bổ thời gian, điều kiện tiên quyết; mô tả vắn tắt nội dung HP, mục tiêu của HP, tài liệu học tập, phương pháp đánh giá SV, thang điểm và nội dung chi tiết HP.

Năm 2021, ĐCCT các HP được rà soát trên cơ sở lấy ý kiến của các BLQ [H1.01.02.06] và đã được giảm một số HP so với ĐCCT năm 2017 [H2.02.02.01], [H2.02.02.02].

Năm 2022, Nhà trường chủ trương áp dụng tiếp cận theo OBE trong việc xây dựng và đổi mới CTĐT. ĐCCT các HP cũng được cập nhật và được xây dựng theo biểu mẫu mới [H1.01.02.08]. 100% đề cương các HP có bổ sung thêm những điểm mới sau:

Thông tin tổng quát về HP: thông tin về GV giảng dạy, tên HP, loại HP (bắt buộc/tự chọn, đại cương/chuyên nghiệp).

Mục tiêu và CDR của HP: các mục tiêu của HP được tham chiếu với các CDR của CTĐT kèm theo thang đo năng lực. Trên cơ sở các mục tiêu của các HP, các CDR được mô tả tương ứng kèm theo phân nhiệm rõ ràng.

Nội dung chi tiết HP: nội dung HP được trình bày theo chương mục kèm phân bổ thời gian thực hiện tương ứng. Phương pháp giảng dạy từng chương mục cũng được lồng ghép giúp GV dễ dàng nắm được. Nội dung HP cũng thể hiện CDR sẽ đạt được qua từng chương mục.

Học liệu: gồm tài liệu chính và tham khảo mang tính cập nhật.

Yêu cầu đối với SV.

Đánh giá SV: đánh giá HP theo các mức độ thông qua các Rubric cụ thể.

2. Điểm mạnh

ĐCCT của các HP ngành CNKTOT được thiết kế một cách khoa học và trình bày theo chuẩn OBE. Các đề cương không chỉ đảm bảo tính logic và cấu trúc hợp lý mà còn thể hiện đầy đủ các nội dung cần thiết. Chúng bao gồm mục tiêu học tập, CDR mong đợi, phương pháp giảng dạy và đánh giá, nội dung chi tiết của từng buổi học, tài liệu tham khảo, cũng như các hoạt động hỗ trợ học tập khác. Việc tuân thủ chuẩn OBE

giúp đảm bảo rằng SV không chỉ nắm vững kiến thức chuyên môn mà còn phát triển các kỹ năng cần thiết, phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động và đáp ứng các tiêu chuẩn giáo dục hiện hành.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ về chất lượng của ĐCCT các HP còn hạn chế về số lượng và chưa có nhiều chuyên gia tham gia vào việc đóng góp ý kiến cho việc điều chỉnh và cập nhật ĐCCT các HP của CTĐT ngành CNKTOT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức nhiều buổi hội thảo, phỏng vấn, lấy ý kiến trực tiếp từ các chuyên gia và các BLQ.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát, cập nhật đề cương theo chuẩn OBE.	Khoa OTO-HK	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả thông tin về CTĐT ngành CNKTOT đều được thể hiện trong quyển CTĐT do Nhà trường ban hành qua các năm 2017, 2021, 2022 [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]. Việc công khai các thông tin về CTĐT của ngành CNKTOT đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như: công bố trên website của Trường [H1.01.01.06], Chương trình “Ngày hội tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp”, sinh hoạt đầu khóa cho tân SV, đội ngũ cố vấn học tập sẽ công bố cho SV ngay từ đầu khóa và thường xuyên giải đáp những thắc mắc của SV về CTĐT, bản cứng được trưng bày tại thư viện Trường [H2.02.03.01], [H2.02.03.02]. Ngoài ra, GV phụ trách giảng dạy HP sẽ công khai ĐCCT học phần cho SV vào buổi học đầu tiên [H2.02.03.03].

Với các hình thức công khai khác nhau như trên, các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp... đều dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT, nhất là thông qua website của Nhà trường. Hàng năm, Trường đều ban hành kế hoạch khảo sát ý kiến của các BLQ về các hoạt động của Nhà trường

[H2.02.03.04]. Qua khảo sát các đối tượng liên quan có thể thấy hơn 80% NH và NH đã tốt nghiệp đã dễ dàng nắm bắt được các thông tin công khai của Trường về bản mô tả CTĐT thông qua việc truyền đạt của CVHT, GV giảng dạy chuyên môn và website của Trường; hơn 85% GV đều nắm được thông tin về bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT thông qua bản cứ được lưu tại Khoa, thư viện, hệ thống website của Trường; 65% NTD được khảo sát đều đã nắm bắt được mục tiêu đào tạo trong bản mô tả CTĐT, các yêu cầu kiến thức, kỹ năng, các yêu cầu CĐR HP đóng góp vào CĐR của ngành CNKTOT qua hệ thống website của Trường và thông qua các đợt Nhà trường gửi NH đi thực tập [H2.02.03.05], [H2.02.03.06].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành CNKTOT được công bố công khai rộng rãi thông qua nhiều hình thức, nhiều kênh thông tin khác nhau, tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP trưng bày tại thư viện còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu của SV. Việc tìm kiếm CTĐT thông qua internet vẫn chưa thực sự thuận lợi đối với một số SV, NTD và những người quan tâm đến. Việc truyền thông, quảng bá CTĐT đến các đối tượng ngoài Nhà trường còn chưa hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các hoạt động để truyền thông quảng bá CTĐT cho các đối tượng ngoài Nhà trường hiểu rõ hơn về CTĐT. Số hóa CTĐT ngành CNKTOT cung cấp cho NH thông qua tài khoản SV.	Khoa OTO-HK và Phòng ĐTDH-NCKH-HTQT	2023-2024	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai, quảng bá thông tin về CTĐT cho các BLQ trong và ngoài Trường, cũng như cung cấp thông tin ĐCCT các HP cho NH bằng các hình thức như công bố trên website, trang fanpage của Khoa, Trường, các buổi sinh hoạt đầu khóa, cũng như vào buổi học đầu tiên của HP.	Khoa OTO-HK phối hợp với Trung tâm Tuyển sinh – Truyền thông; Cố vấn học tập.	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Nhìn chung, bản mô tả CTĐT đã cung cấp đầy đủ thông tin và nội dung cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến chất lượng CTĐT. Tất cả đề cương các HP thuộc CTĐT đều được thiết kế khoa học, logic, nội dung cụ thể, chi tiết giúp GV và SV có thể thực hiện được việc dạy và học, các BLQ có thể nắm bắt và giám sát tốt. Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP ngành CNKTOT được rà soát, cập nhật và công bố công khai để các BLQ có thể tiếp cận.

Việc truyền thông CTĐT còn chưa được rộng rãi và hiệu quả, việc lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà tuyển dụng vẫn chưa được thực hiện thường xuyên nên thiếu những ý kiến đóng góp chất lượng trong việc cập nhật và điều chỉnh. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP trưng bày tại thư viện còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu của SV. Việc tìm kiếm CTĐT thông qua internet vẫn chưa thực sự thuận lợi đối với một số SV, NTD và những người quan tâm đến. Việc truyền thông, quảng bá CTĐT đến các đối tượng ngoài Nhà trường còn chưa hiệu quả.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 2								4,00	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3				4						

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung CTDH

Mở đầu: Cấu trúc của CTĐT trình độ ĐH ngành CNKTOT được thiết kế một cách hợp lý và có hệ thống, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về xây dựng CTĐT của nhà trường. Các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng, và năng lực nghề nghiệp đều được đảm bảo nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Phương pháp giảng dạy và học tập, cũng như kiểm tra và đánh giá kết quả học tập, được áp dụng một cách hiệu quả để đảm bảo người học đạt được CĐR của từng HP và của toàn bộ CTĐT. Chủ đề và nội dung các HP được cấu trúc khoa học, logic, theo trình tự từ cơ bản đến nâng cao, mang tính tích hợp và linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ chương trình. Đồng thời, CTĐT được rà soát thường xuyên để đảm bảo tính phù hợp và cập nhật cho từng HP cụ thể cũng như CTĐT tổng thể, duy trì sự liên tục và liên kết giữa các thành phần của chương trình.

Tiêu chí 3.1. Chương được thiết kế dựa trên CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành CNKTOT từ khi được xây dựng lần đầu đến nay đã trải qua 2 lần sửa đổi bổ sung và đều dựa trên cơ sở khảo sát các BLQ, đối sánh với CTĐT và phù hợp với nguyên tắc, chủ trương của Bộ GD&ĐT, MIT. Các CĐR của ngành được xây dựng trên cơ sở khoa học, gắn với thực tiễn, phù hợp, logic trong cấu trúc CTĐT. Cụ thể là:

CTDH ngành CNKTOT được xây dựng lần đầu và ban hành năm 2017 theo các quy định hiện hành và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về cấu trúc và khối lượng kiến thức tối thiểu cho các cấp đào tạo trong bậc ĐH [H3.03.01.01]. Chương trình có CĐR rõ ràng được thiết kế xuất phát từ nhu cầu xã hội. CTDH năm 2017 được xây dựng bao

gồm hai khối kiến thức: khối kiến thức đại cương và khối kiến thức chuyên ngành với 146 tín chỉ (chưa bao gồm học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh), trong đó có 44 tín chỉ tập trung vào các khối kiến thức giáo dục đại cương; 90 tín chỉ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; Thực tập tốt nghiệp 10 tín chỉ [H3.03.01.02].

Năm 2021, CTDH được sự góp ý, phản hồi của các BLQ (nhà sử dụng lao động, GV, NH, ...) [H1.01.02.05], [H1.01.02.06] và có sự đối sánh với CTDH ngành CNKTOT của các cơ sở đào tạo khác trong nước [H1.01.01.13]. Xuất phát từ thực tiễn hoạt động đào tạo và nhu cầu của xã hội, chương trình đã được rà soát, sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất vào năm 2021 theo quyết định số 144A/QĐ-ĐHCNMD, ngày 28/09/2021, theo hướng tăng thêm tỷ lệ môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương từ 44 tín chỉ lên 48 tín chỉ [H3.03.01.03]. CDR của CTDH không thay đổi nhưng việc sửa đổi các HP trong khung chương trình được Khoa tổ chức lấy ý kiến khảo sát từ bên ngoài đầy đủ [H1.01.02.05], [H1.01.02.06].

Đến năm 2022, CTDH được rà soát và cập nhật theo quyết định số 137A/QĐ-ĐHCNMD, ngày 04/09/2022 [H3.03.01.04], CTDH đã được sửa đổi toàn diện theo định hướng đào tạo mới: đào tạo ngành CNKTOT theo hướng tiếp cận OBE. Việc sửa đổi xuất phát từ nguyên nhân là: nhìn tổng thể, hình thức đào tạo và cấu trúc chương trình chưa phân bố đủ thời lượng nhằm hình thành được việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp một cách có hệ thống, xuyên suốt CTDH và chưa nâng cao được năng lực thực hành nghề nghiệp của NH thông qua học tập trải nghiệm và đào tạo tích hợp. Để có cơ sở thực tiễn xây dựng CTDH, Khoa đã xây dựng dựa trên phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ về CDR và khung CTĐT [H1.01.02.05], [H1.01.02.06]. Bên cạnh đó, Khoa cũng đã tiến hành tham khảo và đối sánh với chương trình ngành CNKTOT của các cơ sở đào tạo trong nước như ĐH Bách khoa Tp. Hồ Chí Minh, ĐH Bách khoa Đà Nẵng,...[H1.01.01.13]. Chương trình được thiết kế dựa trên mục tiêu đào tạo ngành học, khung năng lực, CDR và bảng các chỉ báo CDR theo tiêu chuẩn OBE [H3.03.01.05]. Chương trình cũng bao gồm ĐCCT các HP, kế hoạch dạy học được thiết kế dựa trên phân nhiệm CDR cho từng môn học [H1.01.02.08]. So với CTDH các khóa trước, CTDH áp dụng từ Khóa 2022 theo tiếp cận OBE có CDR được thể hiện chi tiết, khoa học hơn và được phân nhiệm rõ ràng, trong các HP [H3.03.01.04]. Cụ thể, cấu trúc CTDH hiện nay được thiết kế dựa trên 3 khối kiến thức (khối kiến thức chung của khối ngành khoa học xã hội và nhân văn, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành). Các môn học thuộc khối kiến thức chung nhóm ngành KHXH (những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, vận dụng những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội trong lĩnh vực nghiên cứu ...) trang bị cho SV được kiến thức nền tảng cơ bản nhất của ngành học, quan điểm đúng đắn về các vấn đề xã hội. Các môn học thuộc kiến thức cơ sở ngành (vẽ kỹ thuật, cơ học lý thuyết, sức bền vật liệu, chi tiết máy, nguyên lý máy, kỹ thuật điều khiển tự động trang bị cho SV kiến thức nền

tăng về khoa học cơ bản, kỹ thuật cơ bản. Các HP này chú trọng hình thành cho SV phát triển các năng lực thu thập thông tin, các kỹ năng tổng hợp, so sánh, phân tích, đánh giá các thông tin về kỹ thuật tạo điều kiện cho việc học tập các môn chuyên ngành. Khối kiến thức chuyên ngành gồm các HP với khoảng 77/135 tín chỉ tương ứng với 57% thời lượng chương trình là các HP chuyên sâu, giúp NH có kỹ năng đặc thù trong ngành đào tạo như kỹ năng tư sử dụng thiết bị chuyên dụng, sản xuất linh kiện, kiểm tra xe, hoặc nghiệp vụ về chẩn đoán ô tô, nắm vững các quy định về kỹ thuật và những vấn đề liên quan đến kỹ thuật công nghệ về ô tô, vận dụng được các kiến thức về kinh tế, văn hóa – xã hội trong các vị trí làm việc như cố vấn dịch vụ, chăm sóc khách hàng.... Tổng thể các môn học trong CTĐT ngoài cung cấp kiến thức chuyên môn còn hỗ trợ những kỹ năng như kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng đàm phán, thuyết trình, viết báo cáo, trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu, kỹ năng giao tiếp, tương tác với cộng đồng cần thiết cho SV ngành công nghệ kỹ thuật ô tô khi ra trường được thể hiện thông qua Ma trận tích hợp môn học – CDR chương trình [H3.03.01.06].

Việc triển khai tổ chức giảng dạy theo kế hoạch chuẩn bị hợp lý về thời gian và nhân lực [H3.03.01.07]. Tổ hợp các phương pháp dạy học, PPKTĐG kết quả học tập của NH của tất cả các HP trong chương trình được thiết kế chi tiết, có hiệu quả và tuân thủ các quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường [H3.03.01.08], [H3.03.01.09] góp phần quan trọng trong việc đạt CDR của chương trình. Cụ thể là:

Các phương pháp giảng dạy được xác định trong ĐCCT các HP trong ngành phù hợp với các CDR được phân nhiệm cho môn học, trên cơ sở có sự phân tách giữa các HP giảng dạy theo hướng trải nghiệm thực tế, đồ án, các HP kỹ năng với các HP lý thuyết. Hồ sơ giảng dạy của GV đều thể hiện đầy đủ các hoạt động thiết kế trong HP [H3.03.01.10]. Việc kiểm tra đánh giá được thiết kế dựa trên CDR của từng môn học theo ma trận đề thi được cài đặt theo nội dung CDR của môn học, đáp ứng CDR được phân nhiệm cho HP. Ma trận đề thi được cài đặt phù hợp với thang đo năng lực của CDR đó và mức độ giảng dạy ITU đã được thống nhất từ ma trận CDR của ngành và ĐCCT [H3.03.01.11]. Từ kết cấu thống nhất, logic đó có thể khẳng định việc đánh giá năng lực NH có sự phù hợp, logic theo chiều dọc của tiến trình đào tạo và tương ứng với nội dung cốt lõi của từng HP. Để đảm bảo góp phần thực hiện CDR các môn học thì CTDH ngành CNKTOT đang sử dụng PPKTĐG chủ yếu là các phương pháp trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp,... PPDH được áp dụng trong đào tạo ngành CNKTOT là diễn giảng, làm mẫu, bài tập nhóm, thuyết trình, đàm thoại, trực quan, tham quan thực tế,... để giúp NH đạt được CDR môn học.

Vậy CTDH ngành CNKTOT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR (về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm) được làm rõ thông qua ma trận tích hợp môn học – CDR của CTĐT năm 2022 [H3.03.01.06]. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, PPKTĐG kết quả học tập của NH của 100% các môn học/HP trong CTDH phải phù hợp, góp phần đạt được CDR.

2. Điểm mạnh

MIT triển khai xây dựng và phát triển CTDH một cách khoa học, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ GD&ĐT, đưa ra các văn bản hướng dẫn cụ thể và thay đổi chương trình học thích hợp: tín chỉ, tiếp cận OBE để đáp ứng CĐR của từng ngành học, đặc biệt là ngành CNKTOT. Khoa OTO-HK và ngành CNKTOT đã cập nhật kịp thời và có những thay đổi chương trình học phù hợp với CĐR.

3. Điểm tồn tại:

Việc xây dựng CTDH dựa trên ý kiến đóng góp của các BLQ chưa được thực hiện rộng rãi.

Một số HP trong CTĐT có CĐR nhiều, chưa phù hợp với thực tiễn đào tạo.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa định kỳ tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ để làm cơ sở điều chỉnh CTDH. Tăng cường năng lực thực hành trải nghiệm cho GV và SV.	Khoa OTO-HK	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng CTDH đã được xây dựng. Tiếp tục sử dụng các ĐCCT trong các HP thể hiện được tính gắn kết giữa dạy-học và đánh giá, đồng thời được các BLQ đánh giá phù hợp với CĐR.	Khoa OTO-HK	2024	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

Khung CTDH ngành CNKTOT được thiết kế theo cấu trúc từ cơ bản đến chuyên sâu. Tất cả các ĐCCT do GV của các bộ môn biên soạn theo yêu cầu về chuyên môn của từng HP, tương thích về nội dung đào tạo và đáp ứng được CĐR của chương trình. Cụ thể là:

Từ năm học 2020-2021 trở về trước, để hoàn thành CTĐT, SV phải đăng ký học và tích lũy đủ 146 tín chỉ trong chương trình [H1.01.01.01]. Dựa trên khung CTĐT và CĐR chung của ngành CNKTOT, mỗi ĐCCT của từng HP đều mô tả đầy đủ, chi tiết bao gồm: đơn vị đào tạo, thông tin về HP, thông tin về tổ chức dạy và học; mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể (CĐR của HP), nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá HP, giáo trình sử dụng và danh mục tài liệu tham khảo. CĐR của HP được thể hiện rõ ràng gồm yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH [H2.02.02.01]. Việc giảng dạy thực tế theo nội dung ĐCCT được Khoa OTO-HK và các tổ bộ môn kiểm tra thường xuyên nhằm đảm bảo hiệu quả đào tạo đạt CĐR.

Hiện nay, ngành CNKTOT đang áp dụng CTĐT theo hướng tiếp cận OBE với 131 tín chỉ [H1.01.01.03]. Việc lựa chọn các HP cụ thể cần thiết hay không cần thiết trong khung chương trình đã được Khoa tổ chức khảo sát lấy ý kiến của các BLQ, vì thế đảm bảo được tính cần thiết, hợp lý của việc lựa chọn phân môn [H3.03.02.01], [H3.03.02.02]. Các HP căn cứ từ phân nhiệm ma trận môn học – CĐR chương trình để xác định CĐR của HP, làm cơ sở thiết kế CTDH có bổ sung các HP cần thiết, phù hợp với trình độ NH [H3.03.01.06]. 100% đề cương các môn học/ học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, PPKTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Mỗi học phần khi được xây dựng, chỉnh sửa đều được nghiệm thu nhằm đảm bảo sự tương thích về mặt kiến thức theo chiều dọc giữa các HP theo phân kỳ, hỗ trợ các HP khác trong cùng học kỳ giảng dạy và phù hợp với CĐR chung của ngành [H3.03.02.03]. Sự tương thích này được thể hiện rõ ràng và được công bố thông qua bản mô tả CTĐT [H3.03.02.04]. Cụ thể, khối kiến thức chung (pháp luật đại cương, phương pháp nghiên cứu khoa học, vật lý đại cương, hoá học đại cương, xác suất thống kê,...) tập trung giúp SV có cái nhìn tổng thể về ngành công nghệ kỹ thuật ô tô nói chung, ngoài ra còn tập trung các kỹ năng cơ bản như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, làm slide, kỹ năng thuyết trình. Khối kiến thức cơ sở ngành (vẽ kỹ thuật, hình hoạ, cơ học lý thuyết, sức bền vật liệu, chi tiết máy, kỹ thuật điều khiển tự động,...) giúp SV nhận biết, phân tích các bản vẽ kỹ thuật 2D,3D, phân tích được sức bền của vật liệu và một số điều khiển tự động trên ô tô. Đến khối kiến thức chuyên ngành (kỹ năng vận dụng các thiết bị kỹ thuật như máy móc chuyên dụng, đọc bản vẽ 2D,3D, thiết kế các chi tiết trong ô tô, thiết lập các chương trình để nạp vào ECU, vận dụng các kỹ năng thực hành vào các hạng mục được chia ra trong xưởng bảo trì sửa chữa ô tô như, động cơ, điện thân xe, điện động cơ, gầm và đồng sơn...), SV học các kiến thức và kỹ năng tư vấn chuyên nghiệp trong từng lĩnh vực ô tô cụ thể.

Các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học học phần nhằm đạt được CĐR. Cũng như các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, PPKTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nhận định này được thể hiện rõ trong học phần ngành công nghệ kỹ thuật ô tô, ví dụ học phần chuyên ngành ô tô là

môn học hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô đã sử dụng PPDH là PP diễn giảng kết hợp thảo luận nhóm. PPKTĐG được áp dụng trong học phần này là tự luận và vấn đáp. Bên cạnh nội dung tương thích, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá SV cũng được tuân thủ theo quy chế đào tạo [H3.03.01.09] và thiết kế khoa học trong ĐCCT của HP và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ [H1.01.02.08].

Trong CTĐT ngành CNKTOT xây dựng các CĐR theo 4 trụ cột: khối kiến thức; kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; khả năng làm việc nhóm và giao tiếp; năng lực OBE. Do đó, CĐR được phân nhiệm cho các HP trực tiếp ảnh hưởng đến việc lựa chọn phương pháp giảng dạy và đánh giá NH [H1.01.01.03]. Trong mỗi HP, tương ứng với nội dung chi tiết, phương pháp giảng dạy, GV lựa chọn PPKTĐG đa dạng như bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thảo luận, thuyết trình, bài tập theo đề án, kiểm tra - thi tự luận, v.v... nhằm giúp SV đạt được CĐR. CTDH được thực hiện có khoa học, chương trình hợp lý theo tiến độ được kế hoạch về thời gian, nhân lực phù hợp.

Nội dung các môn học/HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR rõ ràng [H2.02.02.08]. Định kỳ hằng năm căn cứ trên sự phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV [H2.02.03.04], [H3.03.02.05], [H3.03.02.06], Khoa OTO-HK tổng hợp ý kiến, phân tích và điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy HP cho phù hợp, nhằm đảm bảo kiến thức của SV ngành CNKTOT [H3.03.02.07]. CĐR của ngành CNKTOT, ĐCCT HP được thông báo trên website cho NH và các bên ngoài cơ sở đào tạo biết [H1.01.02.02], [H1.01.01.06]. Tuy nhiên, còn có sự chồng chéo về kiến thức giữa các môn học để đáp ứng CĐR. Cách thức đánh giá kết quả HP của một số HP chưa thể hiện rõ khả năng đạt được CĐR của CTDH ngành CNKTOT.

2. Điểm mạnh

Các HP bắt buộc và tự chọn trong CTĐT được phân bố hợp lý, khoa học, gắn với CĐR của CTĐT phân nhiệm cho các HP. Các HP thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành được sắp xếp để thực hiện theo hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. Đặc biệt các HP đều đảm bảo SV tiếp thu được các kỹ năng cần thiết để có thể nghiên cứu, thực hành và làm việc trong lĩnh vực chuyên ngành CNKTOT. CTĐT đã ghi rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu. Mối liên hệ giữa CĐR của các HP với CĐR của chương trình được thể hiện một cách rõ ràng; nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của từng HP bám sát với CĐR của HP và CĐR của chương trình phân nhiệm cho từng HP.

3. Điểm tồn tại

Còn có sự chồng chéo về kiến thức giữa các môn học để đáp ứng CĐR.

Cách thức đánh giá kết quả HP của một số HP chưa thể hiện rõ khả năng đạt được CĐR của CTDH ngành CNKTOT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức hoạt động cemina, rà soát và kiểm tra ĐCCT của các HP trong CTĐT ngành CNKTOT. Triển khai các đề tài NCKH về đổi mới nội dung, PPKTĐG theo chuẩn OBE.	Khoa OTO-HK	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật, xác định mục tiêu CĐR rõ ràng, cụ thể của từng HP trên cơ sở CĐR của CTĐT.	Khoa OTO-HK	2024	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, CTDH của ngành CNKTOT được xây dựng năm 2022 với 131 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh và các môn kỹ năng mềm), tỉ lệ khối kiến thức đại cương chung chiếm 35 tín chỉ, kiến thức cơ sở ngành chiếm 36 tín chỉ, kiến thức chuyên ngành chiếm 50 tín chỉ và khóa luận tốt nghiệp chiếm 10 tín chỉ trong tổng thời lượng của CTĐT [H3.03.01.04]. Trình tự các môn học được sắp xếp logic, đảm bảo tính hiệu quả cho việc tiếp thu của SV từ năm thứ nhất đến năm thứ 4: đi từ kiến thức cơ bản, cơ sở ngành đến kiến thức chuyên sâu, từ lý thuyết đến thực hành. Chương trình cũng chỉ rõ loại HP bắt buộc hay tự chọn, tiên quyết hay không tiên quyết, môn học trước hay môn học sau và thời gian kế hoạch học tập cụ thể [H3.03.03.01]. Việc tổ chức đánh giá năng lực SV được tiến hành theo trình tự các HP trong khóa học, đảm bảo sự liên tục, diễn tiến phát triển hợp lý và khoa học. SV có thời gian hợp lý trong việc học tập trên giảng đường và thực hiện các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và phục vụ công đồng. 100% các môn học/HP trong CTDH được bố trí hợp lý. Nội dung này được thể hiện qua bảng biểu bố trí các học phần qua các học kỳ. Theo đó, các học phần được thể hiện đầy đủ về học phần điều kiện, tiên quyết; thời lượng cho mỗi HP; thời điểm/học kỳ thực hiện.

CTDH ngành CNKTOT được định kỳ rà soát, cập nhật theo đúng quy định [H1.01.01.10]. Từ năm 2017 đến nay, CTDH ngành CNKTOT đã trải qua 2 lần điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu xã hội: CTDH: năm 2017 khóa đào tạo 2018, 2019 và 2020 [H3.03.01.02], năm 2021 áp dụng từ khóa đào tạo 2021 [H3.03.01.03] và năm 2022 áp dụng cho khóa đào tạo 2022 và 2023 [H3.03.01.04]. Để xây dựng chương trình, Khoa OTO-HK đã thực hiện khảo sát ý kiến từ các BLQ [H1.01.02.05], [H1.01.02.06]. Đồng thời, khi xây dựng chương trình, Khoa đã có sự phân tích đối sánh với CTĐT ngành CNKTOT của các trường ĐH trong nước [H1.01.01.13]. Tiêu chí lựa chọn đối tượng đối sánh là các trường ĐH trong nước và đã đạt kiểm định CSGD và kiểm định ngành CNKTOT. Nội dung đối sánh được thực hiện giữa CTĐT theo khối kiến thức với các Trường đối sánh. Kết quả đối sánh năm 2022, chương trình đào tạo ngành CNKTOT giữa các đối tượng đối sánh là tương đương về số môn học và số tín chỉ.

CTDH có tính tích hợp cao khi có sự liên kết với các ngành học khác trong Trường về một số môn học chung và các môn thuộc về kỹ năng mềm (ngành Thú y, Dược học, Kinh doanh quốc tế, Luật kinh tế....). Với thời gian đào tạo là 4 năm với 8 học kỳ, khối lượng HP tích lũy là 131 tín chỉ, NH có thể theo đuổi thêm ngành học thứ 2 tại trường (chương trình học song ngành). Chương trình có tính liên thông giữa các ngành, các khóa để NH chủ động xây dựng kế hoạch học tập; tạo điều kiện cho SV học cùng lúc 2 CTĐT; mỗi học kỳ SV có thể đăng kí học từ 17 đến 30 tín chỉ tùy vào năng lực và thời gian của mình [H3.03.01.09].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành CNKTOT có cấu trúc đảm bảo sự gắn kết liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Các HP trong chương trình được bố trí hợp lý. Đồng thời, CTDH được MIT và Khoa OTO-HK rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật thường xuyên. Chương trình khi được điều chỉnh có tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. CTDH đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của trình độ ĐH và đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động theo các qui định trong CDR của ngành CNKTOT.

3. Điểm tồn tại

CTĐT từ khóa 2022 trở về trước còn chưa phân bổ nhiều thời lượng cho hoạt động thực hành thực tế, kỹ năng theo nhu cầu thay đổi của người sử dụng lao động (các hãng xe, nhà máy lắp ráp ô tô, các công ty thiết kế xe và garage).

CTĐT đại học ngành CNKTOT theo hướng tiếp cận OBE mới được thực hiện nên đang còn tồn tại một số hạn chế về thiết kế, thực hiện các HP kỹ năng theo hướng học tập trải nghiệm cần được hoàn thiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng giờ thực hành trong phòng thí nghiệm và tổ chức các buổi học thực tế tại doanh nghiệp; Hợp tác với các doanh nghiệp tạo điều kiện cho SV tham gia thực tập và các buổi hội thảo với chuyên gia từ các doanh nghiệp. Rà soát và cải tiến HP kỹ năng để bao gồm nhiều hoạt động thực hành và dự án thực tế; Tổ chức các khóa đào tạo giảng viên về phương pháp OBE và học tập trải nghiệm, khuyến khích sử dụng công nghệ giảng dạy hiện đại.	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTDH-NCKH;	2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật, thiết kế CTDH đáp ứng được năng lực của SV và nhu cầu của xã hội. GV của Khoa tiếp tục nâng cao ý thức rà soát, điều chỉnh nội dung mỗi HP, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt kết quả đầu ra.	Khoa OTO-HK	2024-2025	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành CNKTOT được thiết kế với các HP có nội dung bao trùm các CDR của ngành đào tạo với sự khảo sát ý kiến từ các BLQ và có sự đối sánh với các CTĐT ngành CNKTOT trong nước. Khoa OTO-HK chú ý tới tính logic và tính tích hợp của các HP trong chương trình nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ kiến thức chung đến kiến thức ngành. Bên cạnh đó chương trình còn nhấn mạnh đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. Các HP thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế linh hoạt, thuận

lợi cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học. Nội dung của các HP kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao. Cấu trúc và nội dung CTDH được thiết kế theo hướng tiên tiến, có tham khảo đối sánh với các CTĐT của các trường ĐH trong nước và quốc tế, bám sát CĐR. Các HP được thiết kế đề cao tính ứng dụng, bổ sung thêm nhiều các môn kỹ năng mềm; các HP kiến thức, kỹ năng chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành.

Tuy nhiên, CĐR của một số HP trong chương trình đào tạo ngành CNKTOT vẫn chưa thực sự rõ ràng và tính định lượng chưa cao. Điều này gây khó khăn cho GV trong việc thiết kế các hoạt động giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của SV. CĐR chưa rõ ràng và thiếu tính định lượng khiến GV gặp khó khăn trong việc xác định mục tiêu cụ thể cần đạt được cho từng HP, dẫn đến việc triển khai và đánh giá không đồng nhất và thiếu chính xác. Bên cạnh đó, một số nội dung và tiêu chí đánh giá của các HP cần phải thay đổi và cập nhật để phù hợp hơn với CĐR của toàn bộ CTĐT. Sự không đồng bộ này có thể ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy và học tập, cũng như làm giảm khả năng đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động và xã hội.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 3								4,0	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu: Phương pháp tiếp cận dạy học thực hiện dựa trên mục tiêu - triết lý giáo dục, luôn lấy NH làm trung tâm, phương pháp giảng dạy đa dạng và sáng tạo đáp ứng CĐR, đã được MIT tuyên bố trong CTĐT. CTĐT ngành CNKTOT đã thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp theo nhu cầu xã hội, bám sát mục tiêu - triết lý giáo dục nhằm giúp NH đạt được CĐR. Các hoạt động dạy và học của ngành CNKTOT chú trọng đa dạng hoá các phương pháp dạy-học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục của MIT đã được xây dựng và tuyên bố trong các văn bản chính thức của Nhà trường năm 2013. Đến năm 2021 được rà soát, điều chỉnh và tiếp tục được điều chỉnh cập nhật năm 2023 [H1.01.01.07]. Trong đó chính thức tuyên bố triết lý giáo dục của MIT là “*Sáng tạo – Hội nhập – Tư duy khởi nghiệp – Tinh thần học tập suốt đời*”. Triết lý không chỉ kế thừa những giá trị cốt lõi của triết lý cũ mà còn mở rộng và nhấn mạnh hơn nữa vai trò của tư duy khởi nghiệp và tinh thần học tập suốt đời. Điều này phản ánh tầm nhìn chiến lược của trường trong việc trang bị cho SV không chỉ kiến thức và kỹ năng cần thiết, mà còn khơi dậy niềm đam mê sáng tạo, khả năng thích nghi, và sự sẵn sàng đối mặt với những thách thức của thời đại. Điều này được thể hiện ở các nội dung như sau:

- *Sáng tạo* là khả năng nghĩ ra những ý tưởng mới mẻ và giải pháp đột phá, không bị giới hạn bởi những khuôn mẫu truyền thống. Áp dụng trong giáo dục:

+ Khuyến khích SV tư duy sáng tạo trong học tập và nghiên cứu.

+ Cung cấp môi trường học tập và các hoạt động thực tiễn nhằm kích thích khả năng sáng tạo.

+ Phát triển các chương trình đào tạo và dự án giúp SV rèn luyện kỹ năng sáng tạo, từ việc thiết kế sản phẩm đến việc giải quyết vấn đề.

Hội nhập là quá trình hòa nhập vào cộng đồng toàn cầu, hiểu và áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, văn hóa và kinh tế của thế giới. Hội nhập quốc tế cũng được thể hiện qua việc các chương trình đào tạo của trường và SV tốt nghiệp được công nhận bởi các tổ chức kiểm định quốc tế và được các trường đại học cùng khối ngành trong khu vực và trên thế giới chấp nhận và hướng tới xây dựng nhà trường thành cộng đồng học thuật mang tính quốc tế, góp phần vào định hướng hội nhập quốc tế của Việt Nam và vào sự phát triển chung của thế giới. Áp dụng trong giáo dục:

+ Tạo cơ hội cho SV tham gia các chương trình trao đổi, hợp tác quốc tế.

+ Cải tiến chương trình đào tạo tiệm cận với quốc tế. Xây dựng các chuẩn đào tạo quốc tế và đưa vào chương trình giảng dạy các môn học giúp SV có cái nhìn toàn diện và sẵn sàng làm việc trong môi trường đa văn hóa.

+ Tăng cường tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, hội thảo quốc tế để SV có thể mở rộng tầm nhìn và hiểu biết về thế giới.

Tư duy khởi nghiệp là khả năng nhìn nhận cơ hội, sáng tạo và đổi mới, quản lý rủi ro và phát triển ý tưởng kinh doanh thành hiện thực. Áp dụng trong giáo dục:

+ Tích hợp các khóa học về khởi nghiệp và quản trị kinh doanh vào chương trình đào tạo.

+ Khuyến khích SV tham gia các dự án khởi nghiệp, cuộc thi sáng tạo kinh

doanh và các hoạt động thực tế để rèn luyện kỹ năng khởi nghiệp.

+ Xây dựng các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, vườn ươm doanh nghiệp, và tạo điều kiện cho SV thử nghiệm các ý tưởng kinh doanh.

Tinh thần học tập suốt đời là thái độ không ngừng học hỏi, cập nhật kiến thức và kỹ năng mới trong suốt cuộc đời. Áp dụng trong giáo dục:

+ Khuyến khích SV phát triển thói quen tự học, tìm kiếm thông tin và cập nhật kiến thức liên tục.

+ Cung cấp các chương trình học tập liên tục, đào tạo ngắn hạn, và các chương trình học, khóa học trực tuyến để SV và cựu SV có thể tiếp tục học tập sau khi tốt nghiệp.

+ Tạo môi trường học tập linh hoạt, hỗ trợ việc học suốt đời thông qua các tài nguyên học liệu phong phú và các dịch vụ hỗ trợ học tập.

Ngay sau khi ban hành triết lý giáo dục, để tạo tiền đề cho việc thực hiện triết lý này, Trường đã phổ biến rộng rãi triết lý giáo dục tới tất cả các CB, GV, NV, SV dưới nhiều hình thức khác nhau: giới thiệu sứ mạng mục tiêu giáo dục tới CB, GV, NV, SV của Trường thông qua hệ thống website/fanpage của Trường [H4.04.01.01]; thông qua các cuộc hội nghị phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục cho toàn CB, GV, NV Nhà trường hằng năm [H4.04.01.02], [H4.04.01.03]; sinh hoạt tuần lễ công dân vào đầu mỗi năm học [H2.02.03.01]. Bên cạnh các hình thức phổ biến trên, hằng năm, Nhà trường đều có tổ chức khảo sát ý kiến các BLQ về tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của Nhà trường [H4.04.01.04], [H4.04.01.05], [H4.04.01.06]. Thông qua việc trả lời khảo sát, CB, GV, NV và SV đã hiểu rõ hơn về triết lý giáo dục từ đó thúc đẩy việc thực hiện triết lý ngày một tốt hơn. Bên cạnh các đối tượng trong Nhà trường, MIT đã bắt đầu triển khai phổ biến triết lý giáo dục tới các BLQ bằng nhiều cách thức như: Công khai triết lý giáo dục trên Website của Trường [H4.04.01.02]... Thể hiện triết lý giáo dục trong các văn bản gửi cho các đối tác như: Văn bản hợp tác [H4.04.01.07]. Triết lý giáo dục của Nhà trường được tuyên truyền phổ biến đến học sinh tại các trường phổ thông thông qua các buổi tư vấn tuyển sinh [H4.04.01.08]. Những hoạt động này không chỉ giúp lan tỏa triết lý giáo dục của Nhà trường tới các đối tác bên ngoài mà còn giúp CB, GV, SV của Trường thấm nhuần hơn triết lý giáo dục từ đó chuyển đổi thành những hành động cụ thể để mang lại những thành tựu mới trong giáo dục của Trường trong thời gian tới. Tuy nhiên, vẫn chưa có nhiều cơ quan, NTD, học sinh hiểu rõ triết lý giáo dục của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Trường đã có văn bản xác định rõ ràng mục tiêu/triết lý giáo dục.

Trường đã có những hoạt động cụ thể để CB, GV, SV hiểu rõ, thực hiện mục tiêu/triết lý giáo dục và mang lại hiệu quả trên thực tế.

Mục tiêu/triết lý giáo dục của Trường đã được lan tỏa tới các BLQ ngoài Nhà

trường với hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều cơ quan, NTD, học sinh hiểu rõ triết lý giáo dục của Nhà trường.

Các hình thức phổ biến triết lý giáo dục chưa đa dạng và liên tục.

Chưa có nhiều hoạt động để thực hiện triết lý này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức Hội thảo và quảng bá triết lý - mục tiêu giáo dục tới các đơn vị sử dụng lao động trong và ngoài ngành CNKTOT; Tổ chức các hoạt động để thực hiện triết lý giáo dục của Nhà trường.	BGH và các đơn vị	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì thực hiện tốt các hình thức phổ biến, các hoạt động thực hiện mục tiêu, triết lý giáo dục của Nhà trường.	BGH và các đơn vị	2024	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR.

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTĐT ngành CNKTOT [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], được phân ra thành 3 hoạt động dạy học cụ thể như sau: hoạt động tại lớp (nghe giảng lý thuyết, làm bài tập, thảo luận), hoạt động thực hành (thực tập) và tự học, tự nghiên cứu. ĐCCT các HP có quy định các hoạt động này [H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H1.01.02.08].

Khoa OTO-HK, GV đã áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy đa dạng, điều này đã được xác định khi xây dựng CTĐT và được cụ thể hóa trong các ĐCCT các HP với các phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt CDR, gồm các phương pháp: Thuyết giảng, Học theo tình huống, Thực hành tại xưởng, Thực tập thực tế, Thảo luận, Học nhóm, Bài tập ở nhà.

Trong năm 2021, 2022, Khoa OTO-HK đã tổ chức điều chỉnh CTĐT ĐH ngành CNKTOT. CTĐT ngành CNKTOT chỉnh sửa năm 2021 [H1.01.01.02] và năm 2022 [H1.01.01.03] đều có sự tham khảo ý kiến của các GV giảng dạy và NH của CTĐT ngành CNKTOT [H4.04.02.02] về sự phù hợp và hiệu quả của các hoạt động dạy và học trong việc giúp NH đạt được CĐR.

Để SV có thể chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR, GV khoa OTO-HK đã hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp, từ đó giúp NH tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR thể hiện trong quá trình xây dựng tổ hợp các phương pháp giảng dạy trong CTDH ngành CNKTOT [H3.03.01.05], xây dựng ĐCCT các HP và đáp ứng chất lượng giảng dạy theo nội dung trong hồ sơ GV [H3.03.01.10]. Đối với các môn học lý thuyết, GV hướng dẫn NH thực hiện phương pháp thuyết trình nhóm, thảo luận nhóm theo từng chủ đề. Đối với các môn học thực hành, GV hướng dẫn NH làm bài tập, thực hành trên lớp, thực hành tại nhà (viết tiểu luận, báo cáo thực tập, hồ sơ xin việc và các sản phẩm khác có liên quan đến môn học) và hướng dẫn NH tự học, tìm kiếm tài liệu liên quan đến môn học. Hàng năm, nhà trường liên hệ, giới thiệu cho SV năm cuối đi thực tập tại các trung tâm ngoại ngữ, doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài và làm cùng những người có kinh nghiệm để họ được hướng dẫn, học hỏi đúng chuyên môn ở các vị trí công việc phù hợp với chuyên ngành được đào tạo [H4.04.02.02], [H4.04.02.03]. Để thường xuyên hỗ trợ, giúp đỡ NH, hằng năm, Nhà trường đều có phân công cố vấn học tập để hướng dẫn, hỗ trợ cho SV trong quá trình học tập, sinh hoạt tại Trường [H4.04.02.04]. Mỗi SV khi vào trường đều được cung cấp tài khoản cá nhân giúp SV dễ dàng tra cứu thông tin liên quan đến khóa học [H4.04.02.05]. Song song đó, Trường còn mở cổng thông tin SV trên website của Nhà trường để phổ biến những thông tin liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của SV trong quá trình học tập tại Trường [H4.04.02.06]. Trong thời gian dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp, Nhà trường đã tiến hành phương pháp giảng dạy trực tuyến. Để giúp cho NH có thể vận hành được tài khoản và thực hiện được các thao tác trong quá trình học và kiểm tra đánh giá, Nhà trường đã ban hành các kế hoạch triển khai việc học tập trực tuyến, ban hành các quy định về tổ chức thi trực tuyến và cử CB, GV tham gia tập huấn cho SV trước khi đưa vào thực hiện [H4.04.02.07], [H4.04.02.08], [H4.04.02.09].

Phương pháp dạy học, tài liệu học tập, tác phong của GV đều được SV đánh giá và phản hồi qua sự thu thập ý kiến phản hồi từ SV của Nhà trường thông qua phiếu lấy ý kiến theo hình thức trực tuyến và trực tiếp. Đa số SV có những phản hồi tích cực đến việc tổ chức dạy học của GV và cho rằng phương pháp dạy học của Nhà trường đã mang lại hiệu quả cao trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho SV. Trường tổng kết các đánh giá của SV, lập báo cáo kết quả gửi lại trực tiếp cho GV qua email cá nhân hoặc bằng văn bản; gửi cho các khoa để có những điều chỉnh kịp thời trong công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo chung của toàn trường. Bên cạnh đó, đội ngũ GV của Khoa rất hài lòng về các phương pháp/hoạt động giảng dạy và học tập của

CTDH ngành CNKTOT, đồng thời hài lòng về CSVC, trang thiết bị phục vụ trong giảng dạy và học tập để đáp ứng CĐR của HP [H2.02.03.04], [H4.04.02.10], [H4.04.02.11], [H4.04.02.12].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy học của Khoa được thiết kế đa dạng, phù hợp, bám sát đề cương HP để bảo đảm SV tốt nghiệp đạt được CĐR.

Các hoạt động học tập của SV đa dạng bao gồm cả các hoạt động học tập lý thuyết, thực hành, thực tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR.

Khoa và GV đã triển khai được nhiều hoạt động hướng dẫn học tập cho SV, GV của Khoa luôn đồng hành, theo sát SV trong các hoạt động học tập, điều này giúp các GV của Khoa luôn nhận được sự đánh giá cao của SV về phương pháp giảng dạy. Với các phương pháp dạy và học đã triển khai, SV Khoa sau khi tốt nghiệp đều đạt CĐR về trình độ ngoại ngữ, tin học cũng như các yêu cầu về kiến thức chung, thái độ hành vi và kiến thức, kỹ năng chuyên ngành.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động học tập ngoại khóa, hướng dẫn học nhằm nâng cao kỹ năng cho SV còn chưa được thực hiện thường xuyên, hình thức chưa phong phú nên chưa thu hút được toàn bộ SV tham gia.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch tổ chức hội thảo nâng cao, đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV trong Khoa; Xây dựng kế hoạch học tập ngoại khóa, hướng dẫn học cho SV trong cả năm học. Trong đó chú trọng các hoạt động thực tập, thực tế cho SV.	Khoa OTO-HK	2024-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động hướng dẫn, hỗ trợ NH. Đảm bảo các điều kiện CSVC, trang thiết bị phục vụ tốt cho hoạt động dạy và học nhằm đáp ứng CĐR của từng HP và của CTĐT. Thường xuyên khảo sát ý kiến các BLQ về các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học để cải tiến cho phù hợp đảm bảo đạt CĐR của HP, CTĐT.	BGH và Khoa OTO-HK	2024	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Trong CTĐT ngành CNKTOT ban hành năm 2021, năm 2022, 100% ĐCCT các HP (không kể thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp) có quy định cụ thể về các phương pháp dạy-học tương ứng với các nội dung của HP [H2.02.02.02], [H2.02.02.08]. Việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu (kỹ năng phân tích và đánh giá các vấn đề, kỹ năng xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề cụ thể và thực tiễn trong lĩnh vực OTO-HK,...) và kỹ năng thiết yếu (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sử dụng CNTT,...). Trong các HP, phương pháp giảng dạy và học tập bao gồm dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác; đối với người dạy là truyền đạt kiến thức và đặt câu hỏi yêu cầu NH tham gia thảo luận, giải bài tập, trả lời các câu hỏi, từ đó phát triển kỹ năng làm việc nhóm và tư duy phản biện [H3.03.01.06].

Bên cạnh việc thúc đẩy phát triển kỹ năng, nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH, tất cả ĐCCT các HP đều có mô tả, nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học thông qua các hoạt động dạy, học như: yêu cầu SV nghiên cứu học liệu, giao bài tập cá nhân, khuyến khích SV tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài trong giờ học, kiểm tra vấn đáp...[H3.03.01.10]. Hệ thống học liệu phong phú trong các đề cương được trưng bày tại Thư viện hoặc internet (do GV

định hướng) giúp bảo đảm khả năng tự học, tự nghiên cứu của SV [H4.04.03.01]. Việc đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy, gắn lý luận với thực tiễn giúp thúc đẩy đam mê và khả năng học tập suốt đời. Đề cao vai trò của NH, Nhà trường và Khoa triển khai thực hiện nhiều hoạt động giúp đề cao vai trò, tạo sự chủ động cho NH như SV tự liên hệ nơi thực tập [H4.04.02.02], tự đề xuất tên đề tài đề án/báo cáo thực tập/khóa luận/đề tài NCKH, chủ động đăng kí đăng kí GV hướng dẫn NCKH [H4.04.03.02], [H4.04.03.03], [H4.04.03.04]... Để thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV, Nhà trường đã ban hành ban hành chính sách hỗ trợ NH tham gia NCKH [H4.04.03.05]. Đặc biệt, để góp phần nâng cao chất lượng, đổi mới phương pháp giảng dạy của GV, Trường và Khoa đã định kì tổ chức đối thoại với SV, định kì lấy ý kiến nhận xét của SV về hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.03.06], [H4.04.03.07], [H2.02.03.04], [H3.03.02.05]. Kết quả khảo sát cho thấy ở các mục khảo sát đặc biệt là các mục GV giúp SV phát triển kỹ năng có trên 85% SV đánh giá ở mức “đồng ý” trở lên [H3.03.02.06]. Ngoài ra, GV đã sử dụng tổ hợp các phương pháp giảng dạy phù hợp thể hiện cụ thể quá trình giảng dạy trong hồ sơ GV và áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp trong việc xây dựng ĐCCT các HP nhằm giúp NH tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Như đã trình bày ở trên có thể thấy, CTDH được thiết kế linh hoạt giúp cho NH rèn luyện được các kỹ năng thiết yếu và có thể học lên các bậc học cao hơn trong tương lai.

2. Điểm mạnh

Các đề cương môn học đã nêu rõ phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. GV đã sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Tài liệu chuyên ngành CNKTOT tại Thư viện còn chưa đa dạng, cần bổ sung để thúc đẩy khả năng tự học, tự nghiên cứu của SV.

Số lượng đề tài NCKH của SV ngành CNKTOT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung nguồn học liệu chuyên ngành cho SV ngành CNKTOT, xây dựng thư viện điện tử, mua tài khoản của một số thư viện lớn (Thư viện Quốc gia, Thư viện Khoa học xã hội) để SV có thể truy cập khi cần tra cứu tài liệu; Tăng cường truyền thông về chính sách hỗ trợ SV làm NCKH để thu hút SV đăng ký tham gia.	BGH; Phòng IT-CSV; Khoa OTO-HK	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. GV tiếp tục sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.	Khoa OTO-HK	2024	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Nhìn chung, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của ngành CNKTOT có điểm mạnh là đã được triển khai rất đa dạng, phù hợp với từng HP cũng như với đặc thù ngành, tạo sự hài lòng, hứng khởi, động lực cho GV, SV. Các phương pháp này đã phát huy và mang lại hiệu quả trên thực tế, bảo đảm cho SV ngành CNKTOT sau tốt nghiệp đáp ứng được mục tiêu đào tạo, CDR của CTĐT, có kỹ năng nghề và khả năng học tập suốt đời, góp phần hoàn thành sứ mệnh của MIT.

Các hoạt động học tập ngoại khóa, hướng dẫn học nhằm nâng cao kỹ năng cho SV còn chưa được thực hiện thường xuyên, hình thức chưa phong phú nên chưa thu hút được toàn bộ SV tham gia; Tài liệu chuyên ngành CNKTOT tại

Thư viện còn chưa đa dạng, cần bổ sung để thúc đẩy khả năng tự học, tự nghiên cứu của SV; Số lượng NCKH của CTĐT còn hạn chế.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 4								4,33	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3				4						

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của NH

Mở đầu: Việc đánh giá kết quả học tập của NH đối với ngành CNKTOT được thiết kế ban hành một cách có hệ thống, đảm bảo các yêu cầu về quyền lợi của NH. PPKTĐG được làm rõ trong cấu trúc chương trình, trong đó nhấn mạnh đến trọng số và tiêu chí đánh giá có khả năng tốt nhất để phát triển năng lực của NH. PPKTĐG kết quả học tập đa dạng, bảo đảm giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Nhà trường đã xây dựng được cơ chế thu thập thông tin phản hồi, khiếu nại liên quan đối với NH.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá kết quả học tập của NH bao gồm đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình học và đánh giá đầu ra. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế dựa trên mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành CNKTOT (thông qua các yếu tố: Kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và thái độ). Quá trình đánh giá kết quả học tập được thiết kế theo đúng Quy chế đào tạo ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của BGD&ĐT và Quy chế đào tạo ĐH của Nhà trường [H3.03.01.09], [H5.05.01.01], [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.04].

Ở mỗi khâu đánh giá đầu vào, đánh giá điểm quá trình, đánh giá đầu ra, CTĐT ngành CNKTOT được thiết kế theo các tiêu chí như: (i). Xây dựng quy trình đánh giá rõ ràng cho tất cả các học phần trong ĐCCT [H2.02.02.02], [H1.01.02.08]; (ii). Hoạt động đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá đầu ra ở các mức độ CĐR khác

nhau sẽ được thiết kế khác nhau, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của từng học phần cụ thể. (iii). Để đảm bảo các phương pháp đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá đầu ra được hiệu quả, Khoa OTO-HK đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhau và không ngừng cải tiến để nâng cao hiệu quả đánh giá kết quả NH. Ví dụ như: Đa dạng các hình thức tuyển sinh đầu vào [H5.05.01.05]; khảo sát GV về trình độ năng lực mong muốn của mục tiêu môn học; đánh giá lại tính nhất quán của từng nội dung và phương pháp đánh giá với CDR; đánh giá kết quả rèn luyện của NH theo quy định của Nhà trường [H5.05.01.06]...

Đối với đánh giá đầu vào Nhà trường áp dụng các hình thức tuyển sinh như sau: điểm thi THPT Quốc gia; xét điểm học bạ; tuyển sinh dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Trường ĐH Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh [H5.05.01.05].

Đối với phần đánh giá quá trình học của NH được xây dựng theo quy trình/kế hoạch đánh giá rõ ràng. Theo đó, việc đánh giá điểm quá trình được tiến hành phù hợp với CDR của từng HP. Khi xây dựng ĐCCT, Khoa đã khảo sát GV về trình độ năng lực mong muốn của mục tiêu HP và CDR của HP, nhằm xác định trọng số phù hợp cho từng CDR của HP [H5.05.01.07]. Từ đó, thiết kế nội dung và phương pháp đánh giá phù hợp với mức độ quan trọng của từng CDR đó. Đồng thời, để đánh giá lại tính nhất quán của từng nội dung và phương pháp đánh giá với CDR, Khoa đã xây dựng bảng đánh giá HP nhất quán giữa phương pháp đánh giá với CDR của HP, với mỗi CDR khác nhau sẽ được cụ thể hóa ở các tiêu chí khác nhau ở mỗi HP [H1.01.02.08]. Kết quả học tập của NH đối với học phần lý thuyết, được đánh giá bằng cả hai loại hình là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa HP và điểm thi kết thúc HP. Trong đó, đối với việc đào tạo hệ thống tín chỉ, việc đánh giá theo CDR là đánh giá cả quá trình học tập bao gồm bài kiểm tra, bài tập nhóm thảo luận và thi cuối kỳ. Thông thường điểm thi cuối kỳ sẽ chiếm 60% kết quả còn lại là điểm quá trình của SV. Khoa OTO-HK đã vận dụng nhiều cách thức để đánh giá điểm quá trình của NH, bao gồm điểm chuyên cần, điểm bài kiểm tra giữa kỳ, điểm thảo luận nhóm. Việc đánh giá kết quả NH đối với các học phần thực hành được thể hiện qua các HP là Thực tập nghề nghiệp, Báo cáo tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp.

Điểm số là một trong những công cụ và thước đo nhằm đánh giá kết quả học tập của SV. Theo Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ. Hiện nay, Trường đang áp dụng 3 thang điểm là thang điểm 10, thang điểm chữ và thang điểm 4 [H3.03.01.09].

Bảng 5.1.1. Các mức điểm đánh giá kết quả học tập của SV

Xếp loại		Thang điểm 10 (điểm số)	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Giỏi	Từ 8.5 đến 10	A	4.0
		Từ 8.0 đến 8.4	B+	3.5

Xếp loại		Thang điểm 10 (điểm số)	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
	Khá	Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0
		Từ 6.5 đến 7.0	C+	2.5
	Trung bình	Từ 5.5 đến 6.4	C	2.0
		Từ 5.0 đến 5.4	D+	1.5
	Trung bình yếu	Từ 4.0 đến 4.9	D	1.0
Không đạt	Kém	Dưới 4.0	F	0

Đối với đánh giá đầu ra, để ra trường SV phải tích lũy đủ các HP quy định, đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2.0 trở lên (trên thang điểm 4), hoàn thành học phần Giáo dục thể chất, có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng, đạt chứng chỉ Anh văn CĐR và tin học ứng dụng CNTT cơ bản hoặc tương đương và đạt các học phần kỹ năng mềm [H1.01.02.01].

Bên cạnh việc đánh giá kết quả học tập, SV còn được đánh giá rèn luyện theo từng học kỳ. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV cũng là khâu quan trọng, góp phần đạt được các CĐR về kỹ năng, thái độ của NH. Việc đánh giá này nhằm đảm bảo SV phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Tiêu chí đánh giá rèn luyện bao gồm tham gia các hoạt động ngoại khóa, tinh thần hợp tác trong học tập, sự chủ động và sáng tạo, ý thức chấp hành nội quy trường lớp, và đóng góp vào các hoạt động cộng đồng. Hàng năm, Trường đều thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện của NH theo kế hoạch của Trường [H5.05.01.01], [H5.05.01.08].

2. Điểm mạnh

Hình thức tuyển sinh và đánh giá kết quả đầu vào khá đa dạng.

Kết quả đánh giá NH qua quá trình học được đánh giá cả 2 loại hình là điểm quá trình và điểm kết thúc HP. Phần đánh giá kết quả học tập của NH được tiến hành phù hợp với CĐR của HP, thực hiện theo quy chế đào tạo theo hệ tín chỉ. Hoạt động đánh giá kết quả học tập của SV sát với CTĐT, các kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trách nhiệm cập nhật kịp thời theo yêu cầu.

Để đáp ứng điều kiện tốt nghiệp, ngoài điều kiện hoàn thành CTĐT thì các điều kiện về kỹ năng mềm, Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và an ninh, chứng chỉ đạt CĐR tin học là một trong những điều kiện bắt buộc, góp phần đáp ứng nhu cầu của tuyển dụng lao động.

Bên cạnh việc đánh giá kết quả học tập, việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV được Trường quan tâm, áp dụng nhiều cách thức cộng điểm khác nhau để khuyến khích SV tích cực tham gia phong trào.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa xây dựng được ngân hàng đề thi cho các HP. Hơn nữa, các hình thức kiểm tra và đánh giá học phần vẫn còn đơn điệu và thiếu sự đa dạng cần thiết để phản ánh toàn diện năng lực của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch, lộ trình xây dựng ngân hàng đề thi cho các HP trong CTĐT. Khảo sát mức độ hài lòng của SV đối với các hình thức đánh giá kết quả học tập cũng như chất lượng đề thi.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Công tác kiểm tra đánh giá tiếp tục được thực hiện theo hướng đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, tương thích với mục tiêu, CDR từng HP và CTĐT.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá kết quả của NH được Nhà trường dựa trên quy định cụ thể trong văn bản theo đúng quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của BGD&ĐT [H3.03.01.09], [H5.05.01.01]. Quy định về việc đánh giá, tiêu chí đánh giá kết quả học tập của NH được thể hiện ngay trong ĐCCT từng học phần, cụ thể: Thang điểm đánh giá là thang điểm 10. Trong đó, điểm quá trình có trọng số tối đa là 40%, bao gồm: (1). Đánh giá quá trình như sau: Điểm chuyên cần: 10 %. Điểm kiểm tra giữa kỳ/bài tập giữa kỳ: 30 %. (2). Điểm thi kết thúc học phần có trọng số là 60%. Hình thức thi: tự luận, trắc nghiệm, tiểu luận, vấn đáp, thực hành... [H2.02.02.02], [H1.01.02.08].

Kết quả điểm thi kết thúc học phần được công bố trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường, mỗi SV có thể truy cập và xem kết quả thi của mình thông qua tài khoản phần mềm do Nhà trường cung cấp ngay từ đầu khóa [H4.04.02.04].

Điểm quá trình được thông báo đến SV thông qua hình thức GV công bố trực tiếp tại lớp hoặc nhóm Zalo của lớp, theo đó, GV sau khi chấm điểm quá trình sẽ công bố và giải quyết thắc mắc của SV ngay tại lớp hoặc gửi qua nhóm Zalo của lớp, đồng thời GV ấn định thời gian phản hồi. SV có thắc mắc, phản hồi về điểm quá trình, sẽ gửi lại phản hồi cho GV thông qua email hoặc điện thoại [H5.05.02.01].

Dưới sự phân công của lãnh đạo Khoa, thư ký của Khoa lập kế hoạch giảng dạy trong học kỳ trình Khoa, Phòng ĐTĐH-NCKH và BGH duyệt. Căn cứ kế hoạch giảng dạy của Khoa, Phòng ĐTĐH-NCKH lên kế hoạch tổ chức thi và lên lịch thi trên phần mềm. Căn cứ vào lịch thi, Thư ký Khoa sẽ đôn đốc GV phụ trách giảng dạy các HP ra đề thi, niêm phong túi đề thi gửi về Khoa, Thư ký Khoa tổng hợp đề thi các học phần và bàn giao về Phòng KT-ĐBCL để tiến hành in/sao đề thi theo quy định [H5.05.01.01]. Về khâu tổ chức thi, Phòng KT-ĐBCL sẽ phụ trách công tác tổ chức thi, Phòng KT-ĐBCL sẽ phân công CB coi thi theo danh sách đã được BGH phê duyệt. Sau khi thu bài thi, 2 CB coi thi đếm bài thi, kiểm tra đủ chữ ký của CB coi thi, chữ ký của SV trên bài thi. Sau đó, CB coi thi sẽ đóng gói túi đựng bài thi, ký niêm phong túi đựng bài thi và ký vào sổ trả túi bài thi dưới sự chứng kiến của CB Phòng KT-ĐBCL. CB Phòng KT-ĐBCL sẽ đánh phách và tổ chức chấm thi theo quy định về công tác chấm thi [H5.05.01.03].

Về khâu chấm thi, Phòng KT-ĐBCL giám sát quá trình chấm thi, kiểm tra đáp án, theo dõi hoạt động chấm thi của GV. Trước khi nhập điểm kết thúc HP trên hệ thống, CB Phòng KT-ĐBCL phải kiểm tra lại toàn bộ điểm thi được nhập trên bản giấy để phát hiện kịp thời sai sót nếu có và đánh giá việc chấm điểm của hai GV. Nếu không có sai sót, Phòng KT-ĐBCL sẽ tiến hành nhập điểm thi kết thúc HP lên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H5.05.01.03]. Kết quả học tập của SV được cập nhật thông qua tài khoản cá nhân. NH có thể gửi phản hồi của cá nhân về kết quả kiểm tra/đánh giá, về việc tổ chức thi, quản lý kết quả học tập,... qua việc khảo sát ý kiến NH hoặc NH phản ánh trực tiếp bằng đơn/email thông qua Phòng KT-ĐBCL [H5.05.02.01], [H5.05.02.02], [H5.05.02.03], [H5.05.02.04].

Việc đánh giá rèn luyện của SV được thực hiện theo quy định tại Thông tư Số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/8/2015 của BGD&ĐT về đánh giá kết quả rèn luyện của NH và Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của SV của Nhà trường [H5.05.01.06]. Trung tâm TN-VL phụ trách quản lý kết quả rèn luyện của SV trong suốt quá trình học tại Trường. Kết quả rèn luyện của SV sẽ được SV tự chấm, Ban cán sự lớp sẽ chấm lại căn cứ vào các minh chứng kèm theo phiếu chấm điểm rèn luyện, Ban chấp hành Đoàn Thanh niên-Hội SV cũng tham gia vào quá trình chấm điểm rèn luyện, cuối cùng là CVHT sẽ căn cứ vào minh chứng và tham mưu của ban cán sự lớp và các tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội SV để chấm. Kết quả rèn luyện của cả lớp sẽ được Ban cán sự lớp, CVHT, lãnh đạo Khoa và lãnh đạo Trung tâm TN-VL ký xác nhận và được công bố trên hệ thống phần

mềm của Nhà trường [H2.02.03.02], [H5.05.02.05]. SV có thể truy cập xem kết quả qua tài khoản phần mềm cá nhân để nắm bắt đầy đủ các thông tin và có cơ sở ý kiến, phản hồi khi nhận thấy không hợp lý [H4.04.02.04].

Các quy định về quy chế đào tạo, CTĐT, ĐCCT học phần, quy định, quy trình về quản lý và đánh giá kết quả học tập của NH, quy định đánh giá kết quả rèn luyện, quy định về xét tốt nghiệp... đều được Nhà trường phổ biến cho NH thông qua các buổi sinh hoạt công dân vào mỗi đầu năm học [H2.02.03.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường đều có cập nhật trên Website của Nhà trường để NH tiện theo dõi [H5.05.02.06], [H5.05.01.04]. Ngoài ra, tất cả các quy chế, quy định về kiểm tra đánh giá NH đều được các CVHT của các lớp phổ biến thường xuyên nhằm đảm bảo cho NH hiểu và nắm rõ các quy định, quy trình này [H2.02.03.02].

2. Điểm mạnh

Đề cương các HP đã thể hiện rõ tiêu chí đánh giá NH thông qua thang điểm quá trình và điểm kết thúc HP.

Các quy chế, quy định về đánh giá kết quả học tập của NH được công bố rộng rãi đến NH và các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Về vấn đề phản hồi điểm của NH, mặc dù GV phụ trách học phần đã thông báo điểm đến NH qua nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên vì lý do chủ quan, một số trường hợp việc phản hồi của NH đôi lúc bị chậm so với thời hạn đã thông báo.

Thời gian nộp đề thi, nộp bài thi của GV đôi khi còn chậm trễ so với quy định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở, phổ biến đến NH về quyền được phản hồi về kết quả đánh giá học tập để NH phản hồi kịp thời, nhằm đảm bảo quyền lợi NH. Khoa tăng cường giám sát, đôn đốc GV thực hiện nộp đề, nộp bài thi (đã chấm) theo đúng thời hạn quy định.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	Thường xuyên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai tới NH các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH. Động viên, khích lệ GV thực hiện tốt nhiệm vụ.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp đánh giá của CTĐT ngành CNKTOT rất đa dạng và luôn đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Hoạt động đánh giá kết quả học tập luôn tuân thủ theo Quy chế đào tạo, quy định thi, kiểm tra, đánh giá và các văn bản hướng dẫn ra đề thi của MIT. Ngoài ra, các hình thức áp dụng trong kiểm tra đánh giá, Khoa luôn bám sát CTĐT với CDR đã biên soạn, đồng thời thực hiện đầy đủ các hoạt động kiểm tra đánh giá theo ĐCCT của HP. Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành CNKTOT được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo quá trình và đánh giá tổng kết/định kỳ. Đánh giá theo quá trình bao gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập, đánh giá thuyết trình. Đánh giá tổng kết định kỳ bao gồm: kiểm tra viết, kiểm tra trắc nghiệm, bảo vệ và thi vấn đáp, báo cáo, đánh giá thuyết trình và đánh giá làm việc nhóm. Việc lựa chọn trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá HP được quy định cụ thể tại mục “Phương pháp đánh giá SV” trong ĐCCT HP ngành CNKTOT [H2.02.02.02], [H2.02.02.03], [H1.01.02.08]. Điểm tổng hợp đánh giá HP được tính bằng tổng của 40% điểm quá trình và 60% điểm thi cuối kỳ. Hình thức thi cuối kỳ có thể là kiểm tra viết hoặc kiểm tra trắc nghiệm. Hiện tại, Khoa vẫn chưa xây dựng được ngân hàng đề thi của các HP nên vẫn chưa đảm bảo tính khách quan. Với các HP thi theo hình thức kiểm tra viết, khoa OTO-HK nộp về phòng KT-ĐBCL bao gồm đề thi và đáp án theo đúng số lượng và biểu mẫu quy định và phải được niêm phong đảm bảo theo quy định [H5.05.01.01]. Đối với đồ án, khóa luận tốt nghiệp, điểm của mỗi SV sẽ là điểm trung bình của 03 GV đánh giá (GV hướng dẫn và 02 GV phản biện) tại “Quy định về đồ án, khóa luận tốt nghiệp của MIT” được ban hành năm 2018 [H5.05.01.02]. Các loại điểm này được cập nhật, công bố cho từng SV qua tài khoản phần mềm của SV đã được Trường cấp ngay từ đầu khóa học [H4.04.02.05].

Các tiêu chí kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị. Quy chế đào tạo của Nhà trường quy định rõ cách tính điểm HP được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và quy định rõ mức độ đạt/không đạt theo thứ tự giỏi, khá, trung bình, trung bình yếu, kém [H3.03.01.09]. Nhà trường ban hành quy định biên soạn và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc HP, tuy nhiên đến nay khoa vẫn chưa xây dựng được ngân hàng đề thi theo quy định [H5.05.03.01].

Cơ cấu đề thi được xây dựng phù hợp với nội dung HP đồng thời phân loại được kết quả học tập của SV. Cấu trúc đề thi và đáp án được thiết kế đúng quy định trong “Biểu mẫu đề thi kết thúc HP”. Công tác đánh giá kết quả NH được Phòng KT-ĐBCL quản lý và tổ chức đảm bảo công bằng, khách quan theo đúng quy định của Nhà trường [H5.05.01.01]. Trong các quy định thể hiện rõ các quy trình từ khâu ra đề đến khi công bố và lưu trữ kết quả của NH. Công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tuân theo đúng quy trình, quy định. Cuối mỗi học kỳ, phòng KT-ĐBCL đều báo cáo tổng kết công tác tổ chức thi [H5.05.03.02]. Quá trình chấm thi kết thúc HP được quy định rõ ràng, việc chấm thi phải do hai CB chấm thi đảm nhiệm [H5.05.03.03]. Để đảm bảo tính công khai và công bằng trong việc đánh giá quá trình, Nhà trường quy định GV phải công bố công khai điểm quá trình cho SV trước lớp trước khi kết thúc môn học được thể hiện rõ ràng trong quy định quản lý và đánh giá kết quả học tập của NH [H5.05.01.02].

Việc chấm phúc khảo và khiếu nại điểm được thực hiện tuân thủ theo quy định, quy trình của Nhà trường [H5.05.02.01], [H5.05.02.02]. Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống quản lý đào tạo của Trường với bảng điểm ghi đã công bố, SV có trách nhiệm báo và đề nghị Phòng KT-ĐBCL kiểm tra lại và trả lời cho SV về kết quả kiểm tra. Đề phúc khảo bài thi cuối kỳ, SV nộp đơn cho Phòng KT-ĐBCL trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày điểm được công bố trên phần mềm quản lý đào tạo. Việc tổ chức chấm phúc khảo được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà trường.

Sau khi phân tích kết quả học tập của SV qua từng học kỳ và kết quả khảo sát ý kiến SV về các phương pháp đánh giá NH, Khoa tổ chức họp đánh giá đề thi, từ đó có những hiệu chỉnh về hình thức đánh giá NH cho phù hợp với thực tế [H5.05.03.04], [H5.05.02.04], [H5.05.03.05].

Cổng thông tin SV, Website và phần mềm quản lý đào tạo là các công cụ được sử dụng hỗ trợ cho việc nâng cao độ giá trị, độ tin cậy và độ công bằng cho các phương pháp đánh giá. Các thông báo về lịch thi, điểm thi, CTĐT, ĐCCT, đều được công khai, tạo điều kiện cân bằng cho SV tiếp cận với thông tin liên quan đến hoạt động kiểm tra đánh giá [H1.01.01.06], [H4.04.02.05], [H4.04.02.06].

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ban hành quy định liên quan đến việc lấy ý kiến NH về các phương pháp kiểm tra/đánh giá nhằm kiểm chứng tính khách quan, công

bằng như: khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV” theo “Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ” được ban hành năm 2018 và điều chỉnh cập nhật năm 2021 [H5.05.03.06]. Cuối mỗi học kỳ, phòng KT-ĐBCL đều tiến hành lấy ý kiến khảo sát SV đang học về hoạt động dạy học bằng hình phát phiếu hoặc trực tuyến trên cổng thông tin SV [H2.02.03.04] theo biểu mẫu “Phiếu lấy ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV” [H4.04.02.10] gửi kết quả khảo sát cho Khoa OTO-HK làm cơ sở cải tiến tốt hơn nữa các PPKTĐG năng lực của SV cũng như phương pháp dạy học của GV [H4.04.02.11].

2. Điểm mạnh

PPKTĐG kết quả học tập của NH trong quá trình giảng dạy GV Khoa OTO-HK luôn sử dụng đa dạng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng HP; đánh giá được mức độ tích lũy của NH về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH.

3. Điểm tồn tại

CTĐT ngành CNKTOT chưa tổ chức khảo sát và đánh giá đầy đủ về việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá. Chưa thực sự nắm bắt hoàn toàn nguyện vọng, đánh giá của NH về cách thức tổ chức các loại hình kiểm tra, đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai các đợt khảo sát, xem xét việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá; Rút kinh nghiệm sau mỗi đợt khảo sát để nắm bắt nguyện vọng của NH nhằm cải tiến cách thức đánh giá NH.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai tới NH các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH; Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH, chú trọng đánh giá theo năng lực NH.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Với mục đích tạo điều kiện cho NH nhanh chóng biết được kết quả đánh giá kết quả học tập để có kế hoạch điều chỉnh học tập của bản thân, năm 2018, Nhà trường có quy định rõ ràng về thời gian phản hồi kết quả đánh giá và được thường xuyên điều chỉnh, cập nhật [H5.05.01.01]. Cụ thể, quy định hiện hành được ban hành năm 2022 tại Điều 20 “Công khai và phản hồi kết quả học tập, kết quả thi kết thúc HP” quy định: “GV giảng dạy HP có trách nhiệm công khai điểm tổng kết quá trình học và giải đáp các thắc mắc cho SV (nếu có) bao gồm: điểm đánh giá chuyên cần và kết quả kiểm tra thường xuyên và những trường hợp SV không đủ điều kiện dự thi, GV phải thông báo cho SV được biết trong buổi học cuối cùng của HP hoặc chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày học cuối cùng của HP”. Đối với điểm thi kết thúc HP sẽ được Phòng KT-ĐBCL công bố ngay sau khi hoàn thành việc chấm thi.

Đối với việc phản hồi kết quả phúc khảo, trường cũng có quy định rõ ràng tại Khoản 1, Điều 18 của Quy định quản lý và đánh giá kết quả học tập của NH, cụ thể là: “Chấm phúc khảo bài thi chỉ áp dụng đối với hình thức thi viết trên giấy; Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố điểm thi, nếu có yêu cầu chấm phúc khảo bài thi, SV phải làm “Đơn xin phúc khảo” theo mẫu nộp tại Phòng KT-ĐBCL và nộp lệ phí phúc khảo tại Phòng Tài chính Kế toán. Phòng KT-ĐBCL chịu trách nhiệm tập hợp toàn bộ đơn xin phúc khảo, tra cứu bài thi; Phòng KT-ĐBCL gửi văn bản đề nghị Khoa/Bộ môn hỗ trợ CB chấm phúc khảo; Thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi hết hạn nhận đơn; Bộ môn cử 02 GV chấm phúc khảo và hoàn thành chấm không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn từ Phòng KT-ĐBCL; GV chấm phúc khảo thực hiện như Khoản 2 Điều 11 của quy định. Bút dùng để chấm phúc khảo có màu mực phân biệt với màu mực chấm lần đầu; Sau khi chấm phúc khảo, trường hợp có sự thay đổi kết quả của bài thi, Phòng KT-ĐBCL sẽ cập nhật lại kết quả điểm thi. Biên bản chấm phúc khảo bài thi được sao lưu tại các bộ phận: Phòng KT-ĐBCL (bản gốc), khoa/bộ môn (bản sao); Kết quả phúc khảo là kết quả cuối cùng. Sau 10 ngày hết hạn nộp đơn, SV xem kết quả phúc khảo tại: <https://mit.vn/cac-phong-ban/phong-khao-thi-dam-bao-chat-luong/ket-qua-phuc-khao/>; Phòng KT-ĐBCL không được cho SV trực tiếp xem bài thi khi SV yêu cầu” [H5.05.02.02], [H5.05.01.04].

Đối với GV, Nhà trường công khai các quy định về thời gian phản hồi kết quả đánh giá được công khai thông qua các Khoa quản lý CTĐT. Ngoài ra, Nhà trường còn công bố các quy định về thời gian phản hồi này trong các quy định trên website chính thức của Nhà trường [H5.05.04.01].

Đối với NH, Nhà trường có thông báo các quy định này trong sổ tay điện tử trên cổng thông tin SV [H5.05.04.02]. NH nào chưa nắm các quy định trên trong sổ tay điện tử sẽ được phổ biến thêm trong tuần lễ sinh hoạt công dân vào mỗi đầu năm học

của Nhà trường [H2.02.03.01]. Ngoài ra, Nhà trường còn phân công cố vấn học tập phụ trách quản lý từng lớp và thường xuyên phổ biến và giải đáp thắc mắc cho SV về những vấn đề liên quan đến SV, trong đó có các quy định, quy trình liên quan đến công tác đánh giá kết quả NH trong quá trình học tại trường [H4.04.02.04].

Kết quả học tập được công bố trên cổng thông tin SV để SV có thể tra cứu bằng tài khoản cá nhân do Nhà trường cung cấp [H4.04.02.05]. Nhà trường đã tiến hành khảo sát sự hài lòng của SV sắp tốt nghiệp và SV đang học của ngành CNKTOT về việc phản hồi kết quả đánh giá [H2.02.03.04], [H5.05.04.03], [H5.05.04.04]. Theo đó, đa số SV hài lòng với thời gian phản hồi kết quả đánh giá của Nhà trường: Tỷ lệ hài lòng của SV sắp tốt nghiệp các năm học 2021-2022, 2022-2023 tương ứng như sau: 87%, 89%. Tỷ lệ hài lòng của SV đang học như sau: Năm học 2021- 2022: 85% cho câu hỏi khảo sát “Kết quả học tập được thông báo đến SV kịp thời”; năm học 2022-2023: hơn 91% cho câu hỏi khảo sát “Thời gian công bố kết quả kiểm tra - đánh giá kịp thời để SV thực hiện các hoạt động cải thiện việc học tập” và 87% cho câu hỏi khảo sát “Thời gian công bố kết quả khiếu nại, phúc khảo kết quả học tập kịp thời để SV thực hiện các hoạt động cải thiện việc học tập”.

Mỗi học kỳ, Khoa OTO-HK họp, xem xét kết quả đánh giá học tập của SV và trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất giải pháp theo từng năm để giúp SV cải thiện việc học tập [H5.05.04.05]. Học kỳ 1 năm học 2022 - 2023, Trường đã tiến hành khảo sát SV đang học ngành CNKTOT về việc lập kế hoạch cải thiện việc học tập sau khi nhận được thông tin phản hồi về kết quả đánh giá [H5.05.04.06], [H5.05.04.07]. Kết quả khảo sát 30 SV ngành CNKTOT cho thấy có 86.7% SV sau khi nhận được thông tin phản hồi về kết quả đánh giá (thường kỳ và kết thúc HP) đã tự lên kế hoạch cụ thể để cải thiện việc học tập; 63.3% SV sau khi thực hiện kế hoạch để cải thiện việc học tập, kết quả học tập đã có tiến bộ [H5.05.04.08]. Hoạt động khảo sát này mới được thực hiện một lần nên chưa có dữ liệu để đối sánh.

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của NH được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn. Các cố vấn học tập tích cực làm tốt chức năng nhiệm vụ của mình để giúp SV hoàn thành chương trình học tập đúng thời hạn và đạt kết quả tốt. Cố vấn học tập đã sát sao tình hình học tập của NH để từ đó NH nắm bắt được kết quả học tập của mình và có kế hoạch cải thiện việc học tập.

3. Điểm tồn tại

Một số GV chậm nộp điểm đánh giá qua trình, điều này ít nhiều ảnh hưởng đến tiến độ tổng kết điểm của Phòng KT-ĐBCL, gây khó khăn cho NH trong việc phản hồi và xây dựng kế hoạch học tập cải thiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Họp khoa thường xuyên để tuyên dương CB, GV hoàn thành việc đánh giá kết quả NH đúng tiến độ. Nhắc nhở GV thông báo điểm quá trình đúng thời hạn cho NH để từng bước nâng cao hiệu quả đánh giá NH.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	Thường xuyên	
2	Phát huy điểm mạnh	Đảm bảo thông báo kết quả đánh giá học tập kịp thời và dễ tra cứu, tạo điều kiện thuận lợi cho NH nhanh chóng nắm bắt thông tin về kết quả học tập.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về kết quả học tập của SV thực hiện theo quy định về phúc khảo trong Quy định quản lý và tổ chức đánh giá kết quả học tập của NH [H5.05.01.01] và Quy trình phúc khảo [H5.05.02.02]. Quy định, quy trình khiếu nại điểm được công bố công khai trên Web của Phòng KT-ĐBCL [H5.05.01.04], [H5.05.04.01] và được CVHT thông báo công khai đến NH trong buổi gặp mặt đầu khóa học, sinh hoạt công dân đầu năm [H2.02.03.01], sinh hoạt lớp [H2.02.03.02] [H5.05.05.01]. Ngoài ra, trong sổ tay điện tử của SV có hướng dẫn về vấn đề cập nhật và kiểm tra điểm thi cũng như cách thức xử lý sai sót điểm [H5.05.04.02].

Lịch thi kết thúc HP được công bố cho SV thông qua tài khoản phần mềm của SV. Đối với kết quả thi, sau khi GV chấm thi xong, Phòng KT-ĐBCL kiểm tra và công bố trên phần mềm quản lý đào tạo, SV cũng sẽ biết được kết quả thi kết thúc HP của mình. Thông qua hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo, SV tra cứu kết quả học tập dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [H4.04.02.05].

Về việc phúc khảo bài thi cuối kỳ, SV được quyền phúc khảo bài thi nếu thấy kết

quả điểm thi không đúng như kết quả mà mình mong muốn [H5.05.02.02]. Phòng KT-ĐBCL sẽ là nơi nhận đơn phúc khảo của SV. Phòng KT-ĐBCL sẽ phối hợp với Khoa tổ chức chấp phúc khảo các bài thi được yêu cầu phúc khảo. Trong trường hợp cần thiết, Khoa sẽ tiến hành họp khẩn để xem xét, giải quyết thỏa đáng quyền lợi của SV. Kết quả điều chỉnh, sửa điểm học phần muộn nhất 10 ngày sau khi có đơn và hồ sơ đề nghị [H5.05.05.02], [H5.05.05.03]. Sau khi có kết quả phúc Khảo, Phòng KT-ĐBCL sẽ công bố kết quả phúc khảo lên website [H5.05.05.04], đồng thời cập nhật lại điểm trên phần mềm đối với các trường hợp thay đổi điểm. Nếu SV chưa đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại về điểm thi, Khoa sẽ họp lần 2 để đưa ra phương án giải quyết (thực tế cho đến nay, tại Khoa OTO-HK chưa có trường hợp này).

CVHT các lớp luôn quan tâm, hướng dẫn cho SV (trong trường hợp SV có mong muốn khiếu nại về điểm thi), nắm bắt kết quả giải quyết điểm thi, trao đổi với GV phụ trách các HP để hỗ trợ SV trong suốt quá trình học [H2.02.03.02].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại để bảo đảm quyền lợi của mình. Trường có các bộ phận chuyên trách để hỗ trợ NH trong quá trình giải quyết khiếu nại một cách nhanh chóng và thuận lợi. Trường có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ CB để hỗ trợ NH trong suốt quá trình giải quyết khiếu nại về kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

SV chưa mạnh dạn trong việc yêu cầu phúc khảo bài thi do chưa nắm rõ cách thức phúc khảo bài thi, một số trường hợp chưa chủ động đọc và tìm hiểu kỹ quy trình phúc khảo bài thi được đăng tải trên Website của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cố vấn học tập, giáo vụ của khoa, CB Phòng KT-ĐBCL cần tích cực hơn nữa trong việc hỗ trợ, tư vấn cho SV cách thức phúc khảo bài thi. Vận động SV mạnh dạn hơn trong quá trình học để khoa có thêm cơ sở nâng cao hiệu quả công tác đánh giá NH. Đề ra chế tài cụ thể đối với CB vào điểm, đọc điểm và chấm thi để giảm sai lệch kết quả.	CVHT, Khoa OTO-HK, Phòng KT-ĐBCL	THường xuyên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát các quy định về giải quyết các khiếu nại kết quả học tập của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại .	Phòng KT-ĐBCL	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của NH đối với CTĐT ngành CNKTOT bậc ĐH được thực hiện một cách khoa học, tuân thủ đúng các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường, phù hợp với CDR, được thông báo rõ ràng và công khai tới NH với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính công khai, tin cậy và công bằng. Việc công bố kết quả học tập công khai và cơ chế phản hồi, khiếu nại rõ ràng để NH biết và thực hiện. Cùng với đó, Trường có cơ chế cảnh báo học tập với những SV có kết quả học tập yếu, kém trong từng học kỳ để SV biết và xây dựng kế hoạch học tập phù hợp.

Tuy nhiên, Trường và Khoa chưa có hình thức khảo sát công tác đánh giá NH bao gồm phương thức thi, kiểm tra cũng như sự hài lòng và chất lượng của đề thi. Việc xây dựng các tiêu chí đánh giá kết quả NH giữa các học phần có lúc chưa đảm bảo tính thống nhất. Công tác công khai đáp án đề thi sau khi tổ chức thi hiện chưa được thực hiện đồng bộ, nhiều môn học sau khi đã công bố điểm thi, NH vẫn chưa nhận được đáp án đề thi. Một số CB chậm nộp điểm đánh giá kết quả học tập, điều này ít nhiều ảnh hưởng đến tiến độ tổng kết điểm của Phòng KT-ĐBCL.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 5								4.60	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5					5					

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu: Là lực lượng chủ chốt trong quy trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho ngành CNKTOT, đội ngũ GV của Khoa OTO-HK quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc tuyển dụng, tiếp nhận và đề bạt CB được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên yêu cầu công việc, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, đào tạo và thành tích học thuật của các ứng viên. Nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo được Khoa phân công phù hợp với trình độ, kinh nghiệm của từng GV.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Yêu cầu đào tạo, NCKH của MIT thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2013-2018; giai đoạn 2019 - 2024 và tầm nhìn đến 2030; Kế hoạch hàng động của Nhà trường qua các năm [H1.01.01.08], [H6.06.01.01]. Để thực hiện thành công sứ mạng và mục tiêu phát triển, đáp ứng nhu cầu đã được đặt ra, Nhà trường xác định công tác quy hoạch đội ngũ GV là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng. Trên cơ sở đó, Phòng Hành chính – Nhân sự (HC-NS) đã trình ban hành các quy chế, quy định liên quan đến việc tuyển dụng, quản lý đội ngũ GV [H6.06.01.20], [H6.06.01.02], [H6.06.01.03], [H6.06.01.04], [H6.06.01.05]. Các văn bản nêu trên đã tạo cơ sở rõ ràng để Nhà trường tuyển dụng và xây dựng đội ngũ GV chất lượng, tuân thủ quy định pháp luật [H6.06.01.06], [H6.06.01.07]. Theo đó, quy mô đào ngành CNKTOT hiện tại của trường còn thấp khoảng 70 SV, Nhà trường xác định quy mô đào tạo dự kiến sẽ đạt 150 SV vào năm học 2024-2025. Trong khi đó, GV cơ hữu của Khoa hiện tại gồm có 1 PGS, 01 tiến sĩ và 08 thạc sĩ, ngoài ra còn có 10 GV thỉnh giảng dư khả năng đáp ứng công tác quản lý và giảng dạy cho SV ngành CNKTOT.

Do đó, Phòng HC-NS cần phải quy hoạch giảm số lượng GV tương ứng với số SV. Việc giảm số lượng theo hướng đảm bảo giữ lại đội ngũ GV chất lượng, có tâm huyết với nghề.

Bên cạnh các quy định, quy chế về tuyển dụng nhân sự, việc tuyển dụng, phát triển đội ngũ GV trên cơ sở nhu cầu của ngành CNKTOT. Phòng HC-NS phối hợp cùng với Khoa OTO-HK xác định thực trạng đội ngũ GV, xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ GV của Khoa để từ đó xây dựng Đề án phát triển đội ngũ GV của Khoa trong từng giai đoạn [H6.06.01.08], [H6.06.01.09].

Phòng HC-NS trình BGH ban hành kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa OTO-HK mang tính chất dài hạn 05 năm giai đoạn 2020-2025 theo Kế hoạch năm học của Khoa qua các năm [H6.06.01.10], [H6.06.01.11], [H6.06.01.12], [H6.06.01.13].

MIT luôn chú trọng đến việc phát triển đội ngũ GV nói chung và ngành CNKTOT nói riêng. Nhà trường xác định rằng để phát triển một đội ngũ GV gắn bó và nhiệt huyết, cần phải xây dựng các chính sách lương, thưởng và phúc lợi hấp dẫn, tương xứng với khối lượng công việc mà GV được giao. Cụ thể, các chính sách này bao gồm chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, mức lương cạnh tranh, các khoản thưởng định kỳ và phúc lợi xã hội, tạo động lực cho GV trong công tác giảng dạy và nghiên cứu [H6.06.01.14], [H6.06.01.15]. Khối lượng công việc của GV được cụ thể hóa bằng các bản mô tả vị trí công việc chi tiết của từng khoa, giúp GV hiểu rõ trách nhiệm và nhiệm vụ của mình [H6.06.01.06], [H6.06.01.07], [H6.06.01.16]. Bản mô tả này không chỉ giúp đảm bảo sự rõ ràng và minh bạch trong công việc mà còn hỗ trợ trong việc đánh giá hiệu suất và phân bổ công việc hợp lý. Chính sách tuyển dụng của Nhà trường cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút và duy trì đội ngũ GV chất lượng cao cho ngành CNKTOT. Quy trình tuyển dụng được thiết kế cẩn thận để đảm bảo rằng chỉ những ứng viên có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm phong phú và cam kết lâu dài mới được chọn lựa [H6.06.01.17]. Nhờ đó, MIT đã xây dựng được một đội ngũ GV giỏi, đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín của Nhà trường trong lĩnh vực CNKTOT.

Phòng HC-NS đóng vai trò chủ trì trong việc tổ chức đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ GV. Thông qua các cuộc đánh giá này, Phòng HC-NS không chỉ xác định những điểm mạnh và điểm cần cải thiện mà còn đề xuất các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GV cơ hữu [H6.06.01.18].

Đội ngũ GV cơ hữu của CNKTOT luôn tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, thể hiện tinh thần trách nhiệm xã hội cao. Từ năm 2019 đến năm 2024, đã có 10 lượt GV của ngành tham gia hiến máu nhân đạo. Đặc biệt, trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 bùng phát, một GV của khoa đã tham gia hỗ trợ công tác phòng chống dịch và giúp trao quà cho các khu vực cách ly y tế, góp phần vào nỗ lực chung của cộng đồng trong việc đẩy lùi dịch bệnh [H6.06.01.19]. Những hoạt động này không chỉ thể

hiện tinh thần trách nhiệm xã hội mà còn giúp nâng cao hình ảnh và uy tín của Nhà trường trong mắt cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch đội ngũ GV được Trường và Khoa chú trọng và có văn bản quy định rõ ràng. Khoa thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ GV dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ GV của Khoa hiện nay có tính kế thừa, đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có trình độ Tiến sĩ công tác ở khoa còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa OTO-HK kiến nghị có cơ chế phù hợp để thu hút nguồn GV có trình độ Tiến sĩ về công tác tại khoa, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các GV có trình độ ThS đi học nghiên cứu sinh và GV có trình độ cử nhân đi học nâng cao chuyên môn nghiệp vụ.	BGH; Khoa OTO-HK	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác bồi dưỡng CB, GV, nâng cao chế độ chính sách, phúc lợi và thường xuyên rà soát, cập nhật các văn bản liên quan đến công tác quản lý nhân sự.	Phòng HC-NS	Hằng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/NH và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tổng số GV tham gia giảng dạy tại ngành CNKTOT tính đến 12/2023 là 10; Số GV có học hàm PGS Tiến sĩ là 01 GV (chiếm 10%), trình độ Tiến sĩ là 01 (chiếm 10%), Thạc sĩ là 08 (chiếm 80%). Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Khoa OTO-HK còn có sự hợp tác với các GV thỉnh giảng là GV có uy tín từ nhiều trường ĐH khác [H6.06.02.01]. Khoa có đủ số lượng GV đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện CTĐT ở các chuyên ngành [H6.06.02.02], [H6.06.02.03], [H6.06.02.04]. Tỷ lệ GV quy đổi/NH của ngành CNKTOT trong những năm gần đây khá ổn định và cải thiện theo từng năm, đảm bảo theo quy định của Bộ GD&ĐT [H6.06.02.05]. Trong năm 2022-2023, tỷ lệ GV quy đổi/SV là 13, tỷ lệ GV quy đổi/SV là 1/6, dư khả năng đáp ứng tiêu chí quy đổi theo quy định pháp luật hiện hành [H6.06.01.04], [H6.06.01.05].

Khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên theo giờ chuẩn được thể hiện cụ thể trong Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.01.03] và Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H6.06.02.06]. Trong các quy chế đã quy định rõ số giờ chuẩn trong một năm của từng GV, bao gồm số giờ giảng dạy và số giờ NCKH, quy định số giờ được miễn giảm đối với GV thực hiện các công việc kiêm nhiệm. Cụ thể:

	Hoạt động giảng dạy		Hoạt động NCKH		Hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác	Tổng cộng
	Giờ hành chính	Giờ chuẩn	Giờ hành chính	Giờ chuẩn	Giờ hành chính	Giờ hành chính
Giảng viên I	1.500	500			260	1.760
Giảng viên II	1.200	400	300	100	260	1.760
Giảng viên III	1050	350	600	200	110	1.760

Trong các quy chế đã quy định rõ số giờ chuẩn trong một năm của từng GV, bao gồm số giờ giảng dạy và số giờ NCKH, quy định số giờ được miễn giảm đối với GV thực hiện các công việc kiêm nhiệm. Ngoài ra, Quy chế cũng đưa ra hệ số quy đổi giờ chuẩn đối với các lớp đông ví dụ dưới 40 hệ số 1, từ 41-60 hệ số 1.1. Hệ số quy đổi giờ lý thuyết, giờ thực hành. Hệ số giữa các trình độ đào tạo. Quy định giờ chuẩn đối với luận án, khóa luận, luận văn thạc sĩ. Quy định giờ quy đổi đối với giờ coi thi, chấm thi.

Các quy chế được Phòng Tài chính Kế toán và Phòng HC-NS triển khai đến các đơn vị liên quan bằng bản cứng và bản mềm qua email. Bên cạnh đó, Trường còn tổ chức Hội nghị triển khai và hướng dẫn các quy quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của GV trong Nhà trường [H6.06.02.07]. Vì thế, GV của Nhà trường đều nắm được các quy định về giờ chuẩn, hệ số quy đổi giờ chuẩn của mình. Theo đó, cứ 03 giờ hành

chính bằng với 01 giờ giảng dạy. GV được phân thành loại I, II, III tương ứng với số giờ giảng, giờ NCKH khác nhau. Trường yêu cầu đối với GV là TS có khối lượng giờ NCKH cao hơn so với giảng viên khác nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH và tận dụng được năng lực NCKH của TS.

Khoa là đơn vị giám sát khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, nghiên cứu viên của Khoa. Đồng thời, Phòng HC-NS là đơn vị chịu trách nhiệm giám sát khối lượng công việc của CB, GV của toàn trường [H6.06.01.20]. Căn cứ vào quy định về khối lượng công việc của GV, cuối mỗi năm học, GV tự thống kê số giờ giảng dạy của mình, lãnh đạo Khoa/Giám đốc chương trình cùng với Phòng ĐTDH – NCKH sẽ rà soát và xác nhận vào bảng kê giờ giảng. Khoa căn cứ vào bảng kê khối lượng công việc trong một năm của GV sẽ đánh giá mức độ hoàn thành công việc được giao của từng GV và đánh giá chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng trong một năm của Khoa nói chung và ngành CNKTOT nói riêng, qua đó làm cơ sở để Khoa thực hiện cải tiến trong thời gian tới nhằm đạt được mục tiêu đào tạo của Nhà trường và của CTĐT [H6.06.02.08].

2. Điểm mạnh

Khoa có đủ đội ngũ GV cơ hữu để giảng dạy cho SV ngành CNKTOT, đảm bảo tỉ lệ quy đổi GV/SV.

Công việc của đội ngũ GV được quy đổi ra giờ chuẩn, được giám sát cả về khối lượng lẫn chất lượng làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động NCKH của GV còn hạn chế mặc dù Nhà trường đã có chính sách và nhiều chế độ ưu đãi đối với GV tham gia NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hợp tác nghiên cứu với các tổ chức trong và ngoài nước, tổ chức hội thảo và gặp gỡ chuyên gia, hỗ trợ tài chính và kỹ thuật, đào tạo kỹ năng nghiên cứu, khuyến khích công bố khoa học, và đánh giá ghi nhận đóng góp nghiên cứu của GV.	BGH; Phòng ĐTDH-NCKH	Hằng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát các quy định về tỉ lệ GV/SV và khối lượng công việc của GV đảm bảo đúng quy định; Tiếp tục phát huy việc giám sát tình hình thực hiện công việc của GV.	Khoa NN&VV HQT; Phòng HC-NS	Hằng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

MIT xác định công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện thành công sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Nhà trường đã ban hành Quy chế quản lý nhân sự của MIT, Quy định chế độ làm việc của GV, Quy định, quy trình tuyển dụng nhân sự [H6.06.01.02], [H6.06.01.03], [H6.06.01.04], [H6.06.01.05]. Về việc bổ nhiệm CB, Trường có các quy định hết sức cụ thể với các tiêu chí rõ ràng phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Các chức danh Trưởng khoa, Phó khoa, Giám đốc CTĐT được quy định cụ thể [H6.06.03.01]. Việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo được thực hiện theo đúng quy định của Nhà đầu tư [H6.06.01.20], [H6.06.03.02], [H6.06.03.03]. GV là Người tham gia hoạt động giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ chuyên môn khác trong Trường có ký hợp đồng lao động, hưởng lương và tham gia bảo hiểm xã hội từ Trường (trừ những trường hợp có thỏa thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật). Phòng HC-NS thông báo toàn trường việc tuyển dụng GV. Việc tuyển dụng GV được thông báo rộng rãi trên trang website của phòng HC-NS với đầy đủ thông tin về vị trí, số lượng, yêu cầu và chính sách phúc lợi [H6.06.03.04], [H6.06.03.05]. Để trở thành GV, nhân sự phải có trình độ thạc sĩ đúng chuyên ngành giảng dạy trở lên. Theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường, Trưởng khoa có trình độ tiến sĩ hoặc tương đương phù hợp với ngành đào tạo tại Khoa; có năng lực quản trị cấp Khoa; có sức khỏe, uy tín trong giảng dạy, NCKH. Phó Trưởng khoa phải có trình độ thạc sĩ trở lên, là giảng viên có uy tín, có sức khỏe, có kinh nghiệm trong giảng dạy, NCKH và có năng lực quản lý; Phó Trưởng khoa phụ trách đào tạo, KHCN phải có trình độ tiến sĩ. Ngoài ra, theo Quy chế GV, CB quản lý, chuyên viên đang làm việc tại các đơn vị

thuộc Trường, đáp ứng đủ tiêu chuẩn đối với giảng viên và giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý.

Để xây dựng đội ngũ GV chất lượng, có tính kế thừa, phòng HC-NS đã tham mưu BGH xây dựng kế hoạch phát triển và ban hành các chính sách phù hợp. Cụ thể, Trường đã ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV [H6.06.01.1] cho toàn trường, trong đó có đội ngũ GV ngành CNKTOT. Trường cũng đã ban hành đề án vị trí việc làm của GV thông qua việc mô tả các nhiệm vụ, mối quan hệ trong công việc [H6.06.03.06].

Các văn bản này được phổ biến rộng rãi đến toàn thể CB, GV của Nhà trường, trong đó quy định việc tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm GV rõ ràng, cụ thể. Tiêu chí tuyển dụng được xác định bao gồm: (1) Có phẩm chất, đạo đức tốt; (2) Có bằng thạc sĩ trở lên; (3) Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; (4) Có năng lực sư phạm và khả năng NCKH [H6.06.01.04]. Việc tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy trình, bao gồm việc thông báo tuyển dụng [H6.06.03.04], thành lập Hội đồng tuyển dụng, thử việc và đánh giá kết quả thử việc [H6.06.03.07], [H6.06.03.08], [H6.06.03.09]. Phòng HC-NS thông báo toàn trường việc tuyển dụng GV. Việc tuyển dụng GV được thông báo rộng rãi trên trang website của phòng HC-NS với đầy đủ thông tin về vị trí, số lượng, yêu cầu và chính sách phúc lợi [H6.06.03.05].

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV, làm cơ sở cho công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm GV được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu nhân lực của các đơn vị trong Trường.

3. Điểm tồn tại

Kênh truyền thông tuyển dụng vẫn chưa có sức lan tỏa mạnh mẽ nên khả năng tiếp cận với các BLQ còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phối hợp với một số trang tuyển dụng uy tín để đăng công khai tuyển dụng.	Phòng HC-NS	Hằng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát các quy định về chính sách lương, phúc lợi để nâng cao đời sống của GV, giúp GV gắn bó với Trường.	Phòng HC-NS	Hằng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã tiến hành soạn thảo và ban hành các văn bản quy định chi tiết về tiêu chuẩn, khối lượng công việc, đề án vị trí việc làm đối với GV [H6.06.03.01], [H6.06.01.04], [H6.06.01.02], [H6.06.01.03], [H6.06.03.06]. Theo đó, năng lực giảng viên được xác định cụ thể, được tính toán cụ thể theo các tiêu chí như sau:

TT	Tiêu chí	Giảng viên TS trở lên	Giảng viên
1	Chức danh, học vị	45%	25%
1.1	Giáo sư, Tiến sĩ	45	
1.2	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	35	
1.3	Tiến sĩ	25	
1.4	Thạc sĩ		25
1.5	ĐH		20
1.6	Chuyên gia		30
2	Chứng chỉ nghiệp vụ		
2.1	Chứng chỉ nghiệp vụ		

TT	Tiêu chí	Giảng viên TS trở lên	Giảng viên
3	Kinh nghiệm nghề nghiệp	15%	15%
3.1	Từ 12 năm trở lên	15	15
3.2	Từ 9 năm đến dưới 12 năm	12	12
3.3	Từ 6 năm đến dưới 9 năm	9	9
3.4	Từ 3 năm đến dưới 6 năm	6	6
3.5	Từ 1 năm đến dưới 3 năm	3	3
4	Năng lực NCKH	15%	15%
4.1	Bài báo khoa học công bố trên tạp chí ISI, Scopus, ISSN	8	8
4.2	Xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình	7	7
5	Năng lực tiếng Anh (theo CEFR)	15%	25%
5.1	C2	15	25
5.2	C1	10	20
5.3	B2	5	10
5.4	B1	0	5
6	Kỹ năng sử dụng CNTT	5%	10%
6.1	Kỹ năng sử dụng nâng cao	5	10
6.2	Kỹ năng sử dụng cơ bản	2	5
7	Độ tuổi	5%	10%
7.1	Dưới 30 tuổi	2	4
7.2	Từ 30 tuổi đến dưới 35 tuổi	3	6
7.3	Từ 35 tuổi đến dưới 45 tuổi	5	10

TT	Tiêu chí	Giảng viên TS trở lên	Giảng viên
7.4	Từ 45 tuổi đến dưới 55 tuổi	4	8
7.5	Từ 55 tuổi trở lên	1	2

Ngoài ra, các chính sách, phúc lợi, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cũng được Phòng HC-NS phổ biến đến từng GV [H6.06.01.14], [H6.06.01.15] thông qua việc gửi mail, tổ chức các buổi phổ biến quy định.

Bên cạnh công tác phát triển đội ngũ GV, công tác đánh giá đội ngũ GV hiện hữu cũng được Nhà trường quan tâm. Công việc đầu tiên và quan trọng là việc xây dựng được hệ thống văn bản đánh giá GV. Phòng HC-NS là đơn vị chủ trì, tham mưu BGH ban hành các văn bản nêu trên. Theo đó, Nhà trường đã ban hành Quy chế thi đua khen thưởng, quy định đánh giá CB, GV [H6.06.04.01], [H6.06.04.02], [H6.06.04.03]. Trên cơ sở đó, hàng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá CB, GV [H6.06.04.04], [H6.06.04.05]. Phòng HC-NS là đơn vị đầu mối đánh giá GV. Việc đánh giá GV chủ yếu ở việc GV hoàn thành kế hoạch giảng dạy, NCKH, sự hài lòng của NH, năng lực ứng dụng CNTT trong dạy học, năng lực xây dựng và thiết kế bài giảng, năng lực xây dựng ĐCCT đáp ứng chuẩn OBE.

Thông qua việc đánh giá, năng lực GV được thể hiện rõ ràng. Phòng HC-NS tham mưu việc đánh giá GV bằng hồ sơ năng lực của GV, kết quả giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.02.02], [H6.06.02.03]. Trên cơ sở đó, các khoa tiến hành đánh giá, phân loại GV và trình BGH thông qua phòng HC-NS. Kết quả đánh giá là cơ sở để khen thưởng, bổ nhiệm, điều chỉnh. Kết quả, GV ngành CNKTOT đều hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H6.06.04.06], [H6.06.04.07].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả vị trí việc làm của GV đã xác định rõ khung năng lực với các tiêu chí cụ thể cho từng vị trí việc làm.

Các tiêu chí đánh giá đã được xác định cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí đánh giá vẫn chưa được xác định đầy đủ, ví dụ như năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát bổ sung tiêu chí đánh giá.	Phòng HC-NS	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát các quy định về chính sách lương, phúc lợi để nâng cao đời sống của GV, giúp GV gắn bó với Trường.	Phòng HC-NS	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

MIT luôn chú trọng phát triển đội ngũ GV, xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích và tạo mọi điều kiện để GV hoàn thành công việc của mình. Hiện tại, hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV được tiến hành từ năm học 2019-2020 cho đến nay [H2.02.03.04], [H6.06.05.01]. Việc khảo sát được tiến hành bằng phương thức đa dạng thông qua lấy ý kiến trực tiếp, gián tiếp thông qua link khảo sát do phòng HC-NS lập. Ngoài ra, Phòng HC-NS làm việc trực tiếp với lãnh đạo các khoa để lấy ý kiến trực tiếp về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng GV. Phòng HC-NS tiến hành phân tích, đánh giá để báo cáo BGH [H6.06.05.02]. Dựa trên kế hoạch đào tạo bồi dưỡng GV giai đoạn 2020-2025 [H6.06.01.14], và sự chỉ đạo của BGH, Phòng HC-NS lập danh sách nhân sự tham gia các lớp hoặc khóa đào tạo tương ứng [H6.06.05.03]

Ngoài việc khảo sát nhu cầu đào tạo của GV thuộc các Khoa và nhu cầu thực tế của Nhà trường, Phòng HC-NS còn căn cứ vào đề xuất của lãnh đạo khoa về việc bồi dưỡng, đào tạo CB, GV làm cơ sở để tham mưu BGH ban hành các kế hoạch phát triển nguồn nhân lực và kế hoạch đào tạo nghiệp vụ theo các năm [H6.06.05.04], và phối hợp với phòng Tài chính Kế toán ban hành các chính sách hỗ trợ GV đi học [H6.06.02.06]. Theo đó, lãnh đạo khoa căn cứ CTĐT được rà soát, điều chỉnh để làm căn cứ xác định nhu cầu nhân sự của khoa và góp ý trực tiếp với phòng HC-NS.

Trong 05 năm qua có những khóa đào tạo ngắn hạn như tập huấn tự đánh giá CTĐT, xây dựng bản mô tả CTĐT theo chuẩn OBE, đào tạo cấp chứng chỉ sư phạm cho tất cả CB, GV của Nhà trường. Riêng đào tạo, tập huấn cho ngành CNKTOT thì có 03 đợt ngắn hạn và hầu như các khóa đều có sự tham gia của tất cả CB, GV của Khoa. Như vậy, tổng số lượt người được bồi dưỡng, đào tạo của CTĐT ngành CNKTOT đảm bảo 75% theo kế hoạch [H6.06.05.05]. Tuy nhiên chưa có tổ chức lớp bồi dưỡng đào tạo đánh giá, nghiệp vụ chuyên ngành sâu.

Chính sách đào tạo đội ngũ GV được Nhà trường quan tâm và mong muốn cải thiện, nâng cao chất lượng. Vì vậy, Phòng HC-NS chủ trì khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của GV đối với chính sách đào tạo của Nhà trường để báo cáo BGH. Qua khảo sát, đa số GV hài lòng với chính sách đào tạo của Nhà trường [H6.0.05.06]. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát hằng năm với nhiều hình thức khác nhau. Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại GV, CV cuối năm, quá trình học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát và ghi nhận [H6.06.04.04]. Các GV tham gia các khóa đào tạo. Sau khi hoàn thành khóa học, GV báo cáo kết thúc chương trình để làm cơ sở cho Nhà trường tiếp nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu.

Phòng HC-NS có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chính sách đào tạo của Nhà trường. Báo cáo nêu rõ số lượng, phương thức, hiệu quả, hạn chế và kiến nghị kèm theo [H6.06.05.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có xây dựng cơ chế xác định nhu cầu đào tạo thông qua thu thập và phân tích thông tin từ các khoa, phòng ban và GV. Các chính sách khuyến khích học tập nâng cao trình độ bao gồm hỗ trợ tài chính, tạo điều kiện về thời gian và công việc, và thưởng khen đối với GV đạt thành tích xuất sắc. Nhờ đó, GV luôn được khuyến khích và hỗ trợ phát triển chuyên môn, nâng cao chất lượng giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

Trình độ GV lúc tuyển dụng được xây dựng trên cơ sở tiêu chuẩn giảng dạy ĐH nên nhiều GV không có nhu cầu học tập nâng cao trình độ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thiết lập các chương trình phát triển chuyên môn liên tục và chính sách khuyến khích tài chính để thúc đẩy GV học tập nâng cao trình độ.	BGH; Phòng HC-NS	2024	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích, cử người lao động đi học tập nâng cao trình độ.	BGH	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Với từng vị trí GV, MIT có quy định cụ thể mô tả chi tiết các công việc, nhiệm vụ cho từng loại đối tượng CB giảng dạy [H6.06.01.16]. Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ trong đó có hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo năm học (bao gồm giờ chuẩn trong giảng dạy và NCKH) [H6.06.02.06] và Quy định chế độ làm việc GV [H6.06.01.03].

Đầu mỗi năm học, các Khoa/CTĐT dựa trên khối lượng giảng dạy được Nhà trường giao, phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy định. Từ đó, mỗi GV sẽ lập kế hoạch năm học cụ thể, trong đó thể hiện nội dung công việc của bản thân và tiến độ thời gian hoàn thành để thuận tiện cho việc quản lý, theo dõi, giám sát lao động [H6.06.06.01]. Đồng thời, các GV cũng đăng ký thi đua trong phân loại GV, NV theo các mức: hoàn thành nhiệm vụ, lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua. Ngoài ra, mỗi GV cũng chủ động đăng ký các hoạt động liên quan đến giảng dạy và NCKH như: đăng ký seminar cấp bộ môn, đăng ký thao giảng các cấp cấp Khoa... [H6.06.06.02].

Căn cứ vào kế hoạch phân công giảng dạy từng học kỳ [H06.06.03], kết quả hoạt động NCKH [H6.06.02.04] và các hoạt động hỗ trợ của GV, lãnh đạo Khoa/Giám đốc chương trình đánh giá mức độ hoàn thành công tác trong học kỳ và kế hoạch triển khai công việc học kỳ tiếp theo. Khoa nộp về Phòng HC-NS để có đánh giá chung. Phòng KT-ĐBCL chịu trách nhiệm giám sát việc lên lớp của GV, hằng ngày dựa vào thời khóa biểu CB của Phòng KT-ĐBCL đi kiểm tra và chấm công cho GV vào phần mềm và báo cáo [H6.06.06.04]. Dữ liệu đó là cơ sở để tính lương, thưởng cho đội ngũ GV. Việc giám sát giờ giảng của GV còn mang tính thủ công, thông tin tổng hợp không kịp thời. Tuy nhiên, trong công tác quản trị kết quả công việc của GV chưa sử dụng ý kiến phản hồi của NH làm tiêu chí đánh giá kết quả chức năng, nhiệm vụ được giao của GV.

Ngoài công tác giảng dạy, GV của ngành còn tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng. Theo đó, Đội ngũ GV cơ hữu tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng.

Theo đó, trong 05 năm qua, Khoa có 10 lượt GV tham gia hiến máu. Ngành có 01 GV tham gia hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 và hỗ trợ trao quà cho khu cách ly y tế [H6.06.01.19].

Khoa OTO-HK tiến hành đánh giá năm của GV thuộc Khoa, bình bầu các danh hiệu thi đua, sau đó bỏ phiếu chọn những cá nhân xuất sắc gửi về Phòng HC-NS để tổng hợp trình Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường xét thi đua khen thưởng. Những GV hoàn thành tốt việc giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác luôn nhận được danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua, Giấy khen của Hiệu trưởng Nhà trường [H6.06.04.06], [H6.06.04.07]. Phòng HC-NS là đơn vị đầu mối đánh giá GV vào cuối năm học. Việc đánh giá GV chủ yếu ở việc GV hoàn thành kế hoạch giảng dạy, NCKH, sự hài lòng của NH, năng lực ứng dụng CNTT trong dạy học, năng lực xây dựng và thiết kế bài giảng, năng lực xây dựng ĐCCT đáp ứng chuẩn OBE.

Hàng năm, Công đoàn Nhà trường tổ chức Hội nghị người lao động [H6.06.06.05]. Kết quả báo cáo của Công đoàn Nhà trường từ năm 2019 đến năm 2024 Công đoàn trường không nhận được đơn thư khiếu nại, tố cáo nào từ các tổ chức và cá nhân của Nhà trường về công tác thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường [H6.06.06.06] thông qua tất cả các hình thức tiếp nhận thông tin như: trực tiếp, hòm thư góp ý và tiếp nhận khiếu nại qua email. Bên cạnh đó, Nhà trường còn thực hiện khảo sát ý kiến của CB, GV về công tác thi đua khen thưởng của Nhà trường. Kết quả đa số CB, GV đều hài lòng và không có cá nhân nào khiếu nại hoặc tố cáo về công tác này [H6.06.06.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa có kế hoạch công tác cụ thể hàng năm đối với GV, giúp cho Khoa có thể giám sát việc thực hiện nhiệm vụ năm học của GV.

3. Điểm tồn tại

Chưa sử dụng ý kiến phản hồi của NH làm tiêu chí đánh giá kết quả chức năng, nhiệm vụ được giao của GV;

Việc quản trị chỉ dừng lại ở mức đánh giá đối với GV mà chưa có quy định về việc tiếp nhận ý kiến phản hồi của GV về cách thức quản trị của Nhà trường và Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm 2024-2025, ý kiến phản hồi của NH là một nội dung trong đánh giá tiêu chí chất lượng giảng dạy của GV.	Phòng HC-NS	Từ năm học 2024-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		Xây dựng và hoàn thiện cơ chế tiếp nhận phản hồi của GV.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện chính sách khen thưởng, nhất là thưởng NCKH.	Phòng HC-NS	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Cùng với đào tạo, hoạt động NCKH được Nhà trường coi là một trong các nhiệm vụ trọng tâm. Nhà trường xác định, GV ngoài nhiệm vụ giảng dạy, nhiệm vụ NCKH là một nhiệm vụ quan trọng gắn liền với công tác đào tạo [H6.06.01.19]. Cụ thể, giờ NCKH của GV có trình độ thạc sĩ là 100, GV có trình độ TS là 150. Trường hợp GV NCKH vượt số giờ quy định sẽ được tính tiền tương ứng với đơn giá thỉnh giảng [H6.06.01.03]. Cùng với đó, Nhà trường cũng chú trọng xây dựng các văn bản làm cơ sở cho hoạt động NCKH. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành Quy định quản lý hoạt động NCKH quy định cụ thể về việc quản lý NCKH [H6.06.07.01]; Sổ tay NCKH để phổ biến các quy định chung và hướng dẫn hoạt động NCKH [H6.06.07.02]. Trên cơ sở đó, GV của Trường nói chung và GV ngành CNKTOT nói riêng tích cực tham gia NCKH, có các bài báo đăng trên Tạp chí khoa học [H6.06.07.03], [H6.06.07.04]. Các thông tin về năng lực NCKH được GV cập nhật thường xuyên trên lý lịch khoa học [H6.06.02.02], [H6.06.02.03].

Qua quá trình rà soát và cải tiến, các loại hình NCKH được xác định và hoàn thiện tại Quy định chế độ làm việc của GV ban hành năm 2021 [H6.06.01.03]. Theo đó, giờ chuẩn NCKH được xác định phù hợp với từng loại GV: GV có trình độ TS có giờ chuẩn NCKH nhiều hơn GV khác. Các hoạt động NCKH được quy định cụ thể tương ứng với số giờ chuẩn được quy đổi. Ngoài ra, Trường cũng ban hành Quy định hoạt động NCKH làm nền tảng cho hoạt động NCKH của GV [H6.06.07.01].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã thành lập Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế, sau được sáp nhập vào Phòng ĐTĐH-NCKH và Hợp tác quốc tế và đến năm 2022 được đổi tên thành Phòng ĐTĐH-NCKH để quản lý, giám sát hoạt động NCKH [H6.06.07.05], [H6.06.07.06]. Trong 05 năm qua, GV của CTĐT ngành CNKTOT đã tham gia thực hiện 02 đề tài NCKH cấp trường, 01 đầu sách được xuất bản, 01 bài báo được đăng trên tạp chí quốc tế, 01 bài

báo đăng trên tạp chí trong nước và 03 bài đăng trên tập san của Trường [H6.06.07.07], [H6.06.07.08]. Năm 2023, Khoa đã phối hợp với các đơn vị tổ chức Hội thảo khoa học về Ô tô điện, Hội thảo đã thu hút nhiều chuyên gia nổi tiến trong lĩnh vực kỹ thuật ô tô tham gia [H6.06.07.09]. Tuy nhiên, công tác NCKH của GV thuộc Khoa OTO-HK vẫn còn rất hạn chế nên việc đối sánh qua các năm chưa thể thực hiện.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành đầy đủ các văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện và các chính sách khuyến khích GV tham gia NCKH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV tham gia NCKH và số lượng đề tài NCKH của GV còn hạn chế, chưa có đề tài cấp tỉnh trở lên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các đề tài nghiên cứu có tính thực tiễn áp dụng cao. Tăng cường số bài báo đăng trên tạp chí quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi và hoàn thiện chính sách thu hút GV tham gia NCKH.	GV của Khoa OTO-HK Nhà trường	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát các văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV và các chính sách thu hút GV tham gia NCKH.	Phòng HC-NS	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Ngành CNKTOT với đội ngũ GV có trình độ cao, có kiến thức thực tiễn và hoạt động NCKH với chất lượng tốt đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong công tác đào tạo SV. Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ luôn được sự quan tâm và tạo điều kiện của Trường. Hàng năm, việc đánh giá GV được Nhà trường và ngành

thực hiện qua nhiều hình thức để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Đội ngũ GV đều đảm bảo được trình độ chuyên môn và năng lực ngoại ngữ, tin học. Trong giảng dạy, đội ngũ GV đảm bảo hoàn thành định mức số giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy tốt. Trong NCKH, đội ngũ GV thực hiện chủ trì đề tài và tham gia các loại hình nghiên cứu, đăng bài trên các tạp chí. Tuy nhiên Khoa vẫn chưa có đề tài cấp tỉnh, nhà nước, chưa có đề tài nào có hợp tác với các đối tác nước ngoài; số lượng đề tài được nghiệm thu hàng năm còn rất hạn chế. Công tác đánh giá, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của khoa và Trường cụ thể, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tuy nhiên số lượng GV đạt trình độ Tiến sĩ hiện nay chưa nhiều. GV trong khoa dành nhiều thời gian dành cho NCKH và các công tác phục vụ cộng đồng. Việc đánh giá năng lực giảng dạy của CB, GV vẫn còn hạn chế, chưa được tổ chức thường xuyên và khoa học. Năng lực NCKH của GV chưa đồng đều. Chưa sử dụng ý kiến phản hồi của NH làm tiêu chí đánh giá kết quả chức năng, nhiệm vụ được giao của GV. Số lượng GV tham gia NCKH và số lượng đề tài NCKH của GV còn hạn chế, chưa có đề tài cấp tỉnh trở lên.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 6								4.14	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu: MIT có đội ngũ chuyên viên, NV có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, tinh thần làm việc nhiệt huyết, hỗ trợ tốt cho tất cả các ngành đào tạo trong trường nói chung và ngành CNKTOT nói riêng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đội ngũ chuyên viên, NV được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Đội ngũ chuyên viên, NV được Nhà trường tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ chuyên viên, NV được Nhà trường thực hiện qua nhiều hình thức đảm bảo tính công bằng, khách quan và kèm theo các hình thức khen thưởng hợp lý.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ chuyên viên, nhân viên (làm việc tại văn phòng khoa, thư viện, hệ thống CNTT, cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ sứ mạng, giá trị cốt lõi, định hướng tầm nhìn của Nhà trường trong tương lai, thực trạng nhân sự tại đơn vị và của ngành CNKTOT quy mô tuyển sinh qua các năm học và điều kiện đáp ứng về CSVC, nguồn lực tài chính, Nhà trường đã nghiên cứu và ban hành kế hoạch phát triển đội ngũ NV thư viện, CNTT và những lực lượng hỗ trợ khác [H7.07.01.01]. Bên cạnh đó, vào đầu mỗi năm học, các phòng ban, trung tâm căn cứ vào nhiệm vụ được giao về hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng phân tích nhu cầu về đội ngũ chuyên viên, NV đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và phù hợp với kế hoạch vị trí việc làm của Nhà trường. Sau đó, Nhà trường phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ chuyên viên, NV thông qua tiến trình rà soát đội ngũ chuyên viên, NV, đối chiếu với kế hoạch vị trí việc làm và báo cáo về nhu cầu đội ngũ NV ở từng đơn vị thông qua kế hoạch năm học, trên cơ sở đó tiến hành phê duyệt kế hoạch tuyển dụng NV cho các đơn vị [H6.06.01.01], [H6.06.01.16].

Từ năm 2018 đến nay, Nhà Trường đã có những kế hoạch phát triển đội ngũ chuyên viên, nhân viên hỗ trợ đúng theo các giai đoạn phát triển của Trường cũng như của ngành. Cụ thể:

Về công tác thư viện, từ năm 2018, Trường đã từng bước thực hiện kế hoạch củng cố và phát triển thư viện với 02 nhân sự cố định (bao gồm 01 nhân sự chuyên ngành thư viện và 01 nhân sự có trình độ thạc sĩ). Đến năm 2020, thư viện duy trì 01 chuyên viên và được quản lý bởi Phòng IT-CSVC. Nhà trường đã đẩy mạnh công tác hoàn thiện, chuẩn hóa danh mục sách thư viện và phối hợp với bộ phận CNTT để đưa danh mục sách lên phần mềm, giúp SV tra cứu và tìm kiếm dễ dàng. Từ năm 2023, thư viện định hướng phát triển bằng cách kết nối với các thư viện điện tử trong hệ thống tập đoàn cũng như các hệ thống thư viện quốc gia, nhằm mở rộng nguồn tài liệu và nâng cao chất lượng phục vụ, tuy nhiên đến nay chưa hoàn thiện việc kết nối hệ thống thư viện với các đơn vị.

Về công tác phát triển CNTT của Trường, Trường đã có những kế hoạch phát triển CNTT nổi bật trong những năm qua, với đội ngũ nhân sự 01 thạc sĩ CNTT, 01 kỹ sư CNTT phát triển hệ thống mạng lưới internet toàn trường giúp cho giảng viên và NH có thể vận dụng công nghệ trong giảng dạy và học tập. Đồng thời, xây dựng nghệ thống CNTT trong quản lý giáo dục (phần mềm PMT-EMS) và quản lý chấm thi. Có thể thấy được năm 2020 và năm 2021 là những năm đầy khó khăn vì dịch bệnh covid, nhưng cũng là những năm bùng nổ ứng dụng CNTT trong giảng dạy bằng việc tổ chức giảng dạy trực tuyến qua hệ thống Microsoft team, các nhân sự của nhà trường giảng viên đến các chuyên viên các phòng ban đều được tập huấn các kiến thức vận hành và chấm thi online để có thể hướng dẫn cho SV học tập. Và năm 2021 với việc gia nhập vào tập đoàn Nguyễn Hoàng, đáp ứng định hướng là một Trường ĐH thông minh, được sự hỗ trợ lớn của Ban CNTT, Trường đã triển khai một loạt ứng dụng CNTT cho CB giảng viên, chuyên viên, nhân viên toàn trường (điển hình như nâng cấp việc quản lý đối với phần mềm PMT-EMS cả về quản lý học vụ và quản lý nhân sự giảng dạy, phát triển phần mềm loffice, phần mềm thư học phí tự động, phần mềm kế toán bravo, phần mềm e-learning...)

Về đội ngũ hỗ trợ cho công tác đào tạo, các nhân sự làm tại văn phòng khoa đều có trình độ ĐH trở lên. Bên cạnh, đội ngũ GV, chuyên viên hỗ trợ cho công tác đạo tại khoa, Trường còn có Phòng ĐTDH-NCKH, Phòng KT-ĐBCL, Phòng Quản lý SV, Phòng Tài chính Kế toán với các lãnh đạo có trình độ thạc sĩ trở lên có thể hỗ trợ tích cực cho các công tác đào tạo, NCKH; Năm 2021, thành lập Trung tâm trải nghiệm & việc làm sinh viên (Trung tâm TN-VL) nhằm tăng cường công tác trải nghiệm cho SV, thành lập các câu lạc bộ (câu lạc bộ Tình nguyện, câu lạc bộ Tiếng Anh, ...) tăng cường các công tác phục vụ cộng đồng.

Nhà trường có chính sách thu hút, tuyển dụng đội ngũ NV hỗ trợ đảm bảo đáp ứng chức năng, nhiệm vụ của văn phòng khoa, các phòng, ban, trung tâm trực thuộc Trường. Về thu nhập, hàng tháng, ngoài thu nhập từ có chính sách tiền lương đảm bảo cuộc sống, Nhà trường còn có các mức phụ cấp thu hút, phụ cấp cho từng vị trí công việc tăng thêm một cách hợp lý. Bên cạnh đó, các chuyên viên, NV hỗ trợ cũng được nhận thêm các khoản tiền hỗ trợ vào những dịp lễ, Tết và các chế độ phúc lợi ưu đãi. Ngoài ra, Trường cũng cam kết tạo điều kiện cho chuyên viên, NV hỗ trợ được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ khi có nhu cầu, chính sách khen thưởng, tăng lương thu hút [H6.06.01.15].

Hằng năm, Trường xây dựng Kế hoạch tuyển dụng dựa theo quy định hiện hành và Bản mô tả chức năng, nhiệm vụ từng vị trí công việc của từng đơn vị của Nhà trường, yêu cầu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, yêu cầu về điều kiện khác và khung năng lực [H7.07.01.02]. Trong năm 2021, Nhà trường đã ban hành Đề án vị trí việc làm quy định cụ thể số lượng nhân sự cần thiết, trong đó thể hiện rõ số lượng nhân sự cần thiết phải tuyển dụng thêm trong những năm tiếp theo, làm cơ sở cho việc xây dựng các kế hoạch tuyển dụng cho các năm về sau [H6.06.03.06].

CTĐT ngành CNKTOT được hỗ trợ bởi đội ngũ NV làm việc tại các phòng ban, trung tâm như Phòng ĐTĐH – NCKH, Phòng KT-ĐBCL, Phòng IT-CSVC, Trung tâm TN-VL. Đội ngũ NV ở các trung tâm, phòng ban chức năng được tuyển chọn kỹ càng theo các tiêu chí của trường đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tại Khoa OTO-HK, bên cạnh 01 Phó Trưởng Khoa phụ trách Khoa, 01 giám đốc CTĐT, 01 thư ký khoa làm nhiệm vụ văn phòng và trợ lý quản lý SV. Bên cạnh đó, tất cả GV cơ hữu của Khoa kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập cho các khoá đào tạo từ năm thứ nhất đến năm thứ cuối [H6.06.02.03], [H7.07.01.03].

Định kỳ hằng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về mức độ đáp ứng của đội ngũ chuyên viên, NV [H2.02.03.04]. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của SV của ngành CNKTOT với các dịch vụ của nhà trường như: thư viện, công nghệ thông tin đều trên 90% đáp ứng được nhu cầu NCKH và đào tạo [H7.07.01.07]. Kết quả phản hồi từ các BLQ giúp Nhà trường và các đơn vị có liên quan thêm cơ sở để quy hoạch, phát triển đội ngũ chuyên viên, NV của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ CB Khoa, thư viện, phòng thực nghiệm, hệ thống CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Đội ngũ CB đã hỗ trợ NH tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của NH liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện tại Khoa, Trường, giúp NH có thành tích học tập và rèn luyện tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, khoa vẫn chưa bổ nhiệm được Trưởng Khoa chính thức, gây ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý và triển khai các hoạt động học thuật cũng như hành chính. Việc thiếu vắng vị trí lãnh đạo chủ chốt này dẫn đến sự thiếu đồng bộ trong việc thực hiện các kế hoạch phát triển, quản lý nhân sự, và định hướng chiến lược dài hạn của khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần sớm tiến hành quy trình tuyển chọn và bổ nhiệm Trưởng Khoa, đảm bảo người được chọn có đủ năng lực chuyên môn và kỹ năng quản lý, từ đó ổn định cơ cấu tổ chức và thúc đẩy các hoạt động của khoa phát triển mạnh mẽ hơn.	BGH; Phòng HC-NS	Năm 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức các khóa đào tạo và nâng cao nghiệp vụ cho CB, đồng thời duy trì chế độ đãi ngộ hợp lý để giữ chân và thu hút nhân tài. Tăng cường các kênh giao tiếp và tư vấn trực tuyến, đảm bảo SV luôn được hỗ trợ kịp thời và hiệu quả trong mọi vấn đề học tập và rèn luyện.	Khoa OTO-HK; Các đơn vị liên quan	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào Điều lệ Trường ĐH của Thủ tướng Chính phủ năm 2010, từ những ngày đầu thành lập, MIT đã ra quyết định ban hành quy chế tuyển dụng và hợp đồng lao động, chế độ thử việc trong đó nêu rõ phạm vi áp dụng, điều kiện, tiêu chuẩn, hội đồng tuyển dụng, hình thức tuyển dụng... Trường cũng đã ban hành bản mô tả công việc cho từng vị trí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ chuyên viên, NV rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn; Đồng thời, Nhà trường có quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được công khai chặt chẽ với đầy đủ các bước [H6.06.03.01], [H6.06.01.04], [H7.07.02.01], [H7.07.02.02].

Dựa trên quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường, quá trình tuyển dụng và bổ nhiệm được thực hiện theo quy trình nghiêm ngặt, đồng thời linh hoạt đáp ứng yêu

cầu cấp thiết của từng đơn vị và kế hoạch hàng năm của Trường. Các tiêu chí tuyển dụng được xây dựng dựa trên mô tả công việc của từng vị trí, đảm bảo đáp ứng cả quy định lẫn tính chất công việc cụ thể, nhằm chọn lựa được những ứng viên phù hợp và có năng lực cao [H6.06.01.20].

Hàng năm, để có ý kiến góp ý từ các đơn vị về số lượng cần tuyển dụng, Phòng HC-NS của Nhà trường tiến hành gửi văn bản đến các đơn vị trực thuộc Nhà trường báo cáo ý kiến góp ý về số lượng cần tuyển và các yêu cầu, tiêu chuẩn khác [H7.07.02.03]. Sau khi đã có các ý kiến từ các đơn vị gửi về, Phòng HC-NS sẽ xây dựng kế hoạch tuyển dụng cụ thể trên cơ sở Bản mô tả vị trí việc làm và định biên nhân sự trong đề án vị trí việc làm [H7.07.02.04], [H7.07.01.02], [H6.06.03.06].

Tất cả các tiêu chí tuyển chọn chuyên viên, NV đều được Nhà trường công bố công khai trong thông báo về tuyển dụng hàng năm trên website của Trường: <https://mit.vn/tuyen-dung-pb33> và trên các phương tiện thông tin đại chúng [H6.06.03.05], [H7.07.02.05], [H6.06.01.17]. Cho đến hiện tại, Nhà trường không nhận được bất cứ ý kiến nào đánh giá về tiêu chí lựa chọn đội ngũ chuyên viên, NV hỗ trợ của Trường là không rõ ràng và không công khai.

Bên cạnh tuân thủ những quy định, quy trình tuyển dụng, Nhà Trường cũng từng bước tuyển dụng theo xu hướng công nghệ hoá, thích ứng với những sự cố xã hội bằng việc nộp đơn và phỏng vấn online qua hệ thống Microsoft team. Việc này đã giúp cho Trường có thể tìm kiếm, phỏng vấn nhiều ứng viên hơn, có thể tìm ứng viên phù hợp nhất cho các vị trí cần tuyển.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn chuyên viên, NV để bổ nhiệm, điều chuyển của MIT được xác định rõ ràng và phổ biến công khai. Đồng thời, Trường luôn đổi mới, thay đổi phương thức tuyển dụng khi cần thiết nhằm thu hút nhiều nhân tài hơn, ứng dụng CNTT vào tuyển dụng, đánh giá ứng viên qua hệ thống các tiêu chí về bằng cấp, kinh nghiệm, trình độ tiếng Anh, tin học đáp ứng công việc. Nhờ vậy, đội ngũ chuyên viên, NV hỗ trợ CTĐT của ngành CNKTOT đảm bảo về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Các hình thức thông báo tuyển dụng thông báo qua kênh website nhà trường chưa được chuẩn hoá sang tiếng Anh nhằm thu hút nhiều nhân tài mang tính quốc tế hoá hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chuẩn hóa và dịch các thông báo tuyển dụng trên website sang tiếng Anh, đồng thời quảng bá qua các kênh tuyển dụng uy tín để thu hút nhiều ứng viên tài năng từ nước ngoài.	Phòng HC-NS	Năm 2025 và thực hiện theo kế hoạch tuyển dụng	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác tuyển dụng, bổ nhiệm dựa trên các tiêu chí rõ ràng, công khai.	Phòng HC-NS	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ NV được xác định rõ ràng trong Đề án vị trí việc làm của Khoa. Cụ thể: Có trình độ cử nhân/thạc sĩ; Có kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, phân loại và lưu trữ văn bản; Nắm vững các quy định về học vụ và công tác SV; Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ; Có kỹ năng giao tiếp và kỹ năng tổ chức sắp xếp công việc một cách khoa học [H6.06.03.06].

Các CB hỗ trợ của Khoa và các đơn vị đều được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá năng lực NV được thực hiện dưới nhiều cấp và theo đúng quy trình: từ NV tự đánh giá [H7.07.03.01], đồng nghiệp đánh giá qua cuộc họp tổng kết năm học và bỏ phiếu bầu chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua [H7.07.03.02]. Trường các đơn vị dựa vào các kết quả trên để đánh giá xếp loại lao động và cuối cùng là phần đánh giá của Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường [H7.07.03.03]. Căn cứ vào kết luận của Hội đồng đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác năm học của CB, NV, Hiệu trưởng ban hành Thông báo kết quả đánh giá, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của CB, NV trong năm học, làm cơ sở để xét danh hiệu thi đua và khen thưởng [H7.07.03.04].

Ngoài hệ thống đánh giá năng lực NV theo quy trình của Nhà trường, năng lực đội ngũ NV còn được đánh giá bởi NH hàng năm do Phòng HC-NS tổ chức khảo sát [H7.07.03.05], [H7.07.03.06], [H2.02.03.04]. Kết quả khảo sát cho thấy đa số NH đánh giá cao và hài lòng về chất lượng dịch vụ, phục vụ hỗ trợ tại Trường và Khoa. Đây là một tín hiệu đáng mừng vì NV hành chính, đoàn, hội, câu lạc bộ tại Trường, Khoa đã tiếp nhận và giải quyết nhanh chóng thắc mắc một cách thỏa đáng với NH về các thông tin liên quan đến: học tập, thủ tục hành chính, hỗ trợ trong các hoạt động SV [H7.07.03.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định và quy trình cụ thể để đánh giá năng lực của chuyên viên và NV, bao gồm tiêu chí về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, phẩm chất và thái độ. Quy trình đánh giá định kỳ gồm tự đánh giá, đánh giá của quản lý và phản hồi đồng nghiệp, giúp xác định nhu cầu đào tạo và khen thưởng phù hợp.

Công tác đánh giá chuyên viên, NV được thực hiện đúng quy định, quy trình. Đồng thời đang từng bước công nghệ hoá để có thể đánh giá theo cấp bậc và có thể lưu trữ hồ sơ năng lực của nhân sự.

3. Điểm tồn tại

Chưa có bộ tiêu chí, công cụ đánh giá các GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, hoạt động đoàn thể. Giờ làm việc của GV kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, hoạt động đoàn thể chưa ổn định do phụ thuộc vào lịch giảng dạy mỗi kỳ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Sớm hoàn chỉnh và sử dụng bộ tiêu chí đánh giá năng lực GV kiêm nhiệm định kỳ hàng năm; Có kế hoạch phân công, kiểm tra hợp lý giúp cho CB kiêm nhiệm ổn định lịch làm việc.	Phòng HC-NS	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và thực hiện tốt công tác đánh giá năng lực chuyên viên, NV hằng năm theo đúng quy định.	Phòng HC-NS	Hằng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của chuyên viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ chuyên viên NV hỗ trợ các hoạt động đào tạo ngành CNKTOT có trình độ chuyên môn phù hợp, kỹ năng xử lý công việc tốt, nhiệt tình với công việc. Cụ thể, Khoa OTO-HK có 01 Cố vấn Khoa, 01 Giám đốc CTĐT ngành CNKTOT, 01 thư ký phụ trách công tác văn phòng. Đội ngũ NV, GV kiêm nhiệm hỗ trợ được định hướng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc trong tương lai. Dựa trên Đề án vị trí việc làm, kế hoạch chiến lược phát triển, nhu cầu của từng đơn vị đưa lên trong kế hoạch năm học, Trường và Khoa đã khảo sát phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ chuyên viên, NV để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn Trường nói chung, ngành CNKTOT nói riêng [H6.06.05.01], [H6.06.05.02].

Hàng năm, căn cứ vào kết quả khảo sát về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của CB quản lý, GV, CV, NV, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ của chuyên viên, NV [H6.06.05.04]. Những cá nhân được Nhà trường phê duyệt cử tham gia các khóa đào tạo, tập huấn sẽ được Nhà trường hỗ trợ kinh phí [H7.07.04.01]. Cụ thể, những buổi tập huấn về kỹ năng giao tiếp khi làm việc trong môi trường giáo dục do Trung tâm TN-VL chủ trì, phối hợp với công ty cổ phần tư vấn đổi mới sáng tạo Finno tổ chức khoá đào tạo Đổi mới sáng tạo, cấp chứng nhận cho CB giảng viên, chuyên viên Nhà trường với kinh phí 50 triệu, tạo điều kiện, hỗ trợ cho chuyên viên, giảng viên nâng cao trình độ đúng chuyên ngành đang làm, thư ký các khoa, chuyên viên các phòng nâng cao trình độ từ cử nhân lên theo học thạc sĩ đúng chuyên môn khoa, phòng đang công tác.

Nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ và các năng lực khác được Nhà trường và Khoa chú trọng, tạo điều kiện bằng các hoạt động cụ thể thiết thực như tổ chức các khóa bồi dưỡng về kỹ năng, nghiệp vụ phục vụ trực tiếp cho công việc như: Tập huấn công tác kiểm định, đảm bảo chất lượng; Tập huấn Xây dựng Chương trình đào tạo theo chuẩn OBE; Tập huấn chuyên sâu "Kỹ năng nói trước công chúng"; Tập huấn kỹ năng giao tiếp cho CB, GV và NV;... [H7.07.04.02], [H7.07.04.03], [H7.07.04.04], [H7.07.04.05], [H7.07.04.06]. Nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện cho chuyên viên, NV hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, được quy định cụ thể trong chính sách từ Nhà trường [H7.07.04.07].

Kết quả là đến nay, Trường và ngành CNKTOT có đội ngũ NV hỗ trợ có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp để hoàn thành công việc hành chính, quản lý SV và các hoạt động khác liên quan đến công tác giảng dạy và NCKH của GV và SV. Nhiều NV ở các phòng ban, trung tâm trong trường có học vị thạc sĩ, tiến sĩ. Về phía ngành CNKTOT, tính đầu năm 2024 là 10 thạc sĩ, 01 PGS Tiến sĩ và 08 Thạc sĩ.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ chuyên viên, NV của Trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp và được định kì bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH. Trường đã có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, cũng như kỹ năng của đội ngũ CB, chuyên viên, NV. Hằng năm, Nhà trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, kỹ năng của đội ngũ chuyên viên, NV hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Một số chuyên viên làm công tác hỗ trợ do hoàn cảnh và một số lý do khác còn chưa tích cực tham gia học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trường tiếp tục khuyến khích và tạo điều kiện để CBVC hỗ trợ có thể tham gia các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đồng thời thay đổi cách thức tổ chức để đạt được hiệu quả cao nhất.	Phòng HC-NS	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tạo điều kiện thời gian, lên kế hoạch cụ thể để chuyên viên, NV có thể tham gia các khóa tập huấn, học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ định kỳ hàng năm.	Phòng HC-NS	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của chuyên viên, nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để việc quản trị theo kết quả công việc của NV đạt hiệu quả, Trường ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H6.06.01.20], kế hoạch hành động trong năm của các phòng ban, trung tâm, chuyên viên, NV làm việc tại văn phòng

khoa [H6.06.01.01]. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, từng đơn vị tiến hành phân công công việc cho từng NV bằng biên bản phân công công việc cho NV bằng văn bản [H7.07.05.01]. Bên cạnh đó để theo dõi, giám sát hiệu quả công việc của NV, Trường cũng ban hành các văn bản quản lý nhân sự về theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của chuyên viên, NV bao gồm các quy định về đánh giá năng lực làm việc và bình xét thi đua khen thưởng [H6.06.01.02], [H7.07.01.02], [H7.07.03.03], [H7.07.03.04].

Công tác giám sát, đánh giá hiệu quả công việc đội ngũ NV được lãnh đạo đơn vị thực hiện hàng tháng dựa vào kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng của đơn vị [H7.07.05.05]. Đây là cơ sở để lãnh đạo đơn vị theo dõi, giám sát tiến độ công việc, điều chỉnh cho phù hợp giữa phát sinh công việc thực tế so với kế hoạch năm của NV và đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ của NV trong năm.

Quy trình đánh giá thực hiện theo các bước như sau. Bước 1: Hằng năm Nhà trường gửi văn bản Hướng dẫn đánh giá, phân loại [H7.07.05.06] đến từng đơn vị thuộc Nhà trường. Bước 2: NV tự đánh giá năng lực thực hiện và xếp loại chất lượng trong năm [H7.07.03.01]. Bước 3: Trưởng đơn vị chủ trì họp đơn vị để nhận xét, đánh giá; hoàn tất thẩm định và xếp loại đánh giá đối với từng NV [H7.07.05.07]. Kết quả đánh giá của mỗi đơn vị sẽ được gửi về Phòng HC-NS tổng hợp trình Hội đồng thi đua - khen thưởng Nhà trường xem xét khen thưởng các thành tích trong năm, những NV hoàn thành tốt nhiệm vụ luôn nhận được danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua, Giấy khen của Hiệu trưởng Nhà trường [H6.06.04.07]. Năm 2021, Trường bắt đầu xây dựng đánh giá theo KPIs đơn vị và ban hành quy chế Quản lý nhân sự đánh giá KPIs nhân viên, đồng thời bắt đầu triển khai đánh giá nhân viên trên phần mềm 1 office theo cấp bậc từ nhân viên đến ban lãnh đạo.

Đầu năm, mỗi NV sẽ có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành,... thông qua Bản đăng ký chỉ tiêu, nhiệm vụ năm [H7.07.05.08]. Từ đó đơn vị sẽ triển khai theo dõi, giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ NV của đơn vị.

Năm 2019, Trường đã ban hành Quy định đánh giá hiệu quả thực hiện công việc [H7.07.05.07] với sự góp ý, cho ý kiến hoàn thiện Quy định của tất cả NV, GV. Trong quá trình áp dụng các quy chế, NV có quyền đóng góp ý kiến để hoàn thiện thông qua các kênh thông tin tại Nhà trường. Ngoài các văn bản quản trị được góp ý công khai trước khi ban hành, Khoa, Phòng, Trung tâm đều có tổ chức họp lấy ý kiến đóng góp của các cá nhân và có kiến nghị lên Nhà trường trong các cuộc họp giao ban đối với BGH hàng tháng.

Hằng năm, Trường cùng phối hợp với Công đoàn Nhà trường tổ chức Hội nghị người lao động [H6.06.06.05] đều có phần đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường, ban chấp hành công đoàn và người lao động về việc quản trị của Nhà trường, về quyền lợi của người lao động. Kết quả báo cáo của Công đoàn trường từ năm 2019 đến đầu năm 2024 Công đoàn Trường không nhận được đơn thư khiếu nại, tố cáo nào từ các tổ chức

và cá nhân của Nhà trường về công tác thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường [H6.06.06] thông qua tất cả các hình thức tiếp nhận thông tin.

2. Điểm mạnh

NV tự quản lý được kế quả làm việc của bản thân và Trường đã có những triển khai CNTT trong việc phân công công việc và đánh giá kết quả hoàn thành công việc bằng phần mềm 1office.

3. Điểm tồn tại

Chưa có chính sách khen thưởng kịp thời để tạo động lực cho các CB trong quá trình làm việc. Chưa triển khai khảo sát sự hài lòng của chuyên viên, NV về kết quả đánh giá và kết quả thi đua khen thưởng của Nhà trường.

Việc đánh giá, xếp loại chưa dựa vào các tiêu chí chất lượng công việc của đơn vị trực thuộc, chưa xét đến các công việc kiêm nhiệm hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH của chuyên viên nên chưa tạo được động lực trong công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành khảo sát sự hài lòng của chuyên viên, NV về kết quả đánh giá, kế quả thi đua khen thưởng của Nhà trường định kỳ hàng năm. Nhà trường điều chỉnh tiêu chí đánh giá và tiến hành đánh giá khen thưởng dựa vào các tiêu chí chất lượng sản phẩm công việc, chất lượng quản lý phục vụ, chất lượng các công việc kiêm nhiệm, hỗ trợ chuyên môn đào tạo của chuyên viên.	Phòng HC-NS	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hệ thống quy định đánh giá năng lực thực hiện của NV.	Phòng HC-NS	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ chuyên viên, NV hỗ trợ của ngành CNKTOT, MIT đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, được tuyển dụng đúng quy trình của Nhà trường một cách công khai, minh bạch, rõ ràng. Nhà trường và Khoa luôn khuyến khích và tạo điều kiện để NV hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ của khoa hiện nay đảm bảo nhiệm vụ phục vụ công tác đào tạo ngành CNKTOT và NCKH của Khoa và Nhà trường. Đội ngũ CB thực hiện công việc có kinh nghiệm và chuyên môn cao, thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu trong việc hỗ trợ GV - CV - NV và SV trong trường. Nhà trường đã tự xây dựng hệ thống quy định, quy chế rõ ràng về tuyển dụng NV, bổ nhiệm, điều chuyển dựa theo các quy định của pháp luật hiện hành và có sự góp ý xây dựng của toàn thể CB quản lý, GV, chuyên viên của Nhà trường. Cách thức thực hiện các quy trình về tuyển dụng, lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chỉnh được thực hiện theo đúng như các quy định ban hành và công khai, minh bạch. Khoa OTO-HK, ngành CNKTOT có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV, GV kiêm nhiệm tại Khoa, ngành. Công tác đánh giá hiệu quả công việc luôn được thực hiện công khai, minh bạch, nghiêm túc, hiệu quả và chính xác từ cá nhân đến tập thể.

Tuy nhiên, các tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc NV chưa được lượng hóa cụ thể, chưa đảm bảo tính kết nối giữa mục tiêu của từng NV, đơn vị với mục tiêu chung của Nhà trường. Số lượng hoạt động bồi dưỡng, đào tạo kỹ năng mềm cho đội ngũ CB, GV và NV của Trường vẫn còn hạn chế.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 7								4.0	5	100
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						

Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH

Mở đầu: NH là trung tâm của các hoạt động GD&ĐT. Với quan điểm “Lấy NH làm trung tâm” và mục tiêu đào tạo hướng tới phục vụ NH, trong những năm qua, Khoa đã ưu tiên, chú trọng đặc biệt đến NH. Khoa luôn chủ động và phối hợp với Trường trong tất cả các hoạt động có liên quan tới NH và hỗ trợ NH như: hướng dẫn đầy đủ về chương trình giáo dục, kiểm tra đánh giá và các quy chế, quy định về đào tạo; được đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách, điều kiện hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, khám sức khỏe, an toàn trong học tập và sinh hoạt...; thực hiện có hiệu quả công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống. Sự kết hợp giữa chuyên môn với các tổ chức đoàn thể đã hướng đến việc bồi dưỡng phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho NH; có biện pháp cụ thể, tác động tích cực để hỗ trợ NH; thường xuyên tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chủ trương, đường lối, chính sách, các nội quy của Trường cho NH; hỗ trợ có hiệu quả nhằm tăng tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo; NH có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm; được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy và đào tạo của Khoa.

Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH là điều kiện cơ bản nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của Khoa cũng như Trường trong đào tạo và NCKH. NH đã và đang phát huy truyền thống của Khoa và Trường, góp phần đưa Trường ĐHCNMD trở thành một trường ĐH có chất lượng cao trong hệ thống các trường ĐH trong cả nước.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trước mỗi năm tuyển sinh, MIT đều xây dựng kế hoạch, chính sách cũng như truyền thông cho công tác tuyển sinh [H8.08.01.01]. Đề án, thông tin tuyển sinh của Trường được xây dựng, ban hành dựa trên các quy định của Nhà nước và quy chế của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01]. Công tác tuyển sinh của Khoa gắn liền với công tác tuyển sinh chung của Trường nên hoạt động tuyển sinh được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo quy định chung của Bộ GD&ĐT và Trường về chất lượng đầu vào. Trong thông tin tuyển sinh và Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường, chính sách tuyển sinh của Trường luôn xác định rõ ràng về chỉ tiêu tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, quy trình xét tuyển, đối tượng ưu tiên,

Từ năm 2015, thực hiện đổi mới trong việc tổ chức thi và cách thức xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, MIT tuyển sinh ĐH chính quy dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia. Ngoài ra, Trường còn có chính sách xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.02]. Những chính sách này đều hướng tới việc thu hút các thí sinh có khả năng tốt, có nguyện vọng và quyết tâm theo học tại MIT.

Các thông tin về tuyển sinh được Trường và Khoa công bố công khai trên

các phương tiện thông tin đại chúng, trên website của Trường, trong các buổi tư vấn tuyển sinh tại các trường trung học phổ thông trên địa bàn Đồng Nai và các tỉnh lân cận do Trường tổ chức [H8.08.01.03], [H8.08.01.04]. Thông qua các buổi tư vấn tuyển sinh, các CB tư vấn tuyển sinh của Trường, của Khoa sẽ cung cấp thông tin thông qua các tài liệu như: Đề án tuyển sinh, thông tin tuyển sinh, tờ rơi Thông tin tuyển sinh hoặc tư vấn trực tiếp cho học sinh để làm rõ hơn về các quy định, điều kiện và hình thức tuyển sinh của Trường cũng như các thông tin cần biết về các ngành đào tạo của Trường trong đó có ngành CNKTOT, từ đó phụ huynh và thí sinh có thêm thông tin về các ngành học, chỉ tiêu tuyển sinh, đối tượng ưu tiên, quy trình xét tuyển,.. của Trường. Từ đó, thí sinh sẽ lựa chọn được ngành học phù hợp với sở trường của bản thân và nhu cầu của thị trường lao động. Thông qua hoạt động tư vấn tuyển sinh, Trường cũng nắm bắt được nhu cầu của NH đối với các ngành đào tạo từ đó có thêm thông tin để xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn thi xét tuyển cho các ngành. Các thông tin có được từ hoạt động tuyển sinh sẽ được Trung tâm TS-TT tổng hợp, phân tích và tham mưu cho Hội đồng tuyển sinh xây dựng Đề án tuyển sinh hàng năm. Hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội, Trường chú trọng đẩy mạnh truyền thông hình ảnh của Trường cũng như thông tin chi tiết về các ngành đào tạo trong đó có ngành CNKTOT trên mạng xã hội để thí sinh và phụ huynh có thêm kênh thông tin để tìm hiểu về chính sách tuyển sinh của Trường đối với các ngành đào tạo [H8.08.01.05].

Kết thúc năm tuyển sinh, việc phân tích các số liệu tuyển sinh như chỉ số phân tích về điểm trúng tuyển, chỉ số trúng tuyển theo ngành luôn được đưa vào Báo cáo kết quả tuyển sinh [H8.08.01.06] để làm căn cứ cho thực hiện và triển khai kế hoạch các năm tiếp theo.

Chính sách tuyển sinh được cập nhật hàng năm theo quy chế tuyển sinh hàng năm của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01]. Ngoài ra, từ năm 2020 đến nay, Nhà trường đều thực hiện lấy ý kiến các BLQ về xây dựng chính sách tuyển sinh của Nhà trường ngày một tốt hơn và đáp ứng được nhu cầu của xã hội [H8.08.01.07], [H8.08.01.08]. Đồng thời, sau khi kết thúc mỗi năm tuyển sinh Hội đồng tuyển sinh luôn có các cuộc họp rút kinh nghiệm, có báo cáo tổng kết tuyển sinh để thực hiện các đợt tuyển sinh năm sau tốt hơn [H8.08.01.09].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Trường được thực hiện theo đúng Quy chế của Bộ GD&ĐT. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai trên các phương tiện thông tin của Nhà trường như website, Fanpage của Trường và được cập nhật hàng năm. Đây là cơ sở quan trọng để thí sinh đưa ra lựa chọn ngành học phù hợp với sở trường của bản thân và nhu cầu của thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Công tác quảng bá tuyển sinh chưa phong phú, chưa thu hút được nhiều thí sinh

có chất lượng tham gia dự tuyển.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trường sẽ thực hiện điều chỉnh, bổ sung hình ảnh và thông tin chi tiết về ngành CNKTOT; mỗi GV, SV của Khoa là một tuyên truyền viên cho ngành.	Trung tâm TS-TT; Khoa OTO-HK	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện chính sách tuyển sinh của Trường theo đúng Quy chế của Bộ GD&ĐT, được xác định rõ ràng, công bố công khai trên các phương tiện thông tin của Nhà trường.	Trung tâm TS-TT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH vào Trường nói chung và ngành CNKTOT nói riêng được Trường thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được thể hiện trong đề án tuyển sinh [H5.05.01.05]. Hàng năm, căn cứ vào quy chế tuyển sinh, quy định cách thức xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và nhu cầu xã hội, Trường xác định và công bố chỉ tiêu, tiêu chí tuyển sinh. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được Trường xây dựng theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và được xác định rõ ràng. Với những thay đổi trong hình thức tổ chức thi và phương thức xét tuyển, các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Trường cũng được xây dựng theo hướng đa dạng hơn trong việc lựa chọn tổ hợp môn thi để xét tuyển vào các ngành học.

Từ năm 2018 đến nay, cùng với sự thay đổi trong hình thức thi và cách thức xét tuyển do Bộ GD&ĐT quy định, thí sinh được đăng ký xét tuyển vào MIT đối với

các ngành nói chung và ngành CNKTOT nói riêng phải thỏa mãn các điều kiện như: (1) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tham gia kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) của năm xét tuyển và đã tốt nghiệp THPT; (2) Tham dự kỳ thi THPT quốc gia có điểm 3 bài thi/môn thi thuộc các tổ hợp xét gồm cả điểm ưu tiên theo khu vực đối tượng lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường.

Nguyên tắc chung để xét tuyển: Trường xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh ĐH hệ chính quy do Bộ GD&ĐT ban hành. Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm xét tuyển theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo. Đối với từng ngành đào tạo: Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ điểm cao đến thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu. Trong trường hợp tại mức điểm xét tuyển nhất định, số lượng thí sinh trúng tuyển nhiều hơn chỉ tiêu được tuyển. Trường sử dụng các tiêu chí phụ để xét tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu được tuyển [H8.08.01.02]. Hết thời gian xét tuyển, Nhà trường tổng hợp kết quả xét tuyển và danh sách trúng tuyển được gửi cho các đơn vị trực thuộc liên quan [H8.08.02.01] và gửi giấy báo trúng tuyển đến các thí sinh có tên trong danh sách trúng tuyển. Thí sinh nhận được giấy báo trúng tuyển sẽ thực hiện thủ tục nhập học theo nội dung và thời hạn ghi trong giấy báo trúng tuyển. Quá thời hạn quy định, những thí sinh không nộp hồ sơ hoặc nộp không đủ hồ sơ bắt buộc thì xem như từ chối nhập học [H8.08.02.02].

Hàng năm, các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH đối với các ngành đào tạo trong Đề án và Thông tin tuyển sinh được Trường rà soát, đánh giá để phù hợp với quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Quá trình rà soát, đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được thực hiện thông qua việc lấy ý kiến của các BLQ [H8.08.02.03]. Trước khi xây dựng Đề án tuyển sinh, Thông tin tuyển sinh để công bố trên website và các phương tiện thông tin đại chúng. Hội đồng tuyển sinh Trường tiến hành họp để các thành viên trong hội đồng thảo luận về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH dựa trên kết quả thống kê tuyển sinh hàng năm và Quy chế tuyển sinh ĐH do Bộ GD&ĐT ban hành [H8.08.02.04]. Trên cơ sở phân tích tình hình tuyển sinh của năm trước, CSVG và đội ngũ GV, các thành viên hội đồng tuyển sinh thảo luận và thông qua đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh đồng thời xây dựng Đề án và Thông tin tuyển sinh theo đúng Quy chế tuyển sinh do Bộ GD&ĐT ban hành.

Sau khi kết thúc công tác tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh của Trường tổ chức họp để rà soát, đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH trong chính sách tuyển sinh, từ đó đề ra phương hướng khắc phục các hạn chế và đưa ra phương hướng, giải pháp để cải tiến, nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh của Trường trong năm tiếp theo [H8.08.02.05].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Trường rõ ràng theo quy định của

Bộ GD&ĐT và được rà soát, đánh giá hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa lấy ý kiến các bên liên quan là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH một cách bài bản.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trung tâm TS-TT và Khoa tổ chức khảo sát thêm ý kiến các bên liên quan khác là học sinh THPT và phụ huynh về công tác tuyển sinh trong các đợt tư vấn tuyển sinh hàng năm.	Trung tâm Tuyển sinh – truyền thông; Khoa OTO-HK.	Năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Phương pháp, tiêu chí tuyển sinh của Nhà trường được xác định rõ ràng. Tiếp tục thực hiện đánh giá và rà soát phương pháp, tiêu chí tuyển sinh hằng năm đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.	Trung tâm Tuyển sinh – truyền thông; Phòng ĐTĐH–NCKH.	Hằng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, Trường đã phân công các đơn vị chức năng thực hiện việc giám sát sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện. Phòng ĐTĐH–NCKH và Phòng KT–ĐBCL là đơn vị chức năng có nhiệm vụ giám sát sự tiến bộ trong học tập, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh cáo học vụ [H6.06.01.20]. Phòng ĐTĐH–NCKH phối hợp với các cố vấn học tập của Khoa OTO-

HK giám sát tiến độ, kết quả học tập của SV sau mỗi học kỳ [H2.02.03.02], [H4.04.02.03]. Bên cạnh đó, Trung tâm TN-VL phối hợp với cố vấn học tập phụ trách giám sát sự tiến bộ trong rèn luyện của NH [H3.03.01.09], [H6.06.01.20].

Ngoài ra, Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo để giám sát kết học tập của SV. Phần mềm này cũng giúp SV cập nhật thường xuyên kết quả học tập và biết được tình trạng cảnh báo học vụ thông qua việc đăng nhập vào tài khoản SV [H8.08.03.01], [H4.04.02.04].

Đối với công tác đánh giá điểm rèn luyện cho SV ngành CNKTOT, nhiệm vụ này được giao cho Trung tâm TN-VL thực hiện cuối mỗi học kỳ. Theo đó, dựa trên kết quả đánh giá điểm rèn luyện mà cố vấn học tập cung cấp theo từng lớp [H8.08.03.02], Trung tâm TN-VL sẽ tổng hợp, thống kê và phân tích kết quả rèn luyện của SV qua từng học kỳ [H8.08.03.03].

Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của NH trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ, ngoài các quy chế, quy định như: Quy chế đào tạo tín chỉ, Quy định chấm điểm rèn luyện cho SV, Trường còn ban hành Quy định quản lý và đánh giá kết quả học tập của NH [H5.05.01.01], Quy chế NH [H8.08.03.04],... Đồng thời, Nhà trường đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau như: xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo, cổng thông tin đào tạo, cung cấp tài khoản phần mềm cho SV để SV tự chủ động theo dõi tình hình học tập của bản thân.

Tại Khoản 7 Điều 16, Quy chế đào tạo được cập nhật năm 2023 đã quy định rõ khối lượng học tập của NH phải đăng ký trong mỗi học kỳ [H3.03.01.09]. Theo đó, khối lượng học tập được phân bổ phù hợp trong từng năm học, từng học kỳ đảm bảo NH có học lực trung bình cũng có thể hoàn thành chương trình đúng hạn. CTĐT ngành CNKTOT có tổng cộng 131 tín chỉ chưa tính các HP giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]. Khối lượng tín chỉ của CTĐT được phân bổ theo từng học kỳ để SV dễ dàng học tập. Để đảm bảo SV hoàn thành được CTĐT đúng thời hạn, khối lượng tín chỉ SV được đăng ký trong từng học kỳ đúng với khối lượng kiến thức phân bổ của từng học kỳ [H8.08.03.04].

Trường quy định CVHT có nhiệm vụ giám sát sự tiến bộ của NH [H2.02.03.02]. Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện quy định các mức điểm chi tiết để đánh giá sự tiến bộ của NH về rèn luyện 2 lần/năm [H6.06.01.20]. Bên cạnh đó, GV phụ trách HP cũng tham gia giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của NH thông qua điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên. Trong ĐCCT các HP của ngành CNKTOT quy định rõ mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra, đánh giá cụ thể đối với từng HP như mức độ chuyên cần, thái độ học tập, hình thức và cách thức đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và được công khai cho NH vào ngày học đầu tiên của HP [H2.02.02.02], [H2.02.02.03], [H2.02.02.04].

Cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện được thực hiện thường xuyên và định kỳ [H8.08.03.05]. Khoa thường xuyên giám sát

kết quả của NH để đưa ra những cảnh báo hoặc khuyến cáo, tư vấn đối với những SV không hoàn thành kế hoạch học tập đúng hạn. Hằng kỳ, nhằm giúp cho SV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời gian tối đa cho phép được theo học chương trình, Trường đều có cảnh báo kết quả học tập của SV theo đúng Quy chế đào tạo. Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện, Trung tâm TN-VL lập danh sách SV bị cảnh báo kết quả học tập gửi tới các Khoa để phối hợp liên hệ với SV và gia đình SV bằng thư/gọi điện thoại trực tiếp nhằm giúp SV tập trung học tập, cải thiện điểm số [H8.08.03.06], [H8.08.03.07].

Để triển khai hoạt động đào tạo theo hệ thống tín chỉ, từ năm 2018, Trường đã xây dựng phần mềm Quản lý đào tạo quản lý toàn bộ SV từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp ra trường, gồm quản lý điểm học tập, rèn luyện, thôi học, nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập, buộc thôi học, quản lý thi đua, chế độ chính sách... Trước mỗi học kỳ, Trường tổ chức đăng ký HP cho SV, quá trình đăng ký học tập của SV được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo. Kết quả học tập cuối cùng của một HP trong chương trình học được đánh giá theo 3 loại thang điểm là thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ. Các HP được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết HP tính theo thang điểm 10 đạt từ điểm 4, thang điểm 4 đạt từ điểm 1, thang điểm chữ đạt từ điểm D. SV được Trường công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên theo thang điểm 4 và phải đáp ứng các điều kiện khác được quy định trong Quy chế đào tạo [H3.03.01.09] và quy định về điều kiện tốt nghiệp [H8.08.03.08]. Cơ sở dữ liệu kết quả học tập của SV sẽ được lưu giữ trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo. Kết thúc mỗi học kỳ căn cứ cơ sở dữ liệu kết quả học tập trên phần mềm quản lý đào tạo, Khoa theo dõi và nắm bắt được hình học tập của SV. Đây là cơ sở dữ liệu quan trọng để Trung tâm TN-VL và Khoa theo dõi, đánh giá sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học của SV trong Khoa [H8.08.03.01].

Hàng năm, Trường ban hành Kế hoạch thực tập tốt nghiệp và điều kiện được làm khóa luận cuối khóa của Trường và của ngành CNKTOT cho SV. SV đủ điều kiện được đi thực tập tốt nghiệp phải tích lũy đủ các HP theo quy định trong CTĐT [H8.08.03.09]. Sau khi hoàn thành quá trình đi thực tập và làm tốt nghiệp, Hội đồng xét tốt nghiệp xét tốt nghiệp cho SV. SV được xét công nhận tốt nghiệp phải tích lũy đủ số tín chỉ theo CTĐT, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn hoặc bằng 2.00, hoàn thành chương trình giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng theo đúng quy định của Quy chế đào tạo và một số điều kiện khác như đáp ứng CDR tiếng Anh và chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT [H1.01.02.01]. Sau khi họp xét tốt nghiệp, Trường ban hành Quyết định và danh sách tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp cho SV các ngành đào tạo, trong đó có ngành CNKTOT [H8.08.03.10].

2. Điểm mạnh

Trường đã có sự phân công đơn vị, cá nhân phụ trách giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Bên cạnh đó,

Trường đã ban hành nhiều quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

Ngoài ra, Trường đã có phần mềm đào tạo đã được phân cấp, SV được cấp một tài khoản riêng để theo dõi kết quả học tập và điều chỉnh điểm khi cần thiết. Trường có hệ thống CVHT xuyên suốt để hỗ trợ và giám sát sự tiến bộ của SV.

3. Điểm tồn tại:

Phần mềm quản lý đào tạo chưa có hệ thống báo động đỏ tự động khi đăng ký HP cho NH chưa đủ tín chỉ, điểm lịch lũy thấp hơn quy định nên việc nhắc nhở vẫn do Phòng ĐTĐH-NCKH, Khoa và CVHT tư vấn.

Việc thống kê về sự tiến bộ trong kết quả học tập và rèn luyện của NH chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Thực hiện thống kê về sự tiến bộ trong kết quả học tập và rèn luyện của NH theo từng học kỳ.	Phòng ĐTĐH-NCKH; Phòng Tài chính Kế toán; Phòng KT-ĐBCL; Trung tâm TN-VL .	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát các quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.	Phòng ĐTĐH-NCKH; Phòng KT-ĐBCL; Trung tâm TN-VL; Khoa OTO-HK.	Hằng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa tại MIT và Khoa được xác định là nhiệm vụ quan trọng giúp NH cải thiện việc học. Trường có các đơn vị chức năng khác nhau để phục vụ các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Về tư vấn học tập: Phòng ĐTĐH–NCKH và Khoa quản lý điều hành công tác này, chịu trách nhiệm với từng NH [H6.06.01.20]. Trường và Khoa đặc biệt quan tâm đến đội ngũ hỗ trợ tư vấn NH. Các CVHT, đồng thời là GV có kinh nghiệm của Khoa luôn sát sao hỗ trợ, tư vấn học tập, nghề nghiệp. Chuyên viên của phòng ĐTĐH–NCKH cũng hỗ trợ NH khi gặp vấn đề liên quan tới quá trình đào tạo, hay đăng ký học tại trường vì họ cũng là CVHT phối hợp với Khoa. Ở các lớp, Ban cán sự lớp là nòng cốt hỗ trợ Khoa tổ chức thực hiện các hoạt động học tập, rèn luyện và các hoạt động khác, theo dõi, nắm bắt tình hình SV trong lớp, thường xuyên liên lạc với Giáo vụ khoa/ CVHT để kịp thời báo cáo tình hình học tập và rèn luyện. Vào học kỳ 7-8 của khóa học, NH được Khoa tổ chức buổi hướng dẫn viết báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp.

Trong thời gian học tập của SV, Khoa luôn phân công cho thư ký Khoa tư vấn, giải đáp thắc mắc cho SV. Ngoài ra, admin của các trang mạng xã hội của Trường và Đoàn thanh niên, Hội SV đều sẵn sàng giải đáp các băn khoăn, thắc mắc của SV [H8.08.04.01]. Đặc biệt, Nhà trường có quy định về việc học cải thiện điểm nếu NH có nhu cầu [H3.03.01.09].

Để hỗ trợ việc cải thiện học tập của NH, Đoàn Thanh niên - Hội SV phối hợp với Trung tâm TN-VL thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, phong trào thanh niên để tăng cường các kỹ năng thực hành xã hội của SV như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nói trước đám đông,... góp phần thúc đẩy khả năng trong học tập thi đua của SV [H8.08.04.02].

Về hoạt động thi đua, khen thưởng do Trung tâm TN-VL (trước đây là Phòng Công tác Chính trị và Quản lý SV) làm đầu mối phối hợp với Khoa, Phòng ĐTĐH–NCKH khen thưởng SV có thành tích trong học tập, rèn luyện. Ngoài ra còn có Đoàn Thanh niên và Hội SV cũng khen thưởng những SV có thành tích trong các hoạt động phong trào [H8.08.04.03], [H8.08.04.04], [H8.08.04.05].

Hoạt động NCKH luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu tại trường, với sự hướng dẫn và hỗ trợ nhiệt tình từ Phòng ĐTĐH–NCKH. Hằng năm, Trường ban hành kế hoạch NCKH chi tiết và triển khai đến từng đơn vị và cá nhân [H8.08.04.06]. Trên cơ sở đó, Khoa xây dựng các kế hoạch hoạt động cụ thể nhằm tư vấn và hỗ trợ SV trong quá trình lựa chọn tên đề tài và định hướng nghiên cứu [H4.04.03.02]. Điều này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Khoa đối với NCKH, tạo điều kiện tối đa cho SV phát triển khả năng nghiên cứu và đóng góp vào cộng đồng khoa học.

Trung tâm TN-VLSV là đơn vị đầu mối phối hợp với Khoa chịu trách nhiệm tư

vấn việc làm cho SV. Trung tâm TN-VL phân công một chuyên viên phụ trách về công tác tư vấn hướng nghiệp phối hợp với các khoa tổ chức các buổi hướng dẫn kỹ năng [H8.08.04.07]. Chuyên viên đó cũng chịu trách nhiệm đăng thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp lên trang Website việc làm của Trường và Fanpage Việc làm MIT University [H8.08.04.08], [H8.08.04.09].

Khoa, Trung tâm TN-VLSV và Đoàn Thanh niên, Hội SV đã xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa để nâng cao kết quả học tập và rèn luyện cho SV [H8.08.04.02]. NH năm thứ nhất được học tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, nâng cao nhận thức về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, trang bị đầy đủ, kịp thời một số thông tin cơ bản và cần thiết về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và quốc tế, hướng dẫn các nội quy, quy chế của Trường, cách đăng ký học và phương pháp học tập ở ĐH. Lãnh đạo và GV trong Khoa ngay từ tuần đầu tiên NH nhập học đã tổ chức buổi gặp mặt tân SV để giới thiệu về lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, đội ngũ GV, CTĐT, phương thức đào tạo của Khoa, định hướng cho NH về ngành nghề họ sẽ theo học trong 04 năm học [H2.02.03.01].

Hàng năm, Trường đều tổ chức buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng với SV [H4.04.03.06]. Chương trình đối thoại được tổ chức nhằm giải đáp các thắc mắc của SV, đồng thời thu thập các thông tin phản hồi của SV và tất cả hệ thống quản lý của Trường để có thể làm hài lòng NH [H4.04.03.07].

Trung tâm TN-VL và Đoàn Thanh niên, Hội SV nhà trường đã thành lập các Câu lạc bộ (CLB), đội, nhóm sở thích và học thuật như: CLB Tiếng Anh, CLB Khởi nghiệp, CLB học thuật, CLB yêu sách, CLB Tình nguyện, Đội Văn nghệ, Đội Bóng đá,...[H8.08.04.10]. Hàng năm, Đoàn Thanh niên và Hội SV tổ chức rất nhiều hoạt động ngoại khóa cho SV như: Hội trại, Hội thao, Hội diễn văn nghệ, Tập huấn CB Đoàn – Hội, Đào tạo khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Tiếp sức mùa thi, Mùa hè xanh, Về nguồn,...[H8.08.04.02], [H8.08.04.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn tạo mọi điều kiện để hỗ trợ SV tham gia các hoạt động ngoại khóa để SV rèn luyện các kỹ năng và giúp SV cải thiện việc học tập của mình.

Định kỳ hàng năm, Trung tâm TN-VLSV phối hợp với Khoa tổ chức cho SV năm cuối học các kỹ năng phỏng vấn xin việc, kỹ năng viết CV với sự tham gia của các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực Trường đang đào tạo [H8.08.04.11], [H8.08.04.12]. Qua đó tạo cầu nối cho SV chuẩn bị tốt nghiệp có cơ hội gặp gỡ, nắm bắt thông tin về nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, những điều cần lưu ý khi tham gia tuyển dụng để xin việc thành công. Ngoài ra, Khoa và Đoàn TN, Hội SV cũng tổ chức các buổi tọa đàm, giao lưu với các diễn giả, doanh nhân thành đạt nhằm truyền lửa cho SV [H8.08.04.13], [H8.08.04.14].

Trong quá trình học tập, Khoa đã phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp để đưa SV đi thực tế. Khoa cũng phân công GV có kinh nghiệm hướng dẫn SV đi thực

tế, quản lý và hỗ trợ SV trong quá trình đi thực tế tại cơ sở [H4.04.02.02], [H8.08.04.15].

Các hoạt động tư vấn, ngoại khóa hỗ trợ NH đã góp phần đáng kể cải thiện điểm rèn luyện và kết quả học tập trong SV. Một mặt, SV được tham gia vào các hoạt động chuyên môn bổ ích, góp phần nâng cao chất lượng học tập. Đối với các SV tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động tình nguyện đã làm cải thiện kết quả điểm rèn luyện trong SV. Khảo sát về mức độ hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập trên 85% SV được hỏi đều hài lòng về chất lượng, hiệu quả của hoạt động này [H8.08.04.16], [H8.08.04.17].

Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp từ năm 2020 đến nay cho thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm rất cao (trên 91%). Điều đó chứng tỏ các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập, rèn luyện khi SV đang ngồi trên ghế nhà trường đã đạt hiệu quả so với mục tiêu đề ra [H8.08.04.18].

2. Điểm mạnh

Trường đã cung cấp đầy đủ thông tin cho SV, kịp thời tháo gỡ những khó khăn liên quan đến học tập, rèn luyện trong quá trình học tập tại MIT với chuyên ngành CNKTOT. Bên cạnh đó, các mối quan hệ giữa Khoa với các doanh nghiệp tạo điều kiện tốt để SV tiếp cận thực tế nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Trường và Khoa đã có nhiều hoạt động, đa dạng về loại hình, có nhiều CLB học thuật, kỹ năng giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Một số SV chưa tích cực trong việc tham gia các hoạt động tư vấn và hoạt động ngoại khóa, điều đó cũng ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Gặp gỡ, trao đổi, tìm hiểu để giúp đỡ SV mạnh dạn, tích cực trong việc tham gia các hoạt động hỗ trợ NH của Nhà trường.	Trung tâm TN-VL; Khoa OTO-HK.	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện nâng cao chất lượng các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp SV có việc làm sau khi tốt nghiệp để nâng cao sự hài lòng của SV đối với các hoạt động hỗ trợ NH.	Các đơn vị có liên quan	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH

1. Mô tả hiện trạng

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của MIT đã tạo môi trường làm việc thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH [H8.08.05.01].

Nhà trường đã ban hành Quy tắc ứng xử văn hóa trong Nhà trường bao gồm quy tắc ứng xử văn hoá đối với CB, GV, người lao động (ứng xử với những quy định của Nhà nước và Nhà trường; thực hiện đạo đức nghề nghiệp; thể hiện lối sống, tác phong; những việc không được làm) và quy tắc ứng xử đối với NH (ứng xử với bản thân, gia đình; ứng xử với CB, GV, NV Nhà trường; ứng xử với khách đến thăm và làm việc tại Trường; ứng xử với việc học tập, rèn luyện; ứng xử với NH khác trong Nhà trường và ứng xử với cảnh quan, môi trường) [H8.08.05.02]. Ngoài ra, tại các địa điểm như giảng đường, ký túc xá SV, Trường đều treo các bảng, biển hướng dẫn thực hiện nội quy tạo môi trường thân thiện, thoải mái và văn minh [H8.08.05.03].

Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho CB, GV, NV và SV tạo sân chơi tinh thần sau thời gian làm việc và học tập căng thẳng. Đối với CB, GV và NV Nhà trường: hằng năm, Phòng HC-NS phối hợp với Công đoàn Trường tổ chức đi du lịch, các cuộc thi thể thao, văn nghệ, thi cắm hoa, nấu ăn, trình diễn thời trang,... và các hoạt động giao lưu khác nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm tạo không khí phấn khởi, vui tươi cho các CB, GV và người lao động trong trường sau những giờ làm việc căng thẳng [H8.08.05.04], [H8.08.05.05].

Đối với SV, Nhà trường đã tổ chức rất nhiều hoạt động thể dục, thể thao và các cuộc thi bổ ích, tạo sân chơi lành mạnh để rèn luyện về thể lực, trí lực, tăng cường tinh thần giao lưu, đoàn kết trong cộng đồng SV của khoa nói riêng và SV trong toàn trường nói chung như: Hội thao truyền thống hằng năm, Hội diễn văn nghệ truyền thống, Hội thi SV thanh lịch, Hội trại truyền thống, các hoạt động tình nguyện, hoạt động của các CLB, đội, nhóm,... được đông đảo SV của Trường tham gia thi đấu và cổ vũ [H8.08.05.06]. Các hoạt động đã tạo thêm sân chơi bổ ích, sáng tạo cho SV, khuyến khích SV tự tin bộc lộ bản thân, mở ra cơ hội giao lưu cho SV toàn trường.

Trường có khuôn viên cây xanh với không gian sân trường thoáng mát và các hàng ghế thuận lợi cho SV ngồi trao đổi, thảo luận, tạo nên môi trường rất thân thiện cho SV. Bên cạnh đó, Trường còn dành cho Đoàn thanh niên, Hội SV phòng làm việc và sinh hoạt chính trị. Để tiếp đón SV tại văn phòng Khoa, Trường đã bố trí cho Khoa văn phòng làm việc tại tầng 3, nhà A1 với diện tích khoảng 40m², tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hành chính của Khoa cũng như tổ chức các cuộc họp Khoa.

Về công tác y tế học đường: Trường có phòng Y tế có đầy đủ tủ thuốc và thuốc cơ bản, giường bệnh theo quy định. Nhà trường đã làm tốt công tác chăm lo sức khỏe cho NH. 100% CB, GV và người lao động được mua Bảo hiểm y tế và được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm [H8.08.05.07], [H8.08.05.08]. Qua các đợt khám sức khỏe, nhiều người phát hiện ra bệnh và kịp thời chữa trị. 100% SV năm thứ nhất được khám sức khỏe đầu khóa học [H8.08.05.09] và mua Bảo hiểm y tế [H8.08.05.10]. Phòng Y tế hoạt động từ 07h00 đến 17h00 mỗi ngày để tổ chức sơ, cấp cứu, điều trị ban đầu cho CB, GV và người lao động và SV trong thời gian làm việc và học tập tại Trường [H8.08.05.11]. Căn tin trong khuôn viên Trường luôn được kiểm tra đầy đủ và thực hiện theo đúng các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm. Trong các đợt cao điểm về dịch bệnh sốt xuất huyết, phòng Y tế đã chủ trì phối hợp với Trung tâm Y tế Huyện thống Nhất tổ chức tập huấn cho SV về cách phòng dịch bệnh sốt xuất huyết đúng cách [H8.08.05.12]. Tổ chức phun khử trùng KTX định kỳ 2 lần/năm. Tuyên truyền các biện pháp phòng tránh muỗi, kiến ba khoang.... [H8.08.05.13].

Về công tác đảm bảo an toàn cho SV trong khuôn viên trường: Trường có tường rào, cách ly hoàn toàn với môi trường bên ngoài. Trường có Đội bảo vệ trực 24/24. Ngoài ra, Trường còn liên hệ chặt chẽ với Chính quyền và Công an Thị trấn Dầu Giây, Công an Huyện Thống Nhất để phối hợp tốt công tác bảo vệ an ninh chung trong khu vực. Trường còn thành lập Đội dân quân tự vệ và được tập huấn bài bản tại Huyện đội Thống Nhất [H8.08.05.14]; Trường đã bố trí hệ thống Phòng cháy, chữa cháy tại các khu nhà làm việc, nhà học và ký túc xá của SV theo đúng quy định, bên cạnh đó còn thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và tổ chức tập huấn định kỳ hàng năm đảm bảo công tác phòng cháy và cứu nạn, cứu hộ khi có sự cố xảy ra [H8.08.05.15], [H8.08.05.16], [H8.08.05.17].

Nhà trường đã thực hiện các khảo sát lấy ý kiến NH và các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Nhà trường. Năm 2021, Nhà trường đã tổ chức khảo sát 20 CB, GV và 150 SV về CSVC phục vụ đào tạo [H2.02.03.04]. Nội dung khảo sát NH và CB, GV gồm khảo sát về chất lượng dịch vụ bảo vệ, trông xe, vệ sinh, cơ sở vật chất, trang thiết bị, căn tin, ký túc xá. Kết quả khảo sát có 95% CB, GV và 93,3% NH hài lòng về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Nhà trường [H8.08.05.18].

Kết quả khảo sát SV về hoạt động quản lý và phục vụ đào tạo từ năm 2019 đến 2024 cũng cho thấy mức độ vệ sinh sạch sẽ của bàn ghế, hội trường, lớp học; mức độ sẵn sàng của các phương tiện, thiết bị trong giảng dạy và học tập (bảng, máy chiếu, micro...) ở mức độ “Khá” trở lên đều chiếm trên 80%. Điều đó cho thấy, SV của Khoa có môi trường cảnh quan, các tiện ích tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho cá nhân NH [H8.08.05.19].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ đội ngũ bảo vệ và vệ sinh, đội dân quân tự vệ và đội phòng cháy chữa cháy đảm bảo tốt vệ sinh, an toàn, an ninh cảnh quan sư phạm trong nhà trường.

Các hoạt động ngoại khóa do Nhà trường tổ chức rất phong phú và đa dạng. Điều đó đã tạo ra môi trường học tập lành mạnh cho SV trong quá trình học tập, rèn luyện nhân cách, đạo đức, lối sống trau dồi kiến thức và kỹ năng mềm cần thiết. Trường thường xuyên cải tạo CSVC, cải thiện môi trường cảnh quan nhằm duy trì môi trường văn hóa học đường, môi trường sư phạm hiện đại, năng động cho tập thể GV, NV và SV.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát CB, GV và người lao động và NH về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Nhà trường chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Định kỳ thực hiện khảo sát ý kiến các BLQ về môi trường, cảnh quan và các điều kiện hỗ trợ học tập đúng kế hoạch.	Phòng CSVC-IT và các đơn vị có liên quan	Năm 2023-2024	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và phát triển đội ngũ bảo vệ, lao công, dân quân tự vệ và phòng cháy, chữa cháy của Nhà trường. Phát huy tỉ lệ hài lòng của NH đối với môi trường, cảnh quan và các điều kiện hỗ trợ học tập đạt mức trên 90%.	Các Phòng, Khoa, Trung tâm	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trong những năm qua, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được Nhà trường và Khoa xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, khâu then chốt trong hoạt động đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường và Khoa, thể hiện rõ qua các điểm mạnh sau: Chính sách tuyển sinh của Trường được thực hiện theo đúng Quy chế của Bộ GD&ĐT, được xác định rõ ràng, công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như website của Trường và được cập nhật hàng năm. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Trường rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố rộng rãi, công khai, là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi, giám sát. Trường có phần mềm đào tạo đã được phân cấp, SV được cấp 01 tài khoản riêng để theo dõi kết quả học tập và điều chỉnh điểm khi cần thiết. Trường có hệ thống CVHT xuyên suốt để hỗ trợ và giám sát sự tiến bộ của SV. Trường đã cung cấp đầy đủ thông tin cho SV, kịp thời tháo gỡ những khó khăn liên quan đến học tập, rèn luyện trong quá trình học tập tại MIT với chuyên ngành CNKTOT. Bên cạnh đó, các mối quan hệ giữa Khoa với các doanh nghiệp tạo điều kiện tốt để SV tiếp cận thực tế nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Trường và Khoa đã có nhiều hoạt động, đa dạng về loại hình, có nhiều CLB kỹ năng giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường. Trường thường xuyên cải tạo CSVC, cải thiện môi trường cảnh quan nhằm duy trì môi trường văn hóa học đường, môi trường sư phạm hiện đại, năng động cho tập thể GV - NV và SV. Khuôn viên trường có đầy đủ các bảng nội quy, hướng dẫn, có các thông điệp mang ý nghĩa tích cực NH năng động, tích cực trong học tập và sinh hoạt tại Trường.

Bên cạnh những điểm mạnh, Trường và Khoa cũng cần nhìn nhận những điểm hạn chế để có kế hoạch hành động kịp thời, phù hợp trong thời gian tới như: Công tác quảng bá tuyển sinh chưa phong phú, chưa thu hút được nhiều thí sinh có chất lượng

tham gia dự tuyển; Chưa thực hiện đối sánh điểm tuyển sinh đầu vào của CTĐT ngành CNKTOT so với các ngành khác trong Nhà trường và các trường ĐH khác; Phần mềm quản lý đào tạo chưa có hệ thống báo động đỏ tự động khi đăng ký HP cho NH chưa đủ tín chỉ, điểm lịch lũy thấp hơn quy định nên việc nhắc nhở vẫn do CVHT và Khoa tư vấn; Việc thống kê về sự tiến bộ trong kết quả học tập và rèn luyện của NH chưa được thực hiện thường xuyên; Một số SV chưa tích cực trong việc tham gia các hoạt động tư vấn và hoạt động ngoại khóa, điều đó cũng ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp; Việc khảo sát CB, GV và người lao động và NH về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Nhà trường chưa được thường xuyên; Chưa có các thiết bị hỗ trợ cho công tác bảo vệ như lắp đặt hệ thống camera tại các cổng ra vào Trường, hành lang các giảng đường, hành lang các phòng làm việc.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 8								4,8	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị ngành CNKTOT

Mở đầu: Trên cơ sở kế hoạch hàng năm, với nguồn kinh phí của Tập đoàn Giáo dục Nguyễn Hoàng cấp và các nguồn thu hợp pháp của Nhà trường. MIT đã đầu tư hoàn thiện từng bước để mở rộng và nâng cấp, bổ sung mới cho các Phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng như đầu tư xây dựng cải tạo (sửa chữa, cải tạo chống xuống cấp hàng năm theo nguồn kinh phí được cấp và nguồn thu hợp pháp của Nhà trường) cùng với đó là xây dựng Nhà thực hành, nhà thi đấu đa năng, nâng cấp trang thiết bị hiện hữu tại các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng (cải tạo sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống điều hòa, hệ thống trang thiết bị CNTT). Các công tác đầu tư đảm bảo hiệu quả, đến thời điểm hiện tại đã đáp ứng cơ bản hoạt động đào tạo nói chung và hoạt động đào tạo cho ngành CNKTOT nói riêng.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại MIT tọa lạc trên phần đất diện tích đất 10ha tại Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Theo QĐ giao đất số: 2621/QĐ-UBND ngày 12/10/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai [H9.09.01.01]. Hiện nay, Nhà trường có 25 phòng làm việc với diện tích 1.424m² cơ bản đáp ứng nhu cầu làm việc của các CB, GV và NV cơ hữu của Nhà trường.

Về phòng học, hiện tại, Trường có 25 phòng học với tổng diện tích 2918m² và 15 phòng thí nghiệm thực hành với tổng diện tích sử dụng là 1.050 m² với tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy là 2918/1850 [H9.09.01.02]. Hệ thống phòng học được Phòng CSVC-IT quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất 9 giờ mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 60% vào hai ngày cuối tuần [H9.09.01.03], [H9.09.01.04].

Tất cả các phòng làm việc, các phòng chức năng được trang bị đầy đủ hệ thống đèn chiếu sáng, có hệ thống thông gió, điều hòa, bộ bàn ghế làm việc văn phòng, các tủ đựng hồ sơ, hệ thống máy tính, máy in và máy scan đầy đủ phù hợp hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.05]. Để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH ngành CNKTOT, trường trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị tại các phòng học như máy tăng âm, micro, máy chiếu projector, máy móc, phương tiện dạy học [H9.09.01.06]. Hệ thống máy tính có nối mạng, loa máy độc lập, máy chiếu Projector phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành CNKTOT được cung cấp, bổ sung, sửa chữa hàng năm [H9.09.01.07]. Hiện nay, Trường đã thực hiện đầu tư cải tạo sửa chữa các phòng học, ký túc xá SV, hội trường, mở rộng cổng trường, xây dựng xưởng thực hành và nhà thi đấu đa năng với tổng mức đầu tư khoảng 31,25 tỷ đồng, cùng với đầu tư mua sắm trang thiết bị, nâng cấp phần mềm phục vụ cho đào tạo với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ đồng [H9.09.01.08], [H9.09.01.09]. Tuy nhiên do hệ thống trang thiết bị được đầu tư lâu năm mặc dù được duy tu sửa chữa thường xuyên nhưng vẫn chưa thể đáp ứng hết được nhu cầu đào tạo ngày một mở rộng như hiện nay.

Phần lớn các trang thiết bị được quản lý theo phương thức dùng chung giữa các đơn vị trong Nhà trường nên tần suất và hiệu quả sử dụng thiết bị cao, linh hoạt trong giảng dạy và nghiên cứu của GV, học tập hiệu quả ở SV. Việc đăng ký sử dụng phòng học/trang thiết bị được thực hiện theo quy trình của Nhà trường [H9.09.01.10]. Nhà trường đã triển khai thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ NH về hệ thống phòng học, giảng đường và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành CNKTOT. Hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành CNKTOT của nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu của NH. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ

NH về hệ thống phòng học và các trang thiết bị phục vụ CTĐT có trên 70% số NH được khảo sát đánh giá mức độ “tốt”, gần 30% đánh giá mức độ “khá” [H9.09.01.11].

2. Điểm mạnh

Phòng làm việc, phòng học rộng rãi, thoải mái. GV và SV ngành CNKTOT được cung cấp đủ số phòng học, giảng đường phục vụ cho dạy, học đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. CB, GV và SV ngành CNKTOT được đáp ứng đầy đủ trang thiết bị đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và thực hiện các đề tài, dự án; bên cạnh đó, các trang thiết bị được kịp thời sửa chữa, thay thế khi có yêu cầu.

Có hệ thống quản lý CSVC, trang thiết bị chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Nhiều trang thiết bị hiện tại đã cũ như máy chiếu, loa,..., chưa được nâng cấp kịp thời, gây hạn chế trong việc giảng dạy của GV và học tập của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, đầu tư nâng cấp và thay mới trang thiết bị định kỳ, đảm bảo cập nhật công nghệ tiên tiến để hỗ trợ hiệu quả cho giảng dạy và nghiên cứu.	Phòng IT-CSVC, Phòng Tài chính Kế toán	Năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hệ thống quản lý CSC chặt chẽ và tiếp tục cập nhật, bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị để đảm bảo hiệu quả sử dụng tối ưu.	Phòng CSVC-IT	Năm 2021-2022	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện Trường được thành lập vào năm 2013. Thư viện được bố trí tại dãy Nhà học B, với tổng diện tích 344m² bao gồm phòng Đọc, Phòng mượn và Phòng thư viện điện tử [H9.09.01.02], [H9.09.02.01]. Hiện nay Thư viện đã được đầu tư phần

mềm Quản lý Thư viện Emiclib với đầy đủ các chức năng cần có đáp ứng nhu cầu phát triển. Tạo điều kiện cho CB, GV, SV dễ dàng tiếp cận hơn với các nguồn tài liệu phục vụ hoạt động dạy và học [H9.09.02.02].

Thư viện đã ban hành nội quy hoạt động trong đó đề cập đến các vấn đề như: quy định chung, thời gian, đối tượng phục vụ, quy định mượn tài liệu, quy định xử phạt khi vi phạm [H9.09.02.03]. Thư viện có đầy đủ CSVC khác đảm bảo cho hoạt động phục vụ SV và xử lý nghiệp vụ gồm: 01 hệ thống máy chủ dùng chung cho cả trường, bàn ghế, quạt, đèn,....

Bên cạnh đó, Thư viện được đầu tư phần mềm quản lý chuyên dụng Emiclib từ cuối năm 2018 với nhiều chức năng: xử lý nghiệp vụ, phục vụ SV, thống kê tài liệu, xây dựng tài liệu điện tử [H9.09.02.04] phục vụ các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu chung của nhà trường.

Các đầu sách của Thư viện bổ sung theo danh mục học liệu trong ĐCCT các HP của các ngành đào tạo [H2.02.02.03], [H2.02.02.04], [H2.02.02.08]. Nguồn tài liệu của thư viện được quản lý thông qua phần mềm Quản lý Thư viện Emiclib. Thư viện Trường cung cấp các loại sách, giáo trình tài liệu tham khảo khá phong phú cho ngành CNKTOT đáp ứng nhu cầu dạy học. Công tác bổ sung nguồn tài liệu thường xuyên, bám sát với CTĐT của ngành CNKTOT. Tính đến tháng 03 năm 2024, Thư viện Trường có hơn 8.000 cuốn sách các loại phục vụ cho các ngành đào tạo trong trường, Trong đó bao gồm hơn 50 cuốn sách giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ cho ngành CNKTOT [H9.09.02.05]. Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, Thư viện bước đầu đã đầu tư xây dựng Thư viện số phục vụ dạy học và NCKH, tạo điều kiện cho bạn đọc từng bước tiếp cận, khai thác nguồn tài liệu qua website của Thư viện trường [H9.09.02.06]. Bên cạnh tài liệu truyền thống, tài liệu số từng bước được quan tâm và cập nhật mới thường xuyên nhằm phục vụ công tác đào tạo của trường. Hiện nay có hơn 652 tài liệu, giáo trình điện tử [H9.09.02.07].

Hằng năm, Thư viện luôn rà soát, cập nhật tài liệu mới thường xuyên. Thư viện đã liên tục bổ sung nhiều tài liệu mới, trong đó bổ sung tài liệu phục vụ SV ngành CNKTOT đến năm 2024 với kinh phí hơn 40.000.000đ [H9.09.02.08]. Cùng vốn tài liệu sẵn có đã cung cấp đầy đủ cho ngành CNKTOT trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Phần mềm quản lý thư viện Emiclib có chức năng thống kê lượt bạn đọc sử dụng thư viện theo nhiều tiêu chí: thời gian, thuộc tính (ấn phẩm được mượn nhiều nhất, bạn đọc mượn nhiều nhất) [H9.09.02.02]. Thư viện có sử dụng sổ thống kê truyền thống đối với SV vào thư viện đọc báo, tạp chí, dùng internet, học bài, làm việc nhóm [H9.09.02.09]. Kết quả thăm dò lấy ý kiến về mức độ đáp ứng của Thư viện đối với CTĐT ngành CNKTOT cho thấy trên 85% GV và SV cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của Thư viện [H9.09.02.10].

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng được hệ thống thư viện điện tử với đa dạng các loại sách cho phép SV và GV ngành CNKTOT tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập, download cơ sở dữ liệu của nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Số sách và tài liệu phục vụ cho CTĐT ngành CNKTOT chưa đầy đủ. Số kinh phí bổ sung thêm tài liệu, giáo trình hằng năm và số đầu sách, giáo trình tiếng nước ngoài phục vụ cho việc học tập, giảng dạy ngành CNKTOT còn hạn chế.

Chưa thực hiện liên kết với các thư viện điện tử ngoài Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa kết hợp với Thư viện đề xuất nhà trường tiếp tục đầu tư mua thêm giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ ngành CNKTOT đáp ứng yêu cầu CTĐT. Thực hiện liên kết với các thư viện điện tử ngoài Nhà trường.	Phòng CSVC-IT; Khoa OTO-HK; Phòng Tài chính Kế toán	Năm 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và nâng cấp Thư viện điện tử của Nhà trường.	Phòng IT-CSVC	Hằng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp, được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có hệ thống xưởng thực hành đáp ứng đủ theo các yêu cầu CTĐT của các ngành [H9.09.03.01]. Xưởng thực hành được xây dựng năm 2022 với diện tích hơn 1.000 m² và có trang thiết bị đầy đủ máy quạt, bàn ghế, bảng, hệ thống chiếu sáng, hệ thống âm thanh, máy chiếu phục vụ cho công tác dạy và học tại xưởng. Xưởng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.02]. Hằng năm, Nhà trường đều có tiến hành kiểm kê toàn bộ hệ

thống trang thiết bị để thống kê [H9.09.03.03]. Nhà trường có trang bị hệ thống wifi phủ sóng toàn bộ khuôn viên Nhà trường (bao gồm thư viện, ký túc xá) tạo điều kiện cho công tác dạy, học và NCKH của ngành CNKTOT [H9.09.04.04].

Trường có ban hành quy định cụ thể dành cho SV, GV vào thực hành tại xưởng [H9.09.03.05], hồ sơ kỹ thuật trang thiết bị xưởng thực hành nhằm theo dõi, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị [H9.09.03.06]. Đồng thời, hằng năm Nhà trường đều ban hành kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm mới và tăng cường máy móc, thiết bị được trang bị tại các phòng thực hành [H9.09.03.07], nhưng còn một số thiết bị sử dụng một thời gian đã lạc hậu hoặc hết thời hạn khấu hao chưa thay thế.

Xưởng thực hành có CB của Khoa phụ trách. Ngoài ra, NV quản trị thiết bị thuộc phòng Phòng CSVC-IT luôn sẵn sàng hỗ trợ để quản lý tình hình sử dụng thiết bị và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong quá trình sử dụng [H9.09.03.08]. Có CB phụ trách trang thiết bị được đào tạo phù hợp với hệ thống trang thiết bị như chuyên viên IT có chuyên ngành CNTT được đào tạo phù hợp làm CB phụ trách thiết bị phòng thực hành, hệ thống internet của Trường. Các trang thiết bị được cấp phát tại xưởng thực hành được kiểm kê định kỳ và theo dõi [H9.09.03.09] để người phụ trách theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị. Tình hình sử dụng trang thiết bị xưởng thực hành, thực tập được báo cáo mỗi năm về thời gian, tần suất sử dụng [H9.09.03.10]. Để đánh giá hiệu quả sử dụng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng, hằng năm Nhà trường khảo sát và có báo cáo kết quả khảo sát đánh giá, phản hồi về chất lượng phục vụ của phòng thực hành, có trên 80% người được khảo sát (GV, chuyên viên, NV, và NH của ngành CNKTOT) cho rằng phòng thực hành đáp ứng được nhu cầu [H9.09.03.11].

2. Điểm mạnh

Hệ thống xưởng thực hành của Nhà trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH của SV ngành CNKTOT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù trường đã trang bị đầy đủ các thiết bị hiện đại và xưởng thực hành đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH cho SV ngành CNKTOT, những hiệu quả khai thác và sử dụng các cơ sở vật chất này vẫn chưa đạt được mức tối ưu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường công tác quản lý và lịch trình sử dụng thiết bị, tổ chức các buổi tập huấn cho GV và SV về khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, và liên kết với doanh nghiệp để tối ưu hóa việc sử dụng xưởng thực hành..	Phòng IT-CSVC; Khoa OTO-HK	Năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và nâng cấp hệ thống xưởng thực hành của Nhà trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của SV.	Phòng IT-CSVC	Hàng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có hệ thống CNTT hoạt động hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu, thông tin và tri thức. Công tác quản lý của Trường thực hiện thông qua hệ thống Office 365, PMT-EMS Education, PMT-EMS HRM các lĩnh vực đều sử dụng các phần mềm quản lý để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác [H9.09.04.01]. Hiện nay, Trường có 135 bộ máy vi tính để bàn để phục vụ cho giảng dạy, học tập.

Nhà trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ CB quản lý, trưởng bộ môn trong đó có trưởng bộ môn ngành CNKTOT để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu. Hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và học tập của GV và NH. Thư viện trường có hơn 40 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho NH [H9.09.03.04]. CB, GV toàn trường được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêngg ...@mit.vn [H9.09.04.02]. Nhà trường phân công cho Phòng IT-

CSVC chịu trách nhiệm quản trị hệ thống mạng, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt trong toàn trường [H6.06.01.20].

Các hoạt động của Nhà trường, được quản lý bằng hệ thống phần mềm một cách khoa học và hợp lý. Các dữ liệu về quản lý Nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống phần mềm PMT-EMS. Dựa vào phân quyền cụ thể mà tất cả các đơn vị, cá nhân thực hiện chức năng trên phần mềm quản lý đào tạo đảm bảo đáp ứng [H8.08.03.01].

Nhà trường trang bị hệ thống máy tính hiện đại và đầy đủ, đảm bảo nhu cầu làm việc của CB, GV, NV và hơn 120 máy tính phục vụ riêng cho SV. Hệ thống này hỗ trợ tối đa cho việc học tập và nghiên cứu, cung cấp môi trường công nghệ tiên tiến giúp SV tiếp cận và ứng dụng hiệu quả trong các dự án và bài tập nghiên cứu [H9.09.04.03].

Tại các phòng làm việc của các phòng, ban chức năng đều được bố trí hệ thống Wifi riêng đảm bảo đường truyền cho các hoạt động của các đơn vị. Đồng thời, tại các dãy nhà học, ký túc xá đều có bố trí hệ thống wifi miễn phí phục vụ cho SV của toàn trường.

Hệ thống CNTT được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật kịp thời thông qua sổ theo dõi [H9.09.01.04] để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho ngành CNKTOT và các ngành khác trong Nhà trường. Hằng năm, Trường đều có ban hành kế hoạch sửa chữa, tu bổ và nâng cấp các trang thiết bị, trong đó có hệ thống CNTT của Nhà trường để đảm bảo các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường và Khoa được diễn ra tốt đẹp [H9.09.03.07].

MIT đã triển khai khảo sát NH về công tác đảm bảo hoạt động đào tạo về CNTT, trong đó có khảo sát về sự hài lòng của NH về hạ tầng CNTT ngay từ năm 2019 đến nay [H2.02.03.04]. Kết quả khảo sát cho thấy 75 % NH và 82% GV hài lòng với hạ tầng CVTT, trang thiết bị tin học phục vụ giảng dạy học tập và NCKH (năm 2019-2020); 82 % NH và 85% GV (năm 2020-2021) và tăng lên hơn 90% (năm học 2022-2023) [H9.09.04.04]. Nhìn chung, về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT được GV và NH đánh giá tốt, đáp ứng được hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Ngành CNKTOT nói riêng và toàn trường nói chung.

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, chất lượng hệ thống CNTT của Nhà trường khá tốt, được đầu tư hiện đại, đồng bộ, duy tu sửa chữa và cập nhật thường xuyên góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ quá trình đào tạo và NCKH của GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Còn một số GV của Khoa chưa chủ động trong việc khai thác nguồn lực CNTT của Trường.

Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các thiết bị hoạt động nhiều, nên có lúc việc truy cập vào internet bị chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa làm việc với những GV nhằm thúc đẩy chủ động trong việc khai thác sử dụng CNTT trong giảng dạy và nghiên cứu. Tập trung đầu tư nâng cấp, hoạch định lại hệ thống server và tăng tốc độ đường truyền internet phục vụ cho công tác quản lý, đào tạo và NCKH.	Khoa OTO-HK; Phòng IT-CSVC.	Năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên theo dõi việc vận hành và bảo trì hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm trong toàn trường	Phòng IT-CSVC	Hằng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Nghị định 80/2017/NĐ - CP của Thủ tướng chính phủ và các văn bản hiện hành quy định về môi trường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường đã đưa ra các quy định và tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định trên cơ sở quy chuẩn của các Bộ, ngành liên quan (có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật) [H9.09.05.01].

Nhà trường cũng ban hành các văn bản quy định bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn, sức khỏe, quy định nội quy về an toàn trật tự, giữ vệ sinh dưới mọi hình thức [H9.09.05.02] cho CB, GV, NH thống nhất thực hiện trong toàn Nhà trường. Quy tắc ứng xử văn hóa quy định toàn thể người lao động, NH của Nhà trường có trách nhiệm gìn giữ vệ sinh, bảo vệ CSVC, thiết bị dạy và học trong phòng học, phòng thực hành, thực tập, phòng họp, phòng ở ký túc xá và các khu vực khác trong khuôn viên Nhà

trường; không kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật [H8.08.05.02] phù hợp với quy định hiện hành.

Nhà trường có các quy định đảm bảo an toàn trong khu vực phòng thực hành, ký túc xá như Nội quy Ký túc xá [H9.09.05.03]; Nội quy các phòng thực hành [H9.09.03.05]. Nhà trường ban hành quy định, hướng dẫn về phòng cháy chữa cháy, phương án chữa cháy tại chỗ [H9.09.05.04]. Quy định, nội quy được tóm thành bảng và treo ở khuôn viên trường để toàn thể CB, GV, NV, NH biết và thực hiện [H9.09.05.05]; nội quy, quy định, phòng cháy chữa cháy này cũng được Nhà trường phổ biến cho tân SV tại tuần lễ sinh hoạt công dân [H2.02.03.01] và tại các buổi tập huấn phòng cháy chữa cháy [H8.08.05.16], [H8.08.05.17]. Tại ký túc xá, căn tin của Trường có lối vào cho người khuyết tật dùng xe lăn [H9.09.05.06].

Nhà trường có đội ngũ lao công, đội cây xanh đảm bảo môi trường trong khuôn viên Nhà trường luôn sạch và đẹp [H9.09.05.07]. Nhà trường có khuôn viên trồng cây xanh và được đầu tư cải tạo.

Đối với vấn đề sức khỏe, Nhà trường có căn tin sạch sẽ, thoáng mát, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm [H9.09.05.08]. Hằng năm, Trường còn tổ chức cho CB, GV, CNV nhà trường đi khám sức khỏe định kỳ [H8.08.05.07], [H8.08.05.08]. Năm 2020, Nhà trường đẩy mạnh thông tin tuyên truyền, triển khai công tác phòng chống dịch COVID-19, phun thuốc khử trùng, đo thân nhiệt, rửa tay sát khuẩn nhằm bảo đảm an toàn sức khỏe cho người lao động, NH trong toàn Nhà trường [H9.09.05.09]. Đồng thời, để chung tay đẩy lùi dịch bệnh Covid-19, Đoàn Thanh niên và Hội SV Trường tổ chức bào chế nước sát khuẩn để phát cho CB, GV, NV và SV Nhà trường và phát miễn phí cho các khu cách ly trên địa bàn tỉnh Đồng Nai [H9.09.05.10].

Đối với đảm bảo an ninh trường học, Nhà trường đã thành lập đội Dân quân tự vệ và đội Phòng cháy chữa cháy riêng của Trường [H8.08.05.14], [H8.08.05.15] và đội ngũ bảo vệ trực 24/24 giờ có nhiệm vụ phát hiện, ngăn chặn hành vi mất an toàn trật tự, hỗ trợ người khuyết tật, hướng dẫn khách và các phương tiện lưu thông ra vào, phát hiện và xử lý bước đầu khi có sự cố cháy, nổ xảy ra. Nhà trường thường xuyên được kiểm tra hàng năm và đảm bảo về công tác phòng cháy chữa cháy, công tác an toàn hệ thống điện [H9.09.05.11]. Trong đó, tại mỗi tầng lầu đều có ít nhất 3 bình PCCC, có hệ thống báo cháy, có hệ thống đèn dẫn, lối đi thoát hiểm đảm bảo tiêu chuẩn sử dụng theo quy định [H9.09.05.12], [H9.09.05.13], để khi có sự cố xảy ra, tất cả các phòng, khoa kịp thời ứng cứu. CSVC của Nhà trường ưu tiên sửa chữa phát huy công năng, xây dựng môi trường học tập làm việc xanh, sạch, đẹp [H9.09.05.14]. Tuy nhiên, Trường chưa có nhiều phương tiện thuận lợi cho người khuyết tật như chưa bố trí chỗ ngồi thuận lợi trong phòng học và thang máy cho người khuyết tật.

Hằng năm, Trường có thực hiện khảo sát ý kiến các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn [H2.02.03.04]. Kết quả khảo sát cho thấy năm học 2019-2020 có trên 90% CB, GV, NV và trên 85% SV đang theo học ngành CNKTOT hài lòng về môi

trường, sức khỏe và an toàn của Nhà trường; Năm học 2021-2022 có trên 91% CB, GV, NV và trên 88% SV đang theo học ngành CNKTOT hài lòng về môi trường, sức khỏe và an toàn của Nhà trường. Năm 2022- 2023, có trên 92% CB, GV, NV và trên 90% SV đang theo học ngành CNKTOT hài lòng về môi trường, sức khỏe và an toàn của Nhà trường [H9.09.05.15].

2. Điểm mạnh

Công tác vệ sinh môi trường được thực hiện bởi đội ngũ lao công của Nhà trường có đầy đủ dụng cụ, hóa chất chuyên dụng làm vệ sinh để đảm bảo môi trường sạch sẽ, thoáng mát. Đồng thời có đội ngũ cây xanh chuyên chăm sóc cây cảnh trong khuôn viên Nhà trường giúp Nhà trường luôn xanh và đẹp.

Trật tự, an ninh trong Nhà trường được đảm bảo bởi bộ phận chuyên trách làm công tác bảo vệ, đội Dân quân tự vệ và đội Phòng cháy chữa cháy phối hợp chặt chẽ với các lực lượng an ninh của địa phương.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai chưa thật sự lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu xây dựng hệ thống hỗ trợ người khuyết tật khi đến trường.	Phòng CSVC-IT; Phòng Tài chính Kế toán	Năm 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và thực hiện tốt nhiệm vụ của các đội ngũ lao công, cây xanh, dân quân tự vệ, đội Phòng cháy chữa cháy của nhà trường.	Phòng IT-CSVC và Phòng HC-NS	Hằng năm	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Thông qua việc đầu tư cải tạo, sửa chữa, mua sắm hàng năm, MIT hiện có đầy đủ các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phục vụ cho đào tạo NCKH nói chung và đào tạo cho ngành CNKTOT nói riêng. MIT hiện có đầy đủ các phòng học lý thuyết, phòng thực hành được bố trí và sử dụng một cách hiệu quả. Cùng với đó là hệ thống trang thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, đào tạo, dạy học đáp ứng được

nhu cầu đào tạo, NCKH nói chung cũng như là đào tạo NCKH cho ngành CNKTOT nói riêng. Bên cạnh các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của MIT còn có các khu hoạt động thể dục thể thao, khu vực hội trường phục vụ nhu cầu văn hóa văn nghệ, thể thao của NH, cũng như của CB, GV công tác tại Trường. Công tác PCCC, an ninh an toàn được thực hiện theo đúng quy định, có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan công an trên địa bàn.

Tuy nhiên MIT còn một số tồn tại như: Một số trang thiết bị dùng cho hoạt động đào tạo, NCKH do được trang cấp từ lâu hiện đã xuống cấp, hiệu quả khai thác còn chưa cao. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai chưa thật sự lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 9								4,60	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu: Một trong những nhiệm vụ quan trọng, mang tính chất sống còn mà cơ sở đào tạo luôn chú trọng trong quá trình đào tạo, đó chính là việc nâng cao chất lượng CTĐT. Không những giúp giữ vững uy tín đào tạo của Nhà trường, mà việc thực hiện nâng cao chất lượng còn giúp đáp ứng nhu cầu của xã hội. Việc áp dụng đúng chu trình PDCA khi thực hiện quá trình nâng cao chất lượng luôn được đảm bảo và được triển khai trên bốn nhóm nội dung: (1) việc thiết kế và phát triển CTDH; (2) quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH; (3) chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, và (4) cơ chế phản hồi của các BLQ. Trong quá trình nâng cao chất lượng, việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ đã được coi trọng và sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Không chỉ vậy, các kết quả NCKH cũng đã được sử dụng để cải tiến việc dạy và học nhằm đảm bảo tính khoa học và cập nhật.

Các tiêu chí được trình bày sau đây sẽ chứng minh CTDH ngành CNKTOT luôn được nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đào tạo và nhu cầu của xã hội.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực, ý kiến của các BLQ (chuyên gia, CB quản lý, GV, NCV, NV, NH, đại diện của các tổ chức xã hội nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và NH đã tốt nghiệp) khi thiết kế và cải tiến CTDH, cụ thể như: lấy ý kiến phản hồi từ NH về chất lượng đào tạo của khóa học, lấy ý kiến của NTD và cựu SV thực hiện theo, lấy ý kiến đóng góp của các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia... theo Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ [H1.01.02.03], [H10.10.01.01]. Nhà trường quy định chi tiết về nội dung khảo sát, thời điểm, công cụ và hình thức lấy ý kiến của các BLQ trong quy định [H5.05.03.05].

Khoa quản lý CTĐT trước khi xây dựng mới hoặc khi rà soát, điều chỉnh CTĐT phải thực hiện khảo sát ý kiến các BLQ để làm cơ sở thiết kế và cải tiến. Trung tâm TN-VL khảo sát cựu SV về chất lượng CTĐT và Khoa lấy ý kiến của NTD về CTĐT và mức độ đáp ứng nhu cầu công việc cũng như nhu cầu và xu hướng tuyển dụng. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được thu thập bằng nhiều hình thức khác nhau (như dùng bảng hỏi, khảo sát trực tuyến, phỏng vấn, thông qua các buổi Hội thảo, họp chuyên môn của Khoa, Bộ môn...) tùy thuộc vào đối tượng được khảo sát và kế hoạch của đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát. Công cụ khảo sát có liên quan đến phát triển CTDH gồm có phiếu khảo sát như “Phiếu khảo sát phản hồi của SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo tại trường” [H10.10.01.02], “Phiếu khảo sát phản hồi của cựu SV về tình hình việc làm và chất lượng đào tạo tại trường” [H10.10.01.03] và “Phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của NTD/doanh nghiệp/chuyên gia về chất lượng đào tạo tại trường” [H10.10.01.04]. Sau khi thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ, việc xử lý kết quả được thực hiện bằng hình thức thống kê số liệu.

Trên cơ sở phân tích kết quả khảo sát [H10.10.01.05], xác định nhu cầu và phản hồi của NTD, chuyên gia, SV đang học, cựu SV và GV giảng dạy, Nhà trường và Khoa xác định phương hướng phát triển CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động và làm hài lòng các BLQ.

Hàng năm, Nhà trường lập kế hoạch khảo sát ý kiến các BLQ và phân công nhiệm vụ thực hiện thu thập các ý kiến phản hồi về chất lượng đào tạo đối với SV sắp tốt nghiệp cho Phòng KT-ĐBCL, của cựu SV cho Trung tâm TN-VL [H2.02.03.04]. Đây là một trong các kênh thông tin hỗ trợ khoa OTO-HK trong việc rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành CNKTOT. Ngoài ra, Khoa còn thực hiện việc lấy ý kiến của GV, NTD lao động trước mỗi lần rà soát, điều chỉnh hay xây dựng CTĐT. Cụ thể, năm

2021 và 2022, khoa đã thực hiện lấy ý kiến khảo sát của cơ hữu của Nhà trường bằng Phiếu khảo sát giấy. Khoa gửi Phiếu khảo sát kết hợp phỏng vấn trực tiếp các đơn vị sử dụng lao động ngành CNKTOT tại nhiều vị trí khác nhau, cùng với GV của khoa OTO-HK và đại diện các khoa đào tạo khác trong Nhà trường, phòng ban chức năng của Nhà trường. Ý kiến thu thập được từ việc phỏng vấn và từ các kết quả khảo sát bằng Phiếu khảo sát giấy được sử dụng làm cơ sở cho việc thiết kế xây dựng CTĐT ngành CNKTOT. Sau mỗi lần khảo sát, Khoa đều tổng hợp và phân tích, tiếp thu các ý kiến góp ý của các đối tượng [H10.10.01.07] và sử dụng các dữ liệu thông tin để điều chỉnh CTĐT vào năm 2021 và năm 2022 [H3.03.01.05]. Tuy nhiên, số lượng NTD được lấy ý kiến đóng góp về CTĐT ngành CNKTOT còn ít. Khoa cũng đã nghiên cứu lựa chọn những ý kiến đóng góp của các BLQ để phát triển CTĐT.

2. Điểm mạnh

Đã xây dựng được hệ thống thu thập thông tin phản hồi đa dạng từ nhiều đối tượng khác nhau dùng làm căn cứ rà soát và phát triển CTĐT.

Các kênh thông tin, phản hồi đa dạng: Bảng hỏi, phỏng vấn trực tiếp, họp Khoa, các báo cáo đánh giá triển vọng nghề nghiệp trong tương lai.

3. Điểm tồn tại

Số lượng thực hiện khảo sát ý kiến của đối tượng nhà tuyển dụng còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến thêm của đối tượng NTD về CTĐT.	Khoa OTO-HK	Năm 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao hơn nữa chất lượng của các công cụ khảo sát để có thể thu thập ý kiến phản hồi một cách hiệu quả, tiết kiệm.	Khoa OTO-HK, Phòng KT-ĐBCL	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT [H1.01.02.03], [H10.10.01.01]. Trên cơ sở quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT nhằm thống nhất về các bước tiến hành, chuẩn hóa việc xây dựng CTĐT, phục vụ cho việc phát triển mở rộng, đa dạng hóa ngành nghề đào tạo, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho xã hội [H1.01.01.10]. Quy trình chi tiết về xây dựng, thiết kế, đổi mới CTĐT gồm 08 bước theo lưu đồ với nội dung được mô tả rõ ràng và có biểu mẫu hướng dẫn kèm theo [H10.10.02.01]. Bước đầu tiên trong quy trình 08 bước là Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành/ chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu sử dụng của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành/ chuyên ngành đào tạo kết hợp với yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu (Khoản 2 Điều 7 Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và yêu cầu năng lực NH đạt được sau khi tốt nghiệp, sau đó xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR của CTĐT; Tiếp theo là xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và CĐR; Sau đó đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành/chuyên ngành của cơ sở đào tạo khác trong nước và nước ngoài để hoàn thiện CTĐT; Bước tiếp theo là thiết kế ĐCCT các HP theo CTĐT đã xác định; Sau đó, tổ chức hội thảo lấy ý kiến của GV, CB quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về CTĐT; Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các BLQ và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của các cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng và cuối cùng là Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học và phương pháp giảng dạy dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

Năm 2022, Khoa đã khảo sát ý kiến của CB, GV về quy trình phát triển CTDH [H10.10.02.02], [H10.10.02.03]. Nội dung khảo sát gồm: phần tổng quan bao gồm mục đích, phạm vi áp dụng, các thuật ngữ viết tắt; Quy trình cụ thể gồm lưu đồ của quy trình, phân công trách nhiệm, bộ phận phụ trách, các nội dung thực hiện; phiếu khảo sát nhu cầu đào tạo, kết quả tham khảo các CTĐT, CTĐT theo học chế tín chỉ, ĐCCT của HP trong phần các biểu mẫu. Sau khi tổng hợp ý kiến khảo sát, Khoa đã họp và thống nhất về quy trình xây dựng CTDH ĐH theo học chế tín chỉ [H10.10.02.04]. Sau đó, Khoa đề xuất với Hiệu trưởng giao Phòng ĐTDH-NCKH hoàn thiện quy trình xây dựng và phát triển CTDH và làm quyết định điều chỉnh quy trình áp dụng năm 2022 [H10.10.02.05].

Năm 2022, dựa trên kết quả đối sánh CTDH ngành CNKTOT qua những lần cập nhật [H10.10.02.06] và kết quả khảo sát về quy trình phát triển CTDH của Khoa OTO-HK, MIT ban hành quyết định về việc thay thế quy trình xây dựng CTĐT ĐH theo học

chế tin chỉ [H10.10.02.05], cải tiến từ 10 bước trong quy trình năm 2015 thành 08 bước trong quy trình năm 2022: giảm đi 2 bước. Việc cải tiến quy trình xây dựng bộ CTDH ngoài việc giảm đi 2 bước để quy trình được tin gọn hơn, cải tiến về tên các bước, nội dung và thời gian thực hiện.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được Nhà trường xây dựng cụ thể qua việc ban hành quy trình xây dựng, điều chỉnh CTDH nhằm thống nhất về các bước tiến hành, chuẩn hóa việc xây dựng CTDH.

Các GV đều được tham gia vào qui trình thiết kế và phát triển CTDH.

Qui trình thiết kế và phát triển CTDH được Khoa rà soát, cập nhật, và bổ sung.

3. Điểm tồn tại

Trong công tác rà soát rà soát, đánh giá quy trình phát triển CTDH, việc khảo sát NTD, chuyên gia và cựu SV để cải tiến quy trình xây dựng CTDH còn hạn chế về số lượng.

Việc cập nhật quy trình phát triển CTDH chưa được thường xuyên, định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường khảo sát và thu thập dữ liệu từ nhà tuyển dụng, chuyên gia và cựu SV; thực hiện đánh giá định kỳ và liên tục; và sử dụng các công cụ khảo sát hiệu quả cùng với việc đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý.	Khoa OTO-HK, Phòng KT-ĐBCL; Phòng ĐTDH-NCKH	Năm 2024–2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, cập nhật quy trình xây dựng, điều chỉnh CTDH phù hợp với bối cảnh thực tiễn. Hướng dẫn chi tiết, cụ thể quy trình này cho các BLQ thực hiện.	Khoa OTO-HK, Phòng ĐTDH-NCKH	Năm 2024–2025	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR

1. Mô tả hiện trạng

MIT đã xây dựng hệ thống các quy trình để rà soát quá trình tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT trong quá trình thực hiện CTĐT [H10.10.03.01], [H5.05.01.01], [H10.10.03.02]. Nhà trường đã xây dựng một hệ thống giám sát tiến trình này nhằm đảm bảo tính đồng bộ và phù hợp với những gì đã thiết kế và công bố [H10.10.03.03], [H8.08.03.01]. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được quy định rõ trong ĐCCT của HP, Quy chế đào tạo tín chỉ, quy định quản lý và đánh giá kết quả học tập của NH, trong đây chỉ rõ hình thức và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá [H2.02.02.02], [H2.02.02.03], [H2.02.02.08], [H3.03.01.09]. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Để công tác dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được đảm bảo chất lượng được, Nhà trường thường xuyên rà soát và đánh giá các hoạt động này, đảm bảo tính tương thích với CDR môn học và CTĐT. Vấn đề rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập NH được thực hiện thường xuyên, định kỳ, đúng quy định.

Từ năm 2021, định kỳ theo mỗi học kỳ, Khoa tiến hành họp chuyên môn nhằm đánh giá quá trình dạy và học, hoạt động liên quan đến đánh giá kết quả học tập như xây dựng đề thi, hình thức đánh giá kết quả NH đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTDH [H10.10.03.04].

Nhằm nâng cao chất lượng công tác dạy và học cũng như đánh giá kết quả học tập, Nhà trường thiết lập các kênh trao đổi thông tin trực tiếp thông qua các buổi đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với SV [H4.04.03.06], [H4.04.03.07] và qua hoạt động khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV định kỳ theo từng học kỳ, từ đó kịp thời nắm bắt thông tin và khắc phục các vấn đề tồn tại. Theo đó, SV sẽ phản hồi về nội dung giảng dạy, tài liệu được cung cấp và mức độ giảng dạy theo đề cương đã cung cấp [H2.02.03.04]. NH cũng đánh giá về cách thức và quá trình đánh giá kết quả học tập [H5.05.02.03], [H3.03.02.05]. Từ các thông tin được phản hồi, Nhà trường thông báo đến Bộ môn và từng GV để có kế hoạch cải tiến chất lượng dạy và học cũng như đánh giá kết quả học tập [H3.03.02.04].

Ngoài ra, vào đầu mỗi năm học, Nhà trường sẽ ban hành Quyết định thành lập Ban Thanh tra học vụ [H10.10.03.03]. Ban này có quyền và nghĩa vụ giám sát hoạt động giảng dạy của GV, đảm bảo cho GV giảng dạy tuân thủ theo đúng quy định về giờ giấc, tác phong sư phạm của GV [H10.10.03.05]. Đến tháng 11/2023, BGH phân công cho Phòng KT-ĐBCL thực hiện việc thanh tra giờ giảng của GV [H10.10.03.06].

Kết quả học tập, đánh giá của SV được Trường và khoa quản lý thông qua hệ

thống phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.01]. Cuối mỗi kỳ học, Khoa kết hợp với Phòng Phòng ĐTDH–NCKH, Phòng KT-ĐBCL và Trung tâm TN-VL tiến hành rà soát kết quả học tập và xét học vụ cho SV [H8.08.03.06]. Những trường hợp SV có kết quả học tập không khả quan sẽ nhanh chóng được thông tin lại cho cố vấn học tập của mỗi lớp, cho gia đình SV để khẩn trương có những phương hướng giúp đỡ, hỗ trợ SV cải thiện kết quả học tập trong những kỳ học tiếp theo, đảm bảo CĐR. Việc làm này thực tế đã phát huy được hiệu quả, nhiều SV sau khi được sự động viên kịp thời của gia đình, sự hỗ trợ nhiệt tình của GV phụ trách môn học, cố vấn học tập và bạn bè trong lớp đã thu được những kết quả tích cực hơn trong kỳ học tiếp theo được thể hiện thông qua các quyết định cảnh báo, buộc thôi học của Nhà trường từ năm 2019-2024 [H8.08.03.07].

Kết quả học tập và các phản hồi của NH được phân tích, đánh giá thường xuyên sau khi kết thúc quá trình giảng dạy làm cơ sở cho những điều chỉnh về nội dung, phương pháp giảng dạy đảm bảo NH tốt nghiệp đạt được CĐR.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định và đã triển khai về rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học, kết quả của NH cũng như phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH tương thích, phù hợp với CĐR.

NH được lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV và hàng năm được đối thoại với Hiệu trưởng, lãnh đạo Khoa và các đơn vị. Qua đó Nhà trường và Khoa có thể nắm bắt được thực trạng dạy và học, từ đó có kế hoạch rà soát và đưa ra các giải pháp kịp thời xử lý.

3. Điểm tồn tại

NH chưa quan tâm nhiều đến ý nghĩa của việc khảo sát, góp ý kiến do đó tham gia còn mang tính đối phó.

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV chưa được đồng bộ mà mới chỉ dựa vào ý kiến đánh giá của SV là chủ yếu, chưa dựa trên các hình thức khác như lấy ý kiến đánh giá từ đồng nghiệp, từ Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức tuyên truyền tới NH ý nghĩa của việc khảo sát, phổ biến quy trình điều chỉnh CDR, CTĐT, nội dung và phương pháp giảng dạy dựa trên ý kiến phản hồi của NH để NH thấy được tầm quan trọng của việc khảo sát để tham dự với thái độ tích cực hơn.	Khoa OTO-HK, Phòng KT-ĐBCL;	Năm 2024 – 2025	
		Tổ chức thường xuyên các buổi tập huấn phương pháp giảng dạy cho các GV; chủ động xây dựng kế hoạch dự giờ giảng của các GV trong bộ môn để góp ý cho nhau nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.	Khoa OTO-HK		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc rà soát và đánh giá thường xuyên việc dạy và học, đánh giá kết quả học tập của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.	Khoa OTO-HK, Phòng KT-ĐBCL, Phòng ĐTDH–NCKH.	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính, NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà là trách nhiệm. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới, làm tăng chất lượng giảng dạy. Tuy nhiên, đa số GV của Khoa phải thực hiện công tác giảng dạy và nhận thức của NH về ý nghĩa của hoạt động NCKH chưa cao. Do đó số lượng công trình nghiên cứu, đề tài các cấp, bài báo khoa học của Khoa trong 05 năm vừa qua rất hạn chế [H10.10.04.01], [H10.10.04.02] và được thống kê cụ thể như sau:

**Bảng 10.1.1. Các công trình khoa học đã công bố
của Khoa OTO-HK từ 2019 – 2024**

Năm học	Đề tài các cấp		Bài báo		Sách	
	Cấp trường	Cấp Bộ	Trong nước	Nước ngoài	Giáo trình	Tham khảo
2019 – 2020	0	0	0	0	0	0
2020 – 2021	0	0	0	0	0	0
2021 – 2022	0	0	0	1	0	0
2022 – 2023	4	0	0	0	0	1
2023 – 2024	0	0	1	1	0	0

Nguồn: Khoa OTO-HK - MIT

Các kết quả và sản phẩm từ các công trình khoa học, sau khi được nghiệm thu và công bố, được áp dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ của Nhà trường. Những kết quả nghiên cứu này không chỉ được tích hợp vào hoạt động giảng dạy mà còn được sử dụng làm minh họa trong quá trình học tập và nghiên cứu của GV, tùy thuộc vào từng chuyên môn và lĩnh vực nghiên cứu [H10.10.04.01], [H10.10.04.02].

Nhằm nâng cao nhận thức về hoạt động nghiên cứu khoa học cho SV ngành CNKTOT, vào tháng 10/2021, Nhà trường đã tổ chức tọa đàm "Vai trò của NCKH trong thời kỳ 4.0". Sự kiện này đã thu hút sự tham gia của tất cả SV, cung cấp cái nhìn sâu sắc về tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong kỷ nguyên số và khuyến khích sự tham gia tích cực của SV vào các hoạt động nghiên cứu [H10.10.04.03], [H10.10.04.04].

Trong năm 2023, Khoa OTO-HK đã tích cực phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Trường để tổ chức Hội thảo Ô tô điện. Sự kiện này đã thu hút sự quan tâm và tham gia của nhiều chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực Công nghệ Ô tô. Hội thảo là cơ hội quý báu để các chuyên gia, GV, và SV giao lưu, trao đổi kiến thức và kinh nghiệm về các xu hướng phát triển, công nghệ tiên tiến, và thách thức trong lĩnh vực ô tô điện. Bên cạnh đó, hội thảo còn có sự tham gia của các doanh nghiệp, nhà sản xuất ô tô và các đơn vị nghiên cứu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối và hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp. Các bài trình bày, thảo luận và phiên hỏi đáp diễn ra sôi nổi, mang lại nhiều thông tin hữu ích và cập nhật mới nhất về công nghệ ô tô điện. Sự thành công của hội thảo không chỉ nâng cao uy tín của Khoa OTO-HK mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển và ứng dụng công nghệ ô tô điện trong tương lai [H6.06.07.09]....

2. Điểm mạnh

Khoa đã áp dụng hiệu quả các kết quả nghiên cứu vào giảng dạy và học tập, đồng thời tuân thủ chặt chẽ các quy định về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài NCKH của Khoa trong 05 năm qua vẫn còn rất ít. Do đó, việc đóng góp của NCKH vào hoạt động giảng dạy và học tập chưa thực sự nổi bật.

Số lượng SV tham gia vào các hoạt động NCKH vẫn còn khá hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức về vai trò của NCKH trong Nhà trường. Có kế hoạch đăng ký đề tài NCKH dành cho GV và SV hằng năm.	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTDH–NCKH.	Năm 2022 – 2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục ứng dụng những kết quả của các đề tài NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học. Động viên, khuyến khích các đề tài NCKH thuộc chuyên ngành CNKTOT.	Khoa OTO-HK	Năm 2021 – 2022	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2018, Nhà trường đã ban hành quy định về việc lấy ý kiến các BLQ về CSVN, trang thiết bị và các hoạt động hỗ trợ, phục vụ đào tạo, trong đó có lấy ý kiến

NH về các dịch vụ của Nhà trường và được điều chỉnh, cập nhật thành Quy định về lấy ý kiến khảo sát của các BLQ năm 2021 [H5.05.03.06].

Từ năm 2019 đến nay, hằng năm Trường đều ban hành kế hoạch lấy ý kiến khảo sát của các BLQ từng đơn vị trực thuộc sẽ thực hiện các khảo sát theo sự phân công trong kế hoạch [H2.02.03.04]. Việc lấy ý kiến được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến. Từ năm 2022, Nhà trường đã có hệ thống khảo sát thông qua phần mềm của Nhà trường [H10.10.05.01].

Căn cứ vào các văn bản quy định trên, các phòng ban đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường.

Từ năm 2019, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy và học tập được Trường và Khoa đánh giá định kỳ và cải tiến chất lượng. Chất lượng của dịch vụ và cơ sở hạ tầng hỗ trợ giảng dạy chịu sự đánh giá của đơn vị quản lý thiết bị, cung cấp dịch vụ và người sử dụng (SV, GV). Cơ sở của việc nâng cấp trang thiết bị hay chất lượng phục vụ phụ thuộc vào nhu cầu đầy đủ về số lượng để đảm bảo chất lượng dạy/học, mức độ hài lòng của người sử dụng và khả năng tài chính của trường.

Trong các đợt khảo sát lấy ý kiến của các BLQ gồm SV đang học, cựu SV về hệ thống CSVC và dịch vụ hỗ trợ của Trường. Ý kiến phản hồi của NH, GV trong các đợt khảo sát hàng năm sẽ là căn cứ để Nhà trường cải thiện chất lượng phục vụ [H10.10.05.02]. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của NH về CSVC và dịch vụ của thư viện thông qua Phiếu khảo sát ý kiến của NH và thực tế CSVC, số lượng sách và thái độ phục vụ của thư viện cho thấy thư viện đã đáp ứng được nhu cầu của NH. Ngoài việc lấy ý kiến đánh giá của SV về điều kiện vật chất phục vụ trực tiếp cho việc học, Trường cũng đánh giá những hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến đời sống của SV. Những dịch vụ này (như chất lượng phòng ở kí túc xá, hiệu quả của công tác chăm sóc sức khỏe cho SV, của công tác cố vấn học tập) cũng ít nhiều có ảnh hưởng đến chất lượng học tập của SV và cảm nhận hài lòng của SV về môi trường ĐH nói chung và Khoa nói riêng được thể hiện qua kết quả đánh giá các dịch vụ khác liên quan đến đời sống SV [H7.07.01.07]. Bên cạnh ý kiến của SV, Trường trưng cầu ý kiến của GV đối với dịch vụ hỗ trợ và CSVC [H10.10.05.03]. Kết quả cho thấy, trong quá trình sử dụng, phần lớn GV hài lòng về chất lượng của trang thiết bị, CSVC. Trường cũng thường xuyên xem xét các phản hồi để có giải pháp kịp thời nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ, ví dụ từ năm 2019, Trường đã trang bị phòng nghỉ cho GV với đầy đủ tiện nghi tại Nhà học A, thường xuyên kiểm tra và nâng cấp hệ thống micro, loa, máy chiếu tại các giảng đường [H10.10.05.04].

Các yêu cầu về mua sắm, nâng cấp, sửa chữa CSVC [H10.10.05.05] đều xuất phát từ các đơn vị quản lý thiết bị nếu có phản ánh của người dùng về việc thiếu máy móc hoặc tình trạng làm việc không tốt. Từ đó phòng IT-CSVC lập kế hoạch, kết hợp phòng Tài chính Kế toán xem xét cân nhắc tính khả thi và trình BGH duyệt. Kế hoạch cải tiến sẽ được thực hiện định kỳ vào thời gian nghỉ nghề trong năm hoặc công ty

chuyên bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị tin học, máy chiếu, micro... sửa chữa kịp thời ngay khi có đề nghị từ phía Khoa và GV. Hiện 100% các phòng học thường xuyên tại Trường đã được trang bị máy quạt, máy chiếu và hầu hết các giảng đường đều đã trang bị micro cho GV [H10.10.05.06]. Hàng năm, Trường có thành lập tổ kiểm kê tài sản cố định đến các đơn vị trong trường để kiểm tra đánh giá chất lượng của trang thiết bị, những thiết bị cũ, hư hỏng nhiều sẽ được thanh lý và thay thế trang thiết bị mới [H10.10.05.07]. Định kỳ hàng năm, thư viện đều xin ý kiến các Khoa về kế hoạch mua bổ sung, hay in ấn thêm các sách hay tài liệu tham khảo, nếu có các Khoa làm giấy đề nghị theo mẫu [H10.10.05.08] để thư viện tổng hợp và đưa lên Trường xét duyệt.

Đoàn Thanh niên, Hội SV Nhà trường cũng dần nâng cao chất lượng công tác tổ chức các hoạt động đoàn thể và ngoại khoá giúp SV nâng cao kỹ năng mềm; việc tham gia hoạt động cộng đồng được tổng kết đánh giá, có những cải tiến về hình thức, nội dung hoạt động: ngày càng đa dạng, sinh động và thiết thực hơn với NH [H10.10.05.09].

Năm 2021, Nhà trường đổi tên Phòng Quản lý SV thành Trung tâm TN-VL [H10.10.05.10]. Trung tâm có vai trò chăm sóc hỗ trợ SV trong suốt quá trình SV học tại trường. Bên cạnh đó, trung tâm sẽ phối hợp với các đơn vị Nhà trường tổ chức các hoạt động trải nghiệm nhằm rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho SV. Đồng thời, Trung tâm cũng là nơi tư vấn việc làm cho SV và kết nối với các doanh nghiệp để tạo đầu ra cho SV Nhà trường [H6.06.01.20].

Dựa vào số liệu đánh giá khảo sát qua các đợt, sự cải tiến và ngày càng nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) đã được các BLQ đánh giá cao, thể hiện ở tỉ lệ hài lòng ở đợt khảo sát sau cao hơn đợt khảo sát trước [H10.10.05.04].

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến định kỳ. Việc đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ và tiện ích được thực hiện hàng năm theo một quy trình thống nhất của MIT;

Các kênh phản hồi thông tin đa dạng;

Đã có nhiều chương trình hỗ trợ thiết thực dành cho SV;.

3. Điểm tồn tại

Các phản hồi của NH về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác tuy được cải tiến nhưng chưa kịp thời do phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường.

Hệ thống thư viện tuy được nhà trường quan tâm cải tiến, tuy nhiên số lượng sách, tài liệu tham khảo liên quan đến chuyên ngành CNKTOT vẫn còn hạn chế. Phần

mềm quản lý thư viện chưa ổn định, số lượng SV truy cập và sử dụng thư viện điện tử còn khá thấp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát lại chất lượng của các thiết bị máy móc ở các giảng đường và thay thế những thiết bị đã sử dụng lâu, không còn tốt, đồng thời nâng cấp hệ thống mạng wifi ổn định hơn nhằm phục vụ công tác dạy và học. Nâng cấp phần mềm quản lý thư viện, đồng thời bổ sung thêm sách, giáo trình, tài liệu liên quan đến ngành CNKTOT. Khuyến khích SV sử dụng thư viện của Nhà trường.	BGH; Phòng IT-CSVC	Năm 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao chất lượng và độ tin cậy của hoạt động đánh giá khảo sát, nâng tính đại diện của mẫu khảo sát cũng như cải tiến dần thiết kế phiếu hỏi,... Tiếp tục đầu tư duy trì, cải tiến và mở rộng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ đào tạo, cải thiện mức độ đáp ứng cũng như hài lòng về các dịch vụ này, từ đó nâng cao chất lượng CTĐT.	BGH; Phòng IT-CSVC; Khoa OTO-HK	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống và được quy định cụ thể trong Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ [H5.05.03.06], bao gồm: Khảo sát ý kiến phản hồi từ NH vào đầu khóa; khảo sát NH

về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát ý kiến phản hồi từ NH về chất lượng các hoạt động phục vụ, hỗ trợ, giám sát NH phục vụ cộng đồng của nhà trường; khảo sát ý kiến phản hồi của SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo tại trường; khảo sát phản hồi của NH về hoạt động khoa học và công nghệ của trường; Khảo sát phản hồi của CB, GV về hoạt động khoa học và công nghệ của trường; khảo sát phản hồi của các tổ chức về hoạt động khoa học và công nghệ của trường; khảo sát phản hồi của CB quản lý – GV, CV - NV về môi trường làm việc tại trường; khảo sát về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của CB quản lý, GV, CV, NV và đăng ký đào tạo, bồi dưỡng; khảo sát phản hồi của cựu SV về tình hình việc làm và chất lượng đào tạo tại trường; khảo sát phản hồi của cộng đồng về chất lượng hoạt động tình nguyện của SV nhà trường; khảo sát phản hồi của SV tình nguyện về hoạt động phục vụ hỗ trợ cộng đồng; khảo sát ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng/ doanh nghiệp/chuyên gia về chất lượng đào tạo tại trường. Theo đó, Phòng KT - ĐBCL có trách nhiệm xây dựng kế hoạch [H2.02.03.04], triển khai thực hiện, xử lý dữ liệu, tổng hợp báo cáo trình Hiệu trưởng và lưu trữ dữ liệu về kết quả các đợt khảo sát. Trong quy định, Nhà trường có sự phân công rõ ràng nhiệm vụ của các đơn vị thực hiện khảo sát.

Hiện nay, Nhà trường đang thực hiện một số khảo sát qua hệ thống phần mềm khảo sát. Phần mềm này có thể thực hiện khảo sát dễ dàng, nhanh chóng và thống kê được kết quả khảo sát nhanh chóng và chính xác [H10.10.05.01].

Hàng năm, Nhà trường triển khai tổ chức họp rà soát, đánh giá về hiệu quả các cuộc khảo sát, các dữ liệu thống kê, phương pháp xử lý kết quả và cơ chế phản hồi của các BLQ [H10.10.06.01]. Trong đó có phân tích, đánh giá về hiệu quả của các Quy trình, Quy định trong việc phản hồi của các BLQ. Cụ thể, nội dung các mẫu phiếu cơ bản đã đáp ứng tốt nhu cầu thu thập thông tin cần thiết, thành phần, số lượng mẫu lấy phiếu đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu của các quy định hiện hành. Tuy nhiên, thời gian thực hiện các khảo sát cần quy định lại cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường và yêu cầu của các đơn vị liên quan. Bên cạnh đó, phương pháp lấy phiếu Online cần được tiếp tục nhân rộng ra các khảo sát sau này cho phù hợp.

Hơn thế nữa, trong năm 2021, nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả cơ chế phản hồi của các BLQ, Phòng KT-ĐBCL đã chủ trì một cuộc họp nhằm đánh giá về hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ của Nhà trường. Qua đó, Phòng KT-ĐBCL sẽ tổng hợp những ý kiến đóng góp của các đơn vị và tham mưu BGH điều chỉnh quy định, nội dung phiếu khảo sát cho phù hợp [H10.10.06.02].

Trên cơ sở phân tích, đánh giá về cơ chế phản hồi của các BLQ tại các cuộc họp đánh giá về hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ, Nhà trường đã thực hiện một số thay đổi, cải tiến để nâng cao hiệu quả trong việc tiếp nhận ý kiến phản hồi, như: Năm 2021, Trường đã ban hành hai quyết định quy định hoạt động khảo sát các BLQ phục vụ công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục [H7.07.03.05] và quyết định ban hành bộ mẫu phiếu khảo sát ý kiến các BLQ [H7.07.03.06].

Sau khi có kết quả khảo sát lấy ý kiến và đánh giá các phản hồi của các BLQ, Trường đã có các kế hoạch và nội dung cải tiến đối với các phòng ban chức năng về công tác nghiệp vụ và dịch vụ để hỗ trợ SV [H10.10.06.03]. Sau khi có kết quả kiểm định chất lượng Trường, Trường đã nhanh chóng xây dựng, ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng toàn Trường [H10.10.06.04].

Định kỳ hàng năm, Nhà trường sẽ có báo cáo kết quả thực hiện cải tiến của toàn trường [H10.10.06.05]. Bên cạnh đó, các đơn vị có kế hoạch cải tiến trong năm cũng thực hiện báo cáo kết quả đạt được sau khi thực hiện cải tiến [H10.10.06.06]. Qua việc thực hiện cải tiến sau khi có kết quả phản hồi của các BLQ, chất lượng hoạt động của các đơn vị ngày càng được nâng cao. Việc này, thể hiện từ kết quả đánh giá của các BLQ trong những năm sau cao hơn năm trước [H10.10.06.07].

2. Điểm mạnh

Trường đã thiết lập được Quy trình lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, theo đó việc lấy ý kiến được thực hiện thường xuyên, các phản hồi được phân tích, đánh giá và làm cơ sở cho những cải tiến, điều chỉnh CTĐT, nội dung, phương pháp giảng dạy các HP.

3. Điểm tồn tại

Việc kết hợp giữa các phòng ban chức năng, Khoa trong công tác khảo sát, đánh giá phản hồi của các BLQ còn hạn chế. Việc tham gia của các BLQ gồm cựu SV và NTD còn hạn chế về số lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tuyên truyền, phổ biến ý nghĩa của việc khảo sát, công bố Quy trình điều chỉnh CĐR, CTĐT dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ để NH và các NTD hiểu được tầm quan trọng của công tác này để họ tham gia với thái độ tích cực hơn.	Khoa OTO-HK; Phòng KT-ĐBCL; Trung tâm TN-VL.	Năm 2024-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện, cải tiến các quy định, quy trình về khảo sát ý kiến các BLQ	Khoa OTO-HK; Phòng KT-ĐBCL; Các đơn vị trực thuộc trường.	Năm 2024 – 2025	

5. *Tự đánh giá tiêu chí:* Đạt (mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNKTOT đã được Nhà trường và Lãnh đạo Khoa OTO-HK thiết lập một cách bài bản, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Cụ thể, việc thiết kế CTĐT được căn cứ vào CDR ngành CNKTOT, MIT và kế hoạch biên soạn, xây dựng CTĐT ĐH hệ chính quy của Nhà trường; thông tin phản hồi từ các NTD, cựu SV, chuyên gia giáo dục tại các trường ĐH chuyên ngành CNKTOT là căn cứ để Nhà trường tiến hành điều chỉnh lại CTĐT; thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Bên cạnh đó, quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra đa dạng, linh hoạt đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của NH ở từng HP theo CDR. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã đáp ứng được nhu cầu của NH, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt kết quả tốt nhất. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ dạy và học.

Bên cạnh những điểm mạnh, vẫn còn một số điểm tồn tại sau: Số lượng thực hiện khảo sát ý kiến của đối tượng nhà tuyển dụng còn hạn chế. Trong công tác rà soát rà soát, đánh giá quy trình phát triển CTDH, việc khảo sát lấy ý kiến đóng góp về quy trình xây dựng, phát triển CTDH chưa được tổ chức rộng rãi, thiếu việc khảo sát NTD, chuyên gia và cựu SV để cải tiến quy trình xây dựng CTDH phù hợp với khả năng của SV, nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Các GV tham gia các đề tài nghiên cứu chủ yếu ở cấp cơ sở. Đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh còn hạn chế. Chính vì vậy, sự đóng góp của NCKH cho hoạt động dạy và học còn chưa mạnh. Các nhóm nghiên cứu mạnh chưa thực sự phát huy vai trò khi số lượng nghiên cứu vẫn còn hạn chế. Số lượng SV tham gia NCKH còn rất hạn chế. Hệ thống thư viện tuy được nhà trường quan tâm cải tiến, tuy nhiên số lượng sách, tài liệu tham khảo liên quan đến chuyên ngành CNKTOT vẫn còn hạn chế. Phần mềm quản lý thư viện chưa ổn định,

số lượng SV truy cập và sử dụng thư viện điện tử còn khá thấp.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 10								4,17	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu: Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành CNKTOT được xác định một cách rõ ràng, thể hiện được sự cam kết với NH, xã hội và được công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện. CĐR của ngành CNKTOT được xác định tương thích với yêu cầu của thị trường lao động và được đánh giá bởi các BLQ. Ngành CNKTOT có bộ phận giám sát việc đạt CĐR, tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học. SV tốt nghiệp ngành CNKTOT đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Công tác NCKH của SV được Nhà trường và Khoa chú trọng, khuyến khích và đẩy mạnh triển khai thực hiện. Việc khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng dịch vụ giáo dục, CTDH, kết quả đào tạo được xác lập và giám sát. Hệ thống đảm bảo chất lượng và các hoạt động đảm bảo chất lượng được đối sánh, từ đó xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian của CTĐT ĐH ngành CNKTOT được quy định tối đa 4 năm, việc kéo dài thời gian học tập của SV không được quá 2 năm được quy định trong quy chế đào

tạo ĐH chính quy [H3.03.01.09]. Mỗi khóa học, Nhà trường có quyết định phân công cố vấn học tập cho mỗi lớp [H4.04.02.03] theo đề nghị phân công của Trung tâm TN-VL. Theo quy trình quản lý và giải quyết công việc của các đơn vị tại MIT, Phòng ĐTDH-NCKH được Nhà trường giao nhiệm vụ theo dõi và giám sát tỉ lệ SV thôi học và tốt nghiệp tại Nhà trường [H11.11.01.01]. Từng học kỳ, Hội đồng sẽ họp xét học vụ cho SV [H8.08.03.06] định kỳ hai lần/năm. Theo kế hoạch xét tốt nghiệp của Nhà trường hằng năm, Hội đồng xét tốt nghiệp sẽ họp xét tốt nghiệp cho SV [H11.11.01.02]. Những hồ sơ về cảnh báo học vụ, quyết định buộc thôi học, danh sách SV tốt nghiệp và danh sách SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, quyết định công nhận tốt nghiệp được lưu trữ tại Phòng ĐTDH-NCKH và được cập nhật lên phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.01]. Dựa vào các kết quả đó, Khoa tiến hành thực hiện việc thống kê các thông tin về tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp để từ đó làm cơ sở đánh giá hay đối sánh nhằm cải tiến chất lượng đào tạo [H11.11.01.03].

Hằng năm, Phòng ĐTDH-NCKH đều tiến hành thống kê số lượng SV thôi học và tốt nghiệp, đồng thời phân tích đối sánh tỷ lệ thôi học giữa các năm để tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế số SV thôi học và tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn. Tuy nhiên, trong những năm qua, tỷ lệ SV thôi học của CTĐT ngành CNKTOT có xu hướng tăng cao. Cụ thể, tính đến đầu năm 2024: Khóa 2019 có tỷ lệ thôi học là 21,74%; Khóa 2020 là 28,57%; Khóa 2021 là 57,89%; và Khóa 2022 là 29,03%. Bên cạnh đó, tỷ lệ tốt nghiệp của hai khóa đầu tiên so với số SV nhập học tương đối thấp và có chiều hướng giảm. Cụ thể, Khóa 2018 có tỷ lệ tốt nghiệp là 44,74% và Khóa 2019 là 30,43% [H11.11.01.04], [H11.11.01.05].

Qua kết quả này, cho thấy Khoa và Nhà trường cần phải khẩn trương đánh giá lại toàn bộ quy trình đào tạo, từ chương trình học, phương pháp giảng dạy, cho đến việc hỗ trợ SV. Cần áp dụng các biện pháp cải tiến cụ thể như tăng cường hỗ trợ học tập, tư vấn tâm lý và hướng nghiệp, cải thiện môi trường học tập, đồng thời thiết lập các biện pháp theo dõi và hỗ trợ SV một cách liên tục nhằm nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và giảm thiểu số lượng SV thôi học.

Hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi tiến độ trong học tập và rèn luyện cũng như theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp của SV được lưu trữ trên phần mềm PMT-EMS [H8.08.03.01]. Ngoài ra, sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV còn được giám sát thông qua đội ngũ cố vấn học tập cho từng lớp. Cố vấn học tập thực hiện công tác cố vấn theo quy định của Nhà trường [H2.02.03.02]. Bên cạnh đó, Khoa còn thực hiện đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp của chương trình CNKTOT với các CTĐT khác trong Trường. Kết quả đối sánh được trình bày ở bảng sau:

**Bảng 11.1.1. Đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp của Chương trình CNKTOT
với các CTĐT khác trong Trường**

Khoá	Tỷ lệ tốt nghiệp của CTĐT ngành Luật kinh tế	Tỷ lệ tốt nghiệp của CTĐT ngành CNKTOT	Tỷ lệ tốt nghiệp của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh
2018	87.5%	81%	86.4%
2019	100%	38.9%	91.7%

Căn cứ vào kết quả đối sánh cho thấy tỉ lệ tốt nghiệp của SV ngành CNKTOT ở mức thấp nhất so với 02 ngành còn lại. Tỉ lệ tốt nghiệp của khóa sau có phần giảm so với khóa trước. Do đó, lãnh đạo Khoa đã triển khai thực hiện các giải pháp nhằm tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn như: tìm hiểu nguyên nhân SV tốt nghiệp chậm so với tiến độ, qua đó kịp thời động viên, hỗ trợ SV tiếp tục quá trình học tập; tư vấn SV phương pháp cải thiện kết quả học tập phù hợp với từng trường hợp cụ thể thông qua đội ngũ Cố vấn học tập; tổ chức các buổi đối thoại giữa lãnh đạo Khoa với SV [H11.11.01.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản thực hiện và chú trọng xây dựng các công cụ cần thiết nhằm tăng cường sự theo dõi, giám sát việc học tập của SV thông qua Ban cán sự các lớp, CVHT và các GV bộ môn. Việc đưa điểm chuyên cần vào cấu hình kết quả đánh giá môn học là một trong những biện pháp giám sát, đánh giá mức độ chuyên cần của SV.

SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường, đồng thời có sự giám sát của Khoa, các Phòng, ban chức năng thông qua CVHT và Ban cán sự lớp qua từng học kỳ. Điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình học tập và rèn luyện của SV trong quá trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV thôi học cao và có chiều hướng tăng lên, trong khi tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn thấp và có chiều hướng giảm. Nhưng nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp hàng năm chưa được phân tích chưa đầy đủ qua từng năm học.

Ngành CNKTOT chưa có những đối sánh với các trường ĐH trong nước về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học cũng như chưa thực hiện phân tích, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ban hành Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp; nhật ký tư vấn cho NH sau khi thôi học. Thực hiện đối sánh với các trường ĐH trong nước về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học và kế hoạch cải tiến trong các năm tiếp theo. Đưa vào kế hoạch đào tạo những phân tích, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp/thôi học, kết quả học tập và rèn luyện của NH.	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTDH-NCKH và các đơn vị có liên quan.	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện các khảo sát, tận dụng hiệu quả các kênh kết nối với SV, cựu SV nhằm đưa vào kế hoạch đào tạo những phân tích, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp/thôi học, kết quả học tập và rèn luyện của NH.	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTDH-NCKH và các đơn vị có liên quan.	2024	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Ngành CNKTOT đào tạo theo hệ thống tín chỉ vì vậy thời gian học tập trung bình của NH là 4 năm, thời gian tối đa là 6 năm, thời gian tối thiểu là 3,5 năm. Phòng ĐTDH-NCKH là đầu mối giám sát thời gian tốt nghiệp của SV toàn trường cũng như ngành CNKTOT nói riêng. Thư ký của Khoa phối hợp cùng với phòng ĐTDH-NCKH và các đơn vị liên quan trong việc thống kê, quản lý SV tốt nghiệp [H6.06.01.20],

[H11.11.02.01].

Từng năm học, Khoa và Phòng ĐTĐH-NCKH tiến hành thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT đối với tất cả các hệ đào tạo nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV. Trên cơ sở dữ liệu thống kê được Khoa và Phòng ĐTĐH lập báo cáo tổng kết tình hình tốt nghiệp của SV tất cả các CTĐT, đề ra biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H11.11.02.02],

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNKTOT của MIT nằm trong khoảng 4,0 – 5,0 năm. Khoa và Nhà trường cũng đã phân tích các nguyên nhân để kiểm soát và thực hiện các biện pháp nhằm duy trì thời gian tốt nghiệp trung bình của NH không quá 4,0 năm, giảm tỉ lệ tốt nghiệp trễ hạn, tăng tỉ lệ tốt nghiệp trước và đúng hạn. Tuy nhiên, do CTĐT ngành CNKTOT mới đào tạo từ năm 2018 nên mới có 02 khóa tốt nghiệp, số lượng SV ít nên việc đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của SV chưa được chính xác [H11.11.02.03]. Việc tốt nghiệp đúng tiến độ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như: thực hiện việc đăng ký môn học theo học chế tín chỉ, thực hiện đúng kế hoạch học tập của năm học do phòng ĐTĐH-NCKH lên kế hoạch đầu mỗi năm học, đảm bảo các điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp. Đặc biệt là CĐR về ngoại ngữ và tin học [H8.08.03.08].

Theo kết quả phân tích, tỷ lệ NH nhập học và tốt nghiệp từ năm 2023-2024 cho thấy tỷ lệ NH tốt nghiệp giảm dần và tỷ lệ thôi học tăng dần theo các năm và kết quả khảo sát về việc NH tốt nghiệp trễ do một số nguyên nhân sau: NH nợ học phí, NH định hướng nghề nghiệp chưa đúng, chưa thích nghi được với phương pháp học tập ở bậc ĐH, ảnh hưởng từ gia đình, tất cả dẫn đến sự chán nản, thờ ơ trong học tập của NH; Một số môn học khó, môn học chuyên ngành, tài liệu tham khảo còn hạn chế. Tất cả các nguyên nhân trên ảnh hưởng rất lớn đến kết quả học tập của NH, dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp giảm và tỷ lệ thôi học còn cao qua các năm [H11.11.02.02], [H11.11.02.03].

Trên cơ sở phân tích các nguyên nhân, Nhà trường và Khoa đã triển khai một số giải pháp khắc phục như: Nhà trường khuyến khích NH với chính sách học bổng, chế độ miễn giảm học phí cho NH và các hoạt động đào tạo, NCKH của NH [H8.08.03.04], [H11.11.02.04], [H11.11.02.05], [H4.04.03.05]; CVHT giúp tìm ra phương pháp học tập đúng, giúp NH thích nghi với điều kiện sinh hoạt xa nhà, lựa chọn thời điểm thích hợp trả nợ học phí. Thực hiện việc học theo học chế tín chỉ giúp NH linh hoạt lựa chọn các môn học để đảm bảo học đúng tiến độ hoặc học vượt trước thời hạn [H3.03.01.09], [H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H1.01.02.08]; giới thiệu các công ty, doanh nghiệp tiếp nhận NH đến thực tập hoặc làm khóa luận tốt nghiệp [H8.08.04.15].

Nhà trường thường xuyên tổ chức khảo sát hoạt động giảng dạy để NH đánh giá khách quan hoạt động giảng dạy của GV [H2.02.03.04], [H3.03.02.05], [H3.03.02.06]. Nhà trường tổ chức các buổi đối thoại giữa NH và nhà trường [H4.04.03.06], [H4.04.03.07] để lắng nghe ý kiến phản hồi của NH.

Khoa OTO-HK thường tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định [H11.11.02.06]; Sử dụng kết quả kiểm tra và kết quả khảo sát để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp. Hằng năm, Khoa đều tổ chức các cuộc họp tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp đã thực hiện để rút ngắn thời gian tốt nghiệp cho NH [H11.11.02.07]. Hằng tháng, CVHT đều sinh hoạt lớp để lắng nghe ý kiến phản hồi từ NH, định hướng, hướng dẫn, hỗ trợ, tư vấn cho NH các vấn đề như: việc nộp học phí, trả nợ HP, chứng chỉ,... và kịp thời đề ra các biện pháp hỗ trợ NH tốt nghiệp sớm hoặc đúng tiến độ [H11.11.02.08].

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được xác lập và giám sát. Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát NH được triển khai đồng bộ, kịp thời. Có các hoạt động tổng kết, đánh giá hỗ trợ NH giúp SV hoàn thành CTĐT đúng thời hạn quy định.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa tiến hành đối sánh trong nước và quốc tế về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong cùng một CTĐT, hình thức đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh với các trường ĐH trong nước về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học và kế hoạch cải tiến trong các năm tiếp theo.	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTDH-NCKH.	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường tư vấn, hỗ trợ và giám sát học tập, cùng với việc tổ chức các buổi tổng kết, đánh giá định kỳ để đảm bảo SV hoàn thành CTĐT đúng hạn.	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTDH-NCKH	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc giám sát, khảo sát, thống kê và đối sánh tỉ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp được thực hiện theo quy trình và có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị. Để có số liệu tin cậy về tỉ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường đã xây dựng quy định về khảo sát ý kiến các BLQ với các biểu mẫu rõ ràng [H2.02.03.04]. Bên cạnh đó, năm 2021, Nhà trường đã thành lập Trung tâm TN-VL [H10.10.05.10] là đơn vị đầu mối hợp tác giữa Nhà trường với các đơn vị, doanh nghiệp nhằm hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp [H6.06.01.20]. Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức ngày hội việc làm nhằm kết nối giữa các doanh nghiệp với SV Nhà trường [H11.11.03.01].

Hằng năm, Trung tâm TN-VLSV phối hợp với Khoa và các đơn vị liên quan triển khai việc khảo sát SV tốt nghiệp (sau 01 năm tốt nghiệp) để tìm hiểu tình hình việc làm của những SV này. Dữ liệu khảo sát được thực hiện tuân thủ biểu mẫu theo quy định của Nhà trường [H11.11.03.02], [H11.11.03.03]. Tuy nhiên, SV ngành CNKTOT tốt nghiệp khóa đầu tiên vào tháng 05/2023, nên Trường mới thực hiện khảo sát trên 17 SV tốt nghiệp. Kết quả khảo sát cụ thể như sau [H11.11.03.04]:

Bảng 11.3.1. Kết quả khảo sát tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp 01 năm ngành CNKTOT

Năm tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp	Số lượng SV được khảo sát	Số lượng SV TN có việc làm	Tỷ lệ (%)	Khu vực làm việc			
					Nhà nước	Tư nhân	Có yếu tố nước ngoài	Tự tạo việc làm
2023	17	17	15	88.2%	0	11	1	3

Kết quả khảo sát có thể thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành CNKTOT của Nhà trường có việc làm là khá cao, chủ yếu làm việc trong khu vực Tư nhân.

Sau mỗi đợt khảo sát, Trung tâm TN-VL lập thống kê, báo cáo tổng hợp tình hình việc làm của SV sau khi ra trường [H11.11.03.04] và đối sánh tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong Trường với cùng hình thức đào tạo [H11.11.03.05] được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 11.3.2. Kết quả đối sánh việc làm sau khi tốt nghiệp một năm của Ngành CNKTOT trong 02 năm gần đây

Năm tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của toàn Trường	Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV ngành Luật kinh tế	Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV ngành CNKTOT	Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV ngành Ngôn ngữ Anh
2023	90.3%	100	88.2%	86.7

Kết quả cho thấy, tỉ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp ngành CNKTOT thấp hơn tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp của toàn Trường. So với CTĐT ngành Luật Kinh tế và Ngôn ngữ Anh của trường thì tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp của Ngành CNKTOT ở mức trung bình.

Tuy chưa tổ chức được các hội thảo chuyên đề thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục về tình hình việc làm của SV nhưng Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm như: Nhà trường thường xuyên tổ chức các lớp kỹ năng mềm như: kỹ năng thuyết trình và chinh phục NTD, kỹ năng trả lời phỏng vấn, kỹ năng soạn thảo văn bản, ... [H8.08.04.11], [H8.08.04.12]. Ngoài ra, để nâng cao năng lực nghề nghiệp và tăng tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, Trường còn triển khai các hoạt động cụ thể sau:

- Thành lập Câu lạc bộ Cựu SV, xem đây là cầu nối để chia sẻ thông tin, trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp cho SV [H11.11.03.06].

- Thành lập Câu lạc bộ Khởi nghiệp nhằm cung cấp kiến thức về khởi sự doanh nghiệp và lập nghiệp thông qua các hoạt động giao lưu, tập huấn kỹ năng, truyền đạt kinh nghiệm trong cuộc sống và làm việc cho SV [H11.11.03.07].

- Trường tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo về khởi nghiệp cho CB, GV và SV Nhà trường về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nhằm cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo giúp SV có định hướng đúng đắn cho nghề nghiệp trong tương lai cho hơn 50 CB, GV và NV nhà trường tham gia [H11.11.03.08], [H11.11.03.09].

- Hàng năm, Nhà trường, Khoa liên hệ với các đơn vị, doanh nghiệp phù hợp với ngành đào tạo để hỗ trợ 100% NH đến thực tập tốt nghiệp [H4.04.02.02], [H8.08.04.15], [H4.04.02.02].

- Cung cấp thông tin tuyển dụng trên Fanpage của Nhà trường giúp SV dễ dàng tiếp cận thông tin về việc làm. Ngoài ra, thông qua mối quan hệ cá nhân của GV trong Nhà trường cũng giới thiệu việc làm cho nhiều SV của Nhà trường [H8.08.04.10].

2. Điểm mạnh

Trường có đơn vị chuyên trách về các hoạt động hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp; tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm cho NH. Bên cạnh đó, Khoa OTO-HK cũng ra sức kết nối với các xưởng ô tô, công ty, doanh nghiệp để hỗ trợ việc làm cũng như nơi thực tập cho SV ngành CNKTOT.

Phần lớn SV sau khi tốt nghiệp đều làm việc trong các môi trường mà được vận dụng các kiến thức đã học, làm tốt công việc được giao và hài lòng về mức thu nhập.

3. Điểm tồn tại

Công tác tư vấn việc làm cho NH vẫn còn nhiều điểm hạn chế, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu và kỳ vọng của sinh viên. Các chương trình tư vấn chưa được triển khai đồng đều và sâu rộng, dẫn đến việc nhiều SV không nhận được sự hỗ trợ cần thiết. Hơn nữa, sự kết nối giữa nhà trường và các doanh nghiệp chưa thực sự mạnh mẽ, làm giảm hiệu quả của các hoạt động hướng nghiệp và tạo điều kiện thực tập cho SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường tổ chức các buổi tư vấn việc làm, mở rộng mối quan hệ với doanh nghiệp, và triển khai chương trình thực tập thường xuyên nhằm kết nối SV với thị trường lao động hiệu quả hơn.	Trung tâm TN-VL, Khoa OTO-HK	Thường xuyên	
2	Phát huy điểm mạnh	Liên tục cập nhật và mở rộng mạng lưới đối tác doanh nghiệp, tăng cường tổ chức các hội thảo việc làm và chương trình thực tập, và cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho SV. Đồng thời, cần duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ tìm việc, đảm bảo SV tiếp cận thông tin việc làm một cách nhanh chóng và hiệu quả.	Trung tâm TN-VL, Khoa OTO-HK	2024	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Các loại hình hoạt động NCKH của NH tại MIT được quy định tại quy định quản lý hoạt động NCKH của Nhà trường [H6.06.07.01] gồm các loại hình sau: thực hiện đề tài NCKH thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với khả năng của SV; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học công nghệ, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng khoa học và công nghệ ở trong, ngoài nước, tham gia triển khai ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, GD&ĐT, an ninh, quốc phòng; Tham gia thực hiện các đề tài NCKH cùng GV; thu thập thông tin số liệu để thực hiện đồ án, khóa luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp; Công bố sử dụng kết quả NCKH.

Nhà trường luôn quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khoa học công nghệ trong đó có hoạt động NCKH cho NH; Trường đã phân công cho Phòng ĐTDH-NCKH phụ trách hoạt động NCKH của toàn trường, chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của NH [H11.11.01.01]; Trường có ban hành quy định về hoạt động NCKH của SV cũng như nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH của NH [H4.04.03.05].

Để nâng cao năng lực NCKH cho SV, CTĐT còn kết hợp giữa giảng dạy và NCKH. Ngoài ra, SV năm cuối đủ điều kiện sẽ được làm khóa luận tốt nghiệp và làm báo cáo tốt nghiệp. SV ngành CNKTOT được tham gia NCKH theo các hướng đề tài về ngôn ngữ, liên quan đến OTO-HK bằng nhiều cách thức khác nhau như: bài tập môn học, khóa luận tốt nghiệp, tham gia NCKH cùng GV hướng dẫn về các đề tài cấp Trường [H11.11.04.01].

Phòng ĐTDH-NCKH, Khoa có SV tham gia NCKH có trách nhiệm theo dõi, giám sát đối với hoạt động NCKH của SV được thực hiện theo quy định quản lý hoạt động NCKH của Nhà trường được ban hành từ năm 2021 [H6.06.07.01]. Theo đó việc tổ chức thực hiện các đề tài NCKH của SV từ khi đăng ký, xét duyệt, đến nghiệm thu, công nhận kết quả được hướng dẫn và tổ chức triển khai đầy đủ, chi tiết theo đúng quy trình, quy định. Thực hiện thông báo của Nhà trường, Khoa và bộ môn tiến hành thông báo để SV đăng ký tham gia. Các đề tài SV đăng ký có sự bàn bạc thống nhất với GV hướng dẫn, đề tài được hội đồng khoa học xét duyệt và Phòng ĐTDH-NCKH trình BGH kế hoạch thực hiện đề tài SV hàng năm. Các báo cáo kết quả nghiên cứu gửi về Khoa và Phòng ĐTDH-NCKH. Báo cáo tổng kết đề tài NCKH SV được lưu bản cứng tại Khoa và Phòng ĐTDH-NCKH. Đối với các đề tài đạt kết quả loại xuất sắc và tốt thì Nhà trường trao phần thưởng cho SV theo quy định chính sách hỗ trợ SV làm NCKH [H4.04.03.05].

Hàng năm, Khoa OTO-HK thực hiện tổng kết hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.02] và tiến hành thống kê đối sánh hoạt động NCKH của SV với các ngành khác trong Nhà trường [H11.11.04.03]. Tuy nhiên, việc đối sánh với một số đơn vị ngoài Nhà trường có CTĐT tương ứng chưa được thực hiện.

Trong giai đoạn đánh giá 2019-2024, hoạt động NCKH của SV chỉ làm báo cáo thực tập tốt nghiệp [H11.11.04.04] và một số ít đề tài nghiên cứu cấp trường. Số lượng loại hình thực hiện đề tài nghiên cứu còn rất hạn chế. Để cải thiện điều này, năm 2021, Nhà trường đã khuyến khích SV thực hiện đề tài NCKH bằng cách tăng kinh phí thực hiện đề tài để tăng số lượng đề tài SV tham gia NCKH [H4.04.03.05].

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của SV được Nhà trường và Khoa quan tâm chú trọng. Trường đã phân công đơn vị chuyên trách thực hiện triển khai và giám sát hoạt động NCKH của toàn trường. Bên cạnh đó, Trường đã xây dựng các quy định và chính sách về hoạt động NCKH của SV.

3. Điểm tồn tại

Tuy Nhà trường và Khoa rất quan tâm triển khai hoạt động NCKH trong SV nhưng số lượng SV của ngành CNKTOT tham gia hoạt động NCKH còn rất hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường tuyên truyền và nâng cao nhận thức về NCKH. Rà soát, cập nhật chính sách hỗ trợ SV NCKH. Tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học dành cho SV, với các giải thưởng hấp dẫn nhằm khuyến khích SV tham gia.	Phòng ĐTĐH-NCKH và Khoa OTO-HK	2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục giám sát theo dõi tiến độ thực hiện của đề tài, tổ chức đánh giá đề tài NCKH của SV rõ ràng chặt chẽ.	Phòng ĐTĐH-NCKH	2024-2025	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc khảo sát, thu thập ý kiến của các BLQ đã được Trường triển khai thực hiện theo định kỳ và theo quy định đã ban hành [H5.05.03.06]. Hằng năm, Phòng KT-ĐBCL đều lập kế hoạch và triển khai hoạt động khảo sát [H2.02.03.04]. Đối tượng khảo sát, nội dung, hình thức và thời điểm khảo sát được mô tả và trình bày chi tiết trong quy định. Công cụ dùng để lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ là “Phiếu khảo sát”. Phiếu khảo sát được xây dựng chủ yếu dưới dạng câu hỏi lựa chọn theo mức độ khác nhau và câu hỏi mở nhằm làm rõ hơn các ý kiến phản hồi của các BLQ. Phiếu khảo sát do Phòng KT-ĐBCL thiết kế và được Hiệu trưởng phê duyệt [H7.07.03.06] và có thể

được điều chỉnh bổ sung sau mỗi học kỳ/năm học. Căn cứ vào tình hình thực tế trong quá trình triển khai hoạt động lấy thông tin phản hồi, có thể sử dụng hình thức điều tra trên giấy hoặc phỏng vấn trực tiếp hoặc điều tra trực tuyến trên phần mềm khảo sát Nhà trường [H10.10.05.01]. Hoạt động khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ cho CTĐT ngành CNKTOT chỉ mới được triển khai từ năm 2021 đến nay. Sau mỗi đợt khảo sát, kết quả khảo sát (trực tuyến) được tổng hợp, phân tích, xử lý bằng hệ thống phần mềm khảo sát, kết quả khảo sát (bằng phiếu) được tổng hợp, phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Theo kết quả khảo sát SV ngành CNKTOT về hoạt động giảng dạy của GV thực hiện vào HK2 năm 2020-2021, phản hồi của SV đối với các tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy của GV cho thấy các tiêu chí này đáp ứng được yêu cầu của SV. Kết quả này thể hiện ở tỷ lệ đa số SV đánh giá với mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” ở các nhóm câu hỏi. Trong đó, nhóm câu hỏi có mức hài lòng (đồng ý + hoàn toàn đồng ý) cao nhất là nhóm câu hỏi “kiểm tra, đánh giá NH”; thấp nhất là nhóm câu hỏi “phương pháp giảng dạy” [H11.11.05.01]. Kết khảo sát GV, NV và CV về môi trường làm việc vào cuối năm học 2022-2023 cho thấy, phản hồi của GV, NV và NV đối với các tiêu chí đa số đáp ứng được yêu cầu. Kết quả này thể hiện ở đại đa số GV, NV và chuyên viên đánh giá với mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý”. Tuy nhiên, vẫn còn có tiêu chí mức độ hài lòng chưa cao (tỷ lệ đồng ý + hoàn toàn đồng ý thấp hơn 70%) như: Hệ thống CNTT hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng [H11.11.05.02]. Kết quả này là cơ sở cho Khoa và Nhà trường xây dựng kế hoạch cải thiện và nâng cao môi trường làm việc để ngày càng làm hài lòng các GV và NV trong Khoa. Kết quả báo cáo của khảo sát người sử dụng lao động chỉ mới được thực hiện 1 lần vào năm 2024 với số lượng còn hạn chế nên trong thời gian tới, Khoa cần phối hợp với Trung tâm TN-VL để tiếp tục thực hiện khảo sát người sử dụng lao động hàng năm nhằm kịp thời thay đổi CTĐT cho phù hợp với yêu cầu thực tế của các doanh nghiệp tuyển dụng. Ngoài việc tổ chức khảo sát lấy ý kiến các BLQ, Khoa còn tiến hành tổ chức hội thảo để lấy ý kiến phản hồi của các BLQ nhằm mục đích cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT [H10.10.01.04], [H10.10.01.07].

Để có sự cập nhật và điều chỉnh kịp thời nội dung của CTĐT để ngày càng phù hợp và làm hài lòng NH, GV, NH đã tốt nghiệp, NTD ..., kết quả khảo sát các BLQ được thống kê, phân tích và đối sánh qua từng học kỳ, từng năm. Kết quả này được phòng KT-ĐBCL và các đơn vị được phân công khảo sát lập báo cáo trình BGH phê duyệt [H11.11.05.03], [H11.11.05.04].

Với các kết quả thu được sau khi khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ được Nhà trường và Khoa khai thác, xử lý và sử dụng để làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Khoa. Trên cơ sở đó Khoa và các đơn vị có liên quan đã lập kế hoạch cải tiến chất lượng [H11.11.05.05]. Căn cứ vào kế hoạch cải tiến, các đơn vị thực hiện các biện pháp khắc phục những hạn chế tồn tại và phát huy những nội dung, hoạt động được đánh giá cao để từng bước nâng cao chất lượng về mọi mặt của Nhà trường. Việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi

khảo sát ý kiến các BLQ hằng năm cho thấy các hoạt động của Nhà trường ngày càng có chất lượng và đạt hiệu quả, nhìn rõ nhất là hệ thống CSVC, trang thiết bị, CNTT của Nhà trường không ngừng đổi mới từng ngày, nhiều trang thiết bị được bổ sung, nâng cấp [H9.09.01.07], [H11.11.05.06]. Minh chứng cho việc này là mức độ hài lòng của các BLQ được khảo sát ở năm sau cao hơn năm trước [H11.11.05.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định và bộ công cụ phục vụ cho việc khảo sát ý kiến các BLQ. Kết quả khảo sát các BLQ về các hoạt động của Nhà trường, mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát là cơ sở để Khoa và Nhà trường nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Dữ liệu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan đối với các hoạt động của Trường, Khoa chưa đầy đủ do hoạt động khảo sát lấy ý kiến cựu SV và NTD còn gặp nhiều khó khăn. Biểu mẫu khảo sát, bảng hỏi chưa được điều chỉnh thường xuyên để phản ánh đúng thực tế nhằm đảm bảo đánh giá đúng thực chất và yêu cầu của các bên liên quan về CTĐT, hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ và các hoạt động liên quan đến đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa sẽ phối hợp với Phòng KT-ĐBCL lên kế hoạch mở rộng ghi nhận phản hồi, khảo sát mức độ hài lòng đến các đối tượng cựu SV và các doanh nghiệp đang sử dụng nhân sự tốt nghiệp ngành CNKTOT từ trường, đồng thời điều chỉnh các mẫu phiếu khảo sát để đảm bảo tính cập nhật và phù hợp thực tiễn.	Khoa NN&VHQ; Phòng KT-ĐBCL và các đơn vị có liên quan	2024	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát các quy định và bộ công cụ phục vụ cho việc khảo sát ý kiến các BLQ sao cho phù hợp với tình hình thực tế.	Khoa OTO-HK; Phòng KT-ĐBCL và các đơn vị có liên quan	2024	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 11

CTĐT được thiết kế phù hợp, chất lượng đầu ra của NH được đảm bảo, đáp ứng được yêu cầu của công việc hiện tại. Tỷ lệ SV tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp được xác lập và được giám sát chặt chẽ tại Khoa và Phòng ĐTDH-NCKH. Dữ liệu về quá trình và Kết quả học tập của SV được cập nhật thường xuyên trên hệ thống quản lý đào tạo PMT-EMS của Nhà trường. Mặt khác NCKH của SV cũng được Nhà trường chú trọng đầu tư nhưng số lượng SV đăng ký đề tài còn hạn chế, SV ra trường đáp ứng yêu cầu của các BLQ. Nhà trường đã xây dựng hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ, các thông tin được phân tích, đối sánh với các ngành khác trong Nhà trường nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Tuy nhiên, công tác đối sánh các hoạt động của Nhà trường với các trường ĐH trong và ngoài nước còn hạn chế cần được thực hiện trong thời gian tới để nâng cao chất lượng đào tạo của ngành CNKTOT trong Nhà trường.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 11								4,40	5	100

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT

CTĐT bậc ĐH ngành CNKTOT có mục tiêu được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH với CĐR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên môn của NH, yêu cầu của NTD, được định kỳ rà soát điều chỉnh, được công bố công khai trên website của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT đã cung cấp đầy đủ thông tin và nội dung cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến chất lượng CTĐT. Tất cả đề cương các HP thuộc CTĐT đều được thiết kế khoa học, logic, nội dung cụ thể, chi tiết giúp GV và SV có thể thực hiện được việc dạy và học, các BLQ có thể nắm bắt và giám sát tốt. Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP ngành CNKTOT được rà soát, cập nhật và công bố công khai để các BLQ có thể tiếp cận.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH

CTDH của ngành CNKTOT được thiết kế với các HP có nội dung bao trùm các CĐR của ngành đào tạo với sự khảo sát ý kiến từ các BLQ và có sự đối sánh với các CTĐT ngành CNKTOT trong nước. Khoa OTO-HK chú ý tới tính logic và tính tích hợp của các HP trong chương trình nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ kiến thức chung đến kiến thức ngành. Bên cạnh đó chương trình còn nhấn mạnh đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. Các HP thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế linh hoạt, thuận lợi cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học. Nội dung của các HP kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao. Cấu trúc và nội dung CTDH được thiết kế theo hướng tiên tiến, có tham khảo đối sánh với các CTĐT của các trường ĐH trong nước và quốc tế, bám sát CĐR. Các HP được thiết kế đề cao tính ứng dụng, bổ sung thêm nhiều các môn kỹ năng mềm; các HP kiến thức, kỹ năng chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của ngành CNKTOT có điểm mạnh là đã được triển khai rất đa dạng, phù hợp với từng HP cũng như với đặc thù ngành, tạo sự hài lòng, hứng khởi, động lực cho GV, SV. Các phương pháp này đã phát huy và mang lại hiệu quả trên thực tế, bảo đảm cho SV ngành CNKTOT sau tốt nghiệp đáp ứng được mục tiêu đào tạo, CĐR của CTĐT, có kỹ năng nghề và khả năng học tập

suốt đời, góp phần hoàn thành sứ mệnh của MIT.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của NH

Việc đánh giá kết quả học tập của NH đối với CTĐT ngành CNKTOT bậc ĐH được thực hiện một cách khoa học, tuân thủ đúng các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường, phù hợp với CDR, được thông báo rõ ràng và công khai tới NH với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính công khai, tin cậy và công bằng. Việc công bố kết quả học tập công khai và cơ chế phản hồi, khiếu nại rõ ràng để NH biết và thực hiện. Cùng với đó, Trường có cơ chế cảnh báo học tập với những SV có kết quả học tập yếu, kém trong từng học kỳ để SV biết và xây dựng kế hoạch học tập phù hợp.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Ngành CNKTOT với đội ngũ GV có trình độ cao, có kiến thức thực tiễn và hoạt động NCKH với chất lượng tốt đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong công tác đào tạo SV. Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ luôn được sự quan tâm và tạo điều kiện của Trường. Hằng năm, việc đánh giá GV được Nhà trường và ngành thực hiện qua nhiều hình thức để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Đội ngũ GV đều đảm bảo được trình độ chuyên môn và năng lực ngoại ngữ, tin học. Trong giảng dạy, đội ngũ GV đảm bảo hoàn thành định mức số giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy tốt. Trong NCKH, đội ngũ GV thực hiện chủ trì đề tài và tham gia các loại hình nghiên cứu, đăng bài trên các tạp chí. Tuy nhiên Khoa vẫn chưa có đề tài cấp tỉnh, nhà nước, chưa có đề tài nào có hợp tác với các đối tác nước ngoài; số lượng đề tài được nghiệm thu hàng năm còn rất hạn chế. Công tác đánh giá, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của khoa và Trường cụ thể, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ chuyên viên, NV hỗ trợ của ngành CNKTOT, MIT đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, được tuyển dụng đúng quy trình của Nhà trường một cách công khai, minh bạch, rõ ràng. Nhà trường và Khoa luôn khuyến khích và tạo điều kiện để NV hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ của khoa hiện nay đảm bảo nhiệm vụ phục vụ công tác đào tạo ngành CNKTOT và NCKH của Khoa và Nhà trường. Đội ngũ CB thực hiện công việc có kinh nghiệm và chuyên môn cao, thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu trong việc hỗ trợ GV - CV - NV và SV trong trường. Nhà trường đã tự xây dựng hệ thống quy định, quy chế rõ ràng về tuyển dụng NV, bổ nhiệm, điều chuyển dựa theo các quy định của pháp luật hiện hành và có sự góp ý xây dựng của toàn thể CB quản lý, GV, chuyên viên của Nhà trường. Cách thức thực hiện các quy trình về tuyển dụng, lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chỉnh được thực hiện theo đúng như các quy định ban hành và công khai, minh bạch. Khoa OTO-HK, ngành CNKTOT có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV, GV kiêm nhiệm tại Khoa, ngành. Công tác đánh giá hiệu quả công việc luôn được thực hiện công khai, minh bạch, nghiêm túc,

hiệu quả và chính xác từ cá nhân đến tập thể.

Tiêu chuẩn 8: NH và hoạt động hỗ trợ NH

Trong những năm qua, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được Nhà trường và Khoa xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, khâu then chốt trong hoạt động đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường và Khoa, thể hiện rõ qua các điểm mạnh sau: Chính sách tuyển sinh của Trường được thực hiện theo đúng Quy chế của Bộ GD&ĐT, được xác định rõ ràng, công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như website của Trường và được cập nhật hàng năm. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Trường rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố rộng rãi, công khai, là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi, giám sát. Trường có phần mềm đào tạo đã được phân cấp, SV được cấp 01 tài khoản riêng để theo dõi kết quả học tập và điều chỉnh điểm khi cần thiết. Trường có hệ thống CVHT xuyên suốt để hỗ trợ và giám sát sự tiến bộ của SV. Trường đã cung cấp đầy đủ thông tin cho SV, kịp thời tháo gỡ những khó khăn liên quan đến học tập, rèn luyện trong quá trình học tập tại MIT với chuyên ngành CNKTOT. Bên cạnh đó, các mối quan hệ giữa Khoa với các doanh nghiệp tạo điều kiện tốt để SV tiếp cận thực tế nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Trường và Khoa đã có nhiều hoạt động, đa dạng về loại hình, có nhiều CLB kỹ năng giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường. Trường thường xuyên cải tạo CSVC, cải thiện môi trường cảnh quan nhằm duy trì môi trường văn hóa học đường, môi trường sư phạm hiện đại, năng động cho tập thể GV - NV và SV. Khuôn viên trường có đầy đủ các bảng nội quy, hướng dẫn, có các thông điệp mang ý nghĩa tích cực NH năng động, tích cực trong học tập và sinh hoạt tại Trường

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Thông qua việc đầu tư cải tạo, sửa chữa, mua sắm hàng năm, MIT hiện có đầy đủ các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phục vụ cho đào tạo NCKH nói chung và đào tạo cho ngành CNKTOT nói riêng. MIT hiện có đầy đủ các phòng học lý thuyết, phòng thực hành được bố trí và sử dụng một cách hiệu quả. Cùng với đó là hệ thống trang thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, đào tạo, dạy học đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH nói chung cũng như là đào tạo NCKH cho ngành CNKTOT nói riêng. Bên cạnh các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của MIT còn có các khu hoạt động thể dục thể thao, khu vực hội trường phục vụ nhu cầu văn hóa văn nghệ, thể thao của NH, cũng như của CB, GV công tác tại Trường. Công tác PCCC, an ninh an toàn được thực hiện theo đúng quy định, có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan công an trên địa bàn.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNKTOT đã được Nhà trường và Lãnh đạo Khoa OTO-HK thiết lập một cách bài bản, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Cụ thể, việc thiết kế

CTĐT được căn cứ vào CDR ngành CNKTOT, MIT và kế hoạch biên soạn, xây dựng CTĐT ĐH hệ chính quy của Nhà trường; thông tin phản hồi từ các NTD, cựu SV, chuyên gia giáo dục tại các trường ĐH chuyên ngành CNKTOT là căn cứ để Nhà trường tiến hành điều chỉnh lại CTĐT; thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Bên cạnh đó, quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra đa dạng, linh hoạt đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của NH ở từng HP theo CDR. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã đáp ứng được nhu cầu của NH, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt kết quả tốt nhất. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ dạy và học.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

CTĐT được thiết kế phù hợp, chất lượng đầu ra của NH được đảm bảo, đáp ứng được yêu cầu của công việc hiện tại. Tỷ lệ SV tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp được xác lập và được giám sát chặt chẽ tại Khoa và Phòng ĐTDH-NCKH. Dữ liệu về quá trình và Kết quả học tập của SV được cập nhật thường xuyên trên hệ thống quản lý đào tạo PMT-EMS của Nhà trường. Mặt khác NCKH của SV cũng được Nhà trường chú trọng đầu tư nhưng số lượng SV đăng ký đề tài còn hạn chế, SV ra trường đáp ứng yêu cầu của các BLQ. Nhà trường đã xây dựng hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ, các thông tin được phân tích, đối sánh với các ngành khác trong Nhà trường nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CDR của CTĐT

Số lượng và đối tượng khảo sát vẫn còn hạn chế, cần phải mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan tới CDR của CTĐT và thực hiện đối sánh CTĐT với các trường khác trong và ngoài nước để làm căn cứ cho việc sửa đổi bổ sung CTĐT theo hướng tiếp cận sát với nhu cầu xã hội; Tiếp tục thực hiện rà soát và hoàn thiện các CDR của CTĐT theo hướng tiếp cận OBE của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Việc truyền thông CTĐT còn chưa được rộng rãi và hiệu quả, việc lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà tuyển dụng vẫn chưa được thực hiện thường xuyên nên thiếu những ý kiến đóng góp chất lượng trong việc cập nhật và điều chỉnh. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP trưng bày tại thư viện còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu của SV. Việc tìm kiếm CTĐT thông qua internet vẫn chưa thực sự thuận lợi đối

với một số SV, NTD và những người quan tâm đến. Việc truyền thông, quảng bá CTĐT đến các đối tượng ngoài Nhà trường còn chưa hiệu quả.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH

CĐR của một số HP trong chương trình đào tạo ngành CNKTOT vẫn chưa thực sự rõ ràng và tính định lượng chưa cao. Điều này gây khó khăn cho GV trong việc thiết kế các hoạt động giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của SV. CĐR chưa rõ ràng và thiếu tính định lượng khiến GV gặp khó khăn trong việc xác định mục tiêu cụ thể cần đạt được cho từng HP, dẫn đến việc triển khai và đánh giá không đồng nhất và thiếu chính xác. Bên cạnh đó, một số nội dung và tiêu chí đánh giá của các HP cần phải thay đổi và cập nhật để phù hợp hơn với CĐR của toàn bộ CTĐT. Sự không đồng bộ này có thể ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy và học tập, cũng như làm giảm khả năng đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động và xã hội.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Các hoạt động học tập ngoại khóa, hướng dẫn học nhằm nâng cao kỹ năng cho SV còn chưa được thực hiện thường xuyên, hình thức chưa phong phú nên chưa thu hút được toàn bộ SV tham gia; Tài liệu chuyên ngành CNKTOT tại Thư viện còn chưa đa dạng, cần bổ sung để thúc đẩy khả năng tự học, tự nghiên cứu của SV; Số lượng NCKH của CTĐT còn hạn chế.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của NH

Trường và Khoa chưa có hình thức khảo sát công tác đánh giá NH bao gồm phương thức thi, kiểm tra cũng như sự hài lòng và chất lượng của đề thi. Việc xây dựng các tiêu chí đánh giá kết quả NH giữa các học phần có lúc chưa đảm bảo tính thống nhất. Công tác công khai đáp án đề thi sau khi tổ chức thi hiện chưa được thực hiện đồng bộ, nhiều môn học sau khi đã công bố điểm thi, NH vẫn chưa nhận được đáp án đề thi. Một số CB chậm nộp điểm đánh giá kết quả học tập, điều này ít nhiều ảnh hưởng đến tiến độ tổng kết điểm của Phòng KT-ĐBCL.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Số lượng GV đạt trình độ Tiến sĩ hiện nay chưa nhiều. GV trong khoa dành nhiều thời gian dành cho NCKH và các công tác phục vụ cộng đồng. Việc đánh giá năng lực giảng dạy của CB, GV vẫn còn hạn chế, chưa được tổ chức thường xuyên và khoa học. Năng lực NCKH của GV chưa đồng đều. Chưa sử dụng ý kiến phản hồi của NH làm tiêu chí đánh giá kết quả chức năng, nhiệm vụ được giao của GV. Số lượng GV tham gia NCKH và số lượng đề tài NCKH của GV còn hạn chế, chưa có đề tài cấp tỉnh trở lên.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Các tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc NV chưa được lượng hóa cụ thể, chưa đảm bảo tính kết nối giữa mục tiêu của từng NV, đơn vị với mục tiêu chung của Nhà trường. Số lượng hoạt động bồi dưỡng, đào tạo kỹ năng mềm cho độ ngũ CB, GV và

NV của Trường vẫn còn hạn chế.

Tiêu chuẩn 8: NH và hoạt động hỗ trợ NH

Công tác quảng bá tuyển sinh chưa phong phú, chưa thu hút được nhiều thí sinh có chất lượng tham gia dự tuyển; Chưa thực hiện đối sánh điểm tuyển sinh đầu vào của CTĐT ngành CNKTOT so với các ngành khác trong Nhà trường và các trường ĐH khác; Phần mềm quản lý đào tạo chưa có hệ thống báo động đỏ tự động khi đăng ký HP cho NH chưa đủ tín chỉ, điểm lịch lũy thấp hơn quy định nên việc nhắc nhở vẫn do CVHT và Khoa tư vấn; Việc thống kê về sự tiến bộ trong kết quả học tập và rèn luyện của NH chưa được thực hiện thường xuyên; Một số SV chưa tích cực trong việc tham gia các hoạt động tư vấn và hoạt động ngoại khóa, điều đó cũng ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp; Việc khảo sát CB, GV và người lao động và NH về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Nhà trường chưa được thường xuyên; Chưa có các thiết bị hỗ trợ cho công tác bảo vệ như lắp đặt hệ thống camera tại các cổng ra vào Trường, hành lang các giảng đường, hành lang các phòng làm việc.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Một số trang thiết bị dùng cho hoạt động đào tạo, NCKH do được trang cấp từ lâu hiện đã xuống cấp, hiệu quả khai thác còn chưa cao. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai chưa thật sự lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Số lượng thực hiện khảo sát ý kiến của đối tượng nhà tuyển dụng còn hạn chế. Trong công tác rà soát rà soát, đánh giá quy trình phát triển CTDH, việc khảo sát lấy ý kiến đóng góp về quy trình xây dựng, phát triển CTDH chưa được tổ chức rộng rãi, thiếu việc khảo sát NTD, chuyên gia và cựu SV để cải tiến quy trình xây dựng CTDH phù hợp với khả năng của SV, nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Các GV tham gia các đề tài nghiên cứu chủ yếu ở cấp cơ sở. Đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh còn hạn chế. Chính vì vậy, sự đóng góp của NCKH cho hoạt động dạy và học còn chưa mạnh. Các nhóm nghiên cứu mạnh chưa thực sự phát huy vai trò khi số lượng nghiên cứu vẫn còn hạn chế. Số lượng SV tham gia NCKH còn rất hạn chế. Hệ thống thư viện tuy được nhà trường quan tâm cải tiến, tuy nhiên số lượng sách, tài liệu tham khảo liên quan đến chuyên ngành CNKTOT vẫn còn hạn chế. Phần mềm quản lý thư viện chưa ổn định, số lượng SV truy cập và sử dụng thư viện điện tử còn khá thấp.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Công tác đối sánh các hoạt động của Nhà trường với các trường ĐH trong và ngoài nước còn hạn chế cần được thực hiện trong thời gian tới để nâng cao chất lượng đào tạo của ngành CNKTOT trong Nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT			
Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát ý kiến của các BLQ định kỳ theo quy định về mục tiêu của CTĐT. Thực hiện đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT với các trường ĐH trong và ngoài nước.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024-2025
	Khoa sẽ xây dựng mạng lưới kết nối các cựu SV để thuận tiện hơn trong việc khảo sát, điều chỉnh và hoàn thiện CĐR của CTĐT cũng như trong các công việc mà cần lấy ý kiến các bên liên quan.	Khoa OTO-HK và Trung tâm Trải nghiệm – Việc làm SV	Định kỳ hằng năm
	Đẩy mạnh kí kết hợp tác đào tạo với các trường, doanh nghiệp trong và ngoài nước để có cơ hội tiếp cận các CTĐT tiên tiến.	Khoa OTO-HK	Định kỳ hằng năm
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT bảo đảm phù hợp với sứ mạng tầm nhìn của Nhà trường.	Khoa OTO-HK	2024
	Định kỳ rà soát, cập nhật CĐR trên cơ sở ý kiến của các BLQ, các quy định liên quan của Bộ GD&ĐT và của ngành.	Khoa OTO-HK	Định kỳ hằng năm
	Tiếp tục rà soát, đổi mới CĐR phù hợp với mục tiêu của CTĐT theo đúng quy định của bộ GD&ĐT và của Nhà trường, tiếp tục thực hiện truyền thông nội dung CTĐT thông qua các kênh như website, các trang mạng xã hội, sinh hoạt đầu khóa,... và tiếp tục tiếp thu ý kiến đóng góp về CĐR của các BLQ.	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTDH-NCKH	Định kỳ hằng năm
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT			

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch khảo sát hằng năm về bản mô tả CTĐT, mở rộng đối tượng và quy mô khảo sát. Đối sánh CTĐT với các trường ĐH tiên tiến trong và ngoài nước.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024-2025
	Tổ chức nhiều buổi hội thảo, phỏng vấn, lấy ý kiến trực tiếp từ các chuyên gia và các BLQ.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024-2025
	Tổ chức các hoạt động để truyền thông quảng bá CTĐT cho các đối tượng ngoài Nhà trường hiểu rõ hơn về CTĐT. Số hóa CTĐT ngành CNKTOT cung cấp cho NH thông qua tài khoản SV.	Khoa OTO-HK và Phòng ĐTDH-NCKH-HTQT	2023-2024
Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT theo chuẩn OBE.	Khoa OTO-HK	Hằng năm
	Thường xuyên rà soát, cập nhật đề cương theo chuẩn OBE.	Khoa OTO-HK	Hằng năm
	Tiếp tục công khai, quảng bá thông tin về CTĐT cho các BLQ trong và ngoài Trường, cũng như cung cấp thông tin ĐCCT các HP cho NH bằng các hình thức như công bố trên website, trang fanpage của Khoa, Trường, các buổi sinh hoạt đầu khóa, cũng như vào buổi học đầu tiên của HP.	Khoa OTO-HK phối hợp với Trung tâm Tuyển sinh – Truyền thông; Cố vấn học tập.	Hằng năm

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH			
Khắc phục tồn tại	Khoa định kỳ tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ để làm cơ sở điều chỉnh CTDH. Tăng cường năng lực thực hành trải nghiệm cho GV và SV.	Khoa OTO-HK	2024
	Tổ chức hoạt động cemina, rà soát và kiểm tra ĐCCT của các HP trong CTĐT ngành CNKTOT. Triển khai các đề tài NCKH về đổi mới nội dung, PPKTĐG theo chuẩn OBE.	Khoa OTO-HK	2024
	Tăng giờ thực hành trong phòng thí nghiệm và tổ chức các buổi học thực tế tại doanh nghiệp; Hợp tác với các doanh nghiệp tạo điều kiện cho SV tham gia thực tập và các buổi hội thảo với chuyên gia từ các doanh nghiệp. Rà soát và cải tiến HP kỹ năng để bao gồm nhiều hoạt động thực hành và dự án thực tế; Tổ chức các khóa đào tạo giảng viên về phương pháp OBE và học tập trải nghiệm, khuyến khích sử dụng công nghệ giảng dạy hiện đại.	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTDH-NCKH;	2024-2025
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng CTDH đã được xây dựng. Tiếp tục sử dụng các ĐCCT trong các HP thể hiện được tính gắn kết giữa dạy-học và đánh giá, đồng thời được các BLQ đánh giá phù hợp với CĐR.	Khoa OTO-HK	2024
	Tiếp tục cập nhật, xác định mục tiêu CĐR rõ ràng, cụ thể của từng HP trên cơ sở CĐR của CTĐT.	Khoa OTO-HK	2024

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	Tiếp tục cập nhật, thiết kế CTDH đáp ứng được năng lực của SV và nhu cầu của xã hội. GV của Khoa tiếp tục nâng cao ý thức rà soát, điều chỉnh nội dung mỗi HP, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt kết quả đầu ra.	Khoa OTO-HK	2024-2025
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học			
Khắc phục tồn tại	Tổ chức Hội thảo và quảng bá triết lý - mục tiêu giáo dục tới các đơn vị sử dụng lao động trong và ngoài ngành CNKTOT; Tổ chức các hoạt động để thực hiện triết lý giáo dục của Nhà trường.	BGH và các đơn vị	2024
	Xây dựng kế hoạch tổ chức hội thảo nâng cao, đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV trong Khoa; Xây dựng kế hoạch học tập ngoại khóa, hướng dẫn học cho SV trong cả năm học. Trong đó chú trọng các hoạt động thực tập, thực tế cho SV.	Khoa OTO-HK	2024-2025
	Bổ sung nguồn học liệu chuyên ngành cho SV ngành CNKTOT, xây dựng thư viện điện tử, mua tài khoản của một số thư viện lớn (Thư viện Quốc gia, Thư viện Khoa học xã hội) để SV có thể truy cập khi cần tra cứu tài liệu; Tăng cường truyền thông về chính sách hỗ trợ SV làm NCKH để thu hút SV đăng ký tham gia.	BGH; Phòng IT-CSVC; Khoa OTO-HK	2024

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì thực hiện tốt các hình thức phổ biến, các hoạt động thực hiện mục tiêu, triết lý giáo dục của Nhà trường.	BGH và các đơn vị	2024
	Tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động hướng dẫn, hỗ trợ NH. Đảm bảo các điều kiện CSVC, trang thiết bị phục vụ tốt cho hoạt động dạy và học nhằm đáp ứng CĐR của từng HP và của CTĐT. Thường xuyên khảo sát ý kiến các BLQ về các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học để cải tiến cho phù hợp đảm bảo đạt CĐR của HP, CTĐT.	BGH và Khoa OTO-HK	2024
	Tiếp tục thực hiện tốt các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. GV tiếp tục sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.	Khoa OTO-HK	2024
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của NH			
Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch, lộ trình xây dựng ngân hàng đề thi cho các HP trong CTĐT. Khảo sát mức độ hài lòng của SV đối với các hình thức đánh giá kết quả học tập cũng như chất lượng đề thi.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024
	Thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở, phổ biến đến NH về quyền được phản hồi về kết quả đánh giá học tập để NH phản hồi kịp thời, nhằm đảm bảo quyền lợi NH. Khoa tăng cường giám sát, đôn đốc GV thực	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	Thường xuyên

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	hiện nộp đề, nộp bài thi (đã chấm) theo đúng thời hạn quy định.		
	Triển khai các đợt khảo sát, xem xét việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá; Rút kinh nghiệm sau mỗi đợt khảo sát để nắm bắt nguyện vọng của NH nhằm cải tiến cách thức đánh giá NH.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024
	Họp khoa thường xuyên để tuyên dương CB, GV hoàn thành việc đánh giá kết quả NH đúng tiến độ. Nhắc nhở GV thông báo điểm quá trình đúng thời hạn cho NH để từng bước nâng cao hiệu quả đánh giá NH.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	Thường xuyên
	Cố vấn học tập, giáo vụ của khoa, CB Phòng KT-ĐBCL cần tích cực hơn nữa trong việc hỗ trợ, tư vấn cho SV cách thức phúc khảo bài thi. Vận động SV mạnh dạn hơn trong quá trình học để khoa có thêm cơ sở nâng cao hiệu quả công tác đánh giá NH. Đề ra chế tài cụ thể đối với CB vào điểm, đọc điểm và chấm thi để giảm sai lệch kết quả.	CVHT, Khoa OTO-HK, Phòng KT-ĐBCL	Thường xuyên
Phát huy điểm mạnh	Công tác kiểm tra đánh giá tiếp tục được thực hiện theo hướng đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, tương thích với mục tiêu, CĐR từng HP và CTĐT.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024
	Tiếp tục công khai tới NH các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH. Động viên, khích lệ GV thực hiện tốt nhiệm vụ.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	Thường xuyên

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	Tiếp tục công khai tới NH các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH; Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH, chú trọng đánh giá theo năng lực NH.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	2024
	Đảm bảo thông báo kết quả đánh giá học tập kịp thời và dễ tra cứu, tạo điều kiện thuận lợi cho NH nhanh chóng nắm bắt thông tin về kết quả học tập.	Khoa OTO-HK và Phòng KT-ĐBCL	Thường xuyên
	Tiếp tục rà soát các quy định về giải quyết các khiếu nại kết quả học tập của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại .	Phòng KT-ĐBCL	Thường xuyên
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên			
Khắc phục tồn tại	Khoa OTO-HK kiến nghị có cơ chế phù hợp để thu hút nguồn GV có trình độ Tiến sĩ về công tác tại khoa, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các GV có trình độ ThS đi học nghiên cứu sinh và GV có trình độ cử nhân đi học nâng cao chuyên môn nghiệp vụ.	BGH; Khoa OTO-HK	Từ năm 2024
	Tăng cường hợp tác nghiên cứu với các tổ chức trong và ngoài nước, tổ chức hội thảo và gặp gỡ chuyên gia, hỗ trợ tài chính và kỹ thuật, đào tạo kỹ năng nghiên cứu, khuyến khích công bố khoa học, và đánh giá ghi nhận đóng góp nghiên cứu của GV.	BGH; Phòng ĐTDH-NCKH	Hàng năm
	Phối hợp với một số trang tuyển dụng uy tín để đăng công khai tuyển dụng.	Phòng HC-NS	Hàng năm
	Rà soát bổ sung tiêu chí đánh giá.	Phòng HC-NS	2024

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	Thiết lập các chương trình phát triển chuyên môn liên tục và chính sách khuyến khích tài chính để thúc đẩy GV học tập nâng cao trình độ.	BGH; Phòng HC-NS	2024
	Từ năm 2024-2025, ý kiến phản hồi của NH là một nội dung trong đánh giá tiêu chí chất lượng giảng dạy của GV. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế tiếp nhận phản hồi của GV.	Phòng HC-NS	Từ năm học 2024-2025
	Tăng cường các đề tài nghiên cứu có tính thực tiễn áp dụng cao. Tăng cường số bài báo đăng trên tạp chí quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi và hoàn thiện chính sách thu hút GV tham gia NCKH.	GV của Khoa OTO-HK Nhà trường	Hằng năm
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác bồi dưỡng CB, GV, nâng cao chế độ chính sách, phúc lợi và thường xuyên rà soát, cập nhật các văn bản liên quan đến công tác quản lý nhân sự.	Phòng HC-NS	Hằng năm
	Tiếp tục rà soát các quy định về tỉ lệ GV/SV và khối lượng công việc của GV đảm bảo đúng quy định; Tiếp tục phát huy việc giám sát tình hình thực hiện công việc của GV.	Khoa NN&V VHQT; Phòng HC-NS	Hằng năm
	Tiếp tục rà soát các quy định về chính sách lương, phúc lợi để nâng cao đời sống của GV, giúp GV gắn bó với Trường.	Phòng HC-NS	Hằng năm
	Tiếp tục rà soát các quy định về chính sách lương, phúc lợi để nâng cao đời sống của GV, giúp GV gắn bó với Trường.	Phòng HC-NS	Hằng năm
	Tiếp tục khuyến khích, cử người lao động đi	BGH	Hằng năm

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	học tập nâng cao trình độ.		
	Tiếp tục hoàn thiện chính sách khen thưởng, nhất là thưởng NCKH.	Phòng HC-NS	Hàng năm
	Tiếp tục rà soát các văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV và các chính sách thu hút GV tham gia NCKH.	Phòng HC-NS	Hàng năm
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên			
Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần sớm tiến hành quy trình tuyển chọn và bổ nhiệm Trưởng Khoa, đảm bảo người được chọn có đủ năng lực chuyên môn và kỹ năng quản lý, từ đó ổn định cơ cấu tổ chức và thúc đẩy các hoạt động của khoa phát triển mạnh mẽ hơn.	BGH; Phòng HC-NS	Năm 2025
	Chuẩn hóa và dịch các thông báo tuyển dụng trên website sang tiếng Anh, đồng thời quảng bá qua các kênh tuyển dụng uy tín để thu hút nhiều ứng viên tài năng từ nước ngoài.	Phòng HC-NS	Năm 2025 và thực hiện theo kế hoạch tuyển dụng
	Sớm hoàn chỉnh và sử dụng bộ tiêu chí đánh giá năng lực GV kiêm nhiệm định kỳ hàng năm; Có kế hoạch phân công, kiểm tra hợp lý giúp cho CB kiêm nhiệm ổn định lịch làm việc.	Phòng HC-NS	2024
	Trường tiếp tục khuyến khích và tạo điều kiện để CBVC hỗ trợ có thể tham gia các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đồng thời thay đổi cách thức tổ chức để đạt được hiệu quả cao nhất.	Phòng HC-NS	2024
	Tiến hành khảo sát sự hài lòng của chuyên	Phòng	2024

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	viên, NV về kết quả đánh giá, kế quả thi đua khen thưởng của Nhà trường định kỳ hàng năm. Nhà trường điều chỉnh tiêu chí đánh giá và tiến hành đánh giá khen thưởng dựa vào các tiêu chí chất lượng sản phẩm công việc, chất lượng quản lý phục vụ, chất lượng các công việc kiêm nhiệm, hỗ trợ chuyên môn đào tạo của chuyên viên.	HC-NS	
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức các khóa đào tạo và nâng cao nghiệp vụ cho CB, đồng thời duy trì chế độ đãi ngộ hợp lý để giữ chân và thu hút nhân tài. Tăng cường các kênh giao tiếp và tư vấn trực tuyến, đảm bảo SV luôn được hỗ trợ kịp thời và hiệu quả trong mọi vấn đề học tập và rèn luyện.	Khoa OTO-HK; Các đơn vị liên quan	Thường xuyên
	Tiếp tục làm tốt công tác tuyển dụng, bổ nhiệm dựa trên các tiêu chí rõ ràng, công khai.	Phòng HC-NS	Hàng năm
	Duy trì và thực hiện tốt công tác đánh giá năng lực chuyên viên, NV hằng năm theo đúng quy định.	Phòng HC-NS	Hàng năm
	Tạo điều kiện thời gian, lên kế hoạch cụ thể để chuyên viên, NV có thể tham gia các khóa tập huấn, học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ định kỳ hàng năm.	Phòng HC-NS	Hàng năm
	Tiếp tục duy trì hệ thống quy định đánh giá năng lực thực hiện của NV.	Phòng HC-NS	Hàng năm
Tiêu chuẩn 8: NH và hoạt động hỗ trợ NH			

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Trường sẽ thực hiện điều chỉnh, bổ sung hình ảnh và thông tin chi tiết về ngành CNKTOT; mỗi GV, SV của Khoa là một tuyên truyền viên cho ngành.	Trung tâm TS-TT; Khoa OTO-HK	2024
	Trung tâm TS-TT và Khoa tổ chức khảo sát thêm ý kiến các bên liên quan khác là học sinh THPT và phụ huynh về công tác tuyển sinh trong các đợt tư vấn tuyển sinh hàng năm.	Trung tâm Tuyển sinh – truyền thông; Khoa OTO-HK.	Năm học 2024-2025
	Nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Thực hiện thống kê về sự tiến bộ trong kết quả học tập và rèn luyện của NH theo từng học kỳ.	Phòng ĐTĐH– NCKH; Phòng Tài chính Kế toán; Phòng KT-ĐBCL; Trung tâm TN-VL .	Hàng năm
	Gặp gỡ, trao đổi, tìm hiểu để giúp đỡ SV mạnh dạn, tích cực trong việc tham gia các hoạt động hỗ trợ NH của Nhà trường.	Trung tâm TN-VL; Khoa OTO-HK.	Hàng năm
	Định kỳ thực hiện khảo sát ý kiến các BLQ về môi trường, cảnh quan và các điều kiện hỗ trợ học tập đúng kế hoạch.	Phòng CSVC-IT và các đơn vị có liên quan	Năm 2023-2024

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện chính sách tuyển sinh của Trường theo đúng Quy chế của Bộ GD&ĐT, được xác định rõ ràng, công bố công khai trên các phương tiện thông tin của Nhà trường.	Trung tâm TS-TT	Hàng năm
	Phương pháp, tiêu chí tuyển sinh của Nhà trường được xác định rõ ràng. Tiếp tục thực hiện đánh giá và rà soát phương pháp, tiêu chí tuyển sinh hàng năm đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.	Trung tâm Tuyển sinh – truyền thông; Phòng ĐTĐH–NCKH.	Hàng năm
	Thường xuyên rà soát các quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.	Phòng ĐTĐH–NCKH; Phòng KT-ĐBCL; Trung tâm TN-VL; Khoa OTO-HK.	Hàng năm
	Tiếp tục thực hiện nâng cao chất lượng các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp SV có việc làm sau khi tốt nghiệp để nâng cao sự hài lòng của SV đối với các hoạt động hỗ trợ NH.	Các đơn vị có liên quan	Hàng năm
	Duy trì và phát triển đội ngũ bảo vệ, lao công, dân quân tự vệ và phòng cháy, chữa cháy của Nhà trường. Phát huy tỉ lệ hài lòng của NH đối với môi trường, cảnh quan và các điều kiện hỗ trợ học tập đạt mức trên 90%.	Các Phòng, Khoa, Trung tâm	Thường xuyên
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị			
Khắc	Rà soát, đầu tư nâng cấp và thay mới trang thiết	Phòng	Năm 2024

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
phục tồn tại	bị định kỳ, đảm bảo cập nhật công nghệ tiên tiến để hỗ trợ hiệu quả cho giảng dạy và nghiên cứu.	IT-CSVC, Phòng Tài chính Kế toán	
	Khoa kết hợp với Thư viện đề xuất nhà trường tiếp tục đầu tư mua thêm giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ ngành CNKTOT đáp ứng yêu cầu CTĐT. Thực hiện liên kết với các thư viện điện tử ngoài Nhà trường.	Phòng CSVC-IT; Khoa OTO-HK; Phòng Tài chính Kế toán	Năm 2024-2025
	Tăng cường công tác quản lý và lịch trình sử dụng thiết bị, tổ chức các buổi tập huấn cho GV và SV về khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, và liên kết với doanh nghiệp để tối ưu hóa việc sử dụng xưởng thực hành..	Phòng IT-CSVC; Khoa OTO-HK	Năm 2024
	Khoa làm việc với những GV nhằm thúc đẩy chủ động trong việc khai thác sử dụng CNTT trong giảng dạy và nghiên cứu. Tập trung đầu tư nâng cấp, hoạch định lại hệ thống server và tăng tốc độ đường truyền internet phục vụ cho công tác quản lý, đào tạo và NCKH.	Khoa OTO-HK; Phòng IT-CSVC.	Năm 2024
	Nghiên cứu xây dựng hệ thống hỗ trợ người khuyết tật khi đến trường.	Phòng CSVC-IT; Phòng Tài chính Kế toán	Năm 2024-2025
Phát huy	Duy trì hệ thống quản lý CSC chặt chẽ và tiếp tục cập nhật, bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị để đảm bảo hiệu quả sử dụng tối ưu.	Phòng CSVC-IT	Năm 2023-2024
	Duy trì và nâng cấp Thư viện điện tử của Nhà trường.	Phòng IT-CSVC	Hàng năm
	Duy trì và nâng cấp hệ thống xưởng thực	Phòng	Hàng năm

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
điểm mạnh	hành của Nhà trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của SV.	IT-CSVC	
	Thường xuyên theo dõi việc vận hành và bảo trì hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm trong toàn trường	Phòng IT-CSVC	Hằng năm
	Tiếp tục duy trì và thực hiện tốt nhiệm vụ của các đội ngũ lao công, cây xanh, dân quân tự vệ, đội Phòng cháy chữa cháy của nhà trường.	Phòng IT-CSVC và Phòng HC-NS	Hằng năm
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng			
Khắc phục tồn tại	Xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến thêm của đối tượng NTD về CTĐT.	Khoa OTO-HK	Năm 2024-2025
	Tăng cường khảo sát và thu thập dữ liệu từ nhà tuyển dụng, chuyên gia và cựu SV; thực hiện đánh giá định kỳ và liên tục; và sử dụng các công cụ khảo sát hiệu quả cùng với việc đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý.	Khoa OTO-HK, Phòng KT-ĐBCL; Phòng ĐTĐH-NCKH	Năm 2024-2025
	Tổ chức tuyên truyền tới NH ý nghĩa của việc khảo sát, phổ biến quy trình điều chỉnh CDR, CTĐT, nội dung và phương pháp giảng dạy dựa trên ý kiến phản hồi của NH để NH thấy được tầm quan trọng của việc khảo sát để tham dự với thái độ tích cực hơn.	Khoa OTO-HK, Phòng KT-ĐBCL;	Năm 2024 – 2025
	Tổ chức thường xuyên các buổi tập huấn phương pháp giảng dạy cho các GV; chủ động xây dựng kế hoạch dự giờ giảng của các GV trong bộ môn để góp ý cho nhau nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.	Khoa OTO-HK	

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	Tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức về vai trò của NCKH trong Nhà trường. Có kế hoạch đăng ký đề tài NCKH dành cho GV và SV hằng năm.	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTDH-NCKH.	Năm 2022 – 2023
	Rà soát lại chất lượng của các thiết bị máy móc ở các giảng đường và thay thế những thiết bị đã sử dụng lâu, không còn tốt, đồng thời nâng cấp hệ thống mạng wifi ổn định hơn nhằm phục vụ công tác dạy và học. Nâng cấp phần mềm quản lý thư viện, đồng thời bổ sung thêm sách, giáo trình, tài liệu liên quan đến ngành CNKTOT. Khuyến khích SV sử dụng thư viện của Nhà trường.	BGH; Phòng IT-CSVC	Năm 2024-2025
	Tuyên truyền, phổ biến ý nghĩa của việc khảo sát, công bố Quy trình điều chỉnh CĐR, CTĐT dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ để NH và các NTD hiểu được tầm quan trọng của công tác này để họ tham gia với thái độ tích cực hơn.	Khoa OTO-HK; Phòng KT-ĐBCL; Trung tâm TN-VL.	Năm 2024-2025
Phát huy điểm mạnh	Nâng cao hơn nữa chất lượng của các công cụ khảo sát để có thể thu thập ý kiến phản hồi một cách hiệu quả, tiết kiệm.	Khoa OTO-HK, Phòng KT-ĐBCL	Thường xuyên
	Định kỳ rà soát, cập nhật quy trình xây dựng, điều chỉnh CTDH phù hợp với bối cảnh thực tiễn. Hướng dẫn chi tiết, cụ thể quy trình này cho các BLQ thực hiện.	Khoa OTO-HK, Phòng ĐTDH-NCKH	Năm 2024-2025

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	Tiếp tục duy trì việc rà soát và đánh giá thường xuyên việc dạy và học, đánh giá kết quả học tập của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.	Khoa OTO-HK, Phòng KT-ĐBCL, Phòng ĐTĐH-NCKH.	Thường xuyên
	Tiếp tục ứng dụng những kết quả của các đề tài NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học. Động viên, khuyến khích các đề tài NCKH thuộc chuyên ngành CNKTOT.	Khoa OTO-HK	Năm 2023 – 2024
	Tiếp tục nâng cao chất lượng và độ tin cậy của hoạt động đánh giá khảo sát, nâng tính đại diện của mẫu khảo sát cũng như cải tiến dần thiết kế phiếu hỏi,... Tiếp tục đầu tư duy trì, cải tiến và mở rộng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ đào tạo, cải thiện mức độ đáp ứng cũng như hài lòng về các dịch vụ này, từ đó nâng cao chất lượng CTĐT.	BGH; Phòng IT-CSVC; Khoa OTO-HK	Thường xuyên
	Tiếp tục hoàn thiện, cải tiến các quy định, quy trình về khảo sát ý kiến các BLQ	Khoa OTO-HK; Phòng KT-ĐBCL; Các đơn vị trực thuộc trường.	Năm 2024 – 2025
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra			

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
Khắc phục tồn tại	Ban hành Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp; nhật ký tư vấn cho NH sau khi thôi học. Thực hiện đối sánh với với các trường ĐH trong nước về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học và kế hoạch cải tiến trong các năm tiếp theo. Đưa vào kế hoạch đào tạo những phân tích, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp/thôi học, kết quả học tập và rèn luyện của NH.	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTĐH-NCKH và các đơn vị có liên quan.	2024
	Thực hiện đối sánh với với các trường ĐH trong nước về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học và kế hoạch cải tiến trong các năm tiếp theo.	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTĐH-NCKH.	2024
	Tăng cường tổ chức các buổi tư vấn việc làm, mở rộng mối quan hệ với doanh nghiệp, và triển khai chương trình thực tập thường xuyên nhằm kết nối SV với thị trường lao động hiệu quả hơn.	Trung tâm TN-VL, Khoa OTO-HK	Thường xuyên
	Tăng cường tuyên truyền và nâng cao nhận thức về NCKH. Rà soát, cập nhật chính sách hỗ trợ SV NCKH. Tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học dành cho SV, với các giải thưởng hấp dẫn nhằm khuyến khích SV tham gia.	Phòng ĐTĐH-NCKH và Khoa OTO-HK	2024-2025

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	Khoa sẽ phối hợp với Phòng KT-ĐBCL lên kế hoạch mở rộng ghi nhận phản hồi, khảo sát mức độ hài lòng đến các đối tượng cựu SV và các doanh nghiệp đang sử dụng nhân sự tốt nghiệp ngành CNKTOT từ trường, đồng thời điều chỉnh các mẫu phiếu khảo sát để đảm bảo tính cập nhật và phù hợp thực tiễn.	Khoa NN&VHQ; Phòng KT-ĐBCL và các đơn vị có liên quan	2024
Phát huy điểm mạnh	Thực hiện các khảo sát, tận dụng hiệu quả các kênh kết nối với SV, cựu SV nhằm đưa vào kế hoạch đào tạo những phân tích, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp/thôi học, kết quả học tập và rèn luyện của NH.	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTĐH-NCKH và các đơn vị có liên quan.	2024
	Tăng cường tư vấn, hỗ trợ và giám sát học tập, cùng với việc tổ chức các buổi tổng kết, đánh giá định kỳ để đảm bảo SV hoàn thành CTĐT đúng hạn.	Khoa OTO-HK; Phòng ĐTĐH-NCKH	Thường xuyên
	Liên tục cập nhật và mở rộng mạng lưới đối tác doanh nghiệp, tăng cường tổ chức các hội thảo việc làm và chương trình thực tập, và cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho SV. Đồng thời, cần duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ tìm việc, đảm bảo SV tiếp cận thông tin việc làm một cách nhanh chóng và hiệu quả.	Trung tâm TN-VL, Khoa OTO-HK	2024
	Tiếp tục giám sát theo dõi tiến độ thực hiện của đề tài, tổ chức đánh giá đề tài NCKH của SV rõ ràng chặt chẽ.	Phòng ĐTĐH-NCKH	2024-2025

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	Thường xuyên rà soát các quy định và bộ công cụ phục vụ cho việc khảo sát ý kiến các BLQ sao cho phù hợp với tình hình thực tế.	Khoa OTO-HK; Phòng KT-ĐBCL và các đơn vị có liên quan	2024

4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Tên Cơ sở giáo dục: Trường Đại học Công nghệ Miền Đông

Mã: MIT

Tên Chương trình đào tạo: Công nghệ kỹ thuật ô tô

Mã Chương trình đào tạo: 7510205

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo		
								tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4,33	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								4,33	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo		
								tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 4.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 5</i>										
Tiêu chí 5.1					5			4,60	5	100
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>										
Tiêu chí 6.1					5			4,14	7	100
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
<i>Tiêu chuẩn 7</i>										
Tiêu chí 7.1				4				4,00	5	100
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 8</i>										
Tiêu chí 8.1					5			4,80	5	100
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>										
Tiêu chí 9.1					5			4,60	5	100
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo		
								tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								4,17	5	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
<i>Tiêu chuẩn 11</i>								4,40	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,32	50	100%

Đồng Nai, ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ



PGS.TS. PHẠM VĂN SONG

PHẦN IV. PHỤ LỤC**PHỤ LỤC 1****CƠ SỞ DỮ LIỆU****KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/03/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)**

Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghệ Miền Đông

Tiếng Anh: Mien Dong Innovative Technology University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHCNMD

Tiếng Anh: MIT

3. Tên trước đây (nếu có):**4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo**

5. Địa chỉ: Trụ sở Chính, Quốc Lộ 1A, KP. Trần Hưng Đạo, TT. Dầu Giây, H. Thống Nhất, T. Đồng Nai.

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (02513).772.668-772.669

E-mail: tuyensinh@mit.vn Website: mit.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 11/11/2013**8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2014****9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2018****10. Loại hình cơ sở giáo dục:**

Công lập ☐ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☒

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):**II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo****12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)**

Tiếng Việt: Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không

Tiếng Anh: School of Automotive Technology and Aviation Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: OTO-HK

Tiếng Anh: SLIC

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Khoa Công nghệ Kỹ thuật ô tô

Tiếng Anh: Faculty of Automotive Engineering Technology

15. Mã CTĐT: 7510205**16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Công nghệ kỹ thuật ô tô**

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Tòa nhà A1 – Tầng 1– Phòng Khoa Kinh tế và Quản lý, Quốc Lộ 1A, KP. Trần Hưng Đạo, TT. Dầu Giây, H. Thống Nhất, T. Đồng Nai.

18. Số điện thoại liên hệ: 02516.253.888; Email: slic@mit.vn; Website: mit.vn

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2017

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2018

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2023

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa quản lý đào tạo của ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô trước đây là Khoa Công nghệ Kỹ thuật ô tô được thành lập theo Quyết định số 61/QĐ-ĐHCNMĐ, ngày 01/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông. Từ ngày 01/07/2021 Khoa Công nghệ Kỹ thuật ô tô được đổi tên thành Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không Quyết định số 78/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 01/07/2021. Sứ mạng của ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô là nơi đào tạo nguồn nhân lực bậc cao chất lượng. Bồi dưỡng người học có kỹ năng, tri thức và tư duy đổi mới, sáng tạo, quản lý và giải quyết các vấn đề và đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực ngày nay.

Trong những năm qua, được sự hỗ trợ, động viên của Nhà trường và của Khoa, các CB, GV của Khoa đã không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn. Đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm.

Ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô được đào tạo tại MIT từ năm 2018. Đến nay, ngành CNKTOT đã có 02 khóa tốt nghiệp với 24 SV, trong đó có 03 SV tốt nghiệp đạt loại Giỏi (chiếm 12.5%), 20 SV tốt nghiệp đạt loại Khá (chiếm 83.33%) và 01 SV tốt nghiệp loại Trung bình (chiếm 4.17%). Hiện nay, số SV đang học ngành CNKTOT tại Nhà trường là gần 70 SV. Tuy quy mô SV nhỏ nhưng với phương châm chất lượng giáo dục phải được đặt lên hàng đầu, trong thời gian qua tập thể CB, GV giảng dạy của Khoa luôn luôn nghiên cứu, đổi mới các phương pháp dạy và xây dựng hệ thống các môn học đáp ứng được thực tiễn cuộc sống, nhờ đó chất lượng SV khá ổn định và từng bước được nâng cao. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đạt loại khá, giỏi cao. Các nhà sử dụng lao động luôn đánh giá cao về năng lực chuyên môn cũng như các kỹ năng mềm, thái độ, tác phong làm việc của SV Trường.

Bên cạnh hoạt động giảng dạy, hoạt động NCKH của Khoa được chú trọng và đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Hàng năm, Khoa đã phối hợp với các cơ sở đào tạo Ngành CNKTOT uy tín trong cả nước tổ chức các cuộc hội thảo và nhận được sự tham gia nhiệt tình của tất cả các GV trong Khoa cũng như NH của Khoa.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Khoa đã xây dựng, định kỳ rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho các ngành đào tạo trong đó có ngành CNKTOT phù

hợp với từng giai đoạn, hướng tới sứ mạng và mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Mục tiêu CTĐT ngành CNKTOT được xác định rõ ràng, cụ thể, theo đó NH tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học ngành CNKTOT có khả năng: áp dụng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá hoạt động kỹ thuật trong lĩnh vực ô tô đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CĐR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kỹ năng và triển vọng việc làm trong tương lai cho NH. CĐR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan (các chuyên gia trong lĩnh vực CNKTOT, NTD, GV, NH, cựu NH), được rà soát, điều chỉnh ít nhất 02 năm/lần và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau.

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT có đủ các nội dung, thông tin và được cập nhật, tích hợp những vấn đề mới nhất có liên quan ít nhất 2 năm/lần. 100% đề cương học phần trong CTĐT có đầy đủ nội dung cần thiết, bao gồm: thông tin GV, mô tả học phần, nội dung giảng dạy, hình thức tổ chức dạy học và hình thức kiểm tra đánh giá. Tất cả các đề cương học phần được định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, đặc biệt là cập nhật về nội dung học phần, danh mục tài liệu hàng năm. Bản mô tả CTĐT cùng với tất cả đề cương các học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan, bao gồm: CB, GV, NH của Nhà trường, cựu NH, NTD đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện.

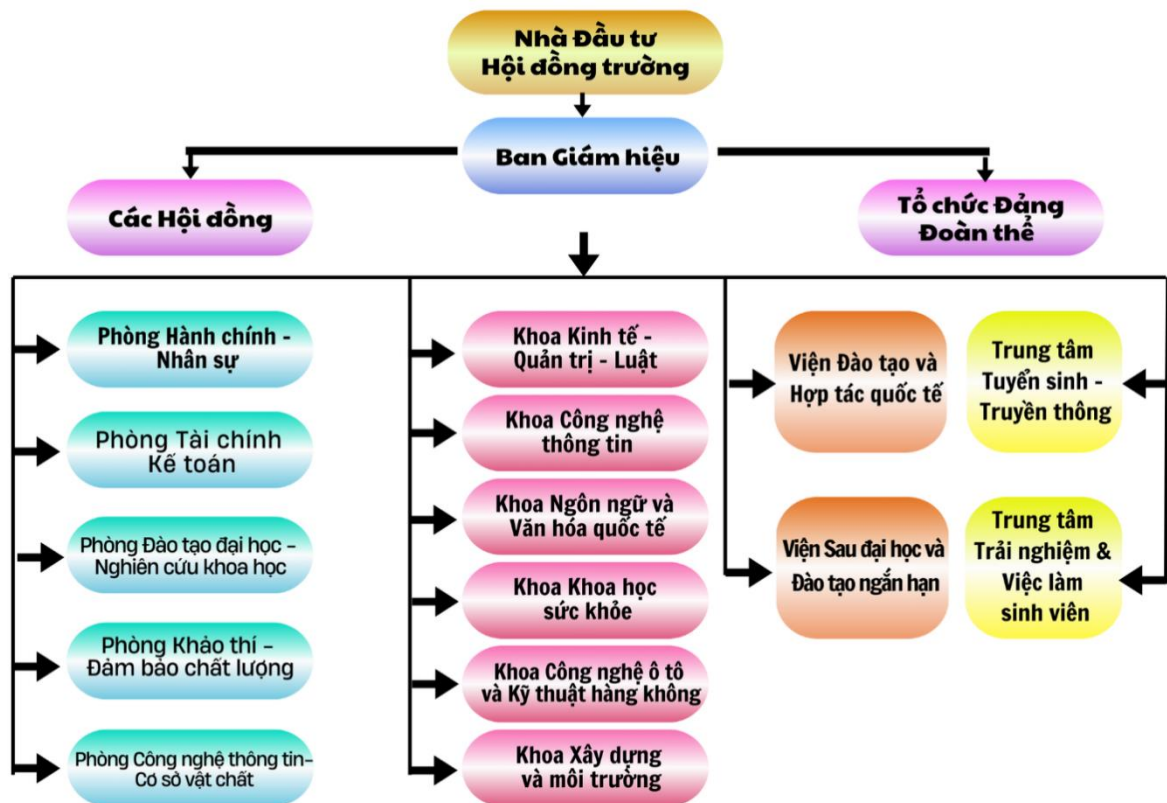
CTĐT được thiết kế đáp ứng CĐR ngành CNKTOT; được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan. SV tốt nghiệp CTĐT ngành CNKTOT có khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên sâu về hành nghề trong lĩnh vực CNKTOT; có năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội, khi mà hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế là yêu cầu cấp thiết.

Khoa OTO-HK có đội ngũ cán bộ CB, GV đảm bảo chất lượng, có cơ cấu hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Nhà trường đã xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ, động viên CB, GV của Khoa học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ được giao. Đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành CNKTOT có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm phong phú trong công tác.

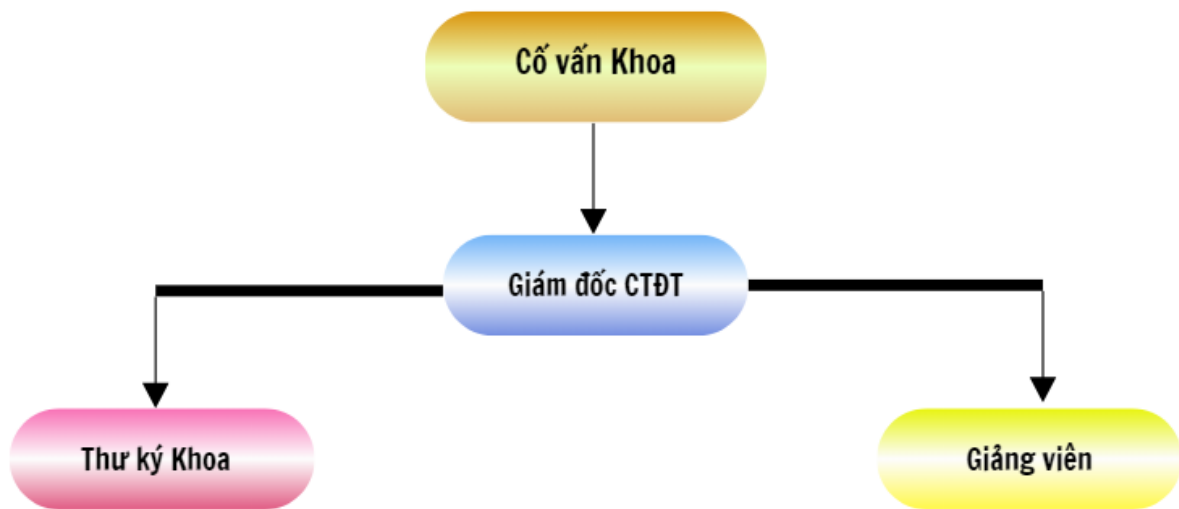
Thư viện, CSVN, trang thiết bị của Nhà trường ngày càng được bổ sung về số lượng, nâng cao về chất lượng và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo và NCKH của ngành CNKTOT. Hệ thống phòng học, kí túc xá SV đã được xây dựng đúng quy định và đảm bảo chất lượng. Trang thiết bị của Trường đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của ngành CNKTOT.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

Cơ cấu tổ chức Nhà trường



Cơ cấu tổ chức của Khoa



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Chủ tịch Hội đồng Trường	Đỗ Mạnh Cường	1957	Tiến sĩ	0908467752	cuongdm@nhg.vn
2	Phó Chủ tịch Hội đồng Trường	Hoàng Quốc Việt	1971	Cử nhân	0903741254	viethq@nhg.vn
3	Thành viên Thư ký Hội đồng trường	Hồng Quốc Bình	1975	Cử nhân	0944239238	binhhq@nhg.vn
4	Thành viên	Phạm Văn Song	1976	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0919128686	song.pv@mit.vn
5	Thành viên	Đào Quang Huy	1981	Thạc sĩ	0909609593	huydq@nhg.vn
6	Thành viên	Nguyễn Lê Anh Trung	1979	Cử nhân	0918335628	trungnla@nhg.vn
7	Thành viên	Trần Thị Diệu Huyền	1989	Cử nhân	0905903738	huyenttd01@nhg.vn
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Giám đốc Chương trình đào tạo Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô	Vũ Hoàng Phương	1995	Thạc sĩ	0988889440	phuongvh@mit.vn
2	Thư kí khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không	Võ Trường Thọ	2000	Kỹ sư	0344332494	thovt@mit.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Bí thư Chi bộ	Phạm Văn Song	1976	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0919128686	song.pv@mit.vn
2	Phó Bí thư Chi bộ	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	1991	Thạc Sĩ	0377281050	huyen.ntn@mit.vn
3	Bí thư Đoàn Trường	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	1991	Thạc Sĩ	0377281050	huyen.ntn@mit.vn
4	Chủ tịch Công đoàn Trường	Trần Thị Kim Dung	1985	Thạc sĩ	0343347689	dung.ttk@mit.vn
5	Chủ tịch Hội SV Trường	Võ Hiền Vinh	1996	Dược sĩ	0901697051	vinh.vh@mit.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
III .	Các phòng, ban					
1	Trưởng phòng Phòng Hành chính – Nhân sự	Nguyễn Xuân Tài	1992	Thạc sĩ	0931268978	tai.nx@mit.vn
2	Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Đặng Văn Thương	1987	Tiến sĩ	0984960789	thuongdv@mit.vn
3	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	1991	Thạc sĩ	0377281050	huyen.ntn@mit.vn
4	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Trịnh Thị Ngọc Thủy	1991	Thạc sĩ	0907474322	thuy.ttn@mit.vn
5	Trưởng Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Nguyễn Minh Thanh		Sau đại học	0984556777	thanhnm@mit.vn
6	Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh- Truyền thông	Phan Thị Kim Tuyền	1981	Thạc sĩ	0889209920	tuyenptk@mit.vn
7	Phó Giám đốc Trung tâm Trải nghiệm và Việc làm sinh viên	Trương Thanh Loan	1988	Thạc sĩ		loantt@mit.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
8	Phó Viện Trưởng Viện Sau đại học – Đào tạo ngắn hạn	Thái Thanh Thanh Trâm	1988	Thạc sĩ	0983844622	Thaithanhtram@mit.vn
IV.	Các bộ môn					
1.	Không có					

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 01

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 00

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 00

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 00

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 00

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Đại học chính quy.
Liên thông từ cao đẳng lên đại học, liên thông từ trung cấp lên đại học

32. Tổng số các ngành đào tạo: 01

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	10	0	10
I.1	Đội ngũ trong biên chế			
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	10	0	10
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	10	0	10
	Tổng số	20	0	20

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	2		1		1	
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	2		1		1	
5	Thạc sĩ	16		8		8	
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	20		10		10	

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 10 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 50%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	2	0	1		1		6
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	2	0	1		1		4
5	Thạc sĩ	1	16	0	8		8		16
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		20		10		10		26

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	1	10	1	0	0	0	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	1	10	1	0	0	0	0	0	1
5	Thạc sĩ	8	80	8		1	3	3	1	0
6	Đại học	0	0	0						
	Tổng	10	100	10		1	3	3	1	2

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 30-50 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 20%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 80%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc).		100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc).		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc).		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	80%	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc).	20%	
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm		Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
					THPT	HB		
2019-2020	50	45		23	15	18		0
2020-2021	25	20		7	14	18		0
2021-2022	30	30		19	15	18		0
2022-2023	60	56		31	15	18		0
2023-2024	62	60		47	15	18		0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học					
Trong đó:	23	7	19	31	47
Hệ chính quy	23	7	19	31	47
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng					
Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...					

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:*Đơn vị: người*

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	28	28	28	28	28
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	10	10	12	12	12
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	10	10	12	12	12
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	4m ²	4m ²	4m ²	4m ²	4.6 m ²

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	16	4
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	0	0	0	22,54%	4,12%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:	0	0	0	17	10
Hệ chính quy	0	0	0	17	10
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

Đơn vị: người

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	0	0	0	17	7
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	0	0	0	44.7%	30.4%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 4					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	12 70.6%	0
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	2 11.8%	0
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	3 17.6%	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	0 0	0 0	0 0	15 88.2%	0
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	0	0	0	3 20%	0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	5-7 triệu	5-7 triệu	5-10 triệu	7-10 triệu	8-10 triệu
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	0	0	0	9 60%	0
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	0	0	0	6 40%	0
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	5	1	3.0
	Tổng		0	0	0	5	1	3.0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 3.0

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 3.0/10

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019-2020	0	0	0
2	2020-2021	0	0	0
3	2021-2022	0	0	0
4	2022-2023	0	0	0
5	2023-2024	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	2	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	2	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019 - 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022 - 2023	2023- 2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	1	1
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	0	0	0	1	1

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 01

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 01/10

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	1	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	1	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	0	1	0	1	3.0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	0	0	0	0	1	1
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	2	1	1.5
	Tổng		0	0	0	2	3	5.5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 5.5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5.5/10

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	2	1	3
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	1	2

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022- 2023	2023- 2024	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	0	0
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	0	0	0	0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	1	1	0,5
	Tổng		0	0	0	1	1	0,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 0,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,5/10

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	0	2
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	2

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	4	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	5	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	3	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 100.000 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 18.420m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 6800m² Nơi học: 11.620m² Nơi vui chơi giải trí: 1300m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 11.620 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 18.420/1.697 m²

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 7.890.000

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 83

- Dùng cho người học học tập: 82

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 82/105

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 10

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 10/2

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 20%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 80%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người) : 127

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 127/10

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 44.3%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 70,6%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 11,8%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 80%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 20%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 6-10 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 60%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 40%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3.0/10

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0đ

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 01/10

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5.5/10

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.5/176

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 82/127

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 18.420/1.697m²

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 28m²/127

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

PHỤ LỤC 2**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO TIÊU
CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Kế hoạch số 60/KH-ĐHCNMB ngày 11 tháng 09 năm 2023 của Hiệu trưởng trường ĐH Công nghệ Miền Đông về Ban hành Kế hoạch tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô và Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô.

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG**

Số: 60 /KH-ĐHCNMD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 9 năm 2023

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH VÀ NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ

I. Mục đích tự đánh giá

Xác định mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo (CTĐT) Ngành Ngôn ngữ Anh và Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô so với bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Là cơ sở để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT, đồng thời là căn cứ để giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của CTĐT; cơ sở cho người học lựa chọn chương trình, nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Nhà trường trong việc thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCLKĐCLGD;

Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá (TĐG) và đánh giá ngoài CTĐT;

Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

a) Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Ngành Ngôn ngữ Anh được thành lập theo Quyết

định số 478/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 11/09/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, Hội đồng gồm có 17 thành viên (danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô được thành lập theo Quyết định số 479/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 11/09/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, Hội đồng gồm có 17 thành viên (danh sách kèm theo).

b) Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng tự đánh giá

Theo Điều 8 - Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013.

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách.

Ban Thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách Ngành Ngôn ngữ Anh được thành lập theo Quyết định số 478 /QĐ-ĐHCNMĐ ngày 11/09/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, Hội đồng gồm có 05 thành viên (danh sách kèm theo).

Ban Thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô được thành lập theo Quyết định số 479 /QĐ-ĐHCNMĐ ngày 11/09/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, Hội đồng gồm có 05 thành viên (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Ban thư ký

- Trưởng ban thư ký:

+ Chịu trách nhiệm chung về việc biên tập, tổng hợp các báo cáo từ các nhóm thành bản dự thảo báo cáo và chỉnh sửa theo góp ý để hoàn thiện báo cáo.

+ Lập kế hoạch hoạt động của Hội đồng theo phân công của Chủ tịch hội đồng, thay mặt chủ tịch hội đồng giám sát việc thực hiện kế hoạch của các thành viên trong Hội đồng và các nhóm chuyên trách.

- Thư ký trong nhóm công tác chuyên trách:

Xây dựng dự thảo báo cáo tổng hợp các tiêu chuẩn và tiêu chí, góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

- Nhóm trưởng trong nhóm công tác chuyên trách:

Điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công công việc cụ thể cho các thành viên, cung cấp cách thức tìm minh chứng và minh chứng. Chịu trách nhiệm về các tiêu chuẩn, kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng của tiêu chuẩn mà nhóm mình được phân công, Biên tập báo cáo của các thành viên trong nhóm theo kế hoạch Tự đánh giá của trường và gửi cho Trưởng ban Thư ký.

- Thành viên nhóm công tác chuyên trách:

Tìm minh chứng, xử lý dữ liệu, viết báo cáo theo từng tiêu chí do nhóm trưởng phân công.

STT	TIÊU CHUẨN	NHÓM PHỤ TRÁCH	NHIỆM VỤ
1	Tiêu chuẩn 2: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí). Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí).	Nhóm 1	- Thu thập thông tin và minh chứng; - Phân tích từng tiêu chí theo quy định; - Lập bản danh mục minh chứng; - Thu thập minh chứng bổ sung; - Viết báo cáo tự đánh giá.
2	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (3 tiêu chí).	Nhóm 2	
3	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (3 tiêu chí). Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí).	Nhóm 3	
4	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí). Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí).	Nhóm 4	
5	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí)	Nhóm 5	
6	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí) Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí)	Nhóm 6	
7	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí).	Nhóm 7	
8	Viết phần Mở đầu, Kết luận, Phụ lục, kết nối, biên tập phần báo cáo và minh chứng	Nhóm 8	- Viết phần Mở đầu, Kết luận, tổng hợp cơ sở dữ liệu. - Biên tập phần báo cáo và minh chứng. - Hoàn thành việc kết nối nội dung và phụ lục Báo cáo tự đánh giá.

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: Dự kiến đầu tháng 10/2023.

2. Thành phần: Tất cả cán bộ, giảng viên, nhân viên Nhà trường.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: Nâng cao năng lực tự đánh giá CTĐT; Phân tích yêu cầu của các nhóm tiêu chuẩn trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT đại học.

VI. Dự kiến các nguồn lực

1. Nhân lực

Nguồn nhân lực chính bao gồm tất cả thành viên trong Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách. Tùy theo tình hình và yêu cầu thực tế khi triển khai công tác tự đánh giá, Hội đồng sẽ huy động thêm nhân sự từ các đơn vị (khoa, phòng,...), ngoài ra, còn có sự tham gia đóng góp ý kiến của toàn thể giảng viên, nhân viên Nhà trường.

2. Cơ sở vật chất và tài chính

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có và có thể trang bị thêm các thiết bị cần thiết khi có yêu cầu phải cải thiện, nâng cấp để phục vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học hay các hoạt động khác hỗ trợ người học.

Các nội dung chi cơ bản cho công tác tự đánh giá như sau: tổ chức họp, tập huấn, thu thập thông tin minh chứng, văn phòng phẩm,... trên cơ sở kinh phí được cấp cho hoạt động đánh giá kiểm định.

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có (do các nhóm công tác chuyên trách đề xuất chi tiết).

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Các nhóm chuyên trách xác định những lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia và có đề xuất chi tiết để Ban Giám hiệu xem xét và quyết định (nếu có).

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Thời hạn hoàn thành: 13/11/2023

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT được thực hiện theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Từ 05/09/2023 đến 18/09/2023	- Hội đồng Nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên Hội đồng tự đánh giá; - Ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; Ban thư ký và các Nhóm chuyên trách; - Lập kế hoạch tự đánh giá;
Từ 19/09/2023 đến 02/10/2023	- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học (thông qua các khoa, phòng, ban...);
Từ 03/10/2023 đến 16/10/2023	- Nhà trường mời chuyên gia về tập huấn công tác tự đánh giá CTĐT cho toàn thể cán bộ, giảng viên (nếu có);
Từ 17/10/2023 đến 13/11/2023	- Thu thập, xử lý và phân tích các minh chứng; - Hoàn thành danh mục minh chứng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn.
Từ 14/11/2023 đến 20/11/2023	Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, các nhóm chuyên trách để đánh giá mức đạt được theo từng tiêu chí.
Từ 21/11/2023 đến 01/01/2024	- Các nhóm chuyên trách viết báo cáo TĐG theo nhóm/tiêu chuẩn; - Các nhóm chuyên trách xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Các nhóm chuyên trách thu thập, xử lý thông tin bổ sung (nếu cần thiết); - Các nhóm chuyên trách báo cáo tiến độ 1 lần/tuần; - Tổng hợp, hoàn thành báo cáo TĐG (dự thảo lần 1).
Từ 02/01/2024 đến 29/01/2024	- Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm chuyên trách, các khoa, bộ môn, phòng, ban ... để góp ý, thảo luận, thống nhất về báo cáo TĐG lần 1; - Xin ý kiến chuyên gia và các bên liên quan về báo cáo TĐG lần 1.
Từ 30/01/2024 đến 26/02/2024	- Các nhóm chuyên trách thu thập ý kiến đóng góp và chỉnh sửa BCTĐG lần 2; - Xin ý kiến của chuyên gia, các bên liên quan về báo cáo TĐG lần 2; - Chỉnh sửa và hội đồng tự đánh giá thông qua báo cáo TĐG lần 2.
Từ 27/02/2024 đến 11/03/2024	- Công bố bản báo cáo TĐG đã hoàn thiện (trong nội bộ Nhà trường); - Lưu trữ bản báo cáo TĐG.

V A

NG

OC

NGHỆ

ONG

O

Thời gian	Các hoạt động
Từ 12/03/2024 đến 08/04/2024	- Gửi các file báo cáo TDG và Danh mục minh chứng về Cục Quản lý chất lượng xin được đánh giá ngoài; - Chọn Trung tâm KĐCLGD và đăng ký kiểm định với Trung tâm KĐCLGD đã chọn.
Từ 09/04/2024 đến 23/04/2024	- Gửi Báo cáo hoàn chỉnh đến tổ chức kiểm định.
Từ tháng 06/2024 đến tháng 09/2024	Chuẩn bị công tác tiếp đoàn đánh giá ngoài và đón đoàn đánh giá ngoài.

Trên đây là kế hoạch tự đánh giá CTĐT Ngành Ngôn ngữ Anh và Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông. Đề nghị các đơn vị trực thuộc và các cá nhân được phân công phối hợp thực hiện nghiêm túc nội dung kế hoạch đã đề ra./.

Nơi nhận:

- Hội đồng Trường (để b/c);
- Hội đồng TDG;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: KT-ĐBCL; HC-NS.


HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. PHẠM VĂN SONG

ĐẠI HỌC

PHỤ LỤC 3**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH Công nghệ kỹ thuật ô tô
TRÌNH ĐỘ ĐH THEO TIÊU CHUẨN CỦA
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Quyết định số 179/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 11 tháng 09 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Miền Đông về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ Đại học của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông.

Quyết định số 76C/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 12 tháng 03 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Miền Đông về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ Đại học của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 179/QĐ-ĐHCNMD

Đồng Nai, ngày 11 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo
Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ đại học của
Trường Đại học Công nghệ Miền Đông

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11 tháng 11 năm 2013 về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-HDT ngày 26 tháng 05 năm 2021 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDDT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng, Trường Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá Chương trình đào tạo Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDDT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, DGN CTĐT của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà trưởng các đơn vị trực thuộc và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: HC-NS, KT-ĐBCL.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. PHẠM VĂN SONG

ƯC
TRƯ
ĐẠI
CỘNG
MIỀN
B



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG**
(Kèm theo Quyết định số 179/QĐ-ĐHCNMD ngày 11 tháng 9 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Phạm Văn Song	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Lương Hùng Truyện	Trưởng Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không	Phó Chủ tịch
4	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thư ký
5	Ông Thái Bá Cẩn	Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
6	Ông Đặng Văn Thương	Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
7	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
8	Bà Phan Trần Uyên Phương	Phó Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
9	Ông Nguyễn Xuân Tài	Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
10	Bà Thái Thanh Thanh Trâm	Phó Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
11	Ông Nguyễn Vũ Luật	Viện trưởng Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên
12	Bà Trịnh Thị Ngọc Thủy	Trưởng Phòng Tài chính Kế toán	Thành viên
13	Ông Nguyễn Viết Thành	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Thành viên
14	Ông Nguyễn Minh Thanh	Phó trưởng phòng Phụ trách Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Thành viên
15	Ông Đặng Chí Nguyễn	Giảng viên Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không	Thành viên
16	Ông Võ Trường Thọ	Thư ký Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không	Thành viên
17	Võ Trọng Nghĩa	Sinh viên lớp 21OT1101	Thành viên –Đại diện sinh viên

(Danh sách gồm có 17 người)./.

VA
ING
IQC
NGH
ĐON



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
(Kèm theo Quyết định số 133/QĐ-ĐHCNMD ngày 11 tháng 9 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Trưởng Ban thư ký
2	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Phó Trưởng Ban thư ký
3	Bà Võ Thị Lan Chi	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
4	Bà Mai Thị Phương Anh	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
5	Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên

(Danh sách gồm có 05 người)./.





DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 172/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông)

TT Nhóm và Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (Phụ trách Tiêu chuẩn 2 và 3)	Ông Lương Hùng Truyền	Trưởng Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không	Trưởng Nhóm
	Ông Võ Trường Thọ	Thư ký Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không	Phó trưởng nhóm
	Ông Đặng Chí Nguyên	Giảng viên Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không	Thành viên
Nhóm 2 (Phụ trách Tiêu chuẩn 1)	Ông Nguyễn Vũ Luật	Viện trưởng Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Phó trưởng nhóm
	Bà Phan Minh Ý	Chuyên viên Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên
	Ông Phan Nguyễn Vĩnh Duy	Thư ký Khoa Công nghệ thông tin	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Tú Linh	Chuyên viên Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Thông	Giảng viên Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên
Nhóm 3 (Phụ trách Tiêu chuẩn 4 và 8)	Bà Phan Trần Uyên Phương	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Trưởng nhóm
	Bà Trần Thị Kim Dung	Chủ tịch Công đoàn Trường	Phó trưởng nhóm
	Bà Mai Thị Khánh Hà	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
	Ông Nguyễn Viết Thành	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Thành viên

TT Nhóm và Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 4 (Phụ trách Tiêu chuẩn 6 và 7)	Ông Nguyễn Xuân Tài	Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Trưởng Nhóm
	Bà Thái Thanh Thanh Trâm	Phó Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Phó trưởng nhóm
	Bà Phan Thị Ngọc Hằng	Chuyên viên Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
	Bà Trần Thị Thạch Anh	Chuyên viên Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chuyên viên Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
Nhóm 5 (Phụ trách Tiêu chuẩn 9)	Ông Nguyễn Minh Thanh	Phó trưởng Phòng Phụ trách Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Trưởng Nhóm
	Bà Trịnh Thị Ngọc Thủy	Trưởng Phòng Tài chính Kế toán	Phó trưởng nhóm
	Bà Lê Ngọc Huyền Trang	Chuyên viên Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Chiến	Chuyên viên Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Thành viên
	Bà Phan Thị Thủy Nguyên	Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán	Thành viên
	Ông Nguyễn Đăng Hưng	Chuyên viên Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Thành viên
Nhóm 6 (Phụ trách Tiêu chuẩn 5 và 11)	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Trưởng Nhóm
	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Phó trưởng nhóm
	Bà Võ Thị Lan Chi	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
	Bà Mai Thị Phương Anh	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên



TT Nhóm và Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 7 (Phụ trách Tiêu chuẩn 10)	Ông Đặng Văn Thương	Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật	Thành viên
	Ông Hồ Anh Tuấn	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
	Ông Huỳnh Phúc Trường	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
Nhóm 8 (Phụ trách viết phần Mở đầu, Kết luận, Phụ lục, Kết nối, biên tập phần báo cáo và minh chứng)	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Trưởng Nhóm
	Bà Võ Thị Lan Chi	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên

(Danh sách gồm có 32 người)./.

Ghi chú nội dung 11 Tiêu chuẩn:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí)

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16C./QĐ-ĐHCNMD

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo
Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ đại học của
Trường Đại học Công nghệ Miền Đông**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11 tháng 11 năm 2013 về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-HĐT ngày 26 tháng 05 năm 2021 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-ĐHCNMD ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Xét đề nghị của Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng, Trường Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn nhân sự Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Kiện toàn các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng Tự đánh giá.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ tiếp tục triển khai tự đánh giá Chương trình đào tạo Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, ĐGN CTĐT của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng

(Chữ ký)

tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà trưởng các đơn vị trực thuộc và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: HC-NS, KT-ĐBCL.



PHÊ DUYỆT

PGS.TS. PHẠM VĂN SONG

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG**
(Kèm theo Quyết định số 76.0/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Phạm Văn Song	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Vũ Hoàng Phương	Giám đốc Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô	Phó Chủ tịch
4	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thư ký
5	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên Hội đồng trường	Thành viên
6	Ông Đặng Văn Thương	Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
7	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
8	Bà Phan Trần Uyên Phương	Phó Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
9	Ông Nguyễn Xuân Tài	Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
10	Bà Thái Thanh Thanh Trâm	Phó Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
11	Ông Nguyễn Vũ Luật	Viện trưởng Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên
12	Bà Trịnh Thị Ngọc Thủy	Trưởng Phòng Tài chính Kế toán	Thành viên
13	Ông Nguyễn Viết Thành	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Thành viên
14	Ông Nguyễn Minh Thanh	Phó trưởng phòng Phụ trách Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Thành viên
15	Ông Đặng Chí Nguyễn	Giảng viên Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không	Thành viên
16	Ông Võ Trường Thọ	Thư ký Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không	Thành viên
17	Võ Trọng Nghĩa	Sinh viên lớp 21OT1101	Thành viên –Đại diện sinh viên

(Danh sách gồm có 17 người)./ 1

54
TR
ĐẠI
HỘI
MIỀN

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 76.C/QĐ-ĐHCNMD ngày 12 tháng 3 năm 2024)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Trưởng Ban thư ký
2	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Phó Trưởng Ban thư ký
3	Bà Võ Thị Lan Chi	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
4	Bà Mai Thị Phương Anh	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
5	Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên

(Danh sách gồm có 05 người)./.

ỨNG
TỌA
NG
HỌ

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Kèm theo Quyết định số 76.C. /QĐ-DHCNMĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông)

TT Nhóm và Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (Phụ trách Tiêu chuẩn 2 và 3)	Ông Vũ Hoàng Phương	Giám đốc CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô	Trưởng Nhóm
	Ông Võ Trường Thọ	Thư ký Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không	Phó trưởng nhóm
	Ông Đặng Chí Nguyễn	Giảng viên Khoa Công nghệ ô tô và Kỹ thuật hàng không	Thành viên
Nhóm 2 (Phụ trách Tiêu chuẩn 1)	Ông Nguyễn Vũ Luật	Viện trưởng Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Phó trưởng nhóm
	Bà Phan Minh Ý	Chuyên viên Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên
	Ông Phan Nguyễn Vĩnh Duy	Thư ký Khoa Công nghệ thông tin	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Tú Linh	Chuyên viên Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Thông	Giảng viên Viện Sau đại học và Đào tạo ngắn hạn	Thành viên
Nhóm 3 (Phụ trách Tiêu chuẩn 4 và 8)	Bà Phan Trần Uyên Phương	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Trưởng nhóm
	Bà Trần Thị Kim Dung	Chủ tịch Công đoàn Trường	Phó trưởng nhóm
	Bà Mai Thị Khánh Hà	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
	Ông Nguyễn Viết Thành	Chuyên viên Trung tâm Trải nghiệm & Việc làm sinh viên	Thành viên
Nhóm 4 (Phụ trách Tiêu chuẩn 6 và 7)	Ông Nguyễn Xuân Tài	Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Trưởng Nhóm
	Bà Thái Thanh Thanh Trâm	Phó Trưởng Phòng Hành chính-Nhân sự	Phó trưởng nhóm
	Bà Phan Thị Ngọc Hằng	Chuyên viên Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên

TT Nhóm và Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Bà Trần Thị Thạch Anh	Chuyên viên Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chuyên viên Phòng Hành chính-Nhân sự	Thành viên
Nhóm 5 (Phụ trách Tiêu chuẩn 9)	Ông Nguyễn Minh Thanh	Phó trưởng Phòng Phụ trách Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Trưởng Nhóm
	Bà Trịnh Thị Ngọc Thủy	Trưởng Phòng Tài chính Kế toán	Phó trưởng nhóm
	Bà Lê Ngọc Huyền Trang	Chuyên viên Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Chiến	Chuyên viên Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Thành viên
	Bà Phan Thị Thủy Nguyên	Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán	Thành viên
	Ông Nguyễn Đăng Hưng	Chuyên viên Phòng Công nghệ thông tin – Cơ sở vật chất	Thành viên
Nhóm 6 (Phụ trách Tiêu chuẩn 5 và 11)	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Trưởng Nhóm
	Bà Hoàng Thị Lan Anh	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Phó trưởng nhóm
	Bà Võ Thị Lan Chi	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
	Bà Mai Thị Phương Anh	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
Nhóm 7 (Phụ trách Tiêu chuẩn 10)	Ông Đặng Văn Thương	Trưởng Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật	Thành viên

TT Nhóm và Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Ông Hồ Anh Tuấn	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
	Ông Huỳnh Phúc Trường	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
Nhóm 8 (Phụ trách viết phần Mở đầu, Kết luận, Phụ lục, Kết nối, biên tập phần báo cáo và minh chứng)	Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Phó Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Trưởng Nhóm
	Bà Võ Thị Lan Chi	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Chuyên viên Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng	Thành viên

(Danh sách gồm có 32 người)./.

Ghi chú nội dung 11 Tiêu chuẩn:

- Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (3 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo (3 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (3 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí)

PHỤ LỤC 4
DANH MỤC MINH CHỨNG
KÈM THEO BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH Công nghệ kỹ thuật ô tô
(Quyển Danh mục minh chứng riêng kèm theo báo cáo)